

**LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI**  
**QUYỂN I - KHAI ĐẠO**  
**TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN KHAI MINH**



**ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ  
CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**

**LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI  
QUYỂN I**

**KHAI ĐẠO  
TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN KHAI MINH**

**NĂM BÍNH THÂN - 2016  
In lần thứ nhì**

**CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**  
**171 B CỐNG QUỲNH, P. NGUYỄN CƯ TRINH, Q.1**  
**TP. HỒ CHÍ MINH**  
**ĐIỆN THOẠI : (08)38360732**

**GIỮ BẢN QUYỀN**

## LỜI GIỚI THIỆU CỦA NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Đạo Cao Đài, một tôn giáo được hình thành tại Việt Nam từ nửa đầu thế kỷ XX, vào thời kỳ đất nước đang phải chịu sự đô hộ của thực dân Pháp. Ngày nay, như các tôn giáo khác, đạo Cao Đài được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân với tổ chức và đường lối hành đạo theo đúng chủ trương tự do tín ngưỡng trên tinh thần thượng tôn pháp luật.

Một số tín đồ tâm huyết của đạo Cao Đài thuộc Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo đã sưu tầm, tập hợp tư liệu biên soạn quyển “Lịch sử Đạo Cao Đài - Quyển I - Từ khởi nguyên đến khai minh” nhằm ghi lại những diễn tiến lịch sử khái quát từ bước đầu hình thành theo nhãn quan đức tin tôn giáo và các giai đoạn xây dựng, tổ chức cho đến lúc chính thức khai minh nền đạo. Ngoài ra, quyển sách còn có phần phụ lục giới thiệu các bậc tiền khai, những cơ sở ban đầu của đạo và vấn đề cơ bút trong việc mở đạo.

Nội dung quyển “Lịch sử Đạo Cao Đài - Quyển I - Từ khởi nguyên đến khai minh” đề cập đến những sự kiện đưa đến việc ra đời của đạo Cao Đài và được trình bày với sự quan mang tính chất tôn giáo, nên có thể có những nhận thức khác nhau trên cùng một sự kiện đối với người không có đạo hoặc đối với tín hữu của các

chi phái trong toàn đạo. Mặc dù cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót trong lần xuất bản đầu tiên này, Nhà Xuất bản Tôn giáo và các soạn giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý độc giả để những lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng giới thiệu với bạn đọc quyển “Lịch sử Đạo Cao Đài - Quyển I - Từ khởi nguyên đến khai minh” của Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo.

10-10-2004  
Nhà Xuất bản Tôn giáo

## LỜI CẢM TẠ

Trong quá trình tìm sử liệu để viết nên quyển Lịch Sử Đạo Cao Đài này, ngoài nội bộ Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, chúng tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của quý đạo hữu xa gần. Khi được liên hệ, quý vị đã cung cấp nhiều tư liệu, hình ảnh, bút tích, đã kể lại những câu chuyện tự mình chứng kiến ... hết sức cần thiết cho việc biên soạn.

Qua đây, chúng tôi xin trân trọng cảm tạ - theo thứ tự thời gian tiếp xúc - chư quý vị:

Huynh trưởng **Thiên Giác Tinh** (Thánh Tịnh Minh Kiến Đài); quý Đạo trưởng **Khai Ngộ** và **Tường Định** (trụ trì Tam Tông Miếu - Minh Lý Thánh Hội); Phối Sư **Ngọc Tấn Thanh** (Tòa Thánh Tây Ninh); Đại Đức **Thích Thiện Phước** (trụ trì Giác Hải Tự); Tỷ Kheo **Thích Chơn Huệ** (trụ trì Thiền Lâm Tự - Gò Kén, Tây Ninh) nhị vị Huynh trưởng **Bạch Hổ** và **Liên Hoa** (Đàm Thi) (Hội Thánh Truyền Giáo); Đạo Tỷ **Từ Thị Hai** (trụ trì Chiếu Minh Tổ Đình—Cần Thơ); Ông **Phan Thông Tư** (chủ chùa Hiệp Minh, Cái Khế, Cần Thơ); Đạo Tỷ **Nguyễn Thị Sen** (trụ trì Linh Quang Tự-Hóc Môn); Thừa Sư **Lê Quang Tấn** (Tòa Thánh Tây Ninh); Bà **Phạm Hồ Cẩm** (thứ nữ Ngải Hộ Pháp Phạm Công Tắc); Đạo Tỷ **Lê Thị Nhiều** (trưởng nữ Ngải Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt-Vĩnh Nguyên Tự); Đạo Trưởng **Bạch Lương Ngọc** (Trụ trì Vĩnh Nguyên Tự); Ông **Ngô Văn Tinh** (thứ nam Ngải Ngô Minh Chiêu); Đạo Huynh **Ngô Mạnh Thường** (cháu nội Ngải Ngô); Ông bà **Nguyễn Ngọc Khiết** (cháu cố Ngải Ngô); Đạo Tỷ **Phạm Thị Trung** (Thánh Thất Phú Hữu); Đạo Tỷ **Nguyễn Hương Hương** (trưởng nữ Ngải Đầu Sư Thái Thơ Thanh); Bà **Nguyễn Thị Hườn** và cô **Vương Thị Thu Vân** (con dâu và cháu nội Ngải Vương Quan Kỳ);

Nữ Đầu Sư **Hương Sang** (Hội Thánh Minh Chơn Đạo); Quyền Nữ Đầu Sư **Hương Nguyệt** (thứ nữ Ngài Nguyễn Ngọc Tương), Huynh Trưởng Khai Pháp **Nguyễn Đông Pháp** và Huynh Trưởng Khai Thế **Nguyễn Văn Lãnh** (Hội Thánh Ban Chinh Đạo); Đạo Huynh **Lê Minh Trứ** (trưởng nam Ngài Lê Minh Huấn) cùng nhị vị Đạo Tỷ **Trần Thị Hồng** và **Trần Thị Nhan** (Chiếu Minh Đản Phú Thọ); Đại Lão Sư **Nguyễn Đạo Ngưỡng** (Quan Âm Đường - Tân An); Nữ Giáo Sư **Nguyễn Chính** (Thánh thất Bà Rịa); Đạo Tỷ **Hồng Huệ** và đạo huynh **Lê Minh Nghĩa** (chùa Minh Tân); Đạo Tỷ **Nguyễn Thị Hồng** (trưởng nữ ông Nguyễn Văn Phùng - Nam Thành Thánh Thất); Bà **Trần Ngọc Anh** (trưởng nữ ông Trần Hiền Vinh - Thanh An Tự); Đạo Tỷ **Lâm Thị Thiệt** (trụ trì Cao Đài Hội Thánh - Phú Quốc); Bà **Nguyễn Thị Sêu** (cháu ngoại Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương); Cô **Diệu Liên** (cháu ngoại Ngài Nguyễn Văn Tường); Đạo Tỷ **Nguyễn Thị Nguyên** (con dâu út ông Ngô Văn Điều); Huynh trưởng Cãi Trạng **Lê Minh Khuyến** (Tòa Thánh Tây Ninh); Bà **Lâm Thị Nền** (con dâu Ngài Cao Quỳnh Diêu); Bà **Nguyễn Thị Chi** và ông **Nguyễn Văn Bá** (cháu nội Ngài Thượng Chương Pháp Nguyễn Văn Tương); Cô **Nguyễn Thị Ba** (Dương Đông - Phú Quốc); Lão Sư **Trần Vận Như** (trụ trì Quang Nam Đường); Huynh Trưởng **Lê Văn Thoại** (Hữu Phan Quân - Tòa Thánh Tây Ninh); Bà **Trương Thị Nhạn** (trưởng nữ Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng); nhị vị Đạo Tỷ **Cao Ngọc Thanh** và **Cao Thị Ngọc Lang** (trưởng và thứ nữ Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang); Ông **Lê Văn Triệu** (thứ nam Ngài Lê Văn Giảng); Nữ Giáo Hữu **Hương Bĩa** (Thánh thất Phú Nhuận); Hiền Tài **Nguyễn Văn Hồng** (Tòa Thánh Tây Ninh); Đạo Huynh **Nguyễn Văn Đồ** (Tam Kỳ Nguyên Nguyên Bản Bản, Tân An); Đạo Huynh **Trần Văn Thoại** (Thánh Thất Từ Vân); Hòa Thượng **Thích Thiện Tín** (đệ tử Hòa Thượng Thiện Minh - Phật Quang Tự, Bến Tre); Bà **Trương Phụng Hảo** (nữ Nghệ sĩ Nhân dân **Phùng Há**);

Cụ **Nguyễn Văn Thơ** (Mười Thơ)(Hiệp Phước, Nhà Bè);  
Giáo Sư **Ngọc Thêu Thanh** (Thánh Thất Trường Bình-  
Ban Chính Đạo, Cần Giuộc);Đạo Huynh **Nguyễn Văn Ba**  
(Thánh Thất Bình Trung, Thủ Đức); Phối Sư **Nguyễn Văn  
Trầm** (thứ nam Đầu Sư Nguyễn Văn Vân - Minh Chơn  
Lý); Đạo huynh **Trần Văn Tô** (Giáo Tông Đường TTTN);  
Đạo huynh **Phan Lương Minh** (Chiếu Minh - Cần Thơ);  
nhị vị Đạo huynh **Nguyễn Văn Hai** và **Trần Văn Vinh**  
(Bát Quái Đồ Thiên - Hà Tiên); Bà **Lê Ngọc Sáo** (cháu  
ngoại Ngai Lê Bá Trang); Giáo Sư **Ngọc Nhơn Thanh**  
(Nguyễn Trung Nhơn, thứ nam Ngai Báo Pháp Nguyễn  
Trung Hậu) (Tòa Thánh Tây Ninh), cùng rất nhiều chức  
sắc, chức việc, đạo tâm, thân hữu khắp nơi.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các tác giả đã có  
nhiều công sưu tầm và viết thành những tài liệu sử đạo  
(mà chúng tôi đã đưa vào mục sách tham khảo), trong đó  
nhiều sử liệu rất quý giá, góp vào kho tàng sử đạo  
chung. Một số vị nêu danh trên đây đến nay đã liễu đạo,  
chúng tôi thành tâm thấp nén hương lòng tưởng nhớ và  
câu chúc hương linh chư vị an nhàn siêu thoát.

Cuối cùng, chúng tôi ghi nhận công quả của  
Đạo muội Nguyễn Thị Diễm Quỳnh đã giúp phần vi tính  
cho quyển sách này.

**Trân trọng.**

**Ghi chú :** Phẩm chức sắc của chư vị nêu trên được ghi  
vào thời điểm chúng tôi tiếp xúc, đến khi quyển sách này  
phát hành, chức sắc nhiều vị có thể đã thay đổi.



## TỰA

Lịch sử tôn giáo Cao Đài chưa đầy một thế kỷ, nhưng quá trình hình thành và phát triển của đạo Cao Đài lại diễn ra nhiều sự kiện rất đặc biệt, vừa kỳ diệu vừa có nhiều khúc chiết.

Ngày nay, những người tín đồ hậu tấn thừa hưởng một nền tôn giáo hoàn chỉnh, có một đức tin chân chính, một hệ thống giáo lý nhân bản, cần nhìn lại lịch sử, nghiền ngẫm từng hiện tượng, từng hoàn cảnh, từng nhân vật mới đánh giá được hết ý nghĩa lịch sử của mỗi sự kiện và công đức khai sơn phá thạch của tiên nhân.

Người viết sử càng phải cẩn trọng, đứng trên lập trường khách quan, thuần chơn vô ngã mới ghi nhận trung thực diễn biến của lịch sử, và thể hiện đúng đắn tinh thần con người lịch sử. Đề cao hay phê phán không đúng sự thật đều làm hạ thấp giá trị lịch sử, lại còn có thể gây ra thành kiến, chia rẽ, thù nghịch trong cùng một tôn giáo, một dân tộc.

Đối với sứ mạng làm động năng thống hợp tinh thần cơ đạo của Cơ Quan PTGL Đại Đạo, công tác biên soạn một pho sử đạo thỏa ứng mọi Chi phái rất quan trọng. May thay, Cơ Quan hữu duyên có đoàn hậu duệ đầy tâm huyết, kiên nhẫn gom góp tư liệu, nhiều năm lần dò tiếp cận từng chứng nhân, từng thực địa, tra cứu nhiều thư tịch... đã kết tập được quyển sử đạo thời kỳ thứ nhất này.

Sau nhiều lần xem xét, Cơ Quan nhận thấy đây là một công trình biên soạn lịch sử có giá trị khoa học, lại thể hiện được tâm đạo chí thành, làm sáng tỏ được thánh ý thiên cơ và sứ mạng thiên ân của chư Tiên khai Đại Đạo.

Do đó, Cơ Quan mạnh dạn phát hành công trình này, chỉ dám mong chia sẻ cùng đồng đạo những điều tâm đắc bước đầu để góp phần khêu tỏ dòng sử đạo Cao Đài.

Cơ Quan rất hoan nghinh mọi ý kiến xây dựng của chư chức sắc, chư đạo tâm, đạo hữu để các công trình kế tiếp được hoàn hảo hơn.

Rằm tháng Tư năm Nhâm Ngọ( 26.5.2002 )

TM. Ban Thường Vụ CQPTGLĐĐ  
Hiệp Lý Minh Đạo

**CHÍ HÙNG**

# LỜI GIỚI THIỆU

Đạo Cao Đài được sáng lập mới gần tám mươi năm, sự hiện hữu của nó ở giữa các tôn giáo trong nước cũng như trên thế giới là một sự kiện lịch sử quan trọng. Nhiều công trình nghiên cứu gần đây của các học giả, sử gia, các nhà khoa học xã hội Việt Nam và quốc tế đã cho thấy tầm quan trọng đó.

Nhưng với đức tin và lý tưởng của mình, người tín đồ Cao Đài hơn ai hết phải ghi nhận đầy đủ, nghiên cứu sâu xa sử Đạo Cao Đài để ôn cố tri tân, hầu tự khẳng định sứ mạng bản thân và sứ mạng Đại Đạo. Đó là điều mà các bậc Tiên Bối Khai Đạo và đàn anh đàn chị trong Đạo đã và đang liên tục thực hiện.

Với sứ mạng làm nhịp cầu nối liền các chi phái và phổ thông phổ truyền giáo lý Đại Đạo, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo nhất thiết có trách nhiệm góp phần biên soạn sử Đạo Cao Đài. Do đó, quyển "Lịch Sử Đạo Cao Đài Từ Khởi Nguyên Đến Khai Minh" là một trong những công trình sử Đạo của Cơ Quan qua nhiều lần duyệt xét và hoàn chỉnh, bổ sung, nay được ra mắt độc giả.

Quyển sách gồm ba phần chính :

- Phần thứ nhất : **Hoàn cảnh lịch sử và xã hội thời kỳ Khai Đạo**, giới thiệu Sử Quan Cao Đài và bối cảnh lịch sử trước khi Đạo Cao Đài xuất hiện.

- Phần thứ hai : **các giai đoạn hình thành mới Đạo**, là phần trọng tâm

- Từ thời cơ Đạo còn tiềm ẩn, các vị tông đồ

đầu tiên được Đức Thượng Đế bố hóa đức tin, phát khai tâm đạo, chuẩn bị lãnh lấy sứ mạng trọng đại gồm cả Nội Giáo Tâm Truyền và Ngoại Giáo Công Truyền; cho đến khi thể tướng ban đầu của Đạo hình thành do hai nhóm Tiền Khai phối hợp.

- Những lần Thiên phong chức sắc, sự kiện Khai Tịch Đạo, và khởi đầu cuộc phổ độ rộng rãi là các chuyển biến rất ráo trước thời điểm cử hành đại lễ Khai Minh Đại Đạo.

Thời kỳ "Khởi Nguyên" chỉ diễn tiến trong bảy năm (1920 - 1926), nhưng những chuyển biến kỳ diệu đã đưa cơ Đạo ra thực tướng. Sứ Đạo từ ngày Khai Minh Đại Đạo về sau là thời kỳ xương minh chánh pháp cứu độ nhơn sanh với một nền tôn giáo, có cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh dưới danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

- Phần thứ ba : **Phần bổ sung**, là công trình sưu tập các tư liệu lịch sử Đạo khá đầy đủ, rất cần thiết cho sự hiểu biết các nhân vật, các địa danh lịch sử.

Nội dung trên đây tuy là diễn tiến của Thiên cơ, nhưng người viết sử có chuyên tâm nghiên cứu, có dày công sưu tầm và nhứt là có tâm đạo chí thành mới khám phá, phát hiện, diễn đạt được ý nghĩa của các sự kiện lịch sử, của các giai đoạn lịch sử thực hiện bởi những trang sứ mạng Thiên ân khai sơn phá thạch.

Tuy nhiên trong tinh thần trách nhiệm với Đạo với nhân sanh, mỗi trang sử Đạo đều được Hội Đồng Nghiên Cứu Giáo Lý Cơ Quan xét nét để giữ lập trường thuần chơn vô ngã.

Đức GIÁO TÔNG VÔ VI ĐẠI ĐẠO THÁI BẠCH KIM TINH có dạy: "*Sử phải thật, không thiên kiến tô hồng, không định kiến khen chê ...*" nên Cơ Quan với cương vị vô tư giữa các chi phái, càng phải làm sáng tỏ sử Đạo để nhận chân được Thiên cơ, không vướng mắc ở thị phi hay hoang mang vì những thử thách nặng nề trên bước đường của người đi trước.

Không dám tự mãn, nhưng thành quả này rất khích lệ cho các bước kế tiếp của sử Đạo. Và chắc hẳn chư vị đạo tâm chức sắc chức việc khắp nơi cũng sẽ hoan hỉ khích lệ công trình biên soạn bằng cách góp ý nhận xét hay bổ sung tư liệu cho quyển sách.

Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo xin gửi đến quý vị đôi lời giới thiệu trân trọng.

**TM. Hội Đồng Nghiên Cứu Giáo Lý  
Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo**

**THIÊN VƯƠNG TINH**

ĐẠI ĐẠO KHAI MINH LÀ ĐỂ GIÚP CÁC CON -  
NHÂN LOẠI - TRỞ VỀ VỚI ĐẠO LÝ Ở MỖI CÁ THỂ  
CHỨNG SANH. NẾU CÁC CON HIỂU LỜI THẦY:

**“THẦY LÀ CÁC CON, CÁC CON LÀ THẦY”**

THÌ THẾ GIỚI NÀY SẼ HÒA BÌNH, CÀN KHÔN SẼ AN  
ĐỊNH.

**NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ**

PHẦN THỨ NHỨT

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ  
VÀ XÃ HỘI  
THỜI KỲ KHAI ĐẠO



## I. SỬ QUAN CAO ĐÀI GIÁO

Sử Quan của đạo Cao Đài nhận định rõ về Cơ tiến hóa của nhân loại, và đặc biệt là về Tam Kỳ Phổ Độ.

### A. CƠ TIẾN HÓA CỦA NHÂN LOẠI

- Sự hiện diện của nhân loại trên địa cầu là kết quả tất yếu sau một quá trình tiến hóa dài. Khác với sự sanh hóa tuần tự của muôn vật, đến nhân loại, cơ tiến hóa trở nên đa dạng hơn. Con người có đủ tự do riêng mình để quyết định tiếp tục tiến, hay cũng có thể tự thoái hóa, trên cả hai phương diện nhân sinh và tâm linh, nhất là mặt tâm linh.

Góp phần chủ động vào sự vận hành tiến hóa ấy - cũng có thể gọi đó là cơ đạo - các tôn giáo chân chánh là phương tiện thiết yếu giúp nâng ý thức đạo đức lên cao để đưa con người xứng đáng đứng vào hàng Tam Tài (Thiên - Địa - Nhân).

Vào cuối Hạ nguơn, thời Tam Kỳ Phổ Độ, chính Đức Thượng Đế lâm trần khai mở nền tân tôn giáo. Đức Chí Tôn dụng tân pháp Cao Đài độ dẫn nhân loại vượt qua những chướng ngại, hoàn tất chặng cuối con đường tiến hóa tâm linh nêu trên.

Nói đến sử là nói đến chiều dài thời gian. Và, nói về tôn giáo là nói về vấn đề tâm linh huyền nhiệm, mang tính trừu tượng. Vì vậy, khi viết sử Đạo Cao Đài thời khởi nguyên, không thể không đề cập đến chiều tiến hóa theo dòng thời gian của con người ở cả hai mặt nhân sinh và tâm linh; nói cách khác, đây là Sử quan Cao Đài Giáo.

- Cũng giống một số tôn giáo, Cao Đài Giáo có Sử quan giải thích tiến trình lịch sử của nhân loại; theo đó trải qua ba giai đoạn: Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn. Cuối mỗi nguơn là một thời kỳ Đức Thượng Đế truyền Đạo xuống thế gian, phổ độ nhân sanh. Như vậy, có tất cả ba kỳ phổ độ: Nhứt kỳ, Nhị kỳ và Tam kỳ (chi tiết nơi trang 18).

Ba nguơn hội nêu trên, theo một số sách xưa nay đã chia mỗi nguơn có số thời gian bằng nhau. Nhưng như vậy, người ta sẽ rất khó giải thích sự tương hợp giữa Tam nguơn và Tam kỳ với thực tế là sự tiến bộ của nhân loại tăng nhanh dần theo thời gian. Ở đây, có một gợi ý là thử dùng Dịch lý để suy nghiệm về vấn đề này: Quan sát vòng 64 quẻ Dịch Tiên thiên, vòng Dịch này chia làm hai phần, một bên âm, một bên dương. Chuỗi 32 quẻ âm từ Thiên Phong Cầu đến Thuận Khôn biểu thị con đường trí tuệ nhân loại tiến bộ liên tục từ khi xuất hiện trên

địa cầu. Con đường này theo “Địa Đạo”. Kinh Dịch, Hệ Từ Thượng viết: “*Kiên tri đại thi, Khôn tác thành vật*”. Đạo Đức Kinh gọi là: “*Nhân pháp Địa...*”

Tiến trình khởi từ quẻ Cầu (1 hào âm xuất hiện), qua 16 quẻ, đến quẻ Độn (2 hào âm), tiếp đến các quẻ Bỉ, Quan, Bác, hào âm lần dần hào dương, khoảng cách dồn dập dần lên (16-8-4-2-1), cuối cùng đến quẻ Thuần Khôn toàn âm. Vật dụng phục vụ con người theo dòng thời gian càng về sau được phát minh chế tạo ngày càng nhanh, đến nay thì vô cùng phong phú, khiến nhu cầu hưởng thụ cũng tăng theo; chứng minh cụ thể tiến trình này. Và, đến Thuần Khôn vật chất cực thịnh, cũng là đã đến thời Hạ ngươn, kiếp nạn đầy đầy (xin tham khảo thêm vòng Dịch Tiên Thiên nơi trang 514).

Đi vào chi tiết hơn, có thể chọn con số 129.600 năm làm căn bản. Con số này lấy trong kinh sách Cao Đài (nó cũng ứng hợp với số trong quyển Hoàng Cực Kinh Tế của Thiệu Khang Tiết; với các triết gia cổ Ấn Độ; với chu kỳ mặt trời trên vòng Hoàng đạo theo khoa Thiên văn ...); 129.600 năm là thời gian con người (đúng nghĩa) xuất hiện và tiến hóa trên địa cầu. Nếu chia số này ra 32 giai đoạn theo “Địa Đạo” nêu trên, giai đoạn cuối (Khôn qua

Phục) là 4050 năm, ứng vào thời điểm Đức Thượng Đế khởi đầu công cuộc phổ độ, dạy đạo lý cho nhân loại đợt thứ nhất. Nhân loại hiện diện trên địa cầu từ rất lâu. Vết tích giống Người Vượn (Austra-lopithecus) có độ tuổi hơn bốn triệu năm (tích số của 129.600 với 32).

Trải qua một thời gian dài trong cuộc sống sơ khai, bộ não phát triển dần, người Homo habilis tiến hóa thành Homo erectus, rồi trở thành người Homo sapiens với các đặc điểm cơ bản của con người hiện đại. Các nhà khảo cổ đã chứng nhận rằng: Khi xưa, cách nay khoảng 150.000 năm (gần với số 129.600 nêu trên), nhân loại có một sự đột biến về cơ thể rất quan trọng: Xương sọ của người tiền sử phát triển, đưa thể tích óc não tăng lên gấp rưỡi, từ 800 cc lên hơn 1200 cc. Dung lượng não này đủ để người Homo sapiens có được **tiếng nói**. Theo Tâm lý học, tiếng nói là căn bản của sự tư duy.

Đợt tiến hóa quan trọng kế tiếp của nhân loại là có **chữ viết**. Hình thành và hoàn chỉnh cách nay khoảng 4000 năm (gần với số 4050 năm theo vòng Dịch đã nêu), chữ viết giúp con người lưu giữ và truyền bá rộng rãi tư tưởng của mình.

Như vậy, **tiếng nói và chữ viết** là hai điểm mốc quan trọng quyết định trong quá trình tiến bộ về tri thức của con người. Nền văn minh nhân

loại không thể thiếu hai phương tiện ấy, mà, so thời điểm xuất hiện, hoàn toàn ứng hợp theo đạo lý như đã nêu trên.

Nhân loại qua nhiều vạn năm đầu sự tiến bộ tăng không đáng kể. Thực phẩm chủ yếu có được do hái lượm. Dần dần, con người phát kiến ra lửa, biết tích lũy kinh nghiệm để trồng trọt và nuôi súc vật, chế tạo những dụng cụ thô sơ... Cuộc sống trong cộng đồng bộ lạc bấy giờ còn chất phác, hồn nhiên... Giáo lý Cao Đài gọi đây là thời Thượng nguơn Thánh đức.

Rồi vài vạn năm tiếp theo, đa số các bộ lạc tìm được vùng đất thích hợp riêng cho mình và bắt đầu tổ chức xã hội định canh định cư. Sống trong cộng đồng, tri thức qua trao đổi kết hợp nên sản vật được người xưa tạo ra ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Một số người dư thừa của cải cần mượn thêm nhân công phụ giúp. Từ đó, manh nha hình thức chủ tớ, giàu nghèo. Xã hội phân cực, xuất hiện dấu hiệu phân biệt giai cấp. Đáng buồn hơn, giai cấp trên lại thường thích thú hưởng thụ công lao động của các tầng lớp thấp hơn mình. Con người đã đánh mất đi sự thuần hậu, chơn chất vốn có. Thời điểm này, Đức Lão Tử gọi là:

*“Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa;  
Tuệ trí xuất, hữu đại nguy ”*

(Đạo Đức Kinh - chương 18)

Hai câu kinh trên ý nói: Nếp sống hồn nhiên theo thiên lý thời Thượng nguơn Thánh đức không còn nữa. Con người về sau sáng suốt thông minh hơn trước, đó là điều tốt, nhưng lại hay vận dụng trí tuệ để tranh đua dành phần quyền lợi, cố sử dụng tài trí mưu chước mong thủ thắng. Điều xấu xa này va chạm điều đối trá kia, xã hội loài người đã nhuộm màu đen tối, cần được Ôn Trên can thiệp, dạy cho biết sự nhân nghĩa ở đời. Đợt phổ độ đầu tiên (Nhất Kỳ Phổ Độ) được Ôn Trên ban xuống trong bối cảnh như vậy.

- Về khía cạnh tâm linh. Vào thời Thượng cổ, các nhóm người quần tụ theo bộ tộc, họ sống thành từng xã hội nhỏ, độc lập, rải rác khắp nơi trên thế giới. Các bộ tộc hầu như rất khó có điều kiện tiếp xúc với nhau. Thế nhưng, điều đặc biệt trùng hợp là ở tất cả xã hội riêng rẽ ấy, đều có hình thức thờ cúng thần linh. Mỗi nơi thờ cúng một cách khác nhau, nhưng không nơi nào không có.

Do mỗi cá nhân con người được thọ bẩm linh tánh Trời ban (Cao Đài Giáo gọi là điểm Tiểu linh quang), nên từ sâu thẳm trong tâm thức, người xưa đã chấp nhận có những Đấng vô hình, cao hơn, luôn luôn theo dõi và chi phối cuộc sống họ. Hình thức thờ Thần linh dù ở dạng thô sơ thấp kém nhất, cũng là một trong

---

những khác biệt quan trọng giữa người cổ “còn ăn lông ở lỗ” với bầy đàn thú vật. Sự tin tưởng các Đấng Thần Thánh ấy dần dần tiến hóa, trở nên tín ngưỡng tôn giáo độc thần - thờ một Đấng Tối Cao - sau này.

## **B. TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

Cụm từ Tam Kỳ Phổ Độ bao hàm hai ý nghĩa:

Ý thứ nhất: Diễn tả lần lượt cho ba lần (ba kỳ) Trời gieo mối Đạo xuống trần gian; gồm Nhất kỳ (kỳ thứ nhất), Nhị kỳ (kỳ thứ nhì), và Tam kỳ (kỳ thứ ba).

Ý thứ hai: Nói riêng cho lần phổ độ thứ ba.

Danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ còn có nghĩa là Đạo Cao Đài. Phần trình bày này nhằm phân tích ý thứ nhất: Tam Kỳ Phổ Độ là ba đợt Trời dạy Đạo cho nhân sinh, và như vậy bao hàm luôn ý thứ hai.

### **1. NHẤT KỲ PHỔ ĐỘ**

Vào thời Thượng cổ dân chúng sống trong an lạc no ấm “nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng lượm của rơi”. Ở Trung Hoa, giai đoạn này diễn tiến từ Thượng cổ đến đời các vị vua Nghiêu, Thuấn (cách nay khoảng 4300 năm). Thời này chưa có văn tự rõ ràng.

Đến cuối Thượng nguơn, một mặt nhân loại cần được giáo hóa để kịp với đà tiến bộ, mặt khác, đạo đức đã chớm suy vi, Trời ban ơn Nhất Kỳ Phổ Độ.

Truyền thuyết kể lại:

---

- Đời Hiên Viên Huỳnh Đế bên Tàu, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật từ ngôi Hư Vô Thiên tá thể hóa độ chúng sanh đắc đạo. Sau đó Phật nhập Niết bàn. Đức Nhiên Đăng là Chương Giáo Đạo Phật.

- Đức Thái Thượng Đạo Tổ từ cõi Tiên Thiên nhiều lần giáng sanh xuống thế gian vào các đời Tam Hoàng Ngũ Đế giáo hóa chúng sanh. Đức Thái Thượng là Chương Giáo Đạo Tiên.

- Cũng tại Trung Quốc, vào đời vua Phục Hy (2852 - 2737 trước Tây lịch), Long Mã mang Hà Đồ xuất hiện. Vua Phục Hy nhờ căn cứ theo nghĩa lý Hà Đồ, Ngài phát minh Bát Quái Tiên Thiên. Đến đời vua Đại Võ (2205 - 2197 TTL) nhờ Lạc Thợ trên lưng Thần Quy, Vua Võ viết nên Hồng Phạm Cửu Trù. Cũng từ căn bản Hà Đồ và Lạc Thợ, các vị Thánh nhân xưa (Phục Hy, Hạ Võ, Văn Vương, Chu Công...) định đặt nên Nhân đạo và Thiên đạo bước đầu, thể hiện trong kinh Dịch.

- Khu vực Tây Á, vùng Palestine, vào khoảng năm 1300 trước Tây lịch, xuất hiện Thánh Moise. Kinh Cựu Ước đã ghi lại sự tích Thánh Moise hướng dẫn dân Do Thái lánh nạn. Trên đỉnh núi Sinai, qua thời gian tĩnh tu 40 ngày, Thánh Moise được thông công cùng Thượng Đế, sau đó Ngài rao giảng “10 điều răn”

và tôn vinh Đức Chúa Trời (Yahweh) cho dân Do Thái.

## 2. NHỊ KỶ PHỔ ĐỘ

Thời Trung cổ, còn gọi là Trung Nguơn, diễn ra trong khoảng 30 thế kỷ (từ năm 2000 trước Tây lịch đến khoảng 1000 năm sau Tây lịch). Lúc ấy, các quốc gia bắt đầu hình thành, có biên giới tiếp giáp nhau mà sự phân ranh chủ yếu bằng sức mạnh binh lực hơn là tập quán, dân tộc. Chính trong mỗi nước, việc soán ngôi đổi chủ cũng thường xảy ra. Xã hội loạn lạc, dân tình đói khổ muôn phần.

Vào thời này, nhiều tôn giáo xuất hiện và phát triển đồng loạt:

- Tại Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca giảng sanh vào năm 560 trước Tây lịch. Đang là Thái tử, Ngài rời bỏ ngai vàng năm 29 tuổi tìm phương tu giải thoát tứ khổ. Qua nhiều gian truân, Ngài đã đắc vị Phật dưới cội bồ đề. Đức Phật Thích Ca nêu một tấm gương sáng chói về sự bình đẳng, sự chứng ngộ tự hữu, sự tự giác giác tha...

- Đức Khổng Tử sinh vào năm 551 trước Tây lịch tại Trung Quốc, trong cảnh quốc gia loạn lạc. Từ năm 34 tuổi đến năm 55 tuổi, Ngài chu du qua nhiều nơi, vừa dạy học trò, vừa rao giảng thuyết chính danh, thế đạo. Đức Khổng đã

có công viết và san định nhiều kinh sách, giá trị còn đến ngày nay. Ngài được người đời tôn là “Vạn Thế Sư Biểu”. Ngoài “Nhân đạo” được nêu làm mẫu mực cho xã hội, phần “Thiên đạo” của Ngài ít người biết đến.

- Đức Lão Tử sinh tại Trung Quốc, Ngài sống cùng thời với Đức Khổng Tử. Có thể nói không ai biết chính xác lai lịch của Ngài. Qua truyền tụng, Ngài là người nước Chu, tên là Lão Đàm. Khi mới sinh ra đầu tóc đã bạc nên gọi là Lão Tử.

Đức Lão Tử để lại cho đời bộ Đạo Đức Kinh cao diệu trước khi Ngài rời khỏi ải Hàm Cốc, cỡi trâu vào sa mạc Tây Vực mệnh mông.

- Thời đế quốc La Mã thống trị vùng Địa Trung Hải và phần lớn Châu Âu, vua chúa bạo ngược, dân địa phương cùng cực khổ đau.

Chúa Jesus ra đời tại Bethlehem miền Tây Á trong một gia đình lao động. Đến năm 30 tuổi, nhờ sự mặc khải của Đức Chúa Trời, Đức Jesus ẩn tu 40 ngày để cầu nguyện, tiếp nhận Thiên ân và chịu thử thách. Sau đó, Ngài nhập thế truyền giảng giáo lý, khơi dậy nhân bản, tình thương, lòng bác ái để con người đồng hưởng về Đức Chúa Trời.

Một ngày vào năm 33 tuổi, Ngài đã thoát xác trên Thập tự giá. Cũng từ ngày đó, chiếc

Thập Tự Thánh Giá trở nên một biểu tượng của Thiên Chúa Giáo, được nhân loại kính ngưỡng.

- Vùng đất Arập vào thế kỷ thứ VI bị phân hóa vì nhiều trận chiến tranh giữa các bộ lạc, xã hội không ổn định. Đức Muhammed - còn được gọi là Nhà Tiên Tri - sinh ra tại thành phố La Mecque, thủ đô Arập năm 571. Năm 40 tuổi, Ngài được Thần linh soi sáng. Trong vòng 23 năm, Đức Muhammed soạn và rao giảng bộ kinh Qur'an, lập Hồi Giáo, chú trọng đến tình đồng loại, khơi dậy lòng bác ái của con người và xem Đức Thượng Đế là Đấng Tối Cao.

Tất cả các vị Thánh nhân trên đều là những “Đấng Ngồi Hai”, được Thượng Đế cho xuống thế gian vào Nhị Kỳ Phổ Độ truyền giảng đạo lý.

### **3. TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

a. Gần cuối Hạ nguơn, tiến bộ văn minh vật chất tiến đến mức cao điểm, đồng thời các giá trị tinh thần bị xem nhẹ.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ khai minh năm 1926, đúng vào giữa thời điểm mở màn hai cuộc đại chiến kinh hoàng: Đệ Nhất thế chiến (1914 - 1918) và Đệ Nhị thế chiến (1939 - 1945).

Như để chuẩn bị cho cơ cứu thế kỳ ba, một số tôn giáo cùng nhiều tư tưởng triết học có tính đại

---

đồng và đề cao “Vạn giáo nhất lý” đã xuất hiện trên thế giới vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Thí dụ:

- Năm 1875, tại Mỹ, bà Blavatsky lập trụ sở Thông Thiên Học (sau đó dời về Madras - Ấn Độ).

Thông Thiên Học chủ trương: “Không tôn giáo nào vượt qua chân lý”.

- Năm 1893, Đại Hội Tôn giáo Thế Giới (lần I) được triệu tập tại Chicago (Hoa Kỳ).

- Năm 1900, Hội nghị Quốc tế về lịch sử Tôn giáo (lần I) được triệu tập tại Paris (Pháp).

Nhiều trường đại học danh tiếng mở khoa Tôn giáo đối chiếu như: Oxford (Anh), Sorbonne (Pháp), Yales (Hoa Kỳ)... kèm theo đó nhiều sách vở, báo chí được ấn hành với mục đích tương tự.

Đầu thế kỷ 20, trên thế giới đã chấp nhận tư tưởng dung hợp giáo lý căn bản của các tôn giáo, thích ứng với khuynh hướng tiến bộ về mọi mặt.

**b. Khai Tam Kỳ Phổ Độ, thông qua hình thức tôn giáo là Đạo Cao Đài, Đức Thượng Đế giao sứ mạng cho dân tộc Việt Nam<sup>1</sup> Năm 1926,**

---

<sup>1</sup> Nơi trang 208 có phân biện qua về ý nghĩa các từ Tam Kỳ Phổ Độ và Cao Đài.

Đạo Cao Đài chánh thức khai minh tại miền Nam nước Việt. Giáo lý của Đạo Cao Đài đã được trình bày trong nhiều quyển sách khác, nơi đây, chỉ xin ghi nhận một số nét chủ yếu:

Đấng Giáo Chủ của mỗi Đạo là chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế quyền năng tuyệt đối. Người tín đồ Cao Đài được ân phước gọi Đức Chí Tôn là Thầy.

Từ Nhất đến Nhị Kỳ Phổ Độ, không có Đấng Giáo Chủ chánh giáo nào từng xưng mình là Thượng Đế cả. Do cơ đời diễn biến quá mạnh bạo, nay chỉ có sức của Trời mới cứu độ nổi kiếp nạn chúng sanh.

- Theo Cao Đài Giáo, trình tự tu học của hành giả có đầy đủ các bước từ thấp đến cao, từ thế đạo đại đồng đến Thiên đạo giải thoát; trên yếu lý Tam Giáo: Nho Thích Lão. Ở cấp bậc tu trì nào của Cao Đài Giáo cũng đều bao gồm phần tự độ và độ tha.

- Cao Đài Giáo thật sự giải phóng người phụ nữ. Phụ nữ bình đẳng trong việc tu học cùng nam giới trên cả hai phương diện tâm linh và nhân sinh thế đạo. Đây hầu như là lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo, phái nữ được tôn vào hàng chức sắc cao cấp (Đầu Sư).

- Về nguồn gốc, Đạo Cao Đài khởi phát từ hai mạch đạo khác nhau. Cơ Tâm truyền và

---

Công truyền của Đạo như hai thể âm dương được Đức Chí Tôn gieo mầm phát triển riêng biệt. Sau đó, Ôn Trên chuyển hiệp thể vào năm Bính Dần (1926) theo đúng Thiên cơ. Sự vận chuyển này có ý nghĩa hết sức đặc biệt, trước nay chưa từng có.

Kinh Dịch có câu:

*“Nhứt Âm nhứt Dương chi vị Đạo”*

(Hệ Từ Thượng - chương 5)

Phần nào nói lên nguyên lý ấy.

Trên đây chỉ là những nét chánh yếu, còn rất nhiều lý huyền nhiệm khác trong giáo lý Cao Đài, từ đó hun đúc nên những tư tưởng siêu việt, làm giềng mối cho cơ tận độ kỳ cuối cùng này.

## **II. BỐI CẢNH XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI KHI SẮP KHAI MINH TAM KỶ PHỔ ĐỘ**

Phần trước đã đề cập đến sử quan, theo dòng thời gian. Phần này xin trình bày qua về không gian, về bối cảnh xã hội thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng, khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chuẩn bị Khai Minh.

### **A. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI**

Giai đoạn thế kỷ thứ 19 đến đầu thế kỷ 20 được Cao Đài Giáo xem như bước vào cận cuối Hạ nguyên, thời vật chất phát triển đến cao điểm.

Đầu thế kỷ 19, có nhiều phát minh cơ bản về kỹ thuật phục vụ con người như điện, hóa học, vật lý, máy hơi nước, máy dầu... khiến thế kỷ 19 được gọi là "thế kỷ của sắt." Phát minh này tiếp theo phát minh khác. Dưới nước tàu sắt có động cơ thay thế tàu gỗ; trên bờ xe lửa phát triển mạnh (năm 1870 trên thế giới đã có 200.000 km đường ray).

Mặt khác, các sách viết về lịch sử thế giới cận đại, khi đề cập đến giai đoạn thế kỷ 19 đều đưa ra những hình ảnh đầy xáo trộn trong từng quốc gia và giữa các quốc gia với nhau.

**1. Trong mỗi quốc gia,** nổi lên nhiều cuộc đấu tranh giữa dân chúng với vương quyền và giữa công nhân với chủ nhân.

Vào thế kỷ 19, các cuộc “cách mạng” không còn âm ỉ mà đã chuyển mình mạnh mẽ, đặc biệt tại những nước tư bản phát triển ở châu Âu như: Pháp, Đức, Ý, Áo... và ở châu Á như Nhật. Những cuộc nổi dậy này làm ảnh hưởng đến cơ cấu chính phủ trong chính các nước ấy. Chế độ Dân chủ nghị viện đã dần dần thay thế vương triều tại nhiều nước phát triển, để rồi trở thành xu hướng chung cho toàn thế giới vào giữa thế kỷ thứ 20.

## **2. Giữa các quốc gia.**

*“Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, sự tập trung nhanh chóng của sản xuất trong các xí nghiệp và trong ngành ngân hàng đưa đến việc thành lập các tổ chức lũng đoạn.*

*Tư bản ngân hàng kết hợp với tư bản công nghiệp... nắm hầu hết của cải trong nước và cả một phần lớn của cải trên thế giới. Việc tích lũy tư bản đạt tới quy mô rất rộng lớn. Số tư bản quá thừa đó không thể chỉ sử dụng trong nước, mà còn xuất khẩu sang các nước khác, nhất là các nước lạc hậu để có thể thu thêm nhiều lợi nhuận.*

*Vì thế, nhu cầu về thuộc địa ngày càng trở nên cấp thiết”.*<sup>2</sup>

Những quốc gia có nền công nghiệp phát triển mạnh tranh nhau tìm thuộc địa trước như Anh, Pháp, Đức kéo nhiều nước khác vào “phong trào” này, danh sách các đế quốc dài thêm: Ý, Áo, Hung, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Mỹ, Nhật... và, khi thế giới không còn chỗ trống để xâm chiếm, một số cuộc chiến tranh giành thuộc địa xảy ra.

Tại Châu Âu, dần dần hình thành hai phe chống đối nhau. Một bên là Đức, Áo, Hung; một bên là Anh, Pháp, Nga. Cả hai bên tăng cường võ trang. Trong tình hình như vậy, trận Đệ Nhất Thế Chiến (1914 - 1918) đã bùng nổ tại Châu Âu và diễn tiến ác liệt, ảnh hưởng lan khắp thế giới. Bao nhiêu đau thương mất mát, toàn nhân loại phải gánh chịu qua cuộc đại chiến ấy, không đo lường được.

Nước Việt Nam nói riêng, trong đó có Nam Kỳ, không nằm ngoài cộng nghiệp của chúng sanh.

### **3. Xã hội con người vào đầu thế kỷ 20 theo các triết gia phương Tây**

---

<sup>2</sup> Vũ Dương Minh, *Lịch Sử Thế Giới Cận Đại Q2*, Hà Nội, 1987, tr. 318.

Tư tưởng hưởng thụ của con người - có từ xa xưa - nương theo đà tiến bộ vật chất nên càng phát triển mạnh. Sang thế kỷ XX, chủ nghĩa thực dụng lên đến tuyệt đỉnh. Những thèm khát vật chất không gặp sự ngăn cản kiến hiệu, đã tràn lấn dữ dội làm ảnh hưởng đến vận mệnh xã hội cùng văn hóa loài người.

Các triết gia gọi đó là nền văn minh duy vật chuộng khoái lạc.

Mặt khác, xã hội công nghiệp với máy móc phát triển khiến ý thức về cá nhân con người bị hạn chế lại. Triết gia Gustavine V. Gheorghiu mô tả: “*Giống như một sợi tơ đã luồn vào khung cửi để dệt vải. Một khi đã luồn vào thì không kéo ra được nữa*”. Gabriel Marcel<sup>3</sup> trong tác phẩm Thế giới rạn vỡ (Le monde cassé - 1929) viết:

*“Thế giới, cái chúng ta gọi là thế giới, thế giới loài người... ngày xưa tất nó đã có một trái tim, vậy mà bây giờ trái tim đó không đập nữa.”*

Nguyên do bởi đâu? Do bởi sự xâm lăng và áp chế của vật chất, của kỹ thuật máy móc (la technocratie) lên cuộc sống.

---

<sup>3</sup> Gabriel Marcel tốt nghiệp Thạc sĩ Triết học vào năm 20 tuổi (1908), chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Duy thực siêu linh (réalisme spirituel) của Schelling.

Nhiều triết gia duy vật (mà sau này có một đại biểu nổi bật là Jean Paul Sartre) quan niệm: Cái Tôi chỉ là một đồng nhày nhựa hiện hữu một cách tình cờ, vô lý và thừa thãi. Họ cho rằng vũ trụ và con người hiện lên như một cái gì đáng ghê tởm và buồn nôn “*do đó con người không buộc phải theo một tiêu chuẩn luân lý nào cả*” (sic).

Tuy vậy, cũng có vài âm vang ngược lại, Fellini quan niệm con người: “*Như một hòn sỏi năng động. Nó có một ý nghĩa và một ích lợi mà ta không thể biết được. Chỉ có Tạo Hóa biết. Và nếu hòn sỏi này không vô dụng thì mọi sự ở đời không có chi vô dụng cả*”.

Nhìn chung, rất nhiều triết thuyết mâu thuẫn nhau, thuyết nào cũng được số đông người đồng tình, cho thấy sự lúng túng không lối thoát của tư tưởng nhân loại vào giai đoạn đầu thế kỷ 20, mà chiều hướng chuộng hưởng thụ vật chất lại có phần thắng thế.

---

## B. TẠI NAM VIỆT

### 1. LƯỢC SỬ ĐẤT NAM VIỆT ĐẾN THỜI PHÁP THUỘC

Phần lớn miền Nam nước Việt khoảng thế kỷ thứ 17 được gọi là Gia Định, đất này xưa vốn thuộc về nước Phù Nam. Nước Phù Nam bị diệt vong vào thế kỷ thứ 7. Thời gian sau đó, nơi đây sống chung đưng nhiều dân tộc như Việt, Trung Quốc (lưu vong), Cambốt...

Năm Mậu Dần (1698), Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu vào thâm phục và bình định vùng Gia Định - Biên Hòa. Ông Nguyễn Hữu Cảnh<sup>4</sup> trở nên Kinh Lược đầu tiên ở phủ Gia Định. Dần dần, biên giới Nam Việt mở rộng thêm theo chính sách của ông Nguyễn Cư Trinh (đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát).

Sau nhiều lần tranh chấp với quân Tây Sơn (từ 1776 đến 1788), Nguyễn Phúc Ánh chiếm lại miền Nam, tiến quân ra đánh lấy Phú Xuân, sau đó thống nhất non sông.

---

<sup>4</sup> Ông tên thật là Nguyễn Hữu Thành húy Kính (1650 - 1700). Hiện nay, Ông được thờ ở đình Minh Hương Gia Thạnh (Quận 5), thờ ở cù lao Phố (Biên Hòa), ở đình Châu Phú (thị trấn Châu Đốc, nơi đây còn thờ sắc phong “Lễ Thành Hầu” với cấp bậc Thượng Đẳng Thần). Ông còn được thờ ở rất nhiều nơi khác.

Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, đặt kinh sư tại Huế, chọn hiệu là Gia Long, đổi quốc hiệu là Việt Nam. Năm 1808, Vua Gia Long định lại bờ cõi, chia thành 23 trấn và 4 dinh: Bắc Thành gồm 11 trấn; miền Trung gồm 7 trấn và 4 dinh vùng Kinh Kỳ. Gia Định Thành gồm 5 trấn: Phiên An; Biên Hòa; Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang); Định Tường và Hà Tiên.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cả nước chia thành 30 tỉnh (lúc này tổng dân số khoảng hơn 6 triệu người). Năm trấn Gia Định được đổi thành 6 tỉnh: Gia Định; Biên Hòa; Vĩnh Long; Định Tường; An Giang và Hà Tiên. Do đó, miền Nam Việt xưa được gọi là Lục Tỉnh. Danh xưng “Lục tỉnh” còn được dân gian dùng đến giữa thế kỷ 20.

Từ năm 1858, quân viễn chinh Pháp bắt đầu thôn tính Việt Nam.

Năm Tự Đức thứ 15, ngày 05.6.1862, Triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất, nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông; đến 15.3.1874, hòa ước Giáp Tuất nhượng thêm ba tỉnh miền Tây. Mất sáu tỉnh, trọn đất Nam Kỳ trở thành thuộc địa thực dân.

Toàn xứ Việt Nam sau đó bị chia làm ba miền (ba kỳ): Nam Kỳ (Cochinchine); Trung Kỳ (An Nam); Bắc Kỳ (Tonkin).

Ba miền có các thể chế chính trị tương đối khác nhau. Nam kỳ là thuộc địa, Trung và Bắc kỳ là đất bảo hộ của Pháp.

Đất Nam kỳ thuộc Pháp được cải sửa nền hành chính, từ năm 1895 chia thành 21 hạt (sau đổi thành tỉnh)<sup>5</sup> như sau:

- Gia Định chia thành năm tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh và Gò Công, (đến năm 1944 thêm tỉnh Tân Bình).

- Biên Hòa chia thành bốn tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), và Thủ Dầu Một.

- Vĩnh Long chia thành ba tỉnh: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh.

- Định Tường đổi thành Mỹ Tho.

- An Giang chia thành năm tỉnh: Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng và Cần Thơ.

- Hà Tiên chia thành ba tỉnh: Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu.

---

<sup>5</sup> Hạt (arrondissement), từ 16.01.1899 đổi thành tỉnh (province), sau đó mới chia thành quận (délégation), quận chia ra tổng (canton). Dưới nữa là xã, làng...

Toàn Nam kỳ có 78 quận, 197 tổng Kinh và 10 tổng Thượng, 1.470 xã. Các chữ Pháp trong dấu ngoặc là chữ được dùng thời bấy giờ.

Nam Việt bước vào thế kỷ 20 trong tình trạng bị Pháp phân chia và cai trị như vậy.

## **2. HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH Ở NAM KỲ ĐẦU THẾ KỶ 20**

Trên hết là Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur général de l'Indochine) coi cả ba kỳ Trung Nam Bắc và hai xứ Miên Lào. Đứng đầu bộ máy chính quyền Nam kỳ thời này là Thống Đốc Nam Kỳ (Gouverneur de la Cochinchine), dinh Thống đốc Nam Kỳ còn được dân chúng gọi là dinh Phó Soái (nay là Bảo tàng Cách Mạng số 65 đường Lý Tự Trọng). Dưới là 21 chủ tỉnh (Chef de province).

Trước năm 1879, Nam kỳ lần lượt do các tướng Hải quân Pháp cai trị. Thống Đốc dân sự đầu tiên là Le Myre de Vilers. Năm 1926 - Năm Khai Đạo Cao Đài - Quyền Thống Đốc Nam Kỳ là ông Le Fol. Toàn quyền Đông Dương thời ấy là ông Pierre Pasquier (tạm thay ông Varenne từ ngày 04.10.1926 ).

Hội Đồng Quản Hạt (Conseil colonial) được thành lập vào năm 1880 với nhiệm vụ thảo luận ngân sách và một số công việc địa phương. Lúc đầu hội viên gồm mười người Pháp, sáu người Việt. Sau tăng lên mười bốn người Pháp, mười người Việt. Trên nữa còn có Thượng Nghị Viện

---

Đông Dương (Conseil supérieur de l'Indochine) và Hội Đồng Tư Vấn (Conseil Privé).

Để nắm vững tình hình chính trị chung, Toàn Quyền Đông Dương cử thêm một viên chức đi thanh tra lưu động các tỉnh, gọi là Thanh Tra Chánh Trị và Hành Chánh (Inspecteur des affaires politiques et administratives). Khác hơn ở Bắc kỳ tỉnh chia thành nhiều phủ, tỉnh ở Nam kỳ chia thành nhiều quận, quận chia thành nhiều tổng, tổng chia thành nhiều xã. Ban Hội Tề của xã gồm 12 vị Hương chức: Cả, Chủ, Sur, Trưởng, Chánh, Giáo, Bộ, Quản, Thân, Hào, Xã Trưởng và Chánh Lục Bộ.

Chủ tỉnh là người Pháp. Theo Nghị Định ngày 14.12.1905, Chủ quận được tuyển trong số viên chức hành chánh người Việt thi đậu các ngạch: Huyện, Phủ, Đốc phủ sứ. Theo đó, Tri phủ và Tri huyện ở Nam kỳ chỉ là ngạch trật về hành chánh.

Thập niên 20, tại Nam kỳ có hai trường trung học Đệ Nhị cấp là: Lycée Chasseloup Laubat<sup>6</sup> và

---

<sup>6</sup> Trường Chasseloup Laubat mở từ năm 1875. Ban đầu có tên là Collège Indigène, nay là Lê Quý Đôn.

Năm 1927, trường Collège de Cochinchine khai giảng 4 lớp đầu tiên, qua năm sau Thống Đốc Blanchard de la Brosse đổi lại thành trường đệ nhị cấp (Lycée) Pétrus Trương Vĩnh Ký, nay là Lê Hồng Phong.

Xin nói thêm: Hệ thống Giáo dục thời Pháp có 3 bậc: ⇨

Lycée Petrus - Trương Vĩnh Ký<sup>6</sup>. Học sinh các trường này sau khi tốt nghiệp, dễ dàng trở nên một viên chức nhà nước, thường là thư ký, thông phán cho một công sở.

Những “thầy thông, thầy ký” lâu năm, có năng lực, nếu muốn sẽ qua một kỳ thi kiểm tra gồm hai phần: phỏng vấn và khả năng chuyên nghiệp (khá khó khăn). Thi đậu, viên chức này được xếp ngạch Huyện, từ đó thăng dần lên các cấp Phủ, Đốc phủ sứ... vào hàng lãnh đạo.

Là dân bản xứ, có học thức, vì cuộc sống phải ra làm việc, nhiều người vẫn giữ được lòng tự trọng với ý thức dân tộc cao. Nam Phong tạp chí số 102 (tháng 2.1926) trong phần Thời đàm có đoạn: *“Có người Nam ta học bên Tây cũng đỗ kỹ sư, đỗ tiến sĩ như người Tây, mà về đây không vào*

---

-Bậc Tiểu học (6 năm), 3 năm đầu là Sơ học (lớp Đồng Ấu, lớp Dự Bị và lớp Sơ Đẳng), học sinh thi lấy bằng Sơ học Yêu lược (Primaire Élémentaire); tiếp lên lớp Nhì (2 năm) và lớp Nhất, hết lớp Nhất thi lấy bằng Tiểu học Yêu lược (Certificat d'Etude Primaire).

-Bậc Cao đẳng Tiểu học, học xong 4 năm thi lấy bằng Cao đẳng Tiểu học, còn gọi là bằng Thành Chung (Diplôme d'Etude Primaire Supérieurs ). Các trường dạy Cao đẳng Tiểu học gọi là Collège.

-Bậc Trung học (3 năm) còn gọi là bậc Tú tài Pháp-Việt. Thi lấy bằng Tú tài Nhất sau 2 năm (Baccalauréat 1ère partie) và sau đó là Tú tài Toàn phần.

*làng Tây thì chỉ làm những công việc hạ tiện dưới quyền người Tây, không bao giờ được bình đẳng. Mà vào làng Tây thì là bỏ nước mình, người có lương tâm không ai nỡ thế.”*

Thuở ấy, các môn đồ đầu tiên của Đức Cao Đài nhiều vị làm công chức các cấp, từ làng xã lên đến Thượng nghị viện Đông Dương. Nhờ căn bản đạo đức vốn có, hầu hết các vị đều một lòng giúp dân, giảm nhẹ phần nào ách cai trị của chính phủ đô hộ trong thẩm quyền mình.

### **3. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CẬN THỜI ĐIỂM KHAI ĐẠO**

#### **a. Về Chính Trị**

Tại Nam Việt, tiếp sau những cuộc khởi nghĩa quân sự của Trương Định (Long An), Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Thiên Hộ Dương (Đồng Tháp Mười), Mười tám thôn vườn trầu (Bà Điểm)... bị Pháp thẳng tay đàn áp vào cuối thế kỷ 19. Các sĩ phu ái quốc Việt Nam chuyển qua vận dụng nhiều hình thức chống Pháp khác.

- Năm 1904, ông Phan Bội Châu (1867 - 1940) đề xướng lập Duy Tân Hội ở Quảng Nam với mục đích “Khôi phục được Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập”, có chi nhánh ở miền Nam là Nam Đồng Hương, Minh Tân Công nghệ

Xã (do các ông Trần Chánh Chiêu, Lương Khắc Ninh, Trương Duy Toàn ... lãnh đạo). Sau đó, 1905, ông Phan khởi xướng phong trào Đông Du. Năm 1908, phong trào này bị Pháp thẳng tay đàn áp.

- Năm 1911, thầy giáo Nguyễn Tất Thành (sau này là nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc - Chủ tịch Hồ Chí Minh) lên tàu Latouche Tréville tại bến cảng Nhà Rồng đi Châu Âu tìm đường giải phóng đất nước.

- Chuyển biến lớn vào năm 1914: Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ ở Châu Âu, Pháp trực tiếp tham chiến. Trận thế chiến thảm khốc ấy lan tràn khắp Châu Âu, rồi ảnh hưởng toàn thế giới, trong đó có Việt Nam.

Cùng với cả nước, tại Nam kỳ, các phong trào cách mạng yêu nước nhân lúc nước Pháp chìm ngập trong chiến tranh, đã tìm mọi cách lợi dụng tình thế để giành độc lập. Pháp tăng cường khủng bố.

Qua trận Thế Chiến thứ I, xã hội Nam kỳ tiếp tục có nhiều biến động, nhất là tại Sài Gòn.

- Năm 1921, Công Hội đầu tiên được thành lập tại Sài Gòn và chủ trì nhiều cuộc mít tinh, bãi công với danh nghĩa tranh đấu quyền lợi cho công nhân, ẩn trong đó mục tiêu chính là chống Pháp.

## **b. Một số đặc điểm xã hội**

- Nam kỳ là đất mới khai phá, dân tứ phương đổ về lập nghiệp. Năm 1920, dân số ở Nam kỳ ước độ 3.600.000 (trên 15 tuổi). Nhiều người từ Bắc, Trung kỳ, Quảng Đông, Phước Kiến vào làm ăn. Đất rộng người thưa, hòa với người bản địa, họ nương nhau cùng chung sống. Do vậy, phong tục tập quán riêng cũng dần dần kết hợp.

Dân tình hiền hậu, hiếu khách, giao tiếp rộng rãi, hào hiệp... các đức tính ấy trở nên phong cách sống phổ biến của người miền Nam. Tôn giáo khác nhau do nhiều sắc dân mang đến, vẫn không bị đố kỵ, lại được trân trọng. Bất cứ vùng dân cư nào mới hình thành, cùng lúc với các công trình công cộng khác, những ngôi đình, chùa, miếu... được ưu tiên xây dựng trước.

Tư tưởng sùng thượng Tam Giáo (Nho, Thích, Lão) chan hòa và ăn sâu vào tiềm thức mọi người. Ngay như Thiên Chúa Giáo do người Châu Âu truyền bá cũng dễ dàng được chấp nhận. Ngôi nhà thờ đầu tiên ở đây có từ trước thế kỷ 19<sup>8</sup>.

---

<sup>8</sup> Theo tác giả Vương Hồng Sển trong “Sài Gòn năm xưa” (trang 226), số người giữ Đạo Thiên Chúa tại Sài Gòn và vùng phụ cận gồm các xóm Thị Nghè, ⇨

- Bên cạnh bản sắc dân tộc được lưu giữ cẩn trọng, người dân Nam kỳ dưới chế độ Pháp thuộc có dịp mở rộng nhãn quan, nhìn thấy thêm một nền văn minh khác từ Phương Tây. Họ chứng kiến tận mắt những kỹ thuật về phương tiện giao thông, cơ khí, xây dựng... rất tiên bộ. Hiện diện quanh họ là một nền văn hóa mới cùng các hệ thống pháp luật, giáo dục, luân lý, triết học ... khác hẳn phương Đông.

Với bản tính phóng khoáng và nhạy bén, người dân Nam Kỳ tiếp thu nhanh những kỹ thuật tiên bộ trên.

- Một trong những ảnh hưởng làm thay đổi nét văn hóa Việt Nam thời ấy là chữ quốc ngữ. Được những nhà truyền đạo Thiên Chúa - đặc biệt là Alexandre de Rhodes - sáng tạo theo mẫu tự La Tinh và nhờ tính tiện dụng, dễ học, loại chữ này đã nhanh chóng thâm nhập vào quảng đại quần chúng.

Đến đầu thế kỷ 20, chữ quốc ngữ được sử dụng phổ biến trong trường ngôn luận

---

Chợ Quán và Xóm Chiêu, tính vào ngày 11.02.1859 là 27000.

Một số tài liệu khác cho biết: Tại Sài Gòn có một Quán Sứ Tu Viện của Hội Ngoại Quốc Truyền Giáo. Tòa Tổng Giám Mục xây xong năm 1912, và đến 1928 giáo khu Sài Gòn có 89.280 giáo dân.

Nam kỳ. Đây cũng là phương tiện cần yếu trong việc phổ truyền Đạo Cao Đài buổi đầu.

- Nam kỳ thời này là thuộc địa của Pháp, dĩ nhiên phải gánh chịu trực tiếp những nhục nhằn của một nước bị cai trị. Là thuộc địa, cũng dĩ nhiên theo những chế độ của chính quốc. Cho riêng trường hợp khai mở Đạo Cao Đài, trong cái rũi ấy lại có một khe hở; chính sách tôn giáo ở Nam kỳ gần giống như ở Pháp, dù có bị thêm một số ràng buộc. Nhờ vậy các bậc Tiên khai thuở xưa nhẹ gánh được phần nào phép tắc, thậm chí truyền giảng mỗi đạo mới cũng chỉ làm tờ thông báo (tờ Khai Đạo) cho nhà nước Nam kỳ. Tại Trung hay Bắc kỳ lúc ấy, điều này có thể sẽ khác.

- Với bối cảnh chính trị xã hội như vậy, việc truyền tụng những câu sấm tiên tri rất phổ biến. Trong dân gian nhiều người có khuynh hướng thiên về tâm linh, hằng mong “cơ Trời” bằng cách nào đó xoay chuyển để cứu dân tộc Việt khỏi cơn hoạn nạn.

Hơn thế nữa, nhiều cuộc cầu cơ thỉnh Tiên xin lời tiên tri, hỏi chuyện quốc sự, cầu thuốc trị bệnh... bằng nhiều “kỹ thuật” khác nhau, hầu như không còn xa lạ với mọi người. Đặc biệt, lúc ấy trong giới công chức Nam kỳ nổi lên một phong trào tìm hiểu và

thực hành thông công với thế giới siêu hình nhờ đọc các sách vở chữ Pháp. Các sách này hầu hết do Hội Thông Thiên Học truyền bá (tác giả Allan Kardec, Camille Flammarion, Blavatsky, Annie Besant, Olcott, Léon Denis...)

Những đặc điểm của xã hội miền Nam giai đoạn đầu thế kỷ 20 nêu trên kết thành một “mặt bằng” lý tưởng, một thế địa lợi cần thiết để Đạo Cao Đài hình thành và phát triển thuận lợi, bền vững lâu dài.

### III. NHỮNG LỜI TIÊN BÁO CAO ĐÀI XUẤT THẾ

**Cao Đài** xuất thế là cơ tiên định. Cho nên từ xưa, nhiều kinh sách ở Trung Quốc đã đề cập đến từ ngữ **Cao Đài**, đến danh hiệu **Tam Kỳ Phổ Độ** như những lời tiên báo.

Tại Việt Nam, đầu thế kỷ 20, tiên báo về Cao Đài xuất thế nhiều lần xuất hiện trong các đàn cầu cơ thỉnh Tiên. Có thể kể một số lời tiên báo điển hình sau đây:

#### A. LỜI TIÊN BÁO TRONG KINH SÁCH

##### 1. Trong Kinh Điển Minh Sư

Minh Sư là một tông phái ở Trung Quốc, truyền đạo sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 19.<sup>9</sup>

*“Một quyển kinh của các Lão Sư phái ấy từ Trung Quốc chuyển sang Việt Nam, ngoài bìa sách có hai câu thơ tiên tri như vậy:*

*“**Cao như Bắc khuyết nhân chiêm ngưỡng,  
Đài tại Nam phương Đạo thống truyền.**”*

*Hai câu đối này cho biết Đạo Cao Đài sẽ xuất hiện tại Nam phương mà Đức Cao Đài làm giáo chủ”.<sup>10</sup>*

---

<sup>9</sup> Xin xem thêm phần nói về Minh Sư trang 488.

Trong quyển Xiển Đạo Yếu Ngôn<sup>11</sup> kể lại tích ông Hồn Hồn Tử (đời vua Càn Long – 1736 - 1796) luận đạo tại núi Trung Hòa. Nơi chương 12 “Chứng Tam Kỳ Phổ Độ chi ứng nghiệm” nhắc lời tiên báo trong sách Tiên Giám như sau:

*“Nay đã đến kỳ Hạ nguơn, Thượng nguơn giao tiếp, tam tai bát nạn liền sanh. Tam thiên chư Phật đã biết ứng theo vận thế xuống đời phổ truyền **Đại Đạo**, độ hết nguyên nhơn. Nên biết **Tam Kỳ Phổ Độ** đã đến, mấy thầy (là những vị đang nghe thuyết giáo – NV) phải lập công bồi đức đặng vào chỗ muôn ngàn tòa ngọc sen đã có dự định”.*

## 2. Trong Ngọc Lịch Minh Kinh

Ngọc Lịch Minh Kinh là quyển kinh xưa ở Trung Quốc. Tại Việt Nam, kinh này thường được in chung với kinh Hồi Dương Nhơn Quả. Trong phần cuối Ngọc Lịch Minh Kinh (bài Giác Mê Diễn Ca) có lời tiên báo:

*“Có duyên gặp **Tam Kỳ Phổ Độ**,  
Muôn đời còn tử phủ nêu danh.  
Ba ngàn công quả đặng viên thành,  
Đơn thơ chiêu hiển vinh Thiên tước...”*

<sup>10</sup> Huệ Lương, *Cao Đài Giáo Sơ Giải*, Saigon, trang 23.

<sup>11</sup> Bản dịch Việt ngữ của Lão Sư Đinh Đạo Ninh (Quang Nam Phật Đường) 1933, nhà in Thạnh Mậu, 147 đường Quán Hạp, số 1, GD.

### 3. Trong Thanh Tịnh Kinh

Trong quyển Thanh Tịnh Kinh lưu truyền lâu đời trong giới tu hành thuộc Lão Giáo, nơi phẩm Chí Đạo, phần giải nghĩa có đoạn:

*“Thanh Tịnh Kinh hữu di tích. Công viên quả mãn chỉ thọ đơn thơ. Thiên mạng phương khả truyền đạo Tam Kỳ Phổ Độ”.*

Tạm dịch: Kinh Thanh Tịnh để lại dấu tích rằng: Công đầy quả đủ sẽ được lãnh thọ đơn thơ (tức là thọ truyền pháp môn giải thoát). Người có mạng Trời khả nên truyền đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

## B. LỜI TIÊN BÁO QUA CƠ BÚT

### 1. Đàn tại Cao Lãnh (1913)

Ngày 03.01.1913 (nhằm 26.11 Quý Sửu), tại quận Cao Lãnh tỉnh Sa Đéc, một nhóm sĩ phu lập đàn cầu Tiên tại nhà ông Lê Quang Hiến. Hôm ấy chơn linh nhà nho yêu nước Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân (1841-1875) giáng cơ, ban cho bài thơ sau:

*“Dung tất Cao Đài nhiệm khuất thân,  
Tứ triêm đào lý nhứt môn xuân.  
Canh tân bồi ức giang sơn cựu,  
Trừ cựu thời thiêm tuế nguyệt tân.  
Cửu thập thiêu quang sơ bán lục,  
Nhất luân minh nguyệt vị tam phân.”*

*Thừa nhàn hạc giá không trung vụ,  
Mục đồ Cao Đài tráng chí thân.”<sup>12</sup>*

Chơn linh Thủ Khoa Huân ban tiếp bài thơ đã dịch ra chữ quốc ngữ:

*“Co duỗi Cao Đài khỏe tấm thân,  
Đạo xem đào lý đượm màu xuân.  
Giang sơn chẳng khác ngàn năm cũ,  
Ngày tháng chờ thay một chữ tân.  
Chín chục thiếu quang vừa nửa sáu,  
Một vòng trăng rạng chứa ba phân.*



<sup>12</sup> Lời tiên báo này trích trong *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài Giáo sơ giải)*, trang 27, của tác giả Huệ Lương.

Đọc trong quyển Tư liệu sự kiện lịch sử Cao Đài Tiên Thiên (do Đoàn Tín Sử Cao Đài Tiên Thiên phổ biến nội bộ năm 1997) được biết thêm: Buổi đàn ấy có mặt một số vị Tiên hiền Cao Đài Tiên Thiên như các vị Trương Đình Đầu, Nguyễn Văn Lắm...

Sau khi bà Lê Thị Dung (con gái lớn ông Lê Quang Hiển) bạch hỏi về thời cuộc, chơn linh Thủ Khoa Huân cho bài thơ trên (chữ Dung đầu bài). Tuy nhiên tư liệu này chưa thống nhất thời điểm (mùng 1 tháng Giêng Ất Sửu (1913) hay 21 tháng 12 Nhâm Tý).

Nhà cụ Lê Quang Hiển qua chiến tranh (khoảng 1945) không còn vết tích, cuộc đất nay là khu phố đường Đặng Văn Bình, cạnh Cảnh sát Giao thông thị xã Cao Lãnh. (Hình cụ Lê Quang Hiển trên đây).

*Thừa nhàn cười hạc không trung ruổi,  
Chạm mắt Cao Đài khỏe tấm thân.”*

Hai chữ Cao Đài được nhắc đi nhắc lại bốn lần. Thời ấy các vị hầu đàn chỉ biết rằng hai bài thơ ấy hàm ý sâu xa nhưng chưa hiểu ngụ ý gì. Gia đình ông Lê Quang Hiến cất hai bài thơ này lên khánh thờ làm kỷ niệm.

Cuối năm 1926, khi quý ngài Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Vương Quan Kỳ, Lê Bá Trang... trong đợt phổ độ lục tỉnh, đến quận Cao Lãnh quảng truyền danh hiệu Cao Đài, bấy giờ mọi người mới nhớ lại bài thơ Tiên mười ba năm trước.

## **2. Đàn tại Miếu Nổi (1923)**

Miếu Nổi còn gọi là Phù Châu Miếu, xây trên một cù lao nhỏ u tịch trên sông An Phú Đông (sông Bến Cát), giữa quận Gò Vấp và xã An Phú Đông (Hóc Môn). Miếu được xem như là di tích lâu đời của Gia Định. Một sổ sách ghi lại rằng miếu do một số thương nhân Trung Hoa lập từ thời Gia Long.

Theo Ngài Nguyễn Trung Hậu (Đại Đạo Căn Nguyên, trang 9). Trong một đàn cầu Tiên tại đây đêm 30.7.1923 (17.6 Quý Hợi), một vị trong Bát Tiên là Tào Quốc Cự giảng cơ khuyến tu, có đoạn:

*“Chư nhu có phước, có duyên, nên mới gặp Đạo mở kỳ này là kỳ thứ ba. Thiệt chư nhu có đại căn mới gặp trước thiên hạ đó. “Hữu duyên đặc ngộ*

*Tam Kỳ Độ”, Tiên Thánh đều lâm phạm mà độ kẻ  
nguyên nhân.”*

### 3. Đàn tại chùa Ngọc Hoàng (1923)

Cùng năm 1923, vào ngày 02.9 (22.7 Quý Hợi), tại chùa Ngọc Hoàng ở Đa Kao<sup>13</sup> có lập đàn cơ và nhận được lời tiên báo khác, Đức Huê Quang Đại Đế giáng cho bài thơ:

*“Huê phát Tam Kỳ đạo dĩ khai,  
Quang minh tứ hướng thượng Tam tài,  
Đại phước kim đơn thân đắc ngộ;  
Đế quân giáng hạ nhữ vô tai.”*

Câu “Tam Kỳ đạo dĩ khai” (Đạo Kỳ Ba đã mở rồi) ám chỉ Tam Kỳ Phổ Độ đã được Đức Thượng Đế khai mở trước đó ít năm (1921), thu nhận người tín đồ đầu tiên là Ngài Ngô Văn Chiêu tại Phú Quốc.

---

<sup>13</sup> Chùa Ngọc Hoàng thuộc tông Đức Tế (Minh Sư) do Đại Lão Sư Ngô Đạo Chương (Ngô Cẩm Tuyền) xây dựng năm 1895, lúc đầu gọi là Ngọc Hoàng Điện (đường Nguyễn Huy Tự, gần chợ Đa Kao). Vị Tổ đầu tiên là Thái Lão Sư Trần Đạo Minh (khác với Thái Lão Sư Trần Đạo Minh ở Vĩnh Nguyên Tự) từ Cực Lạc Động ở La Phù Sơn (Hồng Kông) sang giữ mỗi đạo.

Vài năm sau khi tạo lập, vì lý do kinh tế, chùa được sang nhượng. Tông Đức Tế xây dựng Quang Nam Phật Đường (số 17 đường Trần Quang Khải, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh) làm ngôi tổ đình, nay vẫn còn.

Ngoài các lời tiên báo nêu chính danh “Cao Đài”, “Tam Kỳ Phổ Độ” kể trên - cũng như còn nhiều lời tiên báo khác chưa được đúc kết - các vị Giáo chủ các tôn giáo lớn ngày xưa đều có những “ẩn ngôn” quan trọng về sự chuyển vận cơ Trời thời mạt hạ này.

Lời Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc thuyết đạo tại Đền Thánh đêm 22.6 Mậu Dần (1938) nêu lên những điều ấy:

*“Các vị Giáo chủ ngày xưa tiên tri rằng: Buồi sau này, Tam giáo phải quy phạm, nên có để lời bí tích trong sách truyền:*

*- Như Phật Tông Nguyên Lý, Đức Thích Ca có nói: Lược vạn dư niên Thiên khai Huỳnh Đạo.*

*- Còn Nho giáo, Đức Khổng Tử có nói: Mạt hậu Tam Kỳ, Thiên khai Huỳnh Đạo.*

*- Đức Chúa Jesus khi bị đóng đinh trên cây Thánh giá có tiên tri với môn đồ của Ngài rằng: Trong 2000 năm tận thế, Ta sẽ đến phán xét cho nhân loại một lần nữa. Và Ngài nói: Còn nhiều chuồng chiên, sau Đức Chúa Cha sẽ quy về một mối.*

*Nay, Đức Chí Tôn khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là đúng theo lời sách truyền của các vị Giáo chủ ngày xưa”.*

Sách Khải Huyền (Apocalypse) – quyển kinh cuối cùng trong bộ Tân Ước – đã có ẩn ngôn về việc “đóng ấn trên trán những tôi tớ Đức Chúa Trời” và

nêu rõ “các kẻ ra khỏi cơn đại nạn” ấy đều “mặc áo dài trắng”. Áo dài trắng là đạo phục của con cái Đức Chí Tôn thời Tam Kỳ Phổ Độ. Còn dấu ấn trên trán ấy phải chăng là “điểm thần” ở mỗi tín hữu, tiếp được từ “Thiên Nhân”.

- Có một vấn đề về “địa lý” dường như tiền định, đó là sự dịch chuyển của dân tộc Việt theo hướng “Nam tiến” khớp với ba kỳ phổ độ.

Vào Nhất Kỳ Phổ Độ, cách nay khoảng 4000 năm, dân Việt chủ yếu sinh sống ở đồng bằng phía Bắc.

Đến Nhị Kỳ Phổ Độ, cách nay hơn 2000 năm, dân Việt định cư lập quốc vùng đồng bằng sông Hồng.

Và, đến Tam Kỳ Phổ Độ, dân Việt vừa kịp khai phá, mở mang trọn vẹn đồng bằng sông Cửu Long. Ngay sau đó, vùng đất mới này tiếp nhận mới Đạo Tam Kỳ. Đây có lẽ là cái “duyên về địa lợi” tiền định cho dân tộc Việt Nam.

## PHẦN THỨ HAI

# CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH MỐI ĐẠO

Tam Kỳ Phổ Độ là cơ tận độ thời Hạ nguơn mặt kiếp này, thời mà ảnh hưởng của vật dục làm nhân loại đắm chìm trong bể khổ, quyền phép của tà mị áp đảo khiến chánh pháp lu mờ. Đây là một công cuộc hết sức vĩ đại và vô cùng khó khăn, vì thế chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã lâm trần dạy Đạo.

Dân tộc Việt đất Nam Kỳ hữu duyên được thọ nhận ân điển trước nhưt, và, các bậc Tiên bối thời Khai đạo ấy trở nên những vị đại diện cho nhân sanh, tiếp nhận và phổ biến mỗi đạo Trời.

Đúng theo lý Đạo “Nhất âm nhất dương”, phát xuất từ hai nguồn đạo mạch riêng biệt, mỗi Đạo Cao Đài dần dần hình thành.

---

## I. ĐỨC THƯỢNG ĐẾ KHAI MỞ NGUỒN ĐẠO MẠCH THỨ NHẤT (NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN)

Nguồn đạo mạch này buổi đầu chủ yếu có một vị, đó là Ngài **Ngô Văn Chiêu**.

### A. NGÀI NGÔ VĂN CHIÊU VÀ CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI

Ngài Ngô Văn Chiêu (1878-1932) chào đời vào ngày 27 tháng Giêng Mậu Dần (28.02.1878), con của cụ ông Ngô Văn Xuân và cụ bà Lâm Thị Quý (1858-1919) (cụ bà còn có tên là Lâm Thị Tiền)<sup>14</sup>.

Ngài Ngô Văn Chiêu là người được Đức Cao Đài chọn lựa thân làm đệ tử đầu tiên.

Xu hướng tín ngưỡng Phật Trời của Ngài Ngô bộc lộ từ buổi ấu thơ. Hồi còn trọ học tại nhà người cô tên Ngô Thị Đây ở Mỹ Tho, nhà có thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, hằng đêm, sau khi học bài, Ngài đọc kinh, cúng lạy xong mới đi ngủ. Lúc ấy, Ngài Ngô chỉ khoảng mười tuổi.

---

<sup>14</sup> Về ngày sanh 27 tháng giêng của Ngài Ngô và các chi tiết khác, xin mời xem thêm phần tiểu sử Ngài nơi trang 365.

## 1. NHƠN ĐẠO, NỀN TẢNG BAN ĐẦU

Con đường tu hành chơn chánh khởi đầu bằng giai đoạn nhơn đạo. Nhơn đạo luôn là nền tảng, và nền có chắc thì công trình sau này mới tồn tại vững bền.

Ngài Ngô Văn Chiêu trước khi bước vào đường Thiên đạo tu chơn đã hành tròn phần Nhơn đạo, ngay cả khi thành tài, vào chốn quan trường. Một số gương sáng của Ngài được ghi lại:

### a. Lòng hiếu thảo với cha mẹ

Thuở Ngài còn nhỏ (6 tuổi), cha mẹ Ngài vì công việc làm ăn phải ra tận Hà Nội. Ngài ở lại Mỹ Tho với bà cô.

*“Là một người hiếu nghĩa vẹn tròn, nên khi có lương bổng rồi, Ngài bèn viết thư mời ông thân bà thân từ ngoài Hà Nội về để trọn bề phụng dưỡng.*

*Làm việc ở Tòa Tân Đáo, Ngài mượn phố ở hẻm Chaigneau (bây giờ là Tôn Thất Đạm) sau công sở Triều Châu, ở với ông thân bà thân. Về sau, ông thân Ngài ở riêng; Mỗi khi cần dùng tiền bao nhiêu thì Ngài cung phụng đầy đủ và không bao giờ để một lời than vãn. Để tránh sự thiếu hụt trong gia đình, ban đêm, Ngài đi dạy thêm tiếng Pháp cho các người Tàu.*

*Đối với mẹ, Ngài là người con chí hiếu. Mỗi ngày đi làm việc về, Ngài không bao giờ quên hỏi thăm mẹ ăn cơm chưa hoặc ăn có ngon không? Những lúc bà cụ đau nhiều thì Ngài đi cầu Tiên xin thuốc và tự lo giặt giũ cho mẹ vì sợ vợ con chảnh mắng.”<sup>15</sup>*

Sau khi đậu bằng Thành Chung, ngày 23.3.1899, Ngài Ngô nhận việc tại Tòa Tân Đáo (nay gọi là Sở Di Trú), Sài Gòn. Đến 01.5.1909, được lệnh đổi đi làm thư ký tại Tòa Bộ (Tòa Hành Chánh) ở Tân An, Ngài Ngô rước mẹ cùng theo để dễ bề phụng dưỡng.

Riêng về cha của Ngài là cụ ông Ngô Văn Xuân, sau một thời gian ở riêng, lúc tuổi già có lẽ cũng đã về thường trú tại vùng Tân An, sống gần con cháu<sup>16</sup>.

---

<sup>15</sup> Chiêu Minh, *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, Saigon, 1962 - trang 15.

<sup>16</sup> Ngày 04.9.1946, chức việc làng Lợi Bình Nhơn, tổng Hưng Long tỉnh Tân An có làm tờ Chứng sót khai tử, nguyên văn như sau: “*Làng chúng tôi chứng chắc ông Ngô Văn Xuân chết tại làng Lợi Bình Nhơn, nhưng không có bộ khai tử tại làng. Nay làng chúng tôi chứng cho ông Ngô Văn Xuân sót bộ khai tử*”.

Rất tiếc là đến nay chưa tìm được mộ của cụ ông. Theo ông Ngô Văn Tinh (thứ nam Ngài Ngô), ngôi mộ ấy ở vùng Phú Lâm - Phú Thọ, nay chắc đã bị di dời thất lạc.

## **b. Bỏ phận làm chồng, làm cha**

- Từ khi lập gia đình với bà Bùi Thị Thân (1879-1955), Ngài Ngô Văn Chiêu thường xuyên đi làm xa, tận Hà Tiên, Phú Quốc.

Với chức vị cao và điều kiện xã hội thời ấy dễ dàng có thêm thê thiếp, nhưng Ngài Ngô luôn giữ trọn nghĩa vợ chồng.

Làm được đồng lương nào, sau khi tính toán chi tiêu tiện tặn cho mình, Ngài gửi hết về cho gia đình sinh sống. Mọi việc ở nhà Ngài trọn giao bà quán xuyến, như lời trong thư gửi về các con: “Mẹ con tính làm sao thì cha cũng y một thế”.

- “Đối với người ngoài, Ngài rất khoan dung, nhưng đối với con trong nhà thì công bình nghiêm khắc.

*Lúc Ngài làm việc ở Tân An, một con trai của Ngài bấy giờ còn nhỏ tuổi, ngày Tết lén theo chúng bạn ra chợ rủ nhau lăn dưa của người ta, bị lính bắt đem về bót. Ngài hay được, cho thả hết mấy đứa kia, còn con Ngài thì giam lại đến chiều mới tha.*

*Ngài thường dạy con khiêm cung nhẫn nhịn, an phận thủ thường. Ở gần thì dùng những câu*

*chuyện xảy ra trước mắt mà dạy. Ở xa, thường viết thơ nhắc nhở bốn phận làm người”.*<sup>17</sup>

Đề đơn cử, xin mạn phép Ngài được trích ra đây vài đoạn trong bức thơ từ Phú Quốc Ngài gửi về cho hai người con gái lớn (cô Tư và cô Năm) ngày 31.08.1923:

*“... Cha thương hết các con, gái trai cũng đồng... Cha khuyên các con điều lành hoài hoài, ngay thật. Đừng mua cân già mà bán cân non, pha đồ xấu mà nói đồ tốt. Trong việc buôn bán như vậy tội nhiều lắm. (...)*

*Các con nhớ lời cha dạy, ăn ở hiền lành, buôn bán ngay thật, không sanh chuyện với ai, cứ củi lục<sup>18</sup> làm ăn. (...) Cái sự nhịn thua người là phép thần tiên dạy đời đời, xưa tới nay mấy muôn năm rồi, không phải mới...”*

Trong thơ, Ngài căn dặn các con:

*“Phải nhớ rằng “Chết rồi tiếng tốt để lại cũng như còn sống, vì người hay nhắc nhở”. Còn sống mà nhớ danh xấu tiết, thì sống đó cũng như chết rồi, tới đâu cũng thẹn thường”.*

---

<sup>17</sup> Chiêu Minh, *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, Saigon, 1962 - Trang 15.

<sup>18</sup> Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, trang 202 (tác giả Huỳnh Tịnh Paulus Của): “Củi lục: Chịu khó chịu cực một bề. Củi lục làm ăn, không biết trà rượu”.

Thôi nhớ rằng: "Chết  
 rồi cũng tốt để lại cũng  
 như còn sống, vì người  
 hay nhắc nhở" - "Còn  
 sống mà nhớ danh  
 kẻ chết, thì sống đó  
 cũng như chết rồi -  
 tới đâu cũng thêm thối."

Thôi bớt tiền tang  
 mà ở đời cho khỏi  
 tiếng xấu hổ - áo vai  
 ngựa no bụng khỏi bị  
 ai kêu rước đời mới là  
 tốt trong đời -

Trên đây là thủ bút của Ngài Ngô Văn Chiêu, trích trong  
 bức thư Ngài gửi từ Sài Gòn về Tân An cho hai người con  
 gái là cô Tư (Ngô Thị Yến Ngọc) và cô Năm (Ngô Thị  
 Nguyệt) ngày 12.10.1924.

### c. Lòng nhân ái với mọi người

*“Ngài rất từ thiện, hay giúp đỡ người hữu sự. Nhưng Ngài thường bố thí một cách kín đáo, không muốn cho người biết để cảm ơn mình.*

*Thấy trong xóm có người nghèo quá, muốn giúp cho họ, Ngài mượn có nhờ làm việc lật vật quanh nhà rồi trả tiền gấp năm gấp mười cho họ. Ngày Tết, gặp người vùng quê bán hàng ế, Ngài mua dùm, để họ có tiền mua sắm lễ vật cúng ông bà trong ba ngày Xuân.*

*Ban đêm, Ngài mặc quần áo thường dân đi len vào xóm nghèo, nghe ai than thở cảnh túng quẫn, con đau vợ yếu, Ngài sẽ lén bỏ tiền vào kẹt cửa rồi đi luôn không cho họ biết”.<sup>19</sup>*

Với bạn hữu đồng trang, Ngài đối đãi trọn vẹn nghĩa tình.

Dịp Ngài Ngô chuyển công vụ từ Tân An đi Hà Tiên (1920), mến tình cảm của Ngài, nhiều người làm thi tiến biệt. Đơn cử một đoạn trong bài chúc của ông Trần Phong Sắc và ông Cao Văn Lỗi (Trưởng Tòa tại Tân An):

*“Nay trưởng tòa đãi tiệc,  
Đưa quan huyện lên đường.*

---

<sup>19</sup> Chiêu Minh, *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, Saigon, 1962, trang 15.

*Nhóm bạn vàng đủ mặt hiền lương,  
 Dung lời chúc đưa người phước đức.  
 Từ thi đỗ ông lên quan chức,  
 So tánh thường người ở trung dung.  
 Tổng làng cảm cảnh không cùng;  
 Há phải quan yêu thì bạn ghét.  
 Dân chúng kính thương chi xiết,  
 Thiệt là gần mến lại xa trông.  
 Tánh thanh liêm giữ mực chí công,  
 Lòng trung hậu vẹn câu chí tín...”.*

Những bài thơ khác cũng vậy, tất cả đều nói lên niềm thương mến của thân hữu khi tạm biệt người bạn hiền phúc hậu.

Lòng hiếu thảo, lòng nhân ái và lòng kính ngưỡng Phật Trời của Ngài dần dần tạo nên một nền móng vững chắc phần nơn đạo, góp thêm vào cơ duyên đưa Ngài Ngô Văn Chiêu đến cửa Đạo Kỳ Ba, làm đệ tử đầu tiên của Đức Cao Đài.

## **2. BƯỚC ĐẦU TIẾP XÚC VỚI THẦN TIÊN**

Năm 1902 (Nhâm Dần) mẹ Ngài hay đau yếu. Do muốn cầu thọ cho thân mẫu, mặt khác, cũng thường nghe đồn Tiên gia giáng cơ linh hiển, Ngài Ngô Văn Chiêu đến Thủ Dầu Một

(nay thuộc tỉnh Bình Dương) hầu đàn Minh Thiện.<sup>20</sup>

Hôm ấy Ngài được một vị Tiên ban cho bài thơ tứ tuyệt sau đây:

*“Thủ bôi vị lễ diệt khả thông,  
Trung dung hữu Đạo thị tâm không,  
Đắc vọng kỳ sự giả thân du,  
Minh phong khả đối dữ thành công.”*

Bài thơ này nhiều ẩn nghĩa, chỉ riêng bốn chữ quán thủ “Thủ Trung Đắc Minh” đã hàm ý đến công trình công phu của Ngài sau này.<sup>21</sup>

Đây có thể được xem là lần đầu tiên Ngài Ngô Văn Chiêu tiếp xúc với các Đấng Thiêng Liêng. Năm ấy Ngài 24 tuổi.

Cuối năm 1917 (Đinh Tỵ) do thân mẫu lâm trọng bệnh, Ngài Ngô đến hầu đàn Hiệp Minh ở

---

<sup>20</sup> Xin xem thêm về đàn Minh Thiện (Thanh An Tự) trang 472.

<sup>21</sup> Giữa năm 1926, khi tách khỏi hoạt động phổ độ, Ngài Ngô hướng dẫn xây dựng nên phái Chiêu Minh, là phái tu vô vi. Đệ tử phái Chiêu Minh đổi chữ lót tên mình thành chữ Minh. Thí dụ: Ngô Văn Chiêu thành Ngô Minh Chiêu. Chữ “phái Chiêu Minh” không có nghĩa là một chi phái như bên Phổ Độ.

Tiếc là bài thơ này (và nhiều bài khác) không có bản chữ Hán nên khó viết đúng và cũng khó giải sát nghĩa.



**Ảnh Ngài Ngô Văn Chiêu chụp năm 23 tuổi  
(Ngài Ngô ghi số tuổi mặt sau tấm ảnh)**

Khoảng tuổi này Ngài Ngô lần đầu tiên đến hầu đàn Minh Thiện (Thủ Dầu Một) cầu thọ cho thân mẫu.

Cái Khế tinh Cần Thơ để cầu thuốc.<sup>22</sup>

Đến nơi thì đàn cơ đã lập<sup>23</sup> Ngài không dám đường đột vào, sợ làm náo động, nên đứng bên ngoài. Bỗng nhiên, Tiên gia gọi Ngài Ngô vào hầu, ban cho thân mẫu Ngài bài thuốc trị bệnh và riêng Ngài hai bài lục bát.

Bài thơ thứ nhất mười câu, như sau:

*Trời còn sông biển đều còn,  
Khắp xem cỏi dưới núi non đượm nhuần.  
Thanh Minh trong tiết vườn Xuân  
Phụng châu hạc múa, gà rừng gáy reo.  
Đường đi trên núi dưới đèo,  
Lặng tìm cao thấp ải<sup>24</sup> trèo chông gai.  
Phận làm con thảo há nài,  
Biết phương Tiên Phật, Bồng lai mà tìm.  
Xem qua xét lại cổ kim,  
Một bầu trời đất thanh liêm chín mười.”*

Bài thơ thứ hai cũng mười câu, trong đó xin trích bốn câu cuối:

---

<sup>22</sup> Mời đọc thêm phần bổ sung về đàn Hiệp Minh Cái Khế nơi trang 476.

<sup>23</sup> Mời đọc thêm phần tìm hiểu về cơ bút trang 480.

<sup>24</sup> Chữ ải có nghĩa là xa xôi cách trở. Nhiều quyển sách in bài thơ này xếp chữ “phải trèo” là khác với nguyên gốc.

*“Sáu mươi hội điểm linh dâng,  
Cầu cho mẹ mạnh mới bằng lòng con.  
Ba ngày trong điểm vuông tròn,  
Sớ dung cho mẹ điểm son tha rày.”*

Nhờ vào lòng thành của Ngài được Ông Trên chứng chiếu cho bài thuốc trị bệnh, thân mẫu Ngài mạnh khỏe thêm vài năm.

Đến năm 1919 (Kỷ Mùi), thân mẫu trở đau nhiều, Ngài Ngô lại đến đàn Hiệp Minh Cái Khế xin thuốc. Lần này Tiên gia không cho thuốc, Ngài chỉ được dạy hai bài thơ dài. Một là bài “Khai xuất Thiên Hoàng” gồm 17 câu. Bài thứ hai là “Hò xự xang” gồm 30 câu. Cả hai bài có nhiều ẩn ý rất lạ.

Vì lòng thương mẹ đang đau yếu, Ngài lại lên đàn Minh Thiện (Thủ Dầu Một) cầu xin thuốc lần nữa. Hôm ấy, Đức Quan Thánh Đế Quân giáng cơ, ban cho Ngài bài thơ thất ngôn tứ tuyệt.

Cô Năm Ngô Thị Nguyệt còn nhớ được hai câu trong bài thi trên:

*“Tỵ thủy huê lưu thiên bán lạc,  
Hạnh lâm phong đảo hội tiền phi”*

Qua bài thơ, hiểu ý Đức Quan Thánh, Ngài biết rằng thân mẫu sẽ không còn sống bao lâu.

---

Ngày 15 tháng 11 năm 1919 (nhằm 24.9  
Kỷ Mùi), cụ bà từ trần.<sup>25</sup>

### 3. LẬP ĐÀN CẦU TIÊN

Sau nhiều lần tìm đến các đàn Tiên cầu thuốc cho mẹ, Ngài Ngô Văn Chiêu được thọ nhận - một cách gián tiếp - thêm một điều hệ trọng, đó là có được **niềm tin**. Ngài tin rằng ngoài thế giới hữu hình này còn hiện hữu một thế giới vô hình, siêu linh, quyền năng tối thượng, và Ngài đã đặt trọn lòng tin tưởng vào các Đấng Thiêng Liêng. Niềm tin này khiến Ngài đi đến quyết tâm chủ động tìm phương cách tiếp xúc với cõi Thiên.

Trong thời gian làm việc tại tòa Bó Tân An, khoảng cuối năm 1919, lúc gần đổi đi Hà Tiên, Ngài Ngô Văn Chiêu cùng một số thân hữu gồm quý ông: Trần Phong Sắc, Nguyễn Thiên Kim, Lê

---

<sup>25</sup> Theo lời Đạo huynh Ngô Mạnh Thường (cháu nội Ngài Ngô): Lúc ấy gia cảnh còn nghèo, Ngài Ngô an táng thân mẫu theo phương thức “mộc táng”, kim tĩn chỉ tẩn ván, không có xây hồ. Xưa, ngôi mộ trong khuôn viên ngôi chùa gần làng Nguyễn Huỳnh Đức. Đến 24. 9 Bính Thân (1956), nhờ cô Năm Ngô Thị Nguyệt có tài may thuê, làm ra tiền xây mộ lại khang trang. Qua thời gian, cảnh vật chung quanh thay đổi, hiện nay ngôi mộ nằm trong sân trường Tiểu học Khánh Hậu (Tân An). Trước kia nhờ ông Ngô Văn Nhựt làm trong ngành giáo dục tỉnh nên ngôi mộ không bị di dời, tương lai chưa biết ra sao.

Kiến Thọ, Nguyễn Văn Vân <sup>26</sup> tập chấp bút cầu Tiên.

Cách thức cầu Tiên dựa theo sự hướng dẫn của Đại Lão sư Nguyễn Đạo Tánh (ông Lão Sung) ở Châu Tế Phật Đường, một ngôi chùa Minh Sư gần vịnh Đá Hàn (Tân An) <sup>27</sup>.

Cả nhóm chọn ông Lê Kiến Thọ làm đồng tử, chấp cây bút son, ông Trần Phong Sắc làm pháp đàn, Ngài Ngô Văn Chiêu làm độc giả và ông Nguyễn Văn Vân làm điển ký.

---

<sup>26</sup> Ông **Nguyễn Thiên Kim** (1870 - 1946) (con của cụ ông Đoàn Văn Vào và cụ bà Huỳnh Thị Thê), tên lúc nhỏ là Đoàn Thiên Kim. Gia đình ngụ tại số 82A Phan Đình Phùng, Tân An. Về sau, ông tu theo Minh Chơn Lý đến phẩm Thái Đầu Sư (Hòa Phong La Hán).

Ông **Nguyễn Văn Vân** (1893 - 1981) lúc ấy là giáo viên trường Nam Tinh lý Tân An (nơi ông Trần Phong Sắc dạy môn Luân lý), nhà ở làng Lợi Bình Nhơn (nay có số 233/26 Bình Yên Đông 2, Tân An), về sau ông tu theo Minh Chơn Lý đến phẩm Thượng Đầu Sư (Thượng Kim Tiên).

Ông **Lê Kiến Thọ** (1879 -1946) làm Hương Bộ ở làng nên còn gọi là ông Bộ Thọ, nhà nay có số 76 Phan Đình Phùng, Tân An (đối diện nhà Ngài Ngô). Về sau ông hành đạo tại Thánh thất Tân An (Tòa Thánh Tây Ninh) đến cuối đời.

<sup>27</sup> Ngôi chùa này là một nhánh của Quan Âm Phật Đường (xã Thâm Nhiên, Long An). Sau khi Đại Lão sư Nguyễn Đạo Tánh quy liễu (1946), thiếu người tiếp nối, ngôi chùa bị hư hoại dần. Ngày nay, nơi đây chỉ còn ngôi mộ của Đại Lão sư Nguyễn Đạo Tánh mà thôi.

Những buổi chấp bút cầu Tiên thường lệ tổ chức tại nhà ông Lê Kiến Thọ để chữa bệnh làm phước, và vào các ngày Rằm hằng tháng tại nhà Ngài Ngô Văn Chiêu số 31 đường Lagrange, xã Bình Lập (nay đã đổi số lại thành 41 Phan Đình Phùng - Tân An).

Lúc này Ngài Ngô thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, Đức Văn Xương Đế Quân và Đức Phật Quan Âm.<sup>28</sup> Bài cầu Tiên “Thỉnh Tiên Chú” lấy trong sách “Vạn Pháp Quy Tông” do các đồng nhĩ ăn mặc sạch sẽ quý đọc. Phần đầu bài cầu ấy như sau:

*“Kiêng thiêng cung khấu thỉnh,  
Phù Sứ vị thông truyền.  
Bất phân thời dữ khắc,  
Trục chỉ đảo Đào nguyên.  
Tiên cung trần tịch tịch,  
Động phủ nguyệt quyên quyên.  
Ngã kim bảm khai nguơn quân linh,  
Hiệu triệu Bồng Lai thỉnh chúng Tiên.*

---

<sup>28</sup> Các bài vị ấy hiện vẫn còn thờ phía dưới Thánh tượng ở tại nhà Ngài (Tân An). Nhìn vào, bên phải thờ Phật Quan Âm, bên trái thờ Đức Quan Thánh Đế Quân và Đức Văn Xương Đế Quân.

Ngôi nhà của Ngài Ngô (là nơi lần đầu tiên trên thế gian thừa tiếp hồng danh Cao Đài Tiên Ông) có tọa độ theo hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GPS) là: 10°32’24” N ; 106°24’39” E.



**Ông Nguyễn Thiêng Kim**  
**(Đoàn Thiên Kim)**  
**(1870 -1946)**



**Ông Nguyễn Văn Vân**  
**(1893 - 1981)**  
Trong Đạo phục Thượng  
Đầu Sư (Minh Chơn Lý)



**Ngôi nhà Ngài Ngô tại Tân An (Nơi đầu tiên nghe  
Hồng danh Cao Đài - ảnh HN chụp năm 1996)**

*Ngũ chơn bửu khí lâm trần thế,  
Giả hạc đằng vân xiển từ nguyên  
Cao Đài Tiên bút thư văn tự,  
Tốc giáng oai linh phó cảm tiên.  
Khấu khả chư Tiên chư Địa phủ,  
Thông linh vị thượng tử cô tiên.  
Kim thời hữu thỉnh tốc báo ứng,  
Tế độ Càn Khôn vạn cổ truyền...”<sup>29</sup>*

Bước đầu lập đàn chấp bút như vậy, nhưng nhóm của Ngài đã tiếp nhận được điển lành, chữa trị giúp nhiều người hết bệnh rất lạ kỳ, nhờ đó tăng thêm niềm tin cho Ngài và nhiều người khác.

Xin ghi lại đây một trong những trường hợp được trị lành bệnh điển hình là bà Phạm Thị Thống, vợ của ông Nguyễn Văn Bạch (ông bà là song thân của ông Nguyễn Văn Vân trong nhóm

---

<sup>29</sup> Quyển *Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* xưa hơn trăm năm, từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam, là sách chuyên về phù chú, về sự thông linh với cõi vô hình.

Bài Thỉnh Tiên Chú này gồm tất cả 52 câu, trong đó câu thứ 11: “*Cao Đài Tiên bút thư văn tự*” được nhiều người xem như là lời tiên báo về thân cơ diệu bút Cao Đài. Khi đọc bài câu này, đến sáu câu cuối phải đọc thầm. Ngoài ra, nơi hai câu 9 và 10, nhiều sách viết “*Lâm triều thế... xiển tự nguyên*” là khác với bản gốc chữ Hán như sau:

五眞寶氣臨塵世  
駕鶴騰雲闡詞源

cầu Tiên). Bà Phạm Thị Thống bị bệnh đường huyết đã nhiều năm, đến lúc chuyển nặng, các thầy thuốc tại Tân An lúc ấy xem như bó tay. Trong một buổi lập đàn, bệnh nhân đến dự hầu và kính thành cầu nguyện. Sau đàn, Ngài Ngô dùng bạch thủy (đã dâng trước trên Thiên bàn trong một chén nhỏ) cho bà Phạm Thị Thống uống. Qua ba lần như vậy, bà đã hết hẳn bệnh một cách kỳ diệu.

Ông Nguyễn Văn Thông, tên tục là Đồ (1902–1998) (ông có lẽ là người cuối cùng trong hàng lãnh đạo phái “Tam Kỳ Nguyên Nguyên Bản Bản”, và là em thứ sáu của ông Nguyễn Văn Vân) kể câu chuyện trên, ông còn nhớ nhiều trường hợp được trị lành bệnh khác cũng bằng những chén bạch thủy hay nước dứa tươi trên Thiên bàn. Thuở ấy, ông Thông cùng con quý ông Nguyễn Thiêng Kim, Lê Kiến Thọ... được cho theo đọc kinh và phụ việc cúng lễ, nhờ tận mắt chứng kiến nên không thể quên.

Những buổi cầu đàn trị bệnh này kéo dài không lâu, chỉ một vài tháng, nhưng như là phương tiện giúp Ngài Ngô Văn Chiêu củng cố đức tin và làm công quả trong bước đầu hướng thượng. Chính qua những buổi hầu đàn ấy, cả nhóm hầu đàn tại Tân An này đã thọ nhận Thánh ý: Chính đốn lại nghi thức cầu Tiên, tập đồng tử sử dụng Đại ngọc cơ thay vì chấp bút.

## B. THỪA TIẾP HỒNG DANH CAO ĐÀI

### 1. Nghe hồng danh Cao Đài lần đầu (Tân An - 1920) - Đại Ngọc Cơ

Như phần trước đã đề cập, khoảng hai tháng trước khi Ngài Ngô Văn Chiêu chuyển đi Hà Tiên, nhóm chấp bút tại Tân An của quý ngài nhận được lệnh Ôn Trên chính đôn lại nghi thức lập đàn, tập sử dụng Đại ngọc cơ.

Tuân hành lời dạy đó, bộ phận thông công được sắp xếp lại: ông Trần Phong Sắc làm pháp đàn, ông Nguyễn Văn Vân ngồi đồng dương, ông Lê Kiến Thọ ngồi đồng âm (song đồng âm dương), ông Nguyễn Thiêng Kim làm điền ký và Ngài Ngô Văn Chiêu làm độc giả. Như vậy, hình thức lập đàn cơ đã tương tự như tại đàn Minh Thiện và đàn Hiệp Minh mà Ngài Ngô đã từng dự hầu khi trước.

Trong một lần lập đàn tại nhà Ngài Ngô, nhiều phen chắc là vào ngày Rằm tháng Chạp Kỷ Mùi (04.02.1920), chư vị đang đọc bài cầu cơ, đến câu:

*“Ngũ chơn bửu khí lâm trần thế  
Giá hạc đằng vân xiển từ nguyên...”*

Chợt, cơ gõ mạnh, một vị Tiên Ông giáng hạ, xưng là: **Cao Đài Tiên Ông !**

Tiên Ông bảo pháp đàn sửa lại hai câu trên. Ông Trần Phong Sắc<sup>30</sup> chần chừ, trả lời đại ý: “Bài câu cơ này có đã trăm năm rồi, từ Trung Quốc truyền qua chưa ai dám cho là sai, nay sao Ngài bảo sửa? Có thiệt trật chăng?”.

Ngay lúc đó, ngọc cơ gạt ngang cảnh cáo. Ông Trần Phong Sắc bị quở vì câu nói suồng sã của mình. Tiên Ông gọi tiếp Ngài Ngô Văn Chiêu, Ngài đổi câu ấy lại thành:

*“ Bửu chơn ngũ khí, lâm trần thế...”*

Tiên Ông khen sửa vậy là đúng.

Vì chưa hiểu Cao Đài Tiên Ông là Đấng nào, các vị bạch hỏi, Tiên Ông trả lời bằng hai câu thơ:

*“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,  
Đó ai biết được cái danh Cao Đài.”*

Hồng danh Cao Đài hôm ấy Ôn Trên nhắc đến ba lần, nhưng làm sao mọi người hiểu nổi.

---

<sup>30</sup> Ông **Trần Phong Sắc** (1873 - 1928) tên tộc là Diệm, bút hiệu Đăng Huy. Ông quê ở Vĩnh Long và là một nhà Nho hữu danh thời ấy. Dạy môn Luân lý và chữ Hán ở trường tỉnh (Tân An), ông đã dịch nhiều truyện Tàu qua tiếng Việt như: Phong Thần Diễn Nghĩa, Anh Hùng Náo Tam Môn Giai... Ngoài ra, ông còn là một nhà văn sáng tác nhiều truyện, thơ, tuồng hát... với tổng cộng 59 đầu sách (bản sách đầu tiên in năm 1906). Ông Trần Phong Sắc mất ngày 24. 8.1928.

Riêng Ngài Ngô Văn Chiêu, Ngài đã tin rằng Cao Đài Tiên Ông là Đấng Tối Cao. Chỉ có Trời mới dám sửa kinh sách xưa như vậy. Cũng từ ngày ấy, ông Trần Phong Sắc không làm pháp đàn nữa.

Bài cầu cơ “Thỉnh Tiên Chú” nêu trên đã được Ôn Trên thay đổi vào thời gian tiếp sau đó. Chư vị chuyển sang dùng bài thơ lục bát thứ nhất Tiên gia ban cho Ngài Ngô Văn Chiêu cuối năm Đinh Tỵ (1917) tại đàn Hiệp Minh. Ngài Ngô thọ lệnh Ôn Trên viết tiếp bốn câu cuối, như sau:

*“Vàng trau ngọc chuốt càng tươi,  
Bền lòng theo Phật cho người xét suy,  
Thần Tiên vốn chẳng xa chi.  
Có lòng triêm ngưỡng nhứt thì giáng linh”*

Bài kinh cầu cơ mới này thường được gọi là bài “Trời còn” do câu đầu tiên là: “Trời còn sông biển đều còn...”

- Trở lại hai câu thơ:

*“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,  
Đố ai biết được cái danh Cao Đài”*

**Đây là lần đầu tiên Đức Thượng Đế giáng trần xưng danh Cao Đài.**

Hai câu thơ trên không những được Ngài Ngô nhắc nhở suốt quãng đời tu hành của Ngài,

mà còn tạo nên một “công án” để hậu bối suy nghiệm. Đó là nguồn gốc phát xuất hai chữ Cao Đài khi khai đạo<sup>31</sup>

<sup>31</sup> Có lẽ cũng cần trình bày qua về ý nghĩa hai chữ Cao Đài, dựa theo những lời giải thích được Ôn Trên dạy thêm về sau:

“Ý nghĩa hai chữ **Cao Đài**.

Để giải thích tá danh của Ngài, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế vào năm 1927, trong một đàn cơ tại Càn Thơ, có dạy rằng:

*Linh Tiêu nhất tháp thị Cao Đài,  
Đại hội quần Tiên thử ngọc giai.  
Vạn trượng hào quang từng thử xuất,  
Cổ danh bửu cảnh: Lạc Thiên Thai.*

Giải nghĩa: Nơi điện Linh Tiêu trên Thiên Đình, có một ngôi tháp gọi là Cao Đài; quần Tiên thường nhóm Đại hội trước bệ ngọc ấy; hào quang muôn trượng do đó mà chiếu ra. Tên xưa của cảnh quý báu này là Lạc Thiên Thai. Vậy, Đức Ngọc Đế kỳ này lấy tên chỗ Ngài ngự làm tá danh của Ngài”

(Cao Đài Giáo Sơ Giải, Huệ Lương, 1963, tr.31)

Đó là ở trên Thiên Đình (Đại vũ trụ), còn ở nơi con người (Tiểu vũ trụ) thì sao? Kinh Đại Thừa Chơn Giáo (trang 56), có đoạn:

“Chữ Cao Đài là gì? Là Côn Lôn đánh hay là Nê Huồn, thuộc về thượng giới... Trời có tam giới là: vô sắc giới, sắc giới và dục giới. Còn trong thân thể con người cũng có tam giới. Chừng nào linh hồn phá Thiên môn đặng, là nhập vào Thượng Thanh Cung. Thiên môn là cái gì? Là cái khiêu Nê Huồn Cung đó”.

Đức Thượng Đế Chí Tôn mở đạo Kỳ Ba, dùng tá danh Cao Đài, chắc chắn danh ấy còn mang nhiều ý nghĩa cao siêu khác nữa.

## 2. Nghe hồng danh Cao Đài lần thứ hai (Hà Tiên - 1920)

Vừa xong tuần bá nhật thọ tang thân mẫu (cụ bà mất ngày 15.11.1919), ngày 01.3.1920 (nhằm ngày 11.01 Canh Thân), Ngài Ngô Văn Chiêu chuyển công vụ đi Hà Tiên.

Tại Hà Tiên, trước đó, theo sự hướng dẫn của vị Lão sư ở Quảng Tế Đường (Minh Sư), đã có một nhóm cầu cơ thỉnh Tiên gồm quý ông: Lâm Tấn Đức, Lê Quang Diêu, Đốc phủ Cao Văn Sự, ông Phán Ngàn... Thường khi, nhóm này phải qua năm bảy lần cầu, Tiên gia mới giáng một lần. Sau khi ổn định việc công, Ngài Ngô Văn Chiêu được ông Cao Văn Sự (bạn đồng sự tại tòa bố Hà Tiên) giới thiệu và gia nhập nhóm cầu cơ trên. Và, kể từ lúc Ngài Ngô Văn Chiêu nhập, việc cầu cơ thỉnh Tiên dễ dàng hơn nhiều.

Các vị thường lập đàn trên núi Thạch Động (Tiên Sơn Động) và tại lãng Mạc Cửu. Một lần, tại Thạch Động, vị Tiên cô Ngô Kim Liên ban cho Ngài Ngô Văn Chiêu hai vé thơ, ngụ ý khuyên tu:

*“Vãng vãng nhận kêu bạn giữa thu,  
Rằng Trời cùng Đất vẫn xa mù.  
Non Tây ngoảnh lại đường gai góc,  
Gắng chí cho thành bực trượng phu.”*

“Ngàn ngàn trăng tỏ giữa trời thu,  
 Cái cảnh Tây Phương vẫn mịt mù.  
 Mắt tục ai nào trông thấy đây,  
 Lắm công trình mới đứng công phu.”

Vào đêm Trung Thu năm ấy (Chủ nhật 26.9.1920), đàn cầu Tiên được tổ chức tại nhà ông Lâm Tấn Đức. Đồng tử gồm ông Lâm Tấn Đức và ông Cao Văn Sự. Tiên Ông giáng cho bài thơ sau<sup>32</sup>.

“Cao Đài minh nguyệt Ngô Văn Chiêu,  
 Linh lung vạn học thể **Quang Diêu**.  
 Vô thậm **Sự Đức** nhiệm ngao du,  
 Bích thủy thanh sơn tương đối tiếu.”

Bài thơ ấy điểm danh những vị hầu đàn (Chiêu, Diêu, Sự, Đức). Riêng Ngài Ngô Văn

---

<sup>32</sup> Bài thi này trích từ quyển “Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu”, theo đó câu thứ hai có chữ Quang Diêu, rất có thể đó là ông **Lê Quang Diêu** (1903-1987) khoảng năm 1950 làm Hương Bộ ở Dương Đông, Phú Quốc. Ông cùng cha là Lê Văn Bảy (1888-1947) tu theo Cao Đài (Tây Ninh) đến cuối đời. Một số vị trưởng thượng ở Thánh thất Dương Đông (TTTN) cho biết ông Quang Diêu có làm đồng tử thờ cầu cơ thỉnh Tiên xưa.

Riêng về cụ **Lâm Tấn Đức** (1866-1934) (dưỡng phụ của nhà thơ Đông Hồ Lâm Tấn Phác) là một nhân sĩ đất Hà Tiên xưa. Ngôi nhà của cụ nơi bên Đông Hồ, nay là nhà lưu niệm thi sĩ Đông Hồ, có tọa độ theo hệ thống định vị GPS là 10°22'56" N; 104°29'26" E. Xem hình cụ Lâm Tấn Đức nơi trang 78.

Chiêu được điểm trước và trọn tên. Đặc biệt, đây là lần thứ hai, Ngài Ngô nghe hồng danh Đức Cao Đài.

Tùng sự tại Hà Tiên được tám tháng. Đúng một tháng sau khi nghe hồng danh Cao Đài lần hai, Ngài Ngô Văn Chiêu được lệnh chuyển công vụ ra làm Quận trưởng hải đảo Phú Quốc.<sup>33</sup>

Phú Quốc là đất lành, thi sĩ Đông Hồ trong một dịp ra thăm đã viết lời khen ngợi đăng trong Nam Phong tạp chí số 124 (12.1927), bài viết có đoạn như sau: “*Ở Phú Quốc phần nhiều là còn giữ được cái phong tục, cái đức tính cổ thời, rõ là xã hội “gia vô bế hộ”. Nhà ở không bao giờ có làm cửa. Những nhà hào phú muốn làm cửa là cho tốt coi chớ ban đêm cũng vẫn không khóa. Cửa bỏ ngõ mà không bao giờ có kẻ trộm”*”.

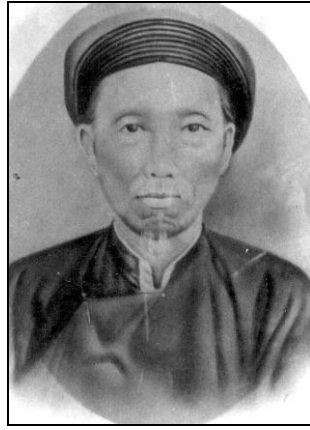
Nơi đây sẽ là môi trường thích hợp cho Ngài Ngô Văn Chiêu tu học tân pháp Cao Đài.

---

<sup>33</sup> Nhân đây xin ghi lại tên cùng thời gian tại chức của những quận trưởng Phú Quốc người Việt, trước và sau Ngài Ngô Văn Chiêu (trước nữa là người Pháp): Lâm Nguơn Thơ (1915 – 1919), Đỗ Văn Diêm (1919 – 1920), Trần Văn Hồ (tự Dân) (1920), Ngô Văn Chiêu (1920 – 1924), Nguyễn Văn Hương (1924 – 1925), Nguyễn Văn Phẩm (1925 – 1928)...



**Ông Lâm Tấn Đức  
( 1866 -1934 )**



**Ông Huỳnh Đăng Khoa  
( ? - 1906 )**



**Nhà cụ Lâm Tấn Đức tại Hà Tiên, nơi Ngài Ngô Văn Chiêu  
thừa tiếp hồng danh Cao Đài lần thứ hai (1920)**

## C. THỌ PHÁP MÔN CAO ĐÀI

### 1. Được chọn làm đệ tử đầu tiên (Phú Quốc -1921)

• Ngày thứ ba 26.10.1920 (Rằm tháng 9 Canh Thân), Ngài Ngô Văn Chiêu ra làm chủ quận Phú Quốc. Phú Quốc là một hải đảo khá lớn tận cuối miền Nam nước Việt, có núi non chập chùng, trời nước mênh mông. Nơi đây, Ông Tròn như đã định sẵn, khi Ngài Ngô Văn Chiêu ra đến là trọn đủ ba điều kiện: Thiên - Địa - Nhơn; đã đúng lúc gieo mồi đạo Trời cho người đệ tử đầu tiên ấy.

Dinh quận Phú Quốc - nơi Ngài Ngô từng sự và cư ngụ - đặt tại thị trấn Dương Đông. Trên núi Dương Đông có chùa Minh Sư là Quan Âm Tự. Chùa Quan Âm cách dinh quận khoảng 500 mét.<sup>34</sup>

---

<sup>34</sup> Tên Dương Đông phải chăng do tình cờ trùng với nơi khai sinh mồi Đạo vô vi. Hướng Đông theo Bát Quái Tiên Thiên và Hậu Thiên đều thuộc dương. Hướng Đông theo Ngũ hành thuộc Mộc (khởi phát); là mùa Xuân; là đức Nguyên trong Đạo Kiền. Mặt nhật lộ dạng cũng ở phương này.

Ông Huỳnh Đăng Khoa (Đạo danh Minh Sư là Huỳnh Kim Chung)(em rể ông Lâm Tấn Đức) là người xây dựng nên Quan Âm Tự trên đất của người em tên Huỳnh Cặp Đệ hiển. Mời xem thêm phần bổ sung về Quan Âm Tự nơi trang 454.

Trước khi Ngài Ngô ra đến, nơi Dương Đông đã có một nhóm thân sĩ thường cầu cơ thỉnh Tiên. Cầu vài lần, Tiên gia mới giáng một lần (tương tự như ở Hà Tiên) mặc dù nhóm này có đồng tử và độc giả nhỏ tuổi.

Cũng như ở Hà Tiên, từ khi Ngài Ngô Văn Chiêu gia nhập nhóm, mỗi khi thiết đàn, Ngài đọc bài cầu vừa xong là Tiên gia đều giáng hạ.

Ngài thường lập đàn cầu cơ thỉnh Tiên cùng với quý vị: ông Hương hào Trương Văn Khâu, bà Năm Trương Thị Vàng (em ông Khâu), thầy giáo Nguyễn Văn Mẫn, ông Hội đồng Đinh Văn Phan (cùng hai con là Đinh thị Thao và Đinh Thị Lược), bà Phủ Nguyễn Văn Phẩm, bà Đinh Thị Lang (Ba Lang) <sup>35</sup>, cùng nhiều vị khác. Đồng tử



<sup>35</sup> Bà **Đinh Thị Lang** (1884-1972) con của cụ ông Đinh Văn Nhiều (1854 - 1927) và cụ bà Nguyễn Thị Thịnh (1855 - 1920); có chồng là ông Nguyễn Văn Còn (1880 - 1940). Bà có hai con trai là Nguyễn Văn Huỳnh (Hai Huỳnh) (1906 - 1945) và Nguyễn Văn Xuân (Ba Xuân) (1912 - 1988), đều có làm đồng tử thời ấy. Bà Đinh Thị Lang là em bà con bên ngoại với Ngài Ngô.

Ngài Ngô thường đến thăm gia đình cô Ba Lang (tại số 286 xóm 6 khu 2) được bà may giúp một số áo quần. Bà Ba Lang mất ngày 28.5.1972. Ngôi nhà sau đó được hai cô Nguyễn Thị Ba và Nguyễn Thị Tư (con ông Hai Huỳnh) chăm sóc, bảo tồn được gần như trước với ⇨

tên Lê Văn Ngung (Tu Ngung)<sup>36</sup> còn trẻ, là người công quả suốt thời gian Ngài học đạo tại Phú

hệ thống bàn thờ chạm trổ tinh vi. Đặc biệt nơi đây còn lưu giữ một Thánh tượng Thiên Nhân rất xưa, có lẽ có từ thời Ngài Ngô còn ở Phú Quốc (dù gia đình hiện nay không tu theo Chiếu Minh nhưng vẫn đẽ thờ) (Xem ảnh Thiên Nhân này nơi tr. 88). Ngoài ra, do ông Huỳnh Đăng Khoa (chủ chùa Quan Âm) lại là em rể ông Lâm Tấn Đức ở Hà Tiên, chắc hẳn hai nhóm cầu tiên ở Hà Tiên và Phú Quốc này có quen biết nhau.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) của Quan Âm Tự là: 10°12'48" N; 103°57'39" E.

<sup>36</sup> Theo lời bà Phạm Thị Trung (bà sanh năm 1919), hiện ngụ tại Thánh thất Phú Hữu gần phà Cát Lái (thuộc Tòa Thánh Tây Ninh, dù bà tu theo Chiếu Minh), bà là người sống kề cận ông Tu Lê Văn Ngung nhiều năm, đến những ngày cuối trước khi ông mất:

Ông **Lê Văn Ngung** sanh năm Bính Ngọ (1906) được người mẹ (tu theo Tông Đức Tế chi Minh Sư tại Quang Nam Phật Đường, số 17 Trần Quang Khải, Quận 1 - Sài Gòn) cho theo làm đồng tử và hầu cận Ngài Ngô. Do tánh tình khá phóng khoáng, ông Tu Ngung không tu theo pháp môn Chiếu Minh. Đến khi Ngài Ngô sắp liễu đạo (1932), ông có quỳ xin thọ pháp nhưng Ngài Ngô không đồng ý, lúc ấy Ngài có trao cho ông Tu mầu bánh đang cầm trên tay, nói đại ý: "*Con thành tâm ăn bánh này đi, ngày sau sẽ được độ về phần hồn*", ông vâng theo.

Sau khi Ngài Ngô đăng Thiên, ông Tu có ở lại Cần Thơ một thời gian, phụ việc với ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tu Huỳnh). Sau đó, về cư ngụ tại Trước Tiết Tàng Thơ (Thủ Thiêm) - GPS: 10°46'46" N; 106°43'18"E).

Đến năm 1945, Trước Tiết Tàng Thơ bị cháy, ông Tu Ngung và Bà Phạm Thị Trung về ngụ tại nhà ông ⇨

Quốc (và trọn cuộc đời hành đạo của Ngài sau này).

Ngài Ngô nhiều lần cầu Tiên trên Quan Âm Tự. Vào cuối năm Canh Thân (1920), một vị Tiên Ông ẩn danh giáng đàn, muốn rằng nếu Ngài Ngô Văn Chiêu thuận làm đệ tử, Tiên Ông sẽ truyền đạo cho; đồng thời dạy Ngài ngưng tụng kinh Minh Thánh<sup>37</sup> như Ngài vốn tụng hằng đêm.

Nhờ sẵn ý thức từ trước, Ngài Ngô Văn Chiêu mừng biết đã gặp được Thầy Trời nên nhận lời làm đệ tử Tiên Ông và ngưng tụng Minh Thánh Kinh.

Ngày nọ, Tiên Ông giáng cơ dạy Ngài phải **ăn chay mỗi tháng mười ngày** (lúc ấy, Ngài chỉ ăn chay vào hai ngày Sóc, Vọng).

---

Phan Quang (chánh chùa Ngọc Hoàng, Đa Kao). Thời gian này ông Tư xin theo xe kiêm lâm của ông Nguyễn Văn Lê (1904 – 1975) (thường được gọi là ông Đốc Lê, một đệ tử của Chiêu Minh) đi về Ban Mê Thuật mua bán áo quần.

Năm 1948, sau một chuyến buôn vừa về, ông bị mệt và qua ngày sau thì mất. Ông được an táng tại nghĩa trang Thánh thất Bình Hòa. Đến khoảng 1985, nghĩa trang giải tỏa làm chợ Cây Điệp, ông Tư được cải táng về Nha Trang. ( Hình ông Lê Văn Ngung nơi trang 374).

<sup>37</sup> Kinh Minh Thánh xưng tụng Đức Quan Thánh Đệ Quân. Lời dạy này hàm ý Thiên vị Tiên Ông cao hơn Đức Quan Thánh.

Ai cũng biết nơi hải đảo Phú Quốc thịnh hành nghề đánh bắt hải sản và làm nước mắm danh tiếng, nhưng lại ít rau quả, hàng bông. Chỗ này ăn chay có phần khó hơn các nơi khác.

Ngài Ngô lúc ấy đang e việc đòi ràng buộc, Ngài làm quan chủ quận, thiên hạ nay thỉnh mai mời, hằng ngày phải tiếp xúc giao thiệp với kẻ dưới người trên, rủi phạm ăn mặn không tròn lời hứa nguyện. Hơn nữa, theo Ngài nghĩ, ăn chay mười ngày, chỉ tinh tấn hơn hai ngày chút ít...

Đang còn phân vân về việc chay lạt, Ngài Ngô định bụng có dịp hầu đàn, sẽ bạch rõ sự tình với Ông Trên. Lúc ấy vào cận cuối năm Canh Thân.

## **2. Trường trai - thọ nhận pháp môn**

Ngày mồng một Tết Tân Dậu (8.2.1921) một người thợ bạc ở thị trấn có lòng muốn lên Quan Âm Tự cầu Tiên, mời Ngài Ngô chứng đàn. Hôm ấy, Ngài chưa kịp bạch hỏi tâm sự riêng thì Tiên Ông đã điểm danh và ban lệnh:

*“Chiêu, tam niên trường trai”*

Ngài chỉ còn cách tuân lời và bạch rằng:

“Bạch Tiên Ông, Tiên Ông đã dạy thì đệ tử phải vâng, song xin Tiên Ông bảo hộ đệ tử, chớ trường trai ba năm lâu quá chẳng biết đệ tử có

chịu nổi hay không? Và cầu xin Tiên Ông bảo lãnh, nếu đệ tử vâng theo lời dạy xin có chứng quả chi mới được.”

Tiên Ông bảo, đại ý: “cứ việc làm theo lời dạy, sau rồi sẽ hiểu”. Ba năm sau, tức là sẽ rơi vào đúng đầu Xuân Giáp Tý (1924).

Như vậy, kể từ mùng một Tết Tân Dậu (1921), **Ngài Ngô Văn Chiêu trở nên người đầu tiên thời Tam Kỳ Phổ Độ thọ giáo Đức Thượng Đế.**

Cũng từ đó, Ngài Ngô được lập những đàn cơ riêng biệt, chỉ một mình Ngài dự hầu, để học đạo lý và đạo pháp. Sư vô vi dạy đạo vô vi. Đồng tử Lê Văn Ngung được Ông Trên đặc trách phò ngọc cơ cho những đàn dạy đạo riêng này.

Về sau, tín đồ Cao Đài phái Chiếu Minh chọn ngày mùng một Tết hàng năm làm lễ kỷ niệm ngày “Trường trai thọ pháp”.

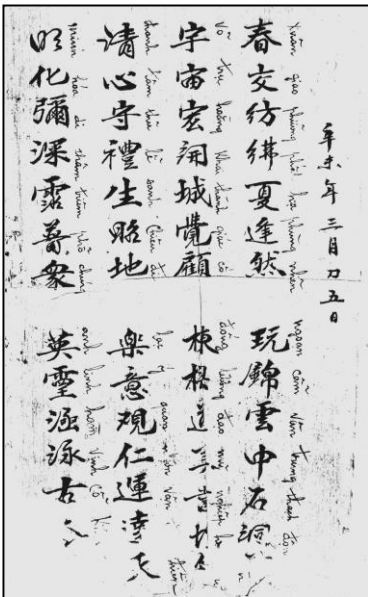
Ba ngày lễ kỷ niệm Đức Ngô khác là:

- 27 tháng Giêng: Kỷ niệm sinh nhật;
- Mùng 5 tháng Ba: Kỷ niệm ngày hiển đạo tại thế<sup>38</sup>;

---

<sup>38</sup> Ngày 05.3 Tân Mùi (22. 4. 1931), trong thời tịnh giờ Ngọ tại lầu 2, số 110 Bonard, Sài Gòn; Ngài Ngô xuất ⇨

- Ngày 13 tháng Ba: Kỷ niệm ngày quy Tiên.



chơn thần giảng cơ tại đàn Hiệp Minh (Cần Thơ) cho bài Đường thi, trong đó có 2 câu:

“Thanh tâm thủ lễ sanh Chiêu địa

Lạc ý quan nhơn vận đạt Thiên”.

Sau này, khi được hỏi, Ngài Ngô đã xác nhận sự kiện trên.

Xin lưu ý: Một số sách viết “Thành tâm... quang nhơn...” cũng như năm Canh Ngọ thay vì Tân Mùi là không đúng theo thủ bút (chữ Hán và chữ Việt) của Ngài Ngô để lại. (in bên cạnh, thu nhỏ còn 35%).

## D. NHỮNG BƯỚC TU TIẾN TIẾP THEO

### 1. Thiên Nhân xuất hiện (Phú Quốc - 1921)

Từ đầu năm Tân Dậu (1921), đã là đệ tử của Tiên Ông, nhưng Ngài Ngô Văn Chiêu chưa biết nghi thức thờ phượng Đức Cao Đài. Hằng ngày, Ngài Ngô chay lạt, dọn mình, chuẩn bị...

Một hôm, Tiên Ông dạy Ngài hãy tìm ra một biểu tượng để thờ, biểu tượng ấy phải riêng biệt và thể hiện đầy đủ lý siêu việt của nền Đạo mới. Như đã có ý chọn từ trước, Ngài bạch với Tiên Ông xin thờ “**Chữ Thập**”. Tiên Ông dạy tiếp, đại ý: “**Chữ Thập** cũng được, song đó là dấu hiệu riêng của một nền Đạo đã có rồi. Phải suy nghĩ mà tìm cho ra, có Tiên Ông giúp sức”<sup>39</sup>.

Hôm ấy, Ngài Ngô bạch xin được triển hạn một tuần để suy nghiệm. Vấn đề quá khó, đến hết tuần Ngài vẫn chưa nghĩ ra nên thờ biểu tượng nào.

Vào khoảng tám giờ sáng ngày 13.3 năm

---

<sup>39</sup> **Chữ Thập**, theo Đạo học biểu thị âm dương kết hợp, chiều ngang là âm; chiều đứng là dương. Chữ Thập cũng biểu thị chiều không gian và thời gian, tức vũ trụ.

Thiên Chúa Giáo đã chọn Thập Tự Thánh Giá làm biểu tượng thờ phượng.

Tân Dậu (20.4.1921)<sup>40</sup>, Ngài đang ngồi trên võng phía sau dinh quận, nhìn hướng ra phía biển, chợt thấy trước mặt hiện rõ một CON MẮT lớn, chói ngời hào quang thật linh động, cách Ngài vài thước tây. Sợ hãi, Ngài lấy hai tay che mắt. Lúc sau, mở tay ra nhìn, cảnh tượng ấy vẫn còn. Ngài chấp tay vái và khẩn rằng:

*“Bạch Tiên Ông, đệ tử biết rõ huyền diệu của Tiên Ông rồi. Đệ tử xin Tiên Ông đừng làm vậy, đệ tử sợ lắm. Như phải Tiên Ông bảo thờ Thiên Nhân thì xin biến mất tức thì.”*

Ngài Ngô khẩn xong, CON MẮT lu dần rồi biến mất. Dù vậy, vì là lần đầu tiên nhìn thấy Thiên Nhân nên Ngài cũng còn phân vân, chưa họa hình Thiên Nhân để thờ.

Vài ngày sau, Ngài lại mục kích cảnh tượng y như vậy, và cũng chỉ sau lời Ngài khẩn hứa xin thờ Thiên Nhân, CON MẮT mới biến đi.

---

<sup>40</sup> Trước nay, các sách viết về giai đoạn này không ghi rõ thời điểm, chỉ ước đoán vào giữa tháng 3 âm lịch. Ngày 14.3 Đinh Mùi (23.4.1967), Đức Ngô có về đàn tại Cao Đài Hội Thánh, Dương Đông, Phú Quốc; Ngài xác định rõ ngày Thiên Nhân xuất hiện là 13.3 (Hiệp Thiên Đài Cơ Quan PTGL/CĐGVN).

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) nơi Ngài Ngô thấy Thiên Nhân là: 10°12'57" N; 103°57'29" E.



**Ảnh chụp Thánh tượng Thiên Nhãn tại nhà bà  
Đinh Thị Lang (cô Ba Lang) ở Phú Quốc.**

Thánh tượng này cùng mẫu với Thánh tượng xưa (hiện còn) tại nhà Đức Ngô ở Tân An. Điểm đặc biệt là chỉ riêng ở Thánh tượng này: nhánh trên Thập Tự Tam Thanh chỉ có 5 chữ “Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn”, thay vì 10 chữ “Huỳnh Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn” trong các Thánh Tượng sau này.

Sau khi Thiên Nhân xuất hiện lần thứ hai, Ngài Ngô đến hầu đàn tại Quan Âm Tự. Hôm ấy Tiên Ông dạy Ngài hãy vẽ Thiên Nhân (mặt trái, vì bên trái là bên dương), y như đã thấy đề thờ.<sup>41</sup>

<sup>41</sup> Trong buổi đầu khai đạo, do lúc ấy còn mới chưa thể dạy giáo lý cao sâu được, vì vậy Thầy chưa giảng rõ ý nghĩa biểu tượng Thiên Nhân. Đến khi Nhóm Hai đã được độ dẫn (xin xem tiếp phần "Đức Thượng Đế hóa độ nhóm Hai" nơi trang 102), ngày 25.02.1926, Thầy mới chỉ giải nghĩa một phần:

*"...Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao vẽ Thánh Tượng "Con Mặt" mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đỉnh:*

*Nhân thị chủ Tâm,  
Lưỡng quang chủ tế,  
Quang thị Thân,  
Thần thị Thiên,  
Thiên giả ngã dã.*

*Thần là khiếm khuyết của cơ mẫu nhiệm, từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh Khí đặng đủ Tam Bửu, là cơ mẫu nhiệm siêu phàm nhập Thánh..."* (TNHT, quyển I).

Mười năm sau, ý nghĩa về Đạo học của Thiên Nhân được Thầy giảng thêm trong Đại Thừa Chơn Giáo:

*"Tại sao Thiên Nhân là Thầy? Thầy có dạy trước: Nhân thị chủ Tâm, lưỡng quang chủ tế. Quang thị Thân, Thần thị Thiên, Thiên giả ngã dã.*

*Nhân là cửa Trái Tim của con người. Trái Tim ấy là Tạo Hóa, tức là Thân, mà Thần là cái Lý Hư Vô. Lý Hư Vô ấy là Trời vậy.*

*Người tu hành chừng nào luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thân, luyện Thân huồn Hư, luyện Hư huồn Vô, thì Huyền Quan Nhất Khiếu ấy mở hoát ra. Huyền Quan Nhất Khiếu ấy là chi? Là Thiên Nhân vậy". ⇨*

Từ đây, phát khởi nghi thức thờ biểu tượng Thiên Nhân của Cao Đài Giáo hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

## **2. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Phú Quốc-1921)**

Chính trong buổi đàn dạy thờ Thiên Nhân tại Quan Âm Tự hôm ấy, Tiên Ông cho phép Ngài Ngô Văn Chiêu gọi Tiên Ông bằng **Thầy**. Và, cũng trong đàn này, lần đầu tiên ở thế gian, Đức Thượng Đế xưng danh hiệu đầy đủ là: **Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát**.

Nhờ hai lần trước, tại Tân An (cuối năm Kỷ Mùi - 1920) và sau đó tại Hà Tiên (Rằm tháng 8 Canh Thân), Ngài Ngô đã được nghe hồng danh Cao Đài nên lần này không còn ngỡ, biết rõ Thầy chính là Thượng Đế Chí Tôn.

Các tư liệu đạo sử hiện có vẫn chưa xác định rõ buổi đàn này được cầu vào ngày nào, nhưng suy luận đơn giản: Hai lần Thiên Nhân xuất hiện chỉ cách nhau vài ngày. Và, Ngài Ngô

---

Ý nghĩa của việc Cao Đài Giáo lấy Thiên Nhân làm biểu tượng thờ phượng đã được minh giải trong nhiều bài viết. Điều quan trọng nhất mà người Cao Đài ngày nay đã hiểu rõ rằng: Biểu tượng Thiên Nhân còn là một bí pháp thời Tam Kỳ. Nhờ đó, tự mỗi hành giả tu theo tân pháp Cao Đài sẽ trực tiếp nhận được ơn cứu rỗi của Thượng Đế, tùy theo chơn tâm của mình hiển lộ đến từng mức nào.

Văn Chiêu phải thiết đàn ngay sau lần hai, tức vào khoảng từ Rằm đến 20.3 Tân Dậu (cuối tháng 4.1921). Đàn hôm ấy mang ý nghĩa rất lớn:

- Thứ nhất: Xác định sự tu tiến của Ngài Ngô Văn Chiêu. Đức Cao Đài đã khẳng định việc chấp nhận Ngài làm đệ tử đầu tiên sau ba tháng Ngài thành tâm cầu học pháp môn.

- Thứ nhì: Xác lập đầy đủ những yếu tố căn bản của một nền tôn giáo: Giáo Chủ, Giáo Đồ, Giáo Pháp, Giáo Tượng,...

Ngài Ngô Văn Chiêu hầu đàn và học đạo tại Quan Âm Tự trước sau được bảy, tám tháng. Đến giữa năm Tân Dậu (1921), do tính khí thất thường, đôi khi quá đáng của ông thủ tự Đỗ Văn Đồ (Tám Gia), Ngài không lập đàn tại Quan Âm Tự nữa. Ngài Ngô cùng các đạo hữu khác chuyển xuống Sùng Hưng Tự dưới núi Dương Đông (cách đó khoảng 200m, khuôn viên hai ngôi chùa liền rào), nhờ Hòa Thượng trụ trì tại đây cho mượn chỗ cầu cơ.<sup>42</sup>

---

<sup>42</sup> Năm ấy (1921), **Sùng Hưng Tự** do Hòa Thượng Thích Ngô Tiên (Tịnh Nghĩa) trụ trì đời thứ bảy. Hòa Thượng người gốc tại Quan Âm Cổ Tự (Long Thuận - Tân Châu) được phái qua đây giữ mỗi đạo Cổ Sơn Môn. Hòa Thượng Ngô Tiên viên tịch Rằm tháng Hai Bính Tuất (1946) thọ 61 tuổi. Bửu tháp hiện còn phía sau Sùng Hưng Tự (Phú Quốc). Ảnh Sùng Hưng Tự trang 457.

Thời gian tiếp theo, tại Sùng Hưng Tự, Ngài Ngô Văn Chiêu tiếp tục được thiết những đàn riêng, tu học đạo pháp. Ngài một lòng tu tiến bất thối chuyển. Tuy nhiên, các pháp môn học được Ngài vẫn phải giữ kín, khi ấy chưa được phép truyền trao người khác, còn đợi lệnh Ôn Trên.

Trong giai đoạn tu học này, Ngài Ngô thọ lệnh tụng bài Nhụy Châu (Nhụy châu Chơn Võ du du...), về sau là một trong những bài kinh nhật tụng (đọc vào hai thời Tý, Ngọ) của phái Chiếu Minh.

### 3. Lễ dâng rượu nho cảm tạ chư Thiên

Qua đến giữa năm Quý Hợi (1923), sau gần ba năm thọ nhận được ân phước trực tiếp học đạo với Thiên lương, Ngài Ngô Văn Chiêu tự cảm thấy mình đã mang nặng ơn giáo hóa. Trong một buổi hầu đàn, Ngài bạch rằng:

*“Bạch Thầy, đệ tử ở chốn phàm trần này biết lấy chi mà đền ơn chư Tiên, chư Phật cho xứng đáng. Vậy đệ tử xin dâng lên chư Tiên, chư Phật một tiệc rượu Champagne, chẳng biết được hay không? Xin Thầy dạy cho đệ tử rõ”.*

Thầy đã trả lời rằng:

*“Tự nơi lòng đệ tử”.* Ngài Ngô cũng hiểu rằng ân phước này không phải chỉ riêng cho cá nhân mình, mà có ảnh hưởng lớn hơn rất nhiều.

Ngày 31.8.1923, từ Phú Quốc Ngài đã viết thơ về Tân An cho gia đình đồng hiệp tâm thành. Trong thơ, Ngài căn dặn:

*“Các con phải sắm bàn ghế, hoa quả hương đăng mà cúng Tiên Ông và đọc bài Nhụy Châu, dạy về hướng Bắc mà lạy, hướng Bắc là ở ngoài sân ngó vô nhà là hướng Bắc. Tối 11 giờ khuya đêm 30 tháng bảy, sáng mừng một tháng tám, nghĩa là tối 9 tây. Vì ngày ấy là ngày cha cảm ơn Ông Tiên đã dạy cha tu thân”<sup>42</sup>.*

Như vậy, vào Tý thời ngày 1 tháng 8 năm Quý Hợi (1923) Ngài Ngô thiết lễ dâng rượu cảm tạ chư Thiên tại Phú Quốc. Đó cũng là sự tích về lễ dâng rượu nho (bồ đào) đặc biệt của phái Chiếu Minh, chư đệ tử Ngài Ngô vẫn giữ đến nay.

Mỗi khi làm lễ “Dâng rượu lễ” này, người đệ tử Chiếu Minh đọc ba lần bài kinh sau:

*“Bồ đào cam giá tửu Tây phương,  
Bả trần cung trần mỹ vị hương.  
Đệ tử thành tâm kiên phụng hiến,  
Cao Đài hoan lạc kết trình tường”.*

---

<sup>42</sup> Phương hướng ngôi nhà 31 (nay là 41) Phan Đình Phùng - Tân An đã được kiểm chứng bằng la bàn, kết quả chính xác như Ngài Ngô đã viết.

#### 4. Thoáng hiện cảnh Bồng lai (1924)

Do thấy Ngài chuyên cần tu học, một lần, Tiên Ông động viên:

*“Ba năm lao khổ độ nhứt nhơn,  
Mắt Thầy xem rõ lòng dạ chắc.  
Thương vì con trẻ hầy còn thơ,  
Gắng chí tâm phương biết Đạo mầu”.*

Lần khác, vào khoảng tháng Giêng năm Giáp Tý (tháng Hai.1924), Tiên Ông ban ân để khích lệ, có hỏi Ngài Ngô muốn điều chi, Tiên Ông sẽ thuận cho. Ngài bạch đại ý: *“Bạch Thầy, nghe rằng cảnh Bồng lai xinh đẹp vô cùng. Thầy có thể nào cho đệ tử thấy cảnh ấy được không? ”.*

Tiên Ông lúc ấy không trả lời.

Vài ngày sau, vào một buổi chiều, Ngài Ngô đang ngồi trên một mỏm đá ngoài Dinh Cậu (Dinh Cậu cách dinh quận khoảng 300m, cùng cặp bờ biển Dương Đông). Ngài hóng mát, mắt nhìn ra biển:

*“Bỗng chốc, Ngài trông thấy lần lần từ chỗ trời nước giáp nhau, lộ ra một cảnh chẳng biết là cảnh nào mà thiệt là xinh đẹp. Cảnh ấy vừa khuất lại lộ ra cảnh khác. Chót hết, Ngài thấy cảnh trên có Thiên Nhân số ngay xuống một hàng có Nhựt-Nguyệt-Tinh cũng đẹp đẽ vô cùng. Ngài ngồi coi mê mẩn quên lửng rằng*

*thân còn ở chốn phàm trần. Được chừng lối 15 phút đồng hồ thì cảnh ấy lu lần lần rồi biến mất.”<sup>43</sup>*

Một lúc sau định thân lại, trở về thực tại, Ngài thấy mình vẫn ngồi trên mỏm đá ấy, phía trước mắt cũng trời mây, cũng nước non như cũ...

Đến dịp hầu đàn cơ, Tiên Ông cho Ngài Ngô biết đó là cảnh Bồng Lai mà Ngài ước nguyện được thấy.

---

<sup>43</sup> *Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, 1962, Trang 34.

Trong đoạn này, cuối câu: “Chót hết, Ngài thấy cảnh trên có Thiên Nhân số ngay xuống một hàng có Nhựt Nguyệt Tinh cũng đẹp đẽ vô cùng”, sách có chú thích thêm: “Về Sài Gòn, Ngài bảo một người đệ tử cấp nhứt của Ngài là ông Phạm Văn Thới vẽ lại y như của Ngài đã thấy đề mà thờ. Ông Đốc học Thới có đọc lại cho đạo hữu Truyện, Tượng nghe lại một lần nữa”. Được biết, ông Đốc Thới là người viết quyển Lịch sử trên cùng quý vị đệ tử Chiêu Minh khác như: Ô.Ô. Lê Minh Huân, Nguyễn Minh Lý, Nguyễn Minh Dương....

Mặt khác, theo nữ sĩ Mộng Tuyết (vợ thi sĩ Đông Hồ), bà nhớ khá chắc chắn rằng tại Phú Quốc - Hà Tiên, Thánh Tượng Thiên Nhân có Nhựt Nguyệt Tinh đầu tiên do ông Đốc học Lý Văn Nhơn (1900 - 1967) họa. Ông Đốc Nhơn (anh rể thi sĩ Đông Hồ) trước đó tu Minh Sư đến cấp Chứng Ân (Đạo hiệu Minh Đạo) đã từng giáo Cao Đài, ông cùng vợ tên Lâm Ngọc Anh theo pháp môn Chiêu Minh đến cuối đời.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) nơi Dinh Cậu, địa điểm Ngài Ngô thấy cảnh Bồng Lai và Thiên Nhân (lần thứ ba) là: 10°13'01" N; 103°57'38" E.

Nhớ lại, đúng ba năm trước, vào ngày mùng Một Tết Tân Dậu, Đức Cao Đài ban lệnh: “*Chiêu, tam niên trường trai*” và căn dặn “*cứ làm theo lời dạy, sau này rồi sẽ hiểu*”. Ngài Ngô đã chấp hành nghiêm túc lệnh trên, qua ba năm tu hành tinh tấn, đến ngày này thấy được cảnh Bồng Lai.

Cảnh Bồng Lai thoáng hiện chẳng mấy chốc, nhưng là một bằng chứng, xác định có tiến bộ vượt bậc trên bước đường tu hành của Ngài Ngô Văn Chiêu. Đây là lần thứ ba Ngài Ngô Văn Chiêu trực tiếp nhìn thấy Thiên Nhân bằng mắt trần, và là lần hoàn hảo nhất (Ngài không sợ như hai lần trước). Có thể nói rằng Ngài Ngô đã hoàn thành phần công phu tự độ của mình; thần lực của Ngài đã thích ứng với cảnh Tiên Thiên.

Hơn nữa, cảnh Bồng Lai xuất hiện tại cõi trần vào đầu Xuân Giáp Tý quả là một dấu ấn đặc biệt để khởi đầu ngươn hội mới của cơ đạo, Ngươn Tái Tạo: Tam Kỳ Phổ Độ.

### **5. Chuyển về Sài Gòn (1924)**

Giữa năm 1924 (Giáp Tý), Ngài Ngô Văn Chiêu được chuyển công vụ về Sài Gòn. Trước khi Ngài rời Phú Quốc, Đức Cao Đài có ban cho một bài lục bát trường thiên:

*“Kín ngoài rồi lại kín trong,  
Đường xa phong cảnh thưởng lòng để vui.*

Công đầu chịu cực đừng lui,  
 Thiên Tào thẳng thưởng đạo mùi ngọt ngon.  
 Ba năm lòng sáng như son,  
 Trèo non xuống biển vuông tròn công phu  
 Chớ phiền mỗi mệt lòng tu,  
 Trăng kia mây vệt Đường Ngu gặp hiền.  
 Mưa toan vụ thấy thanh thiên,  
 Các đào rõ biết mối truyền chánh tông.  
**Giờ này Thầy điểm thâm công,**  
**Ngày sau con sẽ cõi rồng về nguyên.** <sup>44</sup>  
 Ngoài trong sạch tợ bạch liên,  
 Khá lòng gìn giữ mối giềng chớ xao.  
**Chiêu chiêu nguyệt thấu thanh thao,**  
 Trên đầu cũng có Thiên Tào xét xem.  
 Thấm mùi con biết lân nem,  
 Đề hồ con uống Thầy xem ân cần.

<sup>44</sup> Câu thơ “Ngày sau con sẽ cõi rồng về nguyên” được xem như lời tiên tri, ứng nghiệm khi Ngài đấng Thiên trên sông Cửu Long, lúc đang trên chiếc bắc qua sông Mỹ Thuận.

Thêm một ý Đạo nữa, trong bài kinh “Ngọc Hoàng Bửu Cáo” có câu: “Thời thừa lục long du hành bất tức”. Có nghĩa là: Đứng thời cơ cõi sáu rồng vân du không nghỉ. Câu kinh này diễn ý quẻ Kiên (Kinh Dịch): “Thời thừa lục long dĩ ngự Thiên”. Đây là giai đoạn công thành quả mãn của hành giả: Đạt Đạo, phủi Thiên.

*Đạo luyện khắc kỷ phục thân,  
Chiêu con khá giữ Thầy phân cận lời”.*

Các đạo hữu mến tiếc chia tay, trong đó có đồng tử Lê Văn Ngưng là người hằng kể cận sớm khuya, giúp Ngài học Đạo (ít lâu sau, tái ngộ lại tại Sài Gòn).

Rời đảo Phú Quốc ngày 29.7.1924 (28.6 Giáp Tý), Ngài Ngô Văn Chiêu về đến Sài Gòn ngày hôm sau (30.7.1924).<sup>45</sup>

Gia đình, vợ con vẫn còn ở Tân An, Ngài Ngô mượn nhà tại Bá Huê Lầu đường Pellerin (nay là Pasteur). Sau đó dời chỗ ở vài lần.

Ngài sống kín đáo giữa chốn phồn hoa đô hội, hằng ngày đi làm việc ở dinh Thống Đốc Nam Kỳ, tan sở về nhà đóng cửa tịnh luyện tứ thời... Phải chăng Ôn Trên chuyển Ngài Ngô về Sài Gòn làm nhân tố xúc tác, trong lúc Thiêng Liêng chuẩn bị bầu điễn lạnh, để đúng một năm sau, tại đây - cũng vào cuối tháng bảy dương lịch - Đức Chí Tôn chuyển cơ khai

---

<sup>45</sup> Nếu lưu ý, tự tên năm Giáp Tý cho thấy nhiều lý: Giáp là khởi đầu Thập Thiên Can; Tý khởi đầu Thập Nhị Địa Chi. Có câu: Thiên khai ư Tý, Địa tịch ư Sửu, nhân sanh ư Dần”. Năm 1925 (Ất Sửu) Đức Chí Tôn hóa độ nhóm Hai tại Sài Gòn để qua năm Bính ần, Đạo Trời sẽ Khai Minh trước nhân sanh.

mở nguồn đạo mạch thứ nhì (Ngoại Giáo Công Truyền).

Khoảng thời gian 1924 - 1926, tại Sài Gòn, Ngài Ngô có hướng dẫn một số ít vị như quý ngài Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang... thờ Thiên Nhân và tụng đọc vài bài kinh như: bài Cửu Thiên, bài Nhụy Châu... nhưng Ngài không truyền thụ pháp môn tịnh luyện cho các vị ấy; xem như vẫn chưa chính thức phổ truyền mỗi đạo Ngài đã học.

Nhìn lại toàn bộ diễn tiến của nguồn đạo mạch thứ nhất (Nội Giáo Tâm Truyền), kể từ năm 1920 đến năm 1924, Đạo Cao Đài được Ôn Trên khai mở qua mỗi đạo này đã hình thành với đầy đủ yếu tố của một nền tôn giáo:

**Giáo chủ:** Là chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế với danh xưng: Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Đức Cao Đài cho phép đệ tử gọi bằng **Thầy**.

**Giáo tượng:** Thiên Nhân.

**Giáo đồ:** Ngài Ngô Văn Chiêu.

**Giáo pháp:** Ăn chay và thực hành Tân pháp Cao Đài. Sử dụng Đại ngọc cơ để tiếp nhận Thánh giáo. Thánh giáo sử dụng nhiều thi phú, ẩn vào đó lời dạy đạo đức.

---

## II. ĐỨC THƯỢNG ĐỂ KHAI MỞ NGUỒN ĐẠO MẠCH THỨ NHÌ (NGOẠI GIÁO CÔNG TRUYỀN)

Vào đầu thế kỷ thứ 20, khoảng thập niên 20, nhiều sách vở về Thông Linh Học (Spiritisme) ở Châu Âu du nhập vào Nam Việt<sup>46</sup>. Các sách này nói về sự giao tiếp với thế giới vô hình, gợi lên không khí huyền kỳ trong giới trí thức.

Cũng tại Sài Gòn, dưới chế độ thuộc địa, nhiều sĩ phu vì cuộc sống phải ra làm việc với chính quyền Pháp, nhưng luôn canh cánh bên lòng nỗi buồn nước nhà bị đô hộ. Một số vị có cùng chí hướng, tâm đầu ý hợp, tìm cách giải tỏa ức chế tâm lý bằng những buổi họp mặt cùng nhau họa vận thi ca, lồng vào lời thơ tiếng nhạc tâm sự riêng mình.

Những yếu tố trên kết hợp đúng nơi, đúng thời đúng lúc, đúng nhân vật cấu thành môi trường để Thiên Linh chuyển cơ khai mở nguồn đạo mạch thứ nhì: Phổ Độ Công Truyền.

---

<sup>46</sup> Thí dụ như hai quyển của Bác sĩ y khoa Allan Kardec (1804-1869): *Le livre des Esprits* (sách về Thần linh), *Le livre des Mediums* (sách về Đồng tử). Ông còn viết các quyển: *L'Évangile*, *Le Ciel et l'Enfer*, *La Genèse* ...

## A. NHÂN DUYÊN ĐẾN VỚI CÁC VỊ CỐ SỬ MẠNG

### 1. MỐI DUYÊN THƠ QUA PHƯƠNG PHÁP XÂY BÀN

Khoảng giữa năm 1925, tại Sài Gòn có ba công chức đồng hương (cùng quê ở Tây Ninh), thường qua lại thăm viếng nhau. Đó là quý ngài<sup>47</sup>:

- **Cao Quỳnh Cư** (1888-1929), công chức sở Hòa Xa.

- **Phạm Công Tắc** (1890-1959), công chức sở Thương Chánh.

- Và, **Cao Hoài Sang** (1901-1971), công chức sở Thương Chánh.

Vốn có tâm hồn phong nhã, sành nhạc thích thơ, ba vị thường khi đêm về gặp nhau đàn ca, ngâm thi vịnh phú bên chén trà. Rồi đến một buổi chiều thứ Bảy, khi ba vị đang họp mặt tại nhà Ngài Cao Hoài Sang ở phố Hàng Dừa<sup>48</sup>

<sup>47</sup> Mời xem thêm phần tiểu sử ba vị nơi trang 375, 379 và 384.

<sup>48</sup> Phố Hàng Dừa là tên dân gian gọi đường d'Arras (nay là Cống Quỳnh, Q.1) do hai bên đường trồng toàn cây dừa. Hàng dừa này đã bị đốn vào cuối năm 1926.

Theo lời bà Cao Ngọc Thanh (Trưởng nữ Ngài Cao Hoài Sang), nhà Ngài Cao Hoài Sang (và nhà Ngài ⇨

“Hết hồi đàm đạo với chén trà câu thơ, giờ càng khuya, ông Cao Quỳnh Cư dường như có thần linh thúc giục, hay vì linh tánh khích động, mới nghĩ ra việc xây bàn tiếp xúc với các vong linh khuất mặt. Hai ông Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang cũng đồng tình hưởng ứng...”.<sup>49</sup>

“Vốn là những thi sĩ chất chứa nơi tâm hồn nỗi căm hờn vì nước nhà bị đô hộ, ba vị này mượn thú xây bàn mời vong linh những người quá vãng để cầu hỏi về vận mạng tương lai của Tổ quốc hoặc xướng họa chơi cho tiêu khiển”.<sup>50</sup>

Sáng kiến được áp dụng ngay hôm ấy, 25.7.1925 (nhằm 05.6 Ất Sửu). Vào khoảng 9 giờ đêm, sau khi sắm sửa đủ lễ nghi, hương đăng trà quả, đốt nhang khăn vái xong, tam vị

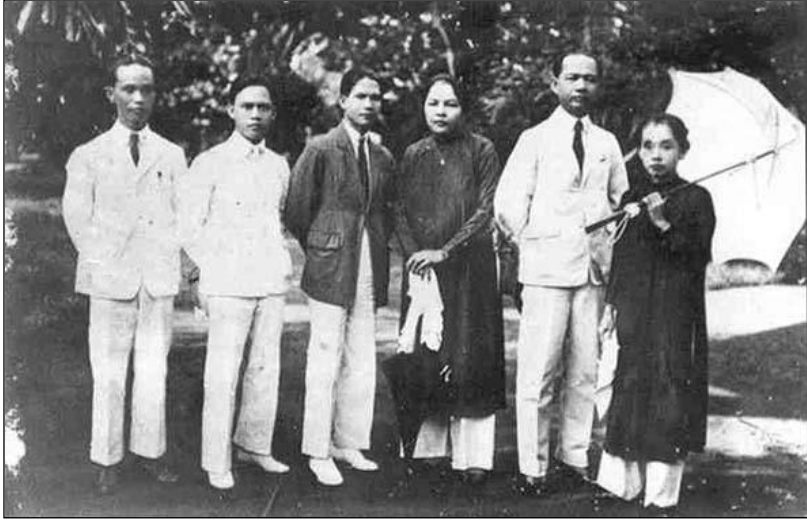
---

Phạm Công Tắc cách đó một căn) thuộc cư xá người Chà cho mượn, cạnh Hội Dục Anh. Tình cờ, khu nhà của chư vị xưa lại nằm trong khuôn viên số 171B Cổng Quỳnh, Q.1, Văn Phòng Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo hiện nay.

GPS nhà Ngài Cao Hoài Sang xưa là: 10°45’59” N; 106°41’20” E.

<sup>49</sup> Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, Tòa Thánh Tây Ninh, ronéo, trang 1.

<sup>50</sup> Trích lời xác nhận của Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang trong phần mở đầu quyển *Đạo Sử 1* nêu trên.



**Trên đây là bức ảnh chụp tại Thảo Cầm Viên Sài Gòn vào một ngày Chúa Nhật năm 1924. Từ trái sang phải: Ngài Phạm Công Tắc, Ngài Cao Hoài Sang, hai người cháu, Ngài Cao Quỳnh Cư và bà Nguyễn Thị Hương.**

*(Ảnh gốc của Lê Sanh Thượng Vinh Thanh (Tòa thánh Tây Ninh) với lời đề tặng của bà nữ Đầu Sư Hương Hiếu)*

*Theo Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi (trong lời tựa quyển Đạo Sử, in ronéo năm 1975), vào thời điểm này (1924), Đại úy Paul Monet là hội viên hội Thần linh học Pháp, bạn thân của Ngài Cao Quỳnh Cư, một lần đã ngồi đồng giúp ba vị Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang trao đổi tư tưởng với cõi vô hình.*

đặt một chiếc bàn tròn nhỏ ba chân (một chân kê hổng đất) ngoài hiên, rồi cùng ngồi chung quanh, lắng lắng định thần, để tay trên mặt bàn y theo cách thức đã học trong sách Pháp, với các đầu ngón cái, ngón út giáp nhau... (Mời xem thêm phần tìm hiểu về xây bàn nơi trang 482).

Không lâu sau đó chiếc bàn rung động, khi thì nhẹ nhàng, khi thì mạnh mẽ hăm hờ. Ban đầu, các vị cứ tưởng nội bộ trêu chọc nhau, mãi sau mới biết có chơn linh người khuất mặt nhập vào. Tuy nhiên, khi ghi chú các tín hiệu nhận được, xem lại, quý ngài nhận thấy câu chữ viết ra rất lộn xộn: Chữ Việt giữa chữ Pháp, chữ Anh... không theo nghĩa lý gì cả. Dường như có nhiều vong linh tranh nhau nói chuyện nên làm xáo trộn.

Buổi xây bàn từ 9 giờ tối đến 2 giờ sáng không đạt được kết quả như ý. Dù vậy, do ngay từ lần đầu đã chứng thực có thể giới vô hình tạo nên sự kích thích khiến ba vị không bỏ cuộc.

Qua đêm sau, 26.7.1925 (06.6 Ất Sửu), ba vị lại tiếp tục xây bàn tại nơi cũ, lần này bất ngờ đạt được sự hội ngộ lý thú.

Sau khi thiết lễ đầy đủ như trước, đến giờ Tý chư vị khởi sự xây bàn. Chiếc bàn cơ rung động, sau đó gõ rất chững chạc rõ ràng, không

lộn xộn như đêm qua. Quý ngài tiếp được chơn linh xưng danh Cao Quỳnh Tuân và bài thơ sau:

*“Ly trần tuổi đã quá năm mươi,  
Mi mới vừa lên ước đặng mười.  
Tổng mển lời khuyên bền mộ chếp,  
Tình thương câu dặn gắng tâm đời.  
Bên màn đòi lúc trêu hồn phách,  
Cõi thọ nhiều phen đặng thành thai.  
Xót nỗi vợ hiền còn lụn cụn,  
Gặp nhau nhắn nhủ một đôi lời.”*

Đọc bài thơ, Ngài Cao Quỳnh Cư mũi lòng cảm động, cả nhóm bùi ngùi. Cao Quỳnh Tuân (1844-1896) chính là phụ thân Ngài Cao Quỳnh Cư, ly trần năm Bính Thân, gần 30 năm về trước. Kết quả tốt đẹp của buổi xây bàn lần thứ hai kích lệ ba vị tiếp tục hướng tâm đến thế giới vô hình <sup>51</sup>.

Buổi xây bàn kế tiếp được tổ chức bốn ngày sau, vào đêm 30.7.1925 (nhằm 10.6 Ất Sửu) cũng tại nhà Ngài Cao Hoài Sang ở phố Hàng

---

<sup>51</sup> Theo quyển *Đạo Mạch Tri Nguyên* của Huệ Chương (xuất bản tại Sài Gòn - 1929) thì trước đó, quý vị đã tiếp được chơn linh Cao Quỳnh Lượng (con ngài Cao Quỳnh Diêu, mất sớm), rồi sau đó nhờ chơn linh này mời chơn linh cụ Cao Quỳnh Tuân.

Bài thơ trên nhiều sách ghi câu thứ 4: “... căn dặn...”, và câu thứ 5: “... đôi lúc...”. *Đòi* nghĩa là nhiều, *đòi lúc* là nhiều lúc, nhiều lần.

Dừa. Chơn linh Cụ Cao Quỳnh Tuân không trở lại, có lẽ Cụ đã làm xong nhiệm vụ khởi đầu. Hôm nay, chiếc bàn lay chuyển khoan thai nhẹ nhàng. Chơn linh một vị nữ giới xưng danh Đoàn Ngọc Quế<sup>52</sup> giáng điển, cho bài Đường thi làm rung động tâm tư chư vị:

*“Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,  
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.  
Những ngỡ trao duyên vào ngọc các,  
Nào dè phải nợ xuống tuyền đài.  
Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,  
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.  
Đồn dập tương tư oằn một gánh,  
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai”.*

Cùng đêm ấy, chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế có cho thêm hai bài thất ngôn tứ tuyệt. Là những thi nhân tài hoa, ba vị họa vận bài Đường thi trên với niềm xúc cảm, nhân đây ghi lại:

- Bài thi của Ngài Phạm Công Tác:

*“Ngắn bút hòa thi tử phận ai,  
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.  
Tình thâm một gánh còn dương thế,  
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.*

---

<sup>52</sup> Sau này, quý ngài mới biết đó là tá danh của Thất Nương, một trong chín vị Tiên Nương phò giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

*Để thăm xuân đường như ác xé,  
Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.  
Hiềm vì chưa rõ đầu đuôi thế,  
Ngẩn bút hòa thi tủi phận ai”.*

(Ngẩn có nghĩa là thờ thần, ngẩn ngơ)

- Bài thi của Ngài Cao Quỳnh Cư:

*“Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,  
Mộ người quốc sắc đáng thiên tài.  
Nhìn văn độ phẩm hàng khuê các,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.  
Ngàn dặm hoa trôi sâu cụm trước,  
Mộ mồ cỏ loạn ủ nhành mai.  
Cửu tuyền hồn Quế linh xin chứng,  
Rằng liễu khóc oanh có mấy ai.”*

- Bài thi của Ngài Cao Hoài Sang:

*“Nửa chừng xuân gãy tủi thân ai,  
Nông nổi nghề thôi tiếc bấy tài.  
Ngọc thốt dám bì trang tuấn kiệt,  
Vàng rơi nghiêng chạnh khách chương  
đài.  
Những ngờ duyên thắm trao phòng  
bích,  
Hay nổi xương tàn xử giậu mai.  
Môt giải đồng tâm bao thuở nói,  
Nửa chừng xuân gãy tủi thân ai.”*

Thích thú vì sự hội ngộ tao nhã lại đầy huyền bí như vậy, tiếp bữa sau (31.7.1925), ngài Cao Quỳnh Cư mời nhị vị Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang đến nhà mình xây bàn (nhà số 134 đường Bourdais, nay là Calmette, quận 1)<sup>53</sup>. Chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế tiếp tục giảng diễn, dùng việc thi phú để kết thân với chư vị.

*“Thấy sự hiển linh và huyền diệu trong sự tiếp xúc với người cõi vô hình, ba ông tích cực say mê việc xây bàn. Đêm nào cũng họp nhau, ngồi cho tới ba bốn giờ sáng mới nghỉ.*

*Tiếp được bài thi nào thì khi dứt cuộc xây bàn, ba ông nán lại. Hai ông rao đờn, một ông ngâm thi, rồi cùng nhau mượn chung rượu*

---

<sup>53</sup> Theo lời bà Năm Huỳnh Thi Trí (con gái cụ Huỳnh Văn Giỏi – mời xem thêm nơi trang 316), bà sinh năm 1911, lúc nhỏ ở cạnh vách nhà Ngài Cao Quỳnh Cư thì: Dãy nhà này của Hui Bon Hoa gồm 12 căn (từ số 134 đến 156), xây giống nhau cùng kiểu nhà trệt, lợp ngói. Hàng hiên trước nhà rộng độ 2 m. Nhà Ngài Cao Quỳnh Cư căn bìa, bên cạnh là một con hẻm. Phân lè đường trước nhà rộng rãi có trồng hàng me đã cao to. Nhà Ngài Cao Quỳnh Diêu bên kia đường. Về sau, dãy nhà này bán cho người Chà, được cải tạo lại toàn bộ, xây một lầu giống kiểu nhà hiện còn trên đường Đặng Thị Nhu - Quận I.

Đến khoảng 1958, tất cả được giải tỏa để xây biệt thự (hiện là Eximbank). Những căn kê bên, từ số 132 - 130... nay vẫn còn giữ số nhà xưa.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) nhà Ngài Cao Quỳnh Cư xưa là: 10°46'08" N; 106°41'54" E.



***“Hình trên đây ba ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang khởi sự xây bàn ngày 6 tháng 6 Ất Sửu tại dãy phố Hàng Dừa”.***

(Trên đây là lời ghi chú của Tiền khai Hương Hiếu, và hình ảnh được tiệp ảnh Phú Sĩ (Tây Ninh) vẽ lại theo ký ức của bà, in trong tập sách ảnh "Sơ giải sự tích xây bàn". Nếu theo quyển Đạo Mạch Tri Nguyên thì chiếc bàn đầu tiên tại nhà Ngài Cao Hoài Sang phố Hàng Dừa là bàn tròn ba chân. Sau đó tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư mới sử dụng chiếc bàn vuông bốn chân như hình trên).

*đầy vui trong lúc tàn canh để gọi hứng niềm hoài cảm...”*<sup>54</sup>

Chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế qua phương tiện xây bàn hòa điệu thi văn, lần hồi trở nên thân thiết. Đêm thứ Bảy 08.8.1925, quý ngài cùng Cô kết nghĩa anh em. Ngài Cao Quỳnh Cư lớn tuổi nhất được gọi là Trưởng Ca; Ngài Phạm Công Tắc là Nhị Ca; Ngài Cao Hoài Sang là Tam Ca, còn Cô làm Tứ Muội. Bà Nguyễn Thị Hương, hiền nội của Ngài Cao Quỳnh Cư, được Cô gọi là Đại Tỷ.<sup>55</sup>

Tình cảm thân thiết ấy khiến các vị muốn tìm hiểu thêm về lai lịch Cô Đoàn Ngọc Quế. Dọ hỏi mấy lần, Cô mới cho biết tên lúc sanh tiền là Vương Thị Lễ<sup>56</sup>.

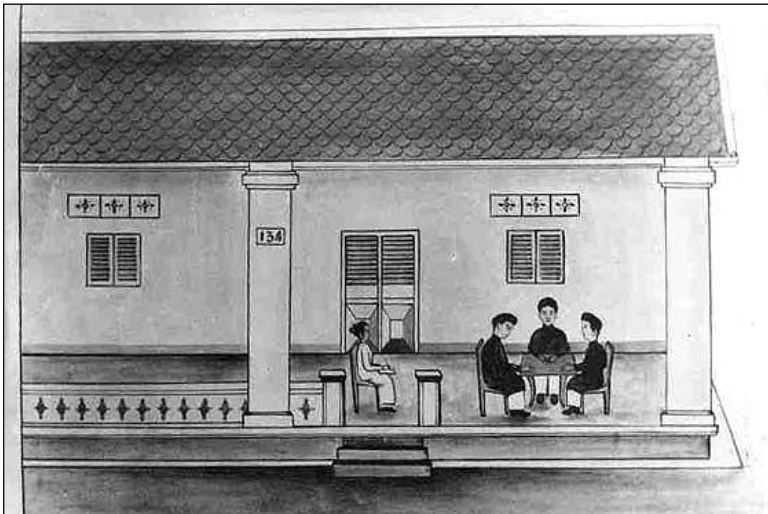
<sup>54</sup> Trích lời xác nhận của Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang đăng nơi phần đầu quyển Đạo Sử 1 (Tòa Thánh Tây Ninh).

<sup>55</sup> Về sau, bà thọ Thánh danh là Hương Hiếu. Mời xem tiểu sử của Tiên khai Hương Hiếu nơi trang 437.

<sup>56</sup> Cô **Vương Thị Lễ** sanh năm 1900, quy vị năm 1918, an táng tại nghĩa trang vườn Bà Lớn (theo một số tư liệu, ngày 01.8.1925, ba vị có đến viếng mộ cô Vương tại đây). Năm 1968, nghĩa trang đã giải tỏa, chỉ còn lại ngôi Đổ Hữu Từ Đường (cuối đường Trương Minh Quyền - Quận 3, TP.HCM). Hiện nay, tro phần cô Vương cùng các vị trong gia đình lưu tại chùa Huê Nghiêm (An Dưỡng Địa), Phú Lâm. Mời xem thêm chi tiết về Cô Vương và gia đình nơi tiểu sử Ngài Vương Quan Kỳ trang 442.



**Cụ ông Cao Quỳnh Tuân  
(1844 - 1896)**



**“Ba ông đang xây bàn tại nhà ông Cao Quỳnh Cư (134 Bourdais). Bên đó có một bà ngồi gần cánh cửa là bà Nguyễn Hương Hiếu đang ngồi ghi chép lại những bài Thánh giáo của các Đấng giảng dạy”**

(Ảnh trên được tiệm ảnh Phú Sĩ (Tây Ninh) vẽ lại theo ký ức của của Tiền khai Hương Hiếu)

Qua trung gian Cô Vương, quý vị cùng Ngài Vương Quan Kỳ (chú ruột của Cô) trở nên thân hữu từ cuối năm 1925.

Xen trong các buổi xây bàn, bên cạnh việc thơ văn, các vị thường hỏi chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế về cõi thượng giới. Do tùy vào căn cơ của các ngài để dẫn dắt bước đầu, “*Cô cũng khứng giải cho hiểu việc Thiên cơ chút ít*”<sup>57</sup>

Nhờ vậy, dần dần quý ngài ý thức đúng đắn về thế giới vô hình: Có hạ đẳng và có thượng đẳng Thiêng Liêng. Việc xây bàn trở nên trang nghiêm và tín thành, hơn là để tiêu khiển như trước kia.

## 2. CHƯ THIÊN GIA TẶNG MỐI LIÊN HỆ

Thời điểm các Đấng Thượng đẳng Thiêng Liêng (mặc dù chưa xưng Tiên vị) tiếp xúc lần đầu tiên với chư vị ở Nhóm Hai, đó là vào 10.6 Ất Sửu (30.7.1925), ngày Thất Nương tá danh Đoàn Ngọc Quế lâm đàn tại phố Hàng Dừa; tính theo dương lịch, đúng chẵn 1 năm sau ngày Ngài Ngô Văn Chiêu từ Phú Quốc về đến Sài Gòn (30.7.1924).

Qua mối duyên thơ ban đầu đầy ấn tượng ấy, sự liên hệ giữa hai cõi sắc không được thúc đẩy, dần dần phát triển thêm. Những buổi xây bàn từ

---

<sup>57</sup> Chữ của Tiên khai Hương Hiếu viết trong Đạo Sử I - trang 5.

đó về sau thường xuyên được thiết tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư.

### a. Bát Nương

Vào khoảng đầu tháng bảy Ất Sửu, do đã rất thích ý với mối liên hệ này, quý ngài có đề nghị chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế mời thêm bạn thi văn nơi cõi siêu linh.

Buổi xây bàn đêm mùng 4 tháng 7 Ất Sửu (22.8.1925), Cô Đoàn Ngọc Quế giới thiệu với các vị chơn linh Cô Hớn Liên Bạch.<sup>58</sup> Ngài Cao Hoài Sang lúc ấy đang là một thanh niên, xin phép ra đầu đề là “Tiễn Biệt Tình Lang”. Chơn linh Cô Hớn Liên Bạch tặng ngay một bài Đường thi đặc sắc:

*“Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.  
Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,  
Lời trao buồn nhớ lối trắng thanh.  
Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.  
Lần lửa cô phòng xuân thỏ mỏ,  
Xa xôi ai thấu nỗi đĩnh ninh.”*

---

<sup>58</sup> **Hớn Liên Bạch** là tá danh của Bát Nương, một vị trong Cửu Nương phò giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Xưa, Bát Nương giáng trần ở Trung Hoa (thời nhà Tiền Hán) có tên là Hớn Liên Bạch. Có tích ghi rằng sau đó, tại Việt Nam, Bát Nương giáng trần làm một nữ tướng cho Hai Bà Trưng họ Hồ tên Đề.

Theo lời đề nghị của các vị, Cô Hớn Liên Bạch hôm ấy còn tặng thêm bài “Hoài Lang” (*“Động Đình nhớ buổi tạm chia đường...”*)

Cách vài ngày sau (08.7 Ất Sửu), trong một buổi xây bàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, quý Ngài tiếp được chơn linh một nhà thơ nhiều người đương thời từng nghe danh. Đó là ông Quý Cao<sup>59</sup>. Nhân dịp này Quý Cao đã họa nguyên văn bài “Tiễn Biệt Tình Lang” của Cô Hớn Liên Bạch như sau:

*“ Ình ình trống giục thăm trường đình,  
Đau nỗi chia phôi một chữ tình.  
Hồng nhan đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng lầu gác quyển đợi hòa bình.  
Vùng trăng xẻ nửa lưng tròn ngó,  
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.  
Kẻ ở phương trời người góc biển,  
Lòng thành nhắn gửi chữ khương ninh”.*

Thời gian chơn linh Cô Đoàn Ngọc Quế (tức Thất Nương) liên hệ với ba vị đến đây mới khoảng một tháng. Mỗi liên hệ ấy chủ yếu qua

---

<sup>59</sup> **Quý Cao** thế danh là Huỳnh Thiên Kiêu, sinh thời ông làm việc ở Sở Tuần Thành, sau chuyển qua dinh Độc Lý, làm việc ở Sở Môn Bài Sài Gòn. Ông là một nhà thơ trong Ngưu Giang Thi Xã khoảng 1918 – 1920 (Ngưu Giang còn gọi là Bền Nghé, tên Sài Gòn xưa).

văn chương thi phú, vì vậy, chơn linh Quý Cao gia nhập vào nhóm không là điều lạ. Dĩ nhiên, không phải chơn linh nào giỏi thi phú cũng được tham gia vào đại cuộc. Sau này, vào ngày 06.01.1926, trong một dịp tái ngộ, chơn linh Quý Cao cho chư vị biết mình vẫn đang tu học ở cõi trên. Như vậy, ông đến vì trách nhiệm, không phải ngẫu nhiên.

Ngày nay chúng ta cũng hiểu rằng trong buổi đầu khai đạo, Ôn Trên còn tùy theo tâm lý thích thi phú của chư vị nên những bài thơ nghiêng về văn chương tả tình tả cảnh. Dần dần, ý thơ sẽ được chư Thiên nâng lên, siêu thoát hơn.

### **b. Đức AÃÃ**

Qua đúng một tháng kết mỗi duyên thơ hai cõi sắc không như vậy. Vào đêm thứ Sáu, 10.7 Ất Sửu (28.8.1925)<sup>60</sup> tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, ba vị xây bàn như thường lệ. Tay vừa đặt vào, chiếc bàn lập tức chuyển động. Một vị Thiêng Liêng ản danh, xưng là AÃÃ, giảng cho bài thơ:

---

<sup>60</sup> Ngày Đức AÃÃ lần đầu giảng dạy, các sách sử đạo đều viết chung chung "Khoảng tháng 7 năm Ất Sửu". Riêng trong bài thuyết đạo tại đền Thánh đêm 30 rạng 01 tháng 3 năm Nhâm Dần (1963), Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng đã cho biết rõ, đó là: đêm 10 tháng 7 Ất Sửu (1925).

*“Ớt cay cay ớt gãm mà cay,  
Muối mặn ba năm muối mặn dai.  
Túng lúi đi chơi nên tấp lại,  
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.”*

Các ngài đều cảm thấy lạ. Lạ vì danh xưng, cũng lạ vì ý bài thơ. Lại nữa, hầu hết các từ trong bài thơ đều mang âm sắc a, ă, â.

Lúc này Ngài Cao Quỳnh Cư trầm tĩnh, xin hỏi tuổi vị khách vừa đến. Để trả lời, Đức AÃÃ gõ bàn liên tục. Mới đầu các vị còn đếm, sau đếm không xuể. Tiếp đó Đức AÃÃ dạy:

*“Muốn cho Bàn Đạo đến thường, xin chư vị  
nạp mấy lời yêu cầu của Bàn Đạo như sau đây:*

- Một là đừng kiếm biết Bàn Đạo là ai.
- Hai là đừng hỏi quốc sự.
- Ba là đừng hỏi đến Thiên cơ.”

Lời dạy trên tuy khiêm nhường nhưng dứt khoát. Ăn trong lời dạy ấy là một uy lực thuyết phục. Biết được quốc sự, thấu rõ Thiên cơ, lại xưng là “Bàn Đạo”, Đức AÃÃ có Thiên vị chắc chắn phải cao lắm.<sup>61</sup>

---

<sup>61</sup> Đến nay, tất cả tín đồ Cao Đài đều biết rằng Đức AÃÃ chính là Thầy, là Ngọc Hoàng Thượng Đế. Nhưng buổi đầu, tại sao Đức Chí Tôn lại tá danh là AÃÃ? Có thể tạm lý giải ý nghĩa ba chữ “AÃÃ” theo ba phương diện như sau: ⇨

Cùng suy nghĩ như vậy nên chư vị hứa chịu nhận lời yêu cầu này.

Từ đó, qua các buổi xây bàn kế tiếp, quý ngài thường tiếp được Đức AẤẤ giáng dạy, nhưng chỉ giới hạn đề tài trong văn chương

- Thứ nhất: Nói về phương diện từ ngữ, chữ A là nguyên âm chánh, hai chữ Ằ và Ằ là nguyên âm phụ. Phụ vì bản thân là nguyên âm nhưng Ằ và Ằ không ra ngoài nguyên âm A gốc được. Hai dấu ƶ và Ʒ với hai chiều ngược nhau, đi theo chữ A chánh, tạo nên một âm hoàn toàn mới. Đây là điểm đặc biệt chỉ riêng có trong ngữ pháp Việt Nam.

- Thứ nhì: Chữ A là chữ đầu tiên trong Alphabet tiếng Việt (và các tiếng khác trong hệ Latinh), sinh ra hai (và chỉ hai) chữ Ằ và Ằ, như là một Âm và một Dương.

Kinh Dịch có câu quan trọng: “Thái Cực sinh lưỡng nghi”. Lưỡng cũng như nhị, đều là hai; nhưng với lưỡng, hai nghi này không tách hẳn nhau mà có sự liên quan mật thiết. Lưỡng nghi là âm dương, từ đó phóng phát vạn vật. Nhưng, dù phóng phát ra bao nhiêu đi nữa, Thái Cực vẫn hằng hữu, vẫn luôn luôn làm gốc. Lý Thái Cực âm dương là căn cốt trong Đạo học, tuy ba mà một; tuy một mà ba như AẤẤ vậy.

- Thứ ba: Trong kỹ thuật xây bàn, các chữ đơn được đọc lần lượt theo thứ tự: A, Ằ, Ằ, B, C, D... đến chữ nào dùng thì bàn cơ ngưng gõ (Theo Huệ Chương - *Đạo Mạch Tri Nguyên*, Saigon, 1930, trang 7). Như vậy, để biểu thị chữ A, bàn gõ một cái, chữ Ằ bàn gõ hai và chữ Ằ gõ ba cái. Một - Hai - Ba ấy ứng theo lý đạo:

“Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật” (Đạo Đức Kinh, Chương 42)

Danh xưng của Đức Thượng Đế mượn ba chữ Việt “AẤẤ” làm tín hiệu đầu tiên cho cơ Phổ Độ kỳ ba này chắc chắn còn mang nhiều ý nghĩa khác nữa.

thi phú mà thôi. Trong lòng các vị vẫn còn nhiều ám ức. Và, để bù lại, khi bàn luận văn chương, Đức AÃÃ đã giúp giải rõ ràng những chỗ khó khăn, khúc mắc trong văn học. Đó là những điển tích trong cổ sử Trung Hoa, hoặc là những yếu điểm giáo lý Khổng học, Phật học... tất cả đều được Đức AÃÃ giảng nghĩa minh bạch, dễ hiểu, rất thông suốt. Xin ghi lại đây một trong nhiều giai thoại làm ví dụ:

Ngày 25.9 Ất Sửu (11.11.1925), sau khi tiếp được bài thi của Thổ Địa Tài Thần, phần cuối bài thi có các câu:

*“Người trước nghĩ thương cơn tuyết  
nhuộm,  
Lũ sau buồn chạnh nỗi sương pha.  
Ngồi chờ thế sự rồi vay trả,  
Cửa tịnh vui vầy kệ Thích Ca.”*

Bà Cao Quỳnh Cư thỉnh Đức AÃÃ giải nghĩa giúp hai câu trên.

Đức AÃÃ giảng:

*“Có câu “Mã bì tuyết thể”, nghĩa là da ngựa, thân tuyết. Chính là trang tướng tài chinh chiến một mình, da ngựa bọc thân, tuyết sương đắp thể. Tổ là đời ly loạn.*

*Có câu tục ngữ nói “Gối đất nằm sưng” là chỉ thân chịu nhọc nhằn cực khổ.*

*Câu thi trên mà sửa như vậy thì nhằm điển cố hơn:*

*“Chạnh trẻ phải cơn sưng gối ướt,  
Thương già gặp buổi tuyết thân pha”.*

*Pha nghĩa là hòa lộn, chịu lạnh lùng đến nỗi thân với tuyết cũng lạnh như nhau.”*

Ba vị ngày càng thêm kính trọng, khâm phục. Lời giảng của Đức AÃA được xem như là mẫu mực cho vấn đề.

## B. NGƯỠNG CỬA CAO ĐÀI

### 1. CHƯ THIÊN CHÍNH THỨC XƯNG DANH

Đầu tháng Tám Ất Sửu, thêm một bước mới đưa quý ngài nhóm Hai đến gần cửa Đạo. Vào đêm mùng 8 tháng 8 (25.9.1925), Đức AÃÃ giáng đàn, dạy ba vị chuẩn bị thiết một lễ chay để cầu thỉnh Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng lâm. Ngài Phạm Hộ Pháp cho biết:

*“Đức Chí Tôn ra lệnh, biểu làm một cái tiệc. Ngài dạy sắp đặt cái tiệc ấy để đãi Đấng vô hình. Đãi mười người (vị) Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương”.*<sup>62</sup>

Vui mừng vì sắp được tiếp rước các Đấng Thiêng Liêng cao tột, quý ngài cũng đồng thời lo lắng, không biết phải dùng lễ phẩm và cách thức hầu tiếp như thế nào cho xứng đẹp.

Đêm hôm sau, mùng 9, ba vị cầu đến Cô Đoàn Ngọc Quế (Vương Thị Lễ), hỏi thêm cho được tận tường. Đoàn hôm ấy quan trọng. Cô Đoàn Ngọc Quế lần đầu tiên cho chư vị biết rằng

---

<sup>62</sup> Trích lời thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc tại Tòa Thánh Tây Ninh ngày 15.8 Kỷ Sửu (1949). Chữ “Đức Chí Tôn” do Ngài hỏi tường lại, lúc ấy chính thạt mới chỉ có danh Đức AÃÃ.

Cô chính là Thất Nương, Chị Hớn Liên Bạch là Bát Nương, cùng trong Cửu Vị Tiên Nương hộ giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Nhưng, Thất Nương vẫn chưa tiết lộ về Đức AĂĂ.

Tiếp đến, Thất Nương hướng dẫn đầy đủ nghi thức hành lễ tiếp Đức Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu vào đêm Trung Thu, và yêu cầu chư vị cần: Trai giới liền ba ngày trước khi hầu lễ, và phải dùng Đại ngọc cơ để cầu Đức Mẹ Diêu Trì.

Ngày mùng 8 tháng 8 Ất Sửu (25.09.1925) là một mốc thời gian quan trọng, đánh dấu ngày các Đấng Thiêng Liêng chính thức xưng danh với quý vị thuộc nguồn đạo mạch thứ nhì này.

### **a. Đại ngọc cơ**

Về trường hợp Đại ngọc cơ: Trước nay chư vị chưa từng biết qua Đại ngọc cơ, chỉ xây bàn theo sách Pháp. Khiến sao có ông Phan Văn Tý là bạn, đang ở gần nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (bên kia đường Bourdais), thường dùng Đại ngọc cơ (thỉnh từ đàn Minh Thiện - Thủ Dầu Một) để cầu Tiên xin những bài thuốc trị bệnh. Đang có sẵn một Đại ngọc cơ mới, ông Phan Văn Tý<sup>63</sup> đã cho

---

<sup>63</sup> Ông **Phan Văn Tý** thường được gọi là ông Phán Tý (1888 - 1962) người gốc Thủ Dầu Một. Ông học trường Chasseloup Laubat, sau đó làm công chức Sở Trường Tiền (Công Chánh), và là bổn đạo đàn Minh Thiện. ⇨

mượn và hướng dẫn nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc sử dụng Đại ngọc cơ đến thuận thực. Bài cầu cơ buổi đầu ấy cũng mượn của chi Minh Thiện (bài “Chốn Bồng lai...”. Xin đọc thêm nơi trang 497).

### **b. Lễ Hội Yến Diêu Trì**

Qua ba ngày trai giới, đến đêm 14 rạng Rằm tháng Tám Ất Sửu (2.10.1925), quý vị thiết Lễ Hội Yến với chư Thiên tại tư gia Ngài Cao Quỳnh Cư (134 Bourdais). Việc chuẩn bị được quý ngài chăm chút kỹ lưỡng, như:

*“... Lập bàn hương án, chung những hoa thơm, xông trầm trọn ngày (nhà không tiếp khách nào hết).”<sup>64</sup>*

*“ Sắp tiệc ấy do tay Bà Nữ Chánh Phối Sư Hương Hiếu vâng mạng lệnh tạo thành một tiệc. Trên là bàn thờ Phật Mẫu. Ở dưới đặt một chiếc bàn lớn, sắp chín cái ghế như có người ngồi*



Về sau, ông kết thông gia với chủ đàn (ông Trần Hiền Vinh).

Một số sách có ghi rằng: Trước đó, ông Phan Tý có cho quý ngài ở Minh Lý Thánh Hội mượn Ngọc cơ này để cầu Tiên (Khi chuyển từ cầu Huyền cơ sang sử dụng Ngọc cơ).

(Ảnh ông Phan Tý)

<sup>64</sup> Hương Hiếu - *Đạo Sử 1* (in ronéo) - Trang 7.

*vậy. Chén, đĩa, muống, đĩa bất kỳ cái gì cũng giống như đãi người hữu hình vậy.”* <sup>65</sup>

Đến giờ Tý ngày Rằm, sau khi lên nhang đèn quỳ lạy thành kính, quý vị thiết đàn cơ. Chư Thiên giáng lâm, chào mừng. Tạm xả đàn, như đã được Thất Nương hướng dẫn trước, ba vị đồng hiến lễ. Tiếp đó quý ngài ngâm ba bài thơ đã chuẩn bị sẵn, kính dâng lên Đức Diêu Trì và Cửu Vị Tiên Nương.

Bước vào phần tiệc, ba vị được phép sắp thêm ba chiếc ghế ngồi phía sau, trong lúc ấy bà Nguyễn Thị Hương hầu tiếp chư Thiên. Bà trình trọng dâng lễ lên Đức Diêu Trì Kim Mẫu, tiếp đến hiến lễ phẩm mời từng vị Tiên Nương.... Sau phần dâng lễ, chư vị lập đàn tái cầu. Theo lời hứa trước, bốn vị Tiên Nương là: Nhất Nương, Lục Nương, Thất Nương và Bát Nương giáng tặng bốn bài thơ:

Bài của Lục Nương<sup>66</sup>:

---

<sup>65</sup> Trích lời thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp tại Tòa Thánh ngày 15.8 Kỷ Sửu (1949).

<sup>66</sup> **Lục Nương** giáng trần ở nước Pháp là Thánh Nữ Jeanne d'Arc (1412-1431). Có tích ghi rằng trong một kiếp hạ trần gần đây nhất, Lục Nương giáng sanh tại Việt Nam tên Hồ Thị Hoa (1791-1807), làm Chánh cung Vua Minh Mạng, sanh Vua Thiệu Trị được 13 ngày thì mất. Lăng Hiếu Đông của “Tả Thiên Lệ Thánh Đoan Chính Cung Hòa Độc Khánh Từ Huy Minh Hiền Thuận Đức Nhân Hoàng Hậu” (Hồ Thị Hoa) ⇨

*“Im lìm cây cỏ vẫn in màu,  
 Mờ mịt hồn mai điểm sắc thu.  
 Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
 Swong lỏng ướt đất liễu đeo châu.  
 Ngựa vàng ruổi vó thoi đưa sáng,  
 Thỏ ngọc trau gương dậm về lầu.  
 Non nước điều hiu xuân vắng chúa,  
 Nhìn hoa cảnh úa giục cơn sầu”*

(Rất tiếc ba bài thi kia đã bị thất lạc)

Cuối đàn, chư Tiên Nương giã từ, cho biết:

*“Từ đây có ngọc cơ rồi thì tiện cho Diêu  
 Trì Cung đến dạy việc”*

Kể từ đó, hằng năm vào Rằm tháng Tám Trung Thu, Lễ Hội Yên Diêu Trì (còn được gọi là Hội Yên Bàn Đào) được tổ chức trọng thể. Đây là dịp tín đồ Cao Đài bày tỏ lòng kính ngưỡng của mình với Ông Trên, với Đức Mẹ Vô Cực Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Buổi lễ Hội Yên này được vinh dự tổ chức tại một tư gia dưới trần thế lần đầu tiên. Qua hình thức cuộc lễ, Ông Trên vừa gián tiếp đưa các vị vào khuôn khổ đạo đức, vừa nâng ý thức chư

---

gần làng Vua Thiệu Trị (làng Cư Chánh, Hương Thủy, Huế). Riêng khu lăng mộ gia đình bà tại xã Linh Đông, cách quận lỵ Thủ Đức khoảng 500m, gọi là Hồ Tộc Từ.

Tiên khai Đại Đạo lên mức cao thượng: Cùng dự yến tiệc với Tiên gia, phải xứng đáng với ân phước ấy.

### **Ghi chú thêm:**

Trong quyển Đạo Sử I, Tiên khai Hương Hiếu cho biết, ba bài thơ của Nhất Nương, Thất Nương và Bát Nương đã bị thất lạc. Bà chỉ còn lại bài của Lục Nương.

Năm 1940, trên tạp chí Đại Đồng (số 14, ra ngày 01.7.1940, trang 24), Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có trích đăng 4 bài “Tứ thời bi cảnh” của Cửu Nương, nhưng Ngài ghi chú: *“Tiếc vì lâu ngày, chúng tôi không nhớ rõ ai cho bài nào”*.

Nhận thấy bài “Bi thu” trùng hợp với bài của Lục Nương, suy ra, rất có thể ba bài kia cùng được giảng tặng vào đêm Trung Thu Ất Sửu (1925); nên xin được ghi lại đây để làm sử liệu tra cứu thêm. Và, vì Ngài Bảo Pháp là một nhà thơ uy tín, 4 bài “Bi cảnh” này được giữ đúng nguyên văn theo bài báo, kể cả bài “Bi thu” đã trích bên trên.

Cũng xin nói thêm, chư vị Tiên Nương cũng từng giảng tặng 4 bài” Tứ thời lạc cảnh”.

### **Bi xuân**

*“Đỏ lộc mừng xuân trải khắp nơi,  
Mà ai riêng thăm một phương trời!*

*Thăm đào, đào vẫn thương hòa ghét,  
 Viếng cúc, cúc trêu khóc lộn cười.  
 Ong bướm lả lơi cay xón mắt,  
 Nhành chim đưa đẩy nhóp nhơ lời.  
 Xuân xưa vi bằng xuân như thế,  
 Trộm trách xuân sao chẳng gặp thời.*

### **Bi hạ**

*Tịch mịch hàn sương lấp họa đường,  
 Mưa hè gheo nguyệt ánh đưa gương.  
 Khăn mây che khuất chương đài liễu,  
 Quạt gió lay rung đóa hải đường.  
 Oanh vớt cánh, bông hơi gọi ổ,  
 Quốc dầm mình, nhắc thuở ly hương.  
 Chúa xuân vắng mặt chưa bao lát,  
 Hỏi cảnh sầu ai lệ đoạn trường?*

### **Bi đông**

*Khí lạnh đông mai biếng điểm màu,  
 Ưa còi cây cỏ nhắc trời thu.  
 Cột trắng, trước tử nghiêng mình dẹo,  
 Giận gió, đào hoa ù mặt châu,  
 Quá giắc ngủ, non nằm giấu dạng,  
 Lạc đoàn bay, nhận nép rùng lâu.  
 Song hồ chặt khép cầm trơ ngón,  
 Giọng đế ngâm nga niệm chuỗi sầu”.*

## 2. LỄ VỌNG THIÊN CẦU ĐẠO VÀ HỒNG DANH CAO ĐÀI LẦN THỨ NHỨT (1925)

Sau lễ Hội Yến Diêu Trì, quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang vẫn thường xuyên cầu Tiên luận đàm thi phú, nhưng bước Đạo đã cận kề.

Đầu tháng 9. Ất Sửu, Ôn Trên thử thách chư vị một lần nữa: Đêm mùng 2 tháng 9 (20.10.1925), Đức AÃÃ giáng đàn. Vin vào một lý do nào đó, Đức AÃÃ dạy đại ý:

*“Tôi nói lộ Thiên cơ, trên Ngọc Hư bắt tội tôi. Nếu không lo cầu giùm thì tôi sẽ bị phạt...”*

Quý ngài hết sức lo lắng cho Đức AÃÃ. Nhớ đến Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương mình được hầu cận đêm Trung Thu, ngay đêm hôm sau ba vị lập bàn hương án, với đầy đủ nghi lễ.

Qua tuần hương, Ngài Cao Quỳnh Cư đại diện, quỳ trước bàn thờ đọc bài cầu quý Ngài đã soạn:

*“Vái van xin quý Cửu Tiên Nương,  
Tâu với Ngọc Hư tỏ ngọn nguồn,  
Vì nghĩa ... mang trọng tội,  
Nghĩ tình đồng đạo để tình thương”*

Tiếp đó, quý ngài thiết đàn cơ. Đức Cửu Thiên Huyền Nữ<sup>67</sup> giảng dạy:

*“Phải tu tâm dưỡng tánh phòng ngày sau đặng quy vị.”*

Việc xin tội cho Đức AẤẤ, rõ ràng chỉ là cái cớ để Ôn Trên gieo thêm ý thức hướng thượng cho quý ngài qua những từ ngữ: Thiên cơ, Ngọc Hư Cung, tu tâm dưỡng tánh, qui vị... Để rồi đến đêm 27.10 Ất Sửu (12.12.1925), Đức Cửu Thiên Huyền Nữ giảng đàn, ban lệnh:

*“Mồng 1 này tam vị đạo hữu **Vọng Thiên Cầu Đạo.**”*

Như vậy là Đức Mẹ đã “đến dạy việc” theo lời báo trước vào đêm Trung Thu. Lời dạy ngắn gọn nhưng dứt khoát làm quý ngài khá phân vân.

---

<sup>67</sup> **Cửu Thiên Huyền Nữ** là một trong những tá danh của ngôi Vô Cực (Hư Vô Chi Khí) khi giảng xuống tầng Trời Tạo Hóa Thiên. Do Khí Hư Vô (có từ thời Hỗn Độn, càn khôn thể giới chưa phân định) chưa có "danh", nên không thể trực tiếp tác động đạo sự. Ngôi Vô Cực còn nhiều tá danh khác như: Đức Phật Mẫu; Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Đức Vô Cực Từ Tôn, Đức Kim Bàn Phật Mẫu.

Trong tập Ronéo "*Ba Chặng đường đạo sự*", trang 7, tác giả Thanh Minh ghi ngày ba vị xin tội cho Đức A Ấ Ấ là 16.10.1925. Đêm hôm ấy có Bát Nương giảng, cho biết Đức A Ấ Ấ rất hài lòng chư vị và nói thêm "*Chặng ai dám bắt tội Đức A Ấ Ấ cả*". Ba vị thắc mắc hỏi tiếp, Bát Nương trả lời: "*Vấn đề này sau rồi sẽ rõ*".

Tiền Khai Hương Hiếu ghi lại trong Đạo Sử I tâm trạng chư Tiên khai lúc ấy: *“Bà thặng rồi, ba ông họp nhau bàn giải, không hiểu cầu Đạo là gì mà Bà dạy”*.

Đêm hôm sau, ba vị cầu được Thất Nương, hỏi ngay:

*“Thất Nương dạy đùm Cầu Đạo là gì?”*

Thất Nương bảo:

*“Không phải phận sự của em, xin hỏi Ông AẢẢ.”*

Đêm sau nữa cũng vậy, khi được quý vị hỏi, các Đấng lâm đàn đều nói ngắn gọn, đại ý: *“Không phải phận sự của tôi, xin hỏi Ông AẢẢ.”* Chư vị cảm nhận ra việc này rất nghiêm túc.

### **a. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần nhứt**

Đêm 30.10 Ất Sửu (thứ ba 15.12.1925), Đức AẢẢ giảng, dạy rõ ràng mọi việc:

*“Ngày mồng 1 tháng 11 này, tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết, ra quỳ giữa trời, cầm 9 cây nhang mà vái rằng:*

*Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang vọng bái Cao Đài Thượng Đế ban ơn đủ phúc lành cho ba tôi cải tà quy chánh”*

Đây là lần đầu tiên ba vị nghe được hồng danh CAO ĐÀI. Thượng Đế là Đấng Chí Tôn, nhưng danh Cao Đài mọi người chưa hiểu nghĩa là chi. Có phải danh hiệu một tôn giáo mới?... Tuy rằng có nhiều thắc mắc, nhưng quý ngài đã trọn lòng kính ngưỡng và trân trọng Đức AÃÃ. Quý ngài đã có được **niềm tin** nên không còn bàn luận gì nữa, quyết lo tổ chức Lễ Vọng Thiên.

### **b. Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo**

Ngay từ sáng 01.11 Ất Sửu (16.12.1925), mọi việc xếp đặt cho Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo được tích cực chuẩn bị tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư số 134 Bourdais (nay là Calmette).

Đến đêm, chư vị lập một chiếc hương án ngoài sân cỏ cạnh lề đường trước nhà, trên bàn xếp đầy đủ lễ phẩm, nhang đèn. Tam vị mặc quốc phục quỳ xuống, mỗi vị đốt chín cây nhang khấn vái đúng nguyên văn như đã được Đức AÃÃ dạy trước hôm qua.

*“Ba ông cứ tịnh tâm mặc niệm vái như lời Ông AÃÃ đã dạy, không nhớ tới cái vụ quỳ ngoài đường có kẻ qua người lại đập đầu. Lốp thì xe cộ họ đi chơi, đi coi hát về, họ dừng chân lại coi ba ông này cúng vái ai mà quỳ ngoài sân cỏ như vậy. Ai coi mặc ai, ba Ông cứ quỳ đó mà cầu khẩn van vái cho tàn hết chín cây nhang”.*



***“Hình trên đây ba Ông vâng lệnh Đức AĂĂ giảng dạy ngày 1 tháng 11 năm Ất Sửu (nhằm 16 tháng 12 năm 1925), dạy ba Ông phải Vọng Thiên Cầu Đạo... Vì thế mà hình trên đây ba Ông đang quỳ giữa đường và cầm chín cây nhang khẩn vái như lời Đức AĂĂ dạy”***

(Trên đây là lời ghi chú của Tiền khai Hương Hiếu và hình ảnh được Lễ Sanh Thái Rầy Thanh vẽ lại theo ký ức của Bà. Nếu lưu ý, chúng ta sẽ thấy chiếc bàn chư vị dùng “Vọng Thiên cầu Đạo” chính là chiếc bàn thờ dùng để xây bàn).

Tâm lý người trong cuộc được chính Đức Hộ Pháp thuật lại sau này:

*“Không còn biết vị kỷ nhục nhã chi hết. Giữa khoảng đường nơi châu thành Sài Gòn thiên hạ tấp nập mà Đức Chí Tôn buộc phải quỳ ngoài đường dựa bên lề ấy, quỳ đặng cầu nguyện xin Đạo cho chúng sanh”<sup>68</sup>.*

Ý thức về buổi Vọng Thiên Cầu Đạo ấy được Đức Hộ Pháp phân tích rõ:

*“Đây là một cử chỉ chung chứ không phải cá nhân Thượng Phẩm hay Hộ Pháp, mà lời huân giáo của Ngài cốt yếu để cho toàn thể nhân loại nơi mặt địa cầu này, nhất hơn hết là nòi giống Việt Nam chúng ta”.*

Như để thử thách chư vị đúng mức, khiến lúc ấy có ông Bồng Dinh là một nhà thơ quen biết, đi ngang qua thấy vậy ghé lại ngâm mấy câu thơ, càng gây thêm sự chú ý của mọi người ngoài đường.

Tàn chín cây nhang, quỳ ngài vào nhà lập đàn cơ. Đức Cao Đài Thượng Đế giáng cho bài thơ tứ tuyệt chữ Hán Việt:

---

<sup>68</sup> Trích bài thuyết đạo của Đức Hộ Pháp tại Tòa Thánh ngày 15.8.Kỷ Sửu (1949).

Ngoài ra, các bài Thánh ngôn trong phần "Vọng Thiên Cầu Đạo" này đều trích từ quyển Đạo Sử do Tiền khai Hương Hiếu soạn.

*“Vọng niệm phân thù sự sự phi,  
Cá lý Thiên tâm thường thể nhân.  
Thiên tâm tu hướng cá trung cầu,  
Quân vấn Thiên tâm mạc tri tường.”*

Chưa hiểu được trọn ý Đức Cao Đài, còn nhiều thắc mắc, quý ngài chuyên qua xây bàn cầu Đức AÃÃ, xin được giải nghĩa bài thi trên.

Đức AÃÃ giảng dạy:

*“Đức Cao Đài Thượng Đế muốn nói Tam vị chưa đủ đức tin về Ngài nên hỏi gạn lại. Tam vị phải nghĩ cho thấu”*

Và Đức AÃÃ cho tiếp bài thi:

*“Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,  
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.  
Nguyệt hoa căn cội tua xa lánh,  
Vịn lấy nhành dương hưởng đạo nhân”.*

Vấn đề vẫn còn khó quá, chưa hiểu cạn nỗi. Hôm sau, quý vị lại tiếp tục cầu Đức AÃÃ giải rõ thêm hơn. Lần này, Đức AÃÃ dịch từng chữ bài thơ chữ Hán Việt và kết lại Thánh ý theo văn xuôi:

*“Việc cầu ước đều chẳng phải.  
Mọi lẽ do lòng Trời, phải đợi lệnh.  
Lòng Trời tựa ngó theo mỗi việc đều cầu  
khẩn. Bấy hỏi lương tâm chưa biết rõ sao?  
(Lòng Trời: Conscience)”.*

(Các Thánh giáo nêu trên đều trích từ quyển Đạo Sử do Nữ Đầu Sư Hương Hiếu ghi lại).

Đến đây, quý ngài đã hiểu rằng: Môi Đạo Trời không phải cầu được dễ dàng một sớm một chiều. Thời Hạ nguon, kiếp nạn đầy đầy, Ôn Trên đã ban ơn, phần con người phải dốc lòng thành kính.

### c. Thừa tiếp Hồng Danh Cao Đài lần hai

Đến đêm 04.11 Ất Sửu (19.12.1925) Đức AÃÃ chứng chiếu tâm thành của ba vị, giáng đàn cho bài thơ:

*“Mừng thay gặp gỡ **Đạo Cao Đài**,  
Bởi đức ngày xưa có buổi nay,  
Rộng mở cửa răn năng cứu chuộc,  
Gìn lòng tu tánh chớ đơn sai.”*

Đây là lần thứ hai, chư vị nghe được danh Cao Đài. Như vậy, có thể kết luận rằng buổi Vọng Thiên Cầu Đạo đêm 1.11 vừa qua của quý ngài đã được sự chấp nhận của Ôn Trên.

Ba chữ Đạo Cao Đài trong bài thơ nêu trên - cũng như chữ “Cao Đài Thượng Đế” được Đức AÃÃ dạy đêm 30 tháng 10 trước đó - đã giúp chư vị biết rõ đây là một tôn giáo do chính Đức Thượng Đế thành lập.

Môi Đạo Cao Đài từ đây chuẩn bị mở rộng

cửa phổ độ.<sup>69</sup>

Bảy ngày tiếp theo (từ 1 đến 7.11), Ôn Trên dùng để tam vị cầu nguyện, như lời của Đức Hộ Pháp sau này đã giảng: “*Đặng cầu nguyện cho chúng sanh*”. Đến mừng 7 tháng 11 Ất Sửu (22.12.1925), tức bảy ngày sau lễ Vọng Thiên, là ngày Đông Chí.<sup>70</sup>

<sup>69</sup> Tại sao Đức Chí Tôn dạy Vọng Thiên Cầu Đạo vào ngày mừng 1 tháng 11 Ất Sửu - Cái ngày đặc biệt có 3 con số một và chữ Ất Sửu tính theo thứ tự can chi là 2 con số 2 - là “tham thiên lưỡng địa” chăng? Tham Thiên lưỡng địa là từ trong Thuyết Quái Truyện kinh Dịch. Bảo Ba (đời Nguyên) giải thích trong quyển Châu Dịch Nguyên Chí: “Có thể lia nhau được là tam, không thể lia nhau được là tham. Có thể lia nhau được là nhị, không thể lia nhau được là lưỡng”. Ý nói đến căn cơ sự biến hóa sinh thành của vũ trụ.

Đêm 1.11 Vọng Thiên Cầu Đạo ấy là chớm vào quẻ Bát Thuần Khôn của vòng dịch Tiên Thiên (trong một năm). Thuần Khôn là toàn âm, toàn âm này không chỉ cho niên lịch vừa qua mà cho cả một hội Hạ nguơn.

<sup>70</sup> Theo Đạo học, tiết Đông Chí ứng với quẻ Địa Lôi Phục. Vào tiết này, theo chu kỳ một năm, “nhứt dương sanh” sau giai đoạn âm thịnh trước đó. Kinh văn quẻ Phục có câu: “*Phản phục kỳ đạo, thất nhật lại phục, thiên hành dã*” (tạm dịch: trở lại, phục hồi nền Đạo. Bảy ngày sẽ phục hồi. Trời vận hành như vậy), phù hợp trọn nghĩa lý vào giai đoạn Khai Đạo này. Nhứt dương sanh không chỉ ứng cho năm Bình Dần sắp đến, mà cho cả một nguơn hội mới: Nguơn Tái Tạo, với dấu ấn đặc biệt là sự xuất hiện hồng danh Cao Đài Tiên Ông cho cơ Phổ độ vào đúng lúc ấy (09.11 Ất Sửu).

## 1. XÂY DỰNG NỀN TẢNG BAN ĐẦU

### a. Khuyến tu

Thời gian tiếp sau ngày quý ngài Vọng Thiên Cầu Đạo, Tiên gia thường xuyên giảng dạy. Từ đây, ý tứ Thánh giáo trong các bài thi luôn hướng về khuyến tu, giúp chư vị thâm dần mùi đạo lý. Tình đạo càng nồng sẽ khiến men đời càng lạt. Một số bài thi khích lệ như vậy xin trích ra đây:

- Đêm 05.11 Ất Sửu (20.12.1925), Đức AẤẤ giảng, dạy:

*“Có cơ có thể, có tinh thần,  
Từ đây Thần Tiên dễ dựng gần.  
Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,  
Ngày sau toại hưởng trọn thiên ân.”*

- Đêm Đông Chí 07.11 Ất Sửu (22.12.1925), Thất Nương tái ngộ, lưu niệm hai bài thơ:

#### **Bài 1:**

*“Đã cùng nhau trót mấy lời giao,  
Cách mặt mà lòng chẳng lãng xao.  
Đàng Đạo càng đi càng vững bước,  
Cõi Thiên sau ắt hội cùng nhau.”*

#### **Bài 2:**

*“Một nhà vậy hội rất mừng thay,  
Đạo Thánh từ đây dựng vện ngay.”*

*Một bước một đi đường một tới,  
Lòng thành xin trọng, thấu Cao Đài.”*

- Đêm hôm sau, Lục Nương giảng cơ, lời thơ tự nhiên, thân tình:

*“Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm,  
E chừ huynh trưởng trách em thâm.  
Tuy xa cách mặt lòng không cách,  
Buồn dỡ thơ hòa, đọc lại ngâm.”*

- Cũng đêm ấy, Bát Nương giảng dạy:

*“Lửa lòng rưới tắt mượn nhành dương,  
Vi nghĩa sơ giao phải đến thương.  
Còn gánh đồ thư tua vẹn giữ,  
Dứt dây oan trái chớ riêng thương.”*

- Tiếp đến, Bạch Nhãn Đại Tiên giảng tặng một bài thơ tứ tuyệt:

*“Ngọc cung gìn giữ động đình tuyền,  
Đại Đế ban ơn chường trọn quyền.  
Tam Giáo lành khen cùng ác trị,  
Dạy đời biết trọng lấy ân Thiên.”*

• Có vị cỡi Thiên, danh hiệu Huệ Mạng Trường Phan, sinh tiền tu theo Phật Giáo ở núi Điện Bà (Tây Ninh) xưa vốn từng quen biết quý ngài. Đêm 08.11 Ất Sửu (23.12.1925) vị này đã giảng đàn, lưu lại hai bài thi, xin ghi lại bài thi đầu:

*“Trước ước cùng nhau sẽ hiệp vầy,  
 Nào dè có đặng buổi hôm nay.  
 Gìn lòng tu niệm cho bền chí,  
 Bông Đáo ngày sau đặng hiệp vầy”*

**b. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Noel 1925)**

Đêm mùng 9 tháng 11 Ất Sửu là đêm Noel (24.12.1925), tín đồ Thiên Chúa Giáo rộn ràng mừng Lễ Chúa Giáng Sinh. Riêng quý ngài Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang đồng tề tựu tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, sắm sửa nghi lễ cầu Tiên.

Đêm ấy, Thất Nương giáng cơ báo tin, dạy phải chỉnh đàn nghiêm trang tiếp giá. Nghe vậy, chư vị đang dự hầu cảm thấy giờ phút này trở nên hết sức long trọng.

Tạm xả đàn, quý ngài chăm chút sửa sang lễ phẩm, xem lại trang phục thêm nghiêm túc, sau đó quý vị trở lại phò Đại ngọc cơ. Đức Cao Đài giáng đàn ban lời Thánh giáo:

*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bô Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.*

Thi

*“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,  
 Vui lòng tu niệm hưởng ân thiên.*

*Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,  
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*<sup>71</sup>

Cao Đài đã hiểu lòng ba đệ tử, Ngài đã ban đầy ơn cho mỗi người. Đêm nay phải vui mừng vì là ngày Thượng Đế xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây.

*Ta rất vui lòng đặng thấy ba đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta. Giờ ngày gần đến, đợi lệnh. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa”.*

Đến đây, tam vị có lời bạch, cầu xin được biết Đức AẤẤ là ai.

Đức Cao Đài hỏi vui:

*“Trước vẫn hứa lời không tìm biết danh Đại Tiên, sao nay còn hỏi ? ”*

Nhưng có lẽ hôm nay đã đúng thời điểm cho quý ngài rõ mối Đạo Trời, Đức Cao Đài dạy tiếp:

*(Lúc trước) “ Ba con chưa đặng thông đạo đức cho lắm, **Thầy** phải dẫn ý nói sau sẽ rõ, vì ba con còn cần dùng người chỉ dẫn nữa...*

*Bấy lâu **Thầy** vẫn tá danh AẤẤ là để cốt*

---

<sup>71</sup> Nơi câu thơ cuối, Ngài Nguyễn Trung Hậu, một trong những vị Tiên khai biên tập quyển Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có lưu ý thay chữ **biên** bằng chữ **bền**.

*điu dắt các con vào đường đạo đức, hầu chẳng bao lâu đây các con phải ra giúp **Thầy** khai Đạo.”*  
72

Xong đàn rồi, mọi người bàng hoàng nhìn nhau, vừa mừng vừa sợ: Mừng vì trước nay mình vẫn thường tiếp Đức Thượng Đế Chí Tôn mà không biết. Còn sợ, vì quý vị hầu tiếp Đức Thượng Đế một cách “tự nhiên” như lâu nay có phạm lỗi hay chẳng? Lại lo lắng hơn nữa vì Thầy đã ban lệnh: “Chẳng bao lâu đây, các con phải ra giúp Thầy khai Đạo”.

Như vậy là, trong đêm Noel 1925, Đức AĂĂ xác nhận chính thức: **Đức AĂĂ chính là Thượng Đế Chí Tôn** tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát để dạy Đạo tại Việt Nam. Đức Thượng Đế đã hạ mình chỉ xưng là **Thầy** với ba đệ tử mới.

Ngày này cũng là mốc đặc biệt trong bước đầu khai mở đạo Cao Đài, là một dịp thật đáng vui mừng, do vậy, đêm đó Lục Nương giáng, tặng bài thi:

*"Vui hơn, vui Đạo lại vui thiên,  
Vui một bước đường một bước yên.  
Vui bóng Cao Đài che khắp chốn,  
Vui gương Ngọc Đế thấy như nhiên.*

---

<sup>72</sup> Nguyễn Trung Hậu - *Đại Đạo Căn Nguyên*, Saigon, 1957, Tr. 16.

*Vui ngàn thế giới răn nhơn sự,  
 Vui một màu Thiên đổng cửu tuyền.  
 Vui vớt sanh linh nơi bể khổ,  
 Vui Trời rưới khắp đủ ân Thiên."*

Nhân trong dịp đặc biệt này, đại thi hào đời Đường là Đức Lý Thái Bạch (701–762) giảng mừng (như đề chuẩn bị đảm nhiệm trọng trách), lưu niệm bài thơ:

*“Đường trào hạ thế hưởng tam quan,  
 Chẳng quản công khanh chỉ vị nhàn.  
 Ly rượu trăm thi lời vẫn nhắc,  
 Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.  
 Một bầu phong nguyệt say ngơ ngào,  
 Đây túi thơ văn đồ chứa chan.  
 Bông Đào còn mơ khi bút múa,  
 Tả tình thế sự, vẽ giang san.”*

Ít ngày sau (13.01.1926), chư vị tái ngộ Thất Nương, có trách thân tình:

*“Anh trách sao em không nói thật AẤẤ là ông Trời, em thấy ba anh cũng như mù mà em cứ gạt hoài!”*

*Thất Nương: “Trời là Trời, em là em. Em rõ biết nhưng không dám lậu, nay ba anh đặng vậy em mừng”.*<sup>73</sup>

<sup>73</sup> Hương Hiếu - Đạo Sử 1 - Trang 37.

Đến giai đoạn này, các Đấng chủ tể tối cao của Đạo Cao Đài đã trực tiếp chính thức xưng hồng danh: Đức Vô Cực Từ Tôn Diêu Trì Kim Mẫu lâm trần giáng đàn ngày Rằm tháng 8 (24.9.1925), và đến đúng ba tháng sau, vào đêm 24.12, hồng danh Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế được chính thức ban ra. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có lời Thầy dạy:

*“Khí Hư Vô sanh có một Thầy... nếu không Thầy thì không có chi trong Càn Khôn thế giới này; mà nếu không có Hư Vô Chi Khí thì không có Thầy”.*<sup>74</sup>

Người tín hữu Cao Đài khi cúng kính, niệm câu chú của Đức Thượng Đế gồm 12 chữ:

**“Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”.**

Đây là tá danh Đức Chí Tôn thời Tam Kỳ Phổ Độ, có hàm nghĩa Tam giáo đồng nguyên: Nho

---

<sup>74</sup> Luận theo quan điểm Thượng Đế Vô Ngã của Cao Đài, Hư Vô Chi Khí là Ngôi Vô Cực trong Tam Cực (Vô Cực - Thái Cực - Hoàng Cực). Tiên Thiên Hư Vô Khí ấy dần ngưng tụ điển lực tinh anh thành khối Đại Linh Quang (Thái Cực), phân định Âm Dương (Hoàng Cực).

Trong quan điểm Thượng Đế Hữu Ngã, ngôi Vô Cực ứng hiện là Đức Mẹ Diêu Trì Kim Mẫu, nhưng “chủ vị” vẫn là Khí Hư Vô.

giáo (Cao Đài)<sup>75</sup>, Tiên giáo (Tiên Ông), Phật giáo (Đại Bồ Tát).

Câu chú này được Thầy ân ban để hộ trì cho chư môn đệ thời mạt hạ và từng được nhiều tín hữu Cao Đài chứng nghiệm là hết sức linh diệu.

### **c. Khởi sự học Đạo (01.1926)**

Từ đây, ẩn trong lời Thánh huấn có thêm nhiều phần giáo lý. Đêm cuối năm dương lịch 1925 (16.11 Ất Sửu), Đức Cao Đài giảng dạy:

*“Con thấy đặng sự hạ mình của AẤẤ thế nào chưa? Người quyền thế lớn nhất như vậy có thể hạ mình bằng AẤẤ chăng? AẤẤ là Thầy!”*

Buổi cầu Tiên tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư hôm ấy, có một người phụ nữ theo đạo Thiên Chúa đến hầu đàn. Với mục đích muốn thử cơ nên người phụ nữ này đem theo hình Chúa Jesus và cây Thánh giá, nói cùng chư vị rằng: “Xin cho tôi để thử lên bàn cơ, nếu Đức Cao Đài thiết là Thượng Đế thì mới giảng cơ được. Bằng là Quỷ Vương, thấy hai vật báu ấy tự nhiên phải

---

<sup>75</sup> Trong quyển Ấu Học Quỳnh Lâm (một loại sách giáo khoa) do Quảng Ích Thư Cục phát hành năm 1912 tại Thượng Hải, có câu: “Cao Đài viết đầu... Đầu vi Cao Đài”.

tránh.”<sup>76</sup> Cả đàn bằng lòng cho bà thử. Do vậy, đàn hôm ấy có Thánh Pierre giáng cho bài thơ:

*“Thiên Đàng giữ cửa góc trời Tây,  
Truyền Đạo cho dân biết mặt Thầy.  
Cứu chuộc đã hai nghìn tuổi lẻ;  
Cao Đài phó thác đất diu bầy.”*

Đức Cao Đài tiếp sau đó dạy thêm:

*“Con hiểu Jesus là ai chăng? Trước Ta đã đổ máu cho loài người vì thương yêu, nay Ta đến cứu loài người cũng vì thương yêu. Bầy đũ thương yêu Ta dường ấy chăng? Ta cần bầy biết ăn năn để cứu chúng bầy.”*

Đức Chí Tôn chủ ý dạy quý ngài về sự thương yêu, tính khiêm tốn và đức tin hướng thượng. Kế ngày hôm sau 2.1.1926, Đức Cao Đài lâm đàn, căn dặn nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc ý thức trọng trách sắp được giao phó:

*“Thầy dặn hai con một điều, nhứt nhứt phải đợi lệnh Thầy, chẳng nên lấy ý tứ riêng mà phán đoán. Phận sự hai con, trách nhiệm hai*

---

<sup>76</sup> Đoạn trên trích theo quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu. Giai thoại này có sách ghi người đến thử cơ hôm ấy là ông Phủ Chi, bạn của Ngài Cao Quỳnh Cư, sách khác ghi đó là bà Phủ Chi, bạn của bà Cao Quỳnh Cư.

*con Thầy đã định trước, song ngày giờ chưa đến, phải tuân lời Thầy, nghe. Từ đây, Thầy khởi sự dạy Đạo cho”<sup>77</sup>*

“Khởi sự dạy Đạo” là một mốc quan trọng khác trên tiến trình Thầy gieo mồi Đạo xuống Nam Việt. Sau giai đoạn được gây dựng niềm tin vào nền tôn giáo, nay quý ngài đã phải khép vào khuôn khổ, như lời Đức Cao Đài dạy đêm qua:

*“Sự nhỏ nhẹ của Thất Nương đó, con bằng mấy mún gì chưa? Học theo sự nhỏ nhẹ ấy.*

*Sự cao kỳ của Lục Nương, con có đặng mấy mún gì chưa? Học sự cao kỳ ấy.*

(Cao kỳ (高奇) có nghĩa là sự cao quý hiếm thấy, không phải tánh làm cao - NV)

*Sự nhân đức của Nhất Nương, con có chút đĩnh gì chưa? Phải học..*

*Tình nghĩa yêu mến của con có bằng Bát Nương không? Phải học...”*

Bài học đầu tiên vẫn là ôn lại phần nơn đạo. Và, đạt được sự nhỏ nhẹ, sự nhân đức, sự thương yêu... chỉ mới là điều kiện cần có để thay Thầy độ rỗi nơn sanh “ra giúp Thầy Khai Đạo”,

---

<sup>77</sup> Cuối câu này, Tiên khai Hương Hiếu muốn nhấn mạnh nên đã ghi trong Đạo Sử 1, trang 36, rằng: “ Xin quý ông nhớ ngày 02.01.1926 Thầy khởi dạy Đạo”.

sẽ còn nhiều bước tiếp cao hơn. Khó khăn, trọng đại như vậy, lại trong giai đoạn ban sơ, thế mà ngay sau đó, 04.01.1926, Thầy căn dặn thêm chư vị:

*“Những Đấng Thầy lựa sai đến dạy dỗ mấy con, đừng triệu thường vì mỗi người đều có phận sự.... kỳ dư có điều gì học hỏi”.*

Trên quãng đường dài hành đạo, quý Tiên khai (và cả những tín đồ thuần thành khác) luôn luôn được Ôn Trên theo dõi, dạy dỗ bằng nhiều cách và thử thách để nâng dần lên như vậy. Mặt khác, để khuyến khích quý vị toàn tâm tu hành, và cũng là một ý đạo, khi Bà Hương Hiếu lo lắng cho mẹ mình còn ở xa, chưa hộ độ vào Đạo được, Đức Cao Đài cho biết:

*“**Hiếu**, con biết một lòng tu niệm đạo đức của con đủ cứu Cửu Huyền Thất Tổ rồi, hướng là mẹ con...”*

Ngày 02.01.1926 nêu trên là mốc đánh dấu ngày đầu tiên Ôn Trên “dạy Đạo” cho Nhóm Hai phổ độ công truyền. Thời gian sau đó, các nghi thức thờ phượng, các bài kinh cúng, cách lạ... cho nền tôn giáo dần dần thiết lập và hoàn bị. Thí dụ:

- Ngày 03.01.1926, Thầy bổ sung thêm ý thức trong việc thủ cơ chấp bút:

*“Thủ cơ hay chấp bút phải để cho thân tâm tịnh mới xuất chơn thần ra khỏi phách đặng đến hầu Thầy nghe dạy. Khi chấp thủ thì tay tuân theo chơn thần nói lại mà viết ra...”*

*Như chấp cơ mà mê thì chơn thần ra trọn vẹn khỏi xác. Thầy mới dạy nó viết chữ chi đó, nó đồ theo. Thầy nói tên chữ, xác nó cầm cơ viết ra... Trước khi thủ cơ hay chấp bút phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng tắm gội cho tinh khiết mới đặng đến chánh điện mà hành sự...”*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

Chư vị Tiên Khai sau khi biết rõ mỗi Đạo Trời do chính Đức Thượng Đế khai mở, và quý ngài là những môn đệ đầu tiên; tự tâm chư vị thấy cần phải có hình thức cúng kính, xưng tụng cho trọn niềm kính ngưỡng.

Ngài Vương Quan Kỳ vốn đã thân quen trước với Ngài Ngô và Chi Minh Lý<sup>78</sup> nên đã đề xuất mượn một số bài kinh của hai nơi này để chư vị tạm sử dụng (chi tiết ghi ở trang 195).

---

<sup>78</sup> Thánh giáo ngày 31.01.1926 (Đạo Sử I, tr.45) , Thầy dạy:

*“Cư, Sang, Tắc muốn theo anh con vào xem hội Minh Lý. Kỳ, có con Thầy mới cho ba đứa nó đi”.*

Sau đó, Thầy cũng từng dạy Ngài Phạm Công Tắc tụng Nhơn Quả Kinh (tức Kinh Sám Hối) của Chi Minh Lý (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, trang 21).

Ngày 04.01.1926, Thầy khích lệ chư vị về việc tụng kinh:

*“Thầy khen hai con tụng kinh đặng...”<sup>79</sup>*

#### **d. Thờ Thiên Nhân**

Điều đáng tiếc là hiện nay chưa tìm được tài liệu xác định rõ ngày đầu tiên Ông Trên dạy quý ngài nhánh đạo thứ nhì này (xin tạm gọi là Nhánh Hai) khởi sự thờ Thiên Nhân. Dựa trên một số sử liệu như:

- Trong quyển *Đạo Sử I*, trang 64, Tiền khai Hương Hiếu ghi lại:

*“Khi Đức Chí Tôn giáng trần Khai Đạo cũng giáng huyền diệu cơ bút thâm môn đệ. Dạy thờ Thiên Nhân trước hết cũng tại nhà của Ngài”.*

(chữ Ngài đây chỉ Ngài Cao Quỳnh Cư – NV).

- Đạo trưởng Huệ Lương<sup>80</sup> - một trang

<sup>79</sup> Hương Hiếu - Đạo Sử I - Trang 36.



<sup>80</sup> Sau này, Đạo trưởng Huệ Lương Trần Văn Quế (1902-1980) là: Chủ Trưởng Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài; là Vĩnh Tịnh Sư Minh Lý Thánh Hội (Tam Tông Miếu) và là Tổng Lý Minh Đạo Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam (đều do Thiên phong). Đại từ "đạo trưởng" dùng riêng trong Cơ Quan PTGLĐĐ chỉ vị lãnh đạo lớn tuổi và có ⇨

hướng đạo từng tiếp xúc, thân cận với hầu hết các vị Tiên khai, nơi trang 30 quyển *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài Giáo Sơ Giải)* xuất bản năm 1963, viết rõ hơn:

*“Chư quý Ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư chưa liên lạc với phái Ông Ngô Văn Chiêu, cũng đã thọ lệnh họa Thiên Nhân mà thờ.”*

- Trong quyển “40 năm lịch sử (1926-1966) Đạo Cao Đài” (Tòa Thánh Tây Ninh kiểm duyệt ngày 07.12.1966), trang 28, tác giả Hoài Nhân viết về buổi đầu cơ phổ độ như sau:

*“Đầu năm 1926 (cuối Ất Sửu) Tiên Ông dạy các đệ tử phải xúc tiến chuẩn bị khai mở Đạo mới của Thầy Trời giáng thế Kỳ Ba, mượn tên Cao Đài, dùng biểu tượng Thiên Nhân (Mắt của Trời) tượng trưng Thượng Đế... về Thiên Nhân, các ông vẽ mãi và trình lên nhiều lần đều không được chấp nhận...”*

*Khoảng đầu tháng 2.1926, Thầy sai các môn đệ: Trung, Cư, Tắc, Sang, Hậu, Đức đến nhà ông Ngô Văn Chiêu ở đường Bonard (Lê Lợi nay), số 110, thỉnh mẫu Thiên Nhân...”*

---

nhieu công đức, làm gương sáng cho kẻ hậu tấn. Chúng tôi chưa dám dùng rộng rãi vì chưa nhận được ý kiến thống nhất từ các Hội Thánh.

Có thể tạm kết luận là Ôn Trên đã dạy chư vị Nhánh Hai thờ Thiên Nhân trong khoảng hơn mười ngày đầu năm dương lịch 1926 tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, từ đêm Noel 1925 đến lúc chuyển Đại ngọc cơ qua nhà Ngài Lê Văn Trung (18.01.1926).

Và, khi Ôn Trên đã dạy về biểu tượng thờ phượng, Nhóm Hai xem như đã đủ điều kiện lập thành một tôn giáo. Ảnh tượng Thiên Nhân sẽ được Ngài Ngô giới thiệu cho chư vị Nhánh Hai. Như vậy, đối với nhánh đạo thứ nhì, đây là Thánh tượng kiểu đầu tiên; theo đó, chỉ có hình Thiên Nhân với các tia sáng chung quanh, không có Nhật Nguyệt Tinh, cũng không có Thánh ảnh Tam Trấn, Tam Giáo trong khung. (xin xem thêm phần “Về bàn thờ” nơi trang 197).

Trở lại thời điểm mới tiếp được Thánh ý dạy thờ Thiên Nhân, lúc ấy quý Tiền khai Nhánh Hai chấp hành nhưng chưa hiểu rõ ý nghĩa biểu tượng Thiên Nhân cho lắm. Hơn tháng sau, vào ngày 25.02.1926 (13 tháng Giêng Bính Dần), có dịp hầu đàn, quý ngài bạch xin được giảng giải về ý nghĩa việc thờ Thiên Nhân, Đức Cao Đài trả lời:

*“... Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đỉnh:  
Nhân thị chủ Tâm  
Lưỡng quang chủ Tế*

*Quang thị Thân; Thân thị Thiên.  
Thiên giả ngã dã.*

*Thầy đến đặng huờn nguyên Chơn Thân cho các con đặng đắc Đạo. Con hiểu: Thân cư tại nhĩn, bố trí cho chư đạo hữu con hiểu rõ nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó.”*

(Trích Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

## C. PHÁT TRIỂN VÀ TU TIẾN

### 1. TIẾP NHẬN THÊM THÀNH VIÊN NÒNG CỐT

Tam Kỳ Phổ Độ được chuyển vận kỳ diệu. Chỉ riêng phần nhân sự cho buổi đầu khai đạo, các “Đại nguyên căn” đã được Ôn Trên sắp xếp ổn định vị trí trong xã hội. Đến đúng thời đúng lúc các vị ấy sẽ bước ra nhận lãnh vai tuồng thể Thiên hành Đạo.

Rất nhiều trường hợp có thể lấy làm ví dụ; Khi thì một nhóm thân hữu, khi thì cả gia đình, khi thì vài cá nhân đơn lẻ... không thể kể hết. Chỉ xin đơn cử vài trường hợp điển hình của một số vị về sau trở nên Chức sắc Thiên phong của Đạo, như:

#### a. Ngài Trương Hữu Đức <sup>81</sup>

Ngài Trương Hữu Đức (1890-1976) là bạn chung Sở Hòa Xa với Ngài Cao Quỳnh Cư.

Thuở ban đầu mới xây bàn, Ngài đôi khi cùng tham gia nhưng trong lòng còn chút hoài nghi. Lần nọ, về đến nhà, một mình Ngài đem chiếc bàn ra đặt tay lên xây thử, cầu xin thi phú. Hôm ấy có vong linh người anh của Ngài nhập,

---

<sup>81</sup> Mời xem thêm tiểu sử Ngài nơi trang 398.

không cho thi, nhưng cho 2 vị thuốc. Ngài uống thuốc ấy và trị lành căn bệnh có đã 20 năm.

*“Qua bữa kể, vào lúc đúng Ngọ trong khi thanh tịnh, Đức bắt chước Ông Tắc chấp bút một mình, và cầu nguyện xin thi. Có vị Minh Nghĩa Tiên Ông giáng bút cho bài thi như sau:*

*Minh Đức mừng nay đã gặp Thầy,  
Chẳng còn ao ước cái không hay.  
Mừng cầu Âu Á càng thêm mật,  
Mừng nậu côn đồ đã chịu chay.*

*Đức chỉ xin được một bài thơ đó thôi, sau chấp hoài cũng không được. Từ đó, Đức hết lòng tin tưởng, ăn chay luôn, phụng thờ Đức Cao Đài và hiệp cùng các đồng đạo đi phổ độ các nơi”* <sup>82</sup>

Ngày 13.03.1926, Thầy dạy:

*“Đức, cái công quả của con là chấp cơ truyền Đạo nghe”.*

Về sau, Ngài Trương Hữu Đức cùng Ngài Nguyễn Trung Hậu hợp thành cặp đồng loan phò Ngọc cơ, tướng soái đặc lực của Thầy.

### **b. Ngài Nguyễn Trung Hậu** <sup>83</sup>

<sup>82</sup> Trích tự thuật của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức viết ngày 20. 5 Tân Hợi (12.6.1971).

<sup>83</sup> Xin xem thêm phần tiểu sử Ngài nơi trang 393.

Ngài Nguyễn Trung Hậu (1892-1961) tự là Thuần Đức. Ngài là nhà văn, nhà giáo và cũng là một nhà thơ danh tiếng thời ấy.

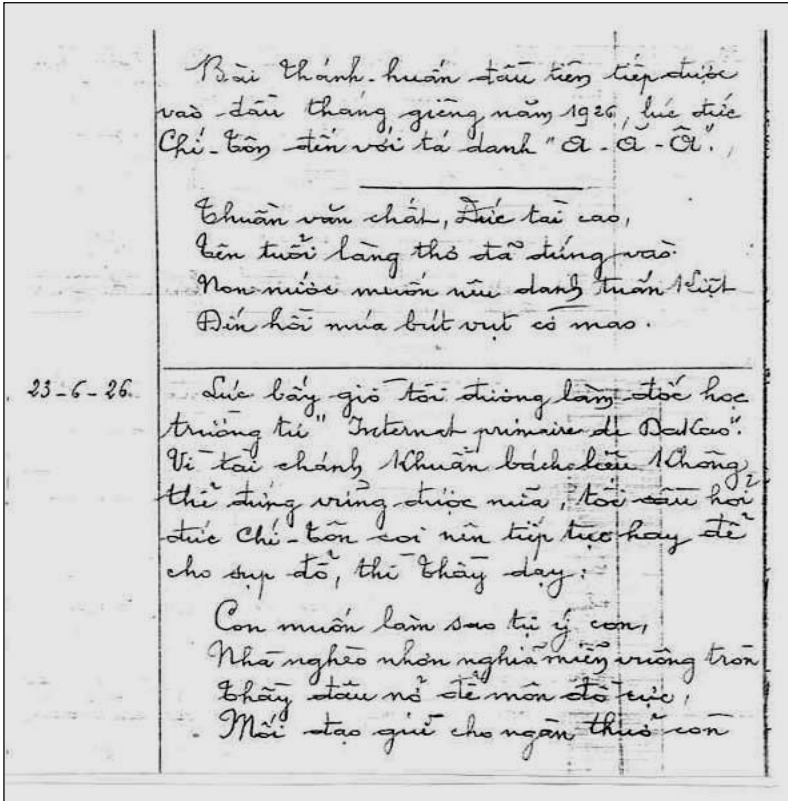
Vốn là người cùng Ngưu Giang Thi Xã với Ông Huỳnh Thiên Kiêu tự Quý Cao khoảng 1919, Ngài Nguyễn Trung Hậu đã nghe tin chơn linh xưng danh là Quý Cao về đàn, họa vận bài “Tiễn biệt tình lang” của Cô Hón Liên Bạch (Bát Nương). Ngoài ra, làng thơ còn truyền tụng nhiều bài thơ khác của chơn linh Quý Cao giáng bút.

Đêm 15.11.1925 (29.9 Ất Sửu) (theo Thuần Đức Thi Hiệp Tuyên), Ngài Nguyễn Trung Hậu tìm đến nhà Ngài Cao Quỳnh Cư hầu đàn, mong gặp lại bạn thơ xưa. Hôm ấy, chơn linh Quý Cao giáng tặng Ngài bài thơ tứ tuyệt:

*“Âm dương tuy cách cũng chung Trời,  
Sinh tịch đời người có bấy thôi.  
Chén rượu đồng tâm nghiêng ngửa đổ,  
Thương nhau nhắn nhủ một đôi lời.”*

Ngài Nguyễn Trung Hậu trình bày rằng: “Tôi có làm sẵn một bài thi, đem theo đây xin đọc cho anh nghe, và xin anh họa lại chơi cho vui”. Chơn linh Quý Cao gõ bàn hai cái, tỏ ý ưng chịu.

Ngài Nguyễn Trung Hậu xưng:



**Trên đây là thủ bút của Ngài Thuận Đức - Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu (đã thu nhỏ 70%).**

(Thời điểm Ngài Bảo Pháp được Đức AẤA ban bài thi "Thuần văn chất..." có lẽ phải trước Noel 1925, bởi vì sau đó Thầy đã xưng danh Cao Đài Tiên Ông).

*“Mấy năm vùng vẫy cũng tay không,  
 Nào khác chiêm bao một giấc nồng.  
 Cữ nắng tuần mưa dày dạn mặt,  
 Mòi danh bả lợi ngẩn ngơ lòng.  
 Ngày qua thỏ mỏ xuân thu dập,  
 Gương rạng phui pha cát bụi lòng.  
 Chừ gặp cố nhân lời wớm hỏi,  
 Hỏi ra cho biết nẻo cùng thông.”<sup>84</sup>*

Chơn linh Quý Cao họa lại:

*“Một tiếng u minh gióng cửa không,  
 Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.  
 Ngồi thuyền Bát Nhã qua tình biển,  
 Mượn nước lành dương rưới lửa lòng.  
 Cuộc thế lạnh lùng làn gió lọt,  
 Đường đời ngán ngẩm bụi trần lòng.  
 Kiếp tu xưa tiếc chưa nên Đạo,  
 Oan trái phũ ròi phép Phật thông.”*

Hai bài thơ của chơn linh Quý Cao ẩn nhiều ý Đạo, câu chữ thanh cao thoát tục như có lòng

---

<sup>84</sup> Bài thơ trên, cũng như những bài khác có liên quan đến Ngài Thuần Đức - Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, đều được trích từ “Thuần Đức Thi Hiệp Tuyển”. Tập thơ này do Đạo huynh Hàn Sinh Nguyễn Trung Nhơn (Phối Sư Ngọc Nhơn Thanh - thứ nam Ngài Nguyễn Trung Hậu) sưu tập từ những bản gốc đã được gia đình cẩn trọng lưu giữ. Nhiều sách trích dẫn thơ Ngài Bảo Pháp, so với bản gốc này, thấy có ít nhiều sai biệt.

nhấn nhủ bạn mình: nhớ đến “kiếp tu xưa”, “ngôi thuyền Bát Nhã”, “mượn nước lành dương”, phải đi “oan trái” để trở về nẻo “Phật”. Đêm hôm sau, rồi các đêm tiếp nữa, Ngài Nguyễn Trung Hậu lui tới phố Bourdais, thăm dần mùi đạo đức. Sau này, mọi người được biết chơn linh Quý Cao đến với Ngài Nguyễn Trung Hậu nói riêng và cả nhóm nói chung để làm công quả.

Qua một thời gian ngắn hầu tiếp diễn lành, trong một buổi đàn, Ngài được Đức AÃÃ điểm danh:

*“Thuần văn chất Đức tài cao,  
Tên tuổi làng thơ đã đứng vào.  
Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,  
Đến hội mùa bút vệt cờ Mao”.*

Lúc ấy, không ai biết tên tự của Ngài là Thuần Đức, nhờ vậy thêm đức tin hướng Ngài vào đường tu, để rồi trở thành nhân vật quan trọng trong hàng Tiên khai Đại Đạo sau này.

### c. Ngài Lê Văn Trung <sup>85</sup>

Ngài Lê Văn Trung (1875-1934) là nhân vật quyền thế thời bấy giờ. Người Việt mấy ai có được Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp cùng một loạt

---

<sup>85</sup> Mời xem thêm phần tiểu sử Ngài nơi trang 403.

các vị trí hàng đầu trong xã hội như Ngài. Dù vậy, Ngài luôn là người yêu nước và tích cực hoạt động xã hội.

Đến khoảng năm 1920-1921, qua chứng kiến nhiều thăng trầm của cuộc đời, đường công danh không còn lối cuốn Ngài nữa. Lúc ấy, đôi mắt Ngài lại dần dần bị yếu đi. Buồn bực, Ngài vương thêm tệ nghiện á phiện. Bệnh mắt trầm trọng thêm.

Khoảng giữa năm 1925, ông Nguyễn Hữu Đắc<sup>86</sup>, là người bà con, đưa Ngài đến đàn Chợ



<sup>86</sup> Ông **Nguyễn Hữu Đắc** sanh ngày 08.7 Đinh Dậu (1897), cha là cụ ông Nguyễn Hữu Chương, mẹ là cụ bà Huỳnh Thị Ngôn (bà là người hiến tặng 4 mẫu đất tại Phú Thọ làm nghĩa địa chùa Tam Tông Miếu), và vợ tên Cao Thị Hòa. Ông có người anh tên Nguyễn Hữu Lợi (1894 - 1974) tu theo Minh Lý từ năm 1925. Ông Nguyễn Hữu Đắc là nghiệp chủ, có thời gian làm Nghị viên Hội Đồng Thành phố, nhà số 100 Lục Tỉnh (nay là Hùng Vương).

Nhập môn Minh Lý Đạo ngày 06.10 Bính Dần (1926), ông thọ Thiên phong Chí Tịnh Sư rằm tháng 3 CanhNgũ (1930), sau đó thăng quyền Tâm Tịnh Sư ngày 04.02.1973, pháp danh là Chơn Hư. Ông có chú giải và trước tác nhiều kinh, sách đạo đức và là chủ bút nguyệt san Đạo Đời (1954).

Ông Nguyễn Hữu Đắc có một số quan hệ với chư vị Tiền khai Cao Đài. Trong buổi hầu đàn đêm giao thừa ⇨

Gạo ở Phú Lâm (nhà ông Lê Thành Vạn, góc đường Bà Kế, nay gần ngã ba Phú Lâm và Hùng Vương) cầu Tiên cho thuốc trị bệnh. Tại đây, Ngài Lê Văn Trung đã được Đức Lý Thái Bạch giáng đàn cứu độ. Lúc ấy, theo Ngài Nguyễn Trung Hậu (ghi trong quyển Đại Đạo Căn Nguyên) là khoảng tháng Tư nhuận năm Ất Sửu.

Nhờ Đức Lý ban ơn và giáo hóa, Ngài quyết tâm cải sửa, bỏ hẳn thuốc phiện một cách dứt khoát. Đôi mắt Ngài lần lần phục hồi thị lực.

Vừa lúc mà Ngài đã khởi sự tin tưởng vào Phật Trời, đột nhiên, đàn Chợ Gạo được lệnh bế cơ. May duyên đưa đến khi Ngài nghe được những huyền nhiệm của nhóm xây bàn. Đêm 27.11 Ất Sửu (11.01.1926), Ngài Lê Văn Trung đến nhà Ngài Cao Quỳnh Cư xin tham dự buổi cầu Tiên. Đức Cao Đài hôm ấy ban cho Ngài vé thơ:

*“Già trí đừng lo trí chẳng già,  
Lương tâm mình biết hỏi chi xa.*

---

Ất Sửu - Bính Dần tại nhà ngài Lê Văn Trung, Thầy có lời dạy Ông:

*“Đức, con phải hiệp một vào đây để giúp đỡ Trung”.*

Ông Nguyễn Hữu Đắc mất ngày 11.02 Giáp Dần (04.03.1974).

*Thềm đầu Trời ngó lòng nhơn đạo,  
Hu thiệt rồi đây cũng biết mà.”<sup>87</sup>*

Buổi đầu đàn này tạo nên sự quen biết giữa Ngài Lê Văn Trung và quý vị “Nhánh Hai”. Và rồi, đúng một tuần sau, mùng 5 tháng Chạp Ất Sửu (18.01.1926), Đức Cao Đài truyền lệnh chuyển Đại ngọc cơ về nhà Ngài Lê Văn Trung, đường Quai Testard (nay là Châu Văn Liêm, Chợ Lớn)<sup>88</sup>. Ngài Lê Văn Trung vui mừng đón nhận.

Hôm ấy, Đức Cao Đài lưu ý Ngài rằng Đức Lý Thái Bạch đã dùng đàn Chợ Gạo ban ơn cho Ngài, xong nhiệm vụ, đàn này giải tán. Tiếp đó, Đức Cao Đài nhấn mạnh:

*“**Trung**, nhứt tâm nghe con. Sống cũng nơi Thầy, thác cũng nơi Thầy. Thành cũng nơi Thầy*

---

<sup>87</sup> Hương Hiếu - *Đạo Sử I* - 1968 - Trang 37.

Có tài liệu ghi rằng: trước đó, ngày 23.11 Ất Sửu, Đức Cao Đài dạy quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đến nhà Ngài Lê Văn Trung lập đàn cơ. Lúc đó do chưa biết nhau nên quý vị có hơi ngại ngại khi phải đến nhà “quan quyền” nhưng cũng chấp hành. Hôm ấy Ngài Lê Văn Trung vui vẻ tiếp đón, và Ngài được Thầy ban bài thơ nêu trên cùng lời Thánh giáo: *“**Trung**, nhứt tâm nghe con, sống cũng nơi Thầy, thác cũng nơi Thầy...”*

<sup>88</sup> Các mốc thời gian này ghi theo quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu và Đạo Sử của Tiên khai Hương Hiếu.

*mà đọa cũng nơi Thầy. Con lấy sự sáng của con mà suy lấy.”*

(Đại Đạo Căn Nguyên, trang 18)

Có lẽ, lời dạy của Thầy trên đây không riêng cho Ngài mà chung cho tất cả con cái của Đức Chí Tôn.

### **c. Ngài Đoàn Văn Bản**

Tương tự Ngài Nguyễn Trung Hậu, Ngài Đoàn Văn Bản (1876-1941) là một nhà giáo tốt nghiệp Ecole Normale Primaire d'Instituteurs. Năm 1926, Ngài đang là hiệu trưởng trường Cầu Kho (nay là trường Trần Hưng Đạo, Q.1), tư gia Ngài khá rộng rãi gần đây.<sup>89</sup>

Con đường nhập môn Cao Đài của Ngài được Đạo trưởng Huệ Lương ghi lại như sau:

*“Cụ Đoàn Văn Bản rất điềm đạm, cẩn thận, ít nói, suy nghĩ nhiều. Với tư cách là nhà giáo, Cụ đã có giao du với các bậc văn chương thi phú. Vì có đó, Cụ là bạn thân với các Cụ: Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Đốc học Nguyễn Trung Hậu, Thông phán Trương Hữu Đức... Sau khi nhóm xây bàn thành hình thì nhị vị Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc mỗi tối thứ bảy đều được lệnh đến lập đàn cơ cho Ôn Trên dạy việc*

---

<sup>89</sup> Mời xem thêm phần tiểu sử Ngài nơi trang 448.

*tại tư gia của Cụ Đoàn Văn Bản. Tính hiếu và trọng khách, Cụ bị bắt buộc có mặt tại nhà để tiếp khách và sắm sanh lễ phẩm để lập đàn cơ. Vì thế mà vô tình Cụ rất quen với việc lễ bái, phù cơ thỉnh Tiên, và cảnh ngộ bắt buộc Cụ phải ăn chay. Tuy rằng các việc ấy không hợp với tinh thần cấp tiến của Cụ.*

*Một điều rất lạ là Đấng Chí Tôn giáng cơ dạy Đạo cho ba bên bốn bề, ban thi phú cho cả một hai trăm người hầu đàn mà không khi nào nói đến Cụ. Có lẽ, Ôn Trên muốn để Cụ có thời giờ quan sát và suy nghiệm và chưa vội thu nhận Cụ vào hàng môn đệ. Nhưng đến ngày Ôn Trên phong sắc (14.3 Bính Dần), Cụ Đoàn Văn Bản được Ôn Trên phong chức Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư ”.*

Tư gia của Ngài Đoàn Văn Bản trở nên Thánh thất Cầu Kho, là một trong những Thánh Thất đầu tiên của Đạo Cao Đài.

Bốn thí dụ trên làm điển hình cho cách chuyển tâm quý Tiên khai vào cửa Đạo:

- Với Ngài Trương Hữu Đức còn nghi hoặc, Ôn Trên cho trực tiếp thọ nhận huyền diệu ân điển.
- Với Ngài Nguyễn Trung Hậu là một nhà giáo, nhà thơ, Ôn Trên dùng đến Quý Cao cùng

đồng hội văn đàn, qua thi phú tao nhã lần vào đường đạo đức.

- Với Ngài Đoàn Văn Bản là người điềm đạm, cẩn thận, ít nói, suy nghĩ nhiều, Ôn Trên để tự Ngài có thời cơ suy nghiệm.

- Và, với Ngài Lê Văn Trung có chức có quyền, giàu sang danh vọng. Chỉ có bệnh tình nguy ngập mới dễ làm Ngài tỉnh ngộ hồi tâm.

Duyên số nào ứng với phương cách ấy. Cuối cùng, tất cả chư vị đều phải phủi sạch bụi trần, lo hợp tác cùng nhau phổ truyền mối Đạo Trời.

Từ đầu năm dương lịch 1926, các buổi hầu đàn có đông người hơn. Một số đến rồi đi, một số vị hữu duyên với Đạo trụ lại. Muốn cho quý ngài tiến đạo kịp với cơ Trời, nội dung các bài Thánh giáo được nâng thêm một nấc: Ôn Trên bắt đầu lưu ý về “Tâm Pháp”.

## 2. PHÁP MÔN CAO ĐÀI BƯỚC ĐẦU (1925-1926)

Trong thời buổi Hạ nguơn, nhơn tâm bất ổn, chơn thân con người bị vật dục, cảnh đời che khuất. Khai Tam Kỳ Phổ Độ, Thượng Đế đồng thời gieo mồi Đạo trên hai diện: về chiều rộng thì truyền bá danh Thầy đến khắp chốn khắp nơi; về chiều sâu, Đạo Trời là phương thuốc (đơn) vệt màn vô minh bao quanh điểm Tiêu Linh Quang. Chiều sâu ấy là tâm pháp.

Những bậc Tiên Khai Đại Đạo, hơn ai hết, được Ôn Trên dạy tường tận chơn pháp Cao Đài. Điều trước tiên và quan trọng nhất là:

### a. Ăn chay

Bước đầu, người tu phải ăn chay để tập khép mình, chế giảm bớt ham muốn hưởng thụ, cũng là cách làm trong sạch hóa tâm thân. Kế đến, ăn chay để thực hành tâm pháp. Luyện đạo mà không ăn chay khí trực sẽ cản trở chơn thần hội đảnh.

Nhớ lại Lễ Hội Yên Diêu Trì đêm Trung Thu Ất Sửu, Thất Nương đã căn dặn chư Tiên khai phải trai giới trước ba ngày cho đủ tinh khiết tiếp giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Đây là điều kiện cần thiết cho cuộc lễ hôm ấy nhưng cũng là dịp Ôn Trên gieo ý thức về việc chay tịnh cho quý ngài. Ý thức ấy được các vị cùng

tiếp thu, nên vào đêm Noel 1925, Ngài Cao Quỳnh Cư đại diện ba vị, nguyện:

*“Tôi đã có xin ăn chay thêm hai ngày 30 và 15 đặng tinh khiết mà cúng Đức Cao Đài Thượng Đế.”*

Đức Cao Đài trả lời:

*“Hay lắm ... chỉ trông cho ba vị đi càng ngày càng vững trên đường Đạo.”*

Nhưng, chỉ cách mấy ngày sau, vào 03.01.1926 (19.11 Át Sửu), trong một đàn hướng dẫn phò cơ chấp bút, Đức Cao Đài dạy nghiêm túc:

*“... Phải có một chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn, phải tập tánh chí Thánh, Tiên, Phật mới phò cơ dạy Đạo cả chúng sanh”<sup>90</sup>*

Khi chuyển từ xây bàn qua phò Đại ngọc cơ, nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc chính thức phò loan, lời dạy này ứng cho hai vị (những vị khác tất nhiên phải noi theo).

Đây là một chuyển biến khá đột ngột, y hệt như trường hợp Ngài Ngô Văn Chiêu, đang ăn chay hai ngày, chưa kịp qua thập trai đã được lệnh trường trai. Ở nguồn đạo mạch thứ hai này,

---

<sup>90</sup> Thánh Ngôn Hiệp Tuyển - Bản in lần thứ nhất - 1928 - Trang 8.

các vị đồng loan mới nguyện ăn chay hai ngày chưa được nửa tháng cũng đã thọ lệnh trường trai. Đạo Sử Đạo Cao Đài thường gặp những trường hợp trùng giống nhau như vậy.

Ý nghĩa về ăn chay tiếp đến được Ôn Trên dạy thêm nhiều lần, và sau này ăn chay là một trong những điều kiện căn bản của giới luật Cao Đài. Suốt thời gian tiến hành lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh thất Gò Kén, không chỉ trong Thánh thất mà cả hàng quán xung quanh cũng bán rỗng đồ chay lạt.

### **b. Tu tâm luyện tánh**

Sự tu luyện khởi từ nơi tâm con người (và kết thúc cũng do nơi tâm). Quý ngài mới vào đường tu được Ôn Trên lưu ý chăm sóc - từ gieo ý thức lần lần đến thực hành - về tâm pháp (Các Thánh ngôn dưới đây đều được trích từ quyển Đạo Sử của Tiền khai Hương Hiếu). Lấy thời điểm theo dương lịch:

- Ngày 20.10.1925, Đức Cửu Thiên Huyền Nữ dạy:

*“Phải tu tâm dưỡng tánh phòng sau đặng quy vị”*

- Ngày 20.12.1925, Đức Cao Đài dạy:

*“Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức  
Ngày sau toại hưởng trọn thiên ân”.*

- Qua 1926, ngay từ đầu năm (ngày 14.01) Đức Cao Đài dạy quý vị về sự định tâm:

*“Thành tâm niệm Phật,  
Tịnh, tịnh, tịnh, tịnh, tịnh.  
Tịnh là vô nhứt vật,  
Thành tâm hành đạo”.*

Ba chữ “ vô nhứt vật” này, xưa kia đã được Lục Tổ Huệ Năng (Thiền Tông Phật Giáo) nhắc đến trong bài kệ về chữ Tâm danh tiếng của Ngài:

*“Bồ đề bản phi thụ,  
Minh kính diệc phi đài.  
Bản lai vô nhứt vật,  
Hà xứ nhạ trần ai”.*

- Cùng ngày hôm ấy, Nhất Nương giảng đàn nhấn nhủ:

*“Em xin hai anh gắng học Đạo, dưỡng luyện tinh thần, ắt ngày sau đắc đạo. Coi bửu vị làm trọng, đừng ham luyến hồng trần mà phải đạo.”*

- Hai ngày sau, (16.01.1926), chư Tiên khai tái ngộ với chơn linh Quý Cao. Đang vươngong nhiều thắc mắc về sự luyện tu, do còn quá mới lạ, lại gặp được “người quen”, chư vị mang điều này ra hỏi. Chơn linh Quý Cao đành trả lời:

“... đã lâu, mà không dám nói, vì em còn phải tu như hai anh vậy. Không dám nói vì hai anh có Thầy, em không dám lộng quyền.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,  
Đạo vốn cây che mát mẽ đường.  
Một kiếp muối dưa muôn kiếp hiển,  
Đôi năm mệt nhọc vạn năm bường (bình).  
Có thần nuôi nắng thần càng mạnh,  
Luyện khí thông thương khí mới tường.  
Nhập thế lòng trong gìn tịnh mãi,  
Nguồn Tiên ngọn Phật mới nhằm phương.*

... Từ đây, xin nhị huynh hỏi Thầy, đừng hỏi em, em nói mà phạm tội.”

Chọn linh Quý Cao sợ phạm tội vì việc luyện đạo là vấn đề nội tu, phải khẩu khẩu tâm truyền, không được trình bày rộng rãi. Nếu cần, chỉ có thể nói chung chung như: “Nuôi thần, luyện khí...”. Càng không được hướng dẫn người khác khi không phải nhiệm vụ của mình.

• Nhân ngày “Khai đàn thượng tượng” tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (27.01.1926), Thất Nương giáng đàn chào mừng. Qua bài thơ trao đổi thỏa niềm mong nhớ, sau đó Thất Nương đề lời khuyên tu, có đoạn:

“Cái bông phù dung sớm còn tối mất, còn hơn một kiếp con người; vì nó sống ngắn ngủi đường ấy nhưng mà buổi sống nó có cái sắc.

*Chớ đời người sanh ra chỉ để thọ khổ mà thôi, chung quy ngó lại đầu sống trăm tuổi chưa được một điều đắc chí. Chết là hết. Cái đời tạm này sách Phật gọi là khổ hải.*

*Em xin ba anh coi sự trường sanh của mình làm trọng, người không có phải kiếm... Mình có sẵn nữ bỏ đi em chỉ tiếc dùm đó thôi.”*

Ngay lúc đó, do đã chuyển tâm muốn cầu học đạo pháp, Ngài Lê Văn Trung có hỏi: “Có duyên luyện đạo cùng chăng? Xin em mách dùm.”

Thất Nương trả lời:

*“Đã gặp đạo tức có duyên phần. Rán tu luyện, siêng thì thành, biếng thì đọa. Liệu lấy mà răn mình. Phải sớm tỉnh. Một ngày qua, một ngày chết, đừng dụ dục.”*

Chúng lòng ham mộ luyện tu, ngày hôm đó Đức Lý Thái Bạch có dạy thêm cho Ngài Lê Văn Trung:

*“Có công phải biết gắng nên công,  
Tu tánh đã xong tới luyện lòng.  
Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó định lấy chi mong.”*

Mượn các chữ: “tu tánh”, “luyện lòng”, “đơn tâm”... Đức Lý muốn giúp Ngài Lê Văn

Trung một bước nữa, sau bước đầu tại đàn Chợ Gạo Phú Lâm.

• Ngày 16.3.1926 (03.02 Bính Dần), đến thời điểm cần thiết cho cơ khai đạo, Đức Cao Đài dạy cụ thể:

*“ Trung, Cư, Tắc! Thầy dặn ba con nội hạ tuần tháng Hai phải xin nghỉ một tuần lễ, xuống ở tại chùa Minh Đường của **Lịch** mà học đạo thêm (...). Ba đưa nó ở chùa mà thôi (...)*

*Lịch dạy chúng nó nghe (...). Thầy hằng có bên chúng nó, có bợ nợ cầu Thầy”<sup>91</sup>*

Học đạo đây là học pháp môn tịnh định công phu. Có lẽ rất cấp bách nên Thầy mới cho lệnh dứt khoát như vậy. Vĩnh Nguyên Tự (Minh Đường) mới được chuyển cơ về Cao Đài cách đó mười ngày.

Nhìn lại diễn tiến của nguồn đạo thứ nhì (Nhánh Hai), từ ngày 25.7.1925, quý ngài Cao

---

<sup>91</sup> Trích Thánh giáo nguyên bản 1926 (Niên Số Thời Thiết Lục) do Ngài Thái Thơ Thanh trích lục (bản viết tay) - Trang 75. **Lịch** đây là Ngài Lê Văn Lịch (Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt), chủ chùa Vĩnh Nguyên; sẽ được đề cập đến trong những chương sau.

Việc "học đạo" tại Vĩnh Nguyên này, cũng đã được Ngài Thượng Trung Nhựt nhắc lại trong điều văn lễ tang Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương ( trang 29, quyển "Tiểu Sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt").

Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang bắt đầu xây bàn cho đến cuối năm ấy, qua có sáu tháng, cơ Phổ Độ hầu như hình thành. Đạo Cao Đài được Ơn Trên gieo xuống trần gian qua Nhánh Hai, đã đạt đầy đủ yếu tố của một nền tôn giáo:

**Giáo chủ:** Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Đức Chí Tôn cho phép đệ tử gọi là **Thầy**.

**Giáo tượng:** Thiên Nhân.

**Giáo đồ:** Chư vị Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Đoàn Văn Bản, Lê Văn Trung...

**Giáo pháp:** Ăn chay và thực hành Tân pháp bước đầu. Sử dụng Đại ngọc cơ để tiếp nhận Thánh giáo. Thánh giáo sử dụng nhiều thi phú, ẩn vào đó lời dạy đạo đức.

Phần giáo lý, kinh kệ và pháp môn đã khởi sự có, đang tiếp tục được hoàn chỉnh.

Đến đây là phần cuối Chương II với kết quả đạt được của nguồn đạo mạch **thứ nhì** như

như trên. Nay, xem lại phần cuối Chương I (trang 99) để so sánh với kết quả của nguồn đạo mạch **thứ nhứt**:

Thật là một sự phù hợp, trùng giống nhau đến mức linh diệu. Đến lúc này hai nhánh hầu như chưa có liên hệ với nhau. Cũng có thể (giả thiết mà thôi), Ngài Ngô Văn Chiêu có nghe qua danh tiếng của nhóm cầu Tiên đường Bourdais, nhất là sự truyền tụng những bài thơ linh diệu, nhưng Ngài Ngô ẩn tu, Ngài có riêng niềm tin chắc chắn mình đã thọ được chơn truyền, nên không đến tìm hiểu. Thứ nữa, chuyển biến của nguồn đạo thứ hai quá nhanh: Từ khi nghe hồng danh Cao Đài đêm Noel, qua có một tháng mà hầu như đã đủ điều kiện để hình thành cơ Phổ Độ.

Sự kiện Ôn Trên gây dựng một nền tôn giáo từ hai nguồn là hết sức đặc biệt chỉ có trong Tam Kỳ Phổ Độ, với Đạo Cao Đài. Sự kiện này đầy huyền nhiệm, ẩn chứa đạo lý phối hợp âm dương, tạo nên nguồn sinh lực cho sự trưởng dưỡng nền Đạo. Nguồn sinh lực ấy tiếp tục phát triển để mười tháng sau, chư vị Tiên khai thiết Đại lễ Khai Minh, trình bày nền tôn giáo Cao Đài ra trước nhân sanh.

### III. HÌNH THÀNH THỂ TƯỚNG ĐẠO

#### A. CƠ VẬN CHUYÊN HAI NGUỒN ĐẠO SUM HỢP

Sau khi xuất hiện và trưởng thành từ hai căn cơ khác nhau, đến cuối năm Ất Sửu (1925), hai nguồn đạo mạch thứ nhất và thứ nhì (đến đây xin tạm gọi là Nhánh Một và Nhánh Hai) được Ông Trên vận chuyển sum hợp lại.

##### 1. NHỮNG BUỔI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN

- Trước hết, nên đề cập đến Ngài Vương Quan Kỳ.

Ngài Vương Quan Kỳ (1880-1939) nhỏ hơn Ngài Ngô Văn Chiêu hai tuổi. Hai vị thuở nhỏ học Tiểu học ở Mỹ Tho, sau lên Sài Gòn học tại trường Chasseloup - Laubat, cùng đậu ngạch Huyện rồi lên Tri Phủ và, khoảng thời gian 1924-1925, cùng làm việc tại Phòng Thương Mại dinh Thống Đốc Nam Kỳ. Như vậy, có thể gọi hai vị là bạn đồng song.<sup>92</sup>

---

<sup>92</sup> Trong quyển Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu, trang 35, có đoạn:

*“Ở Sài Gòn, Ngài gặp trước hết là Quan phủ Vương Quan Kỳ là bạn đồng song tâm đầu ý hiệp. Ngài mới khuyên Ông Kỳ lo tu tâm dưỡng tánh và thờ Đức Cao Đài”.*

Mặt khác, vào cuối năm 1925, Ngài Vương Quan Kỳ đã trở nên một thành viên chánh thức của Nhánh Hai qua sự giới thiệu của chơn linh Cô Vương Thị Lễ (Đoàn Ngọc Quế - Thất Nương Diêu Trì Cung) hồi mới xây bàn.

- Đầu năm 1926, khi Đức Cao Đài dạy Nhánh Hai thờ Thiên Nhân, quý ngài dù chấp hành nhưng chưa hiểu ý nghĩa, trong lòng còn thắc mắc.

Ngài Vương Quan Kỳ lúc ấy biết bạn mình là Ngài Ngô Văn Chiêu đã tu theo Đấng Cao Đài, có thờ Thiên Nhân... Nhưng Ngài Vương Quan Kỳ không thọ pháp môn và không nắm rõ phương thức tu hành của Ngài Ngô, chỉ thấy biểu hiện bên ngoài của Ngài Ngô Văn Chiêu rất trầm mặc, kín đáo, ít giao thiệp với người đời.

Ngài Vương Quan Kỳ trình bày điều này, rồi qua bàn bạc trao đổi ý kiến trong nội bộ, có lẽ quý ngài chưa muốn đến tiếp xúc ngay với Ngài Ngô Văn Chiêu, ý định là để có thời gian từ từ tìm hiểu thêm phương tu của Ngài Ngô, mỗi bên cứ theo con đường riêng của mình.

Nhưng, đã đúng thời điểm, cơ Đạo chuyển: Đêm 22.01.1926 (09.12 Ất Sửu), tại nhà ông Đốc học Đoàn Văn Bản (sau là Thánh thất Cầu Kho), Đức Cao Đài có lời dạy quyết định:



Hình chụp một số công chức tại dinh Thống Đốc Nam Kỳ. Từ trái sang phải, Ngài Ngô Văn Chiêu đứng thứ tư hàng nhì, Ngài Vương Quan Kỳ đứng thứ hai hàng ba, Ngài Nguyễn Hữu Đắc đứng thứ ba hàng ba.

**“Kỳ, Trung, Bản, Cư, Tắc** nghe dạy:

*Mặt nhứt hồi mô thấy xẻ hai,  
Có thương mới biết Đấng Cao Đài.  
Cũng con cũng cái đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia hỏi bởi ai.*

“... **Kỳ**, Thầy muốn cho các con thương yêu nhau, **sum hiệp** với nhau. Nghe và tuân theo.

Thầy sẽ nói lại với **Chiêu**, song con phải **tùng nó**”.

(Trích trong quyển “*Niên Số Thời Thiết Lục*” gồm một số Thánh giáo nguyên bản, do Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh kết tập và lưu truyền lại).

Đó là mệnh lệnh của Thầy dạy các môn đệ hai nhánh Một và Hai “**sum hiệp**” với nhau, phải “**nghe và tuân theo**”. Chấp hành mệnh lệnh Đấng Cao Đài, Ngài Vương Quan Kỳ hướng dẫn chư vị: Lê Văn Trung, Đoàn Văn Bản, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc... tìm đến để hội ngộ với Ngài Ngô Văn Chiêu (lúc ấy Ngài Ngô đang ngụ tại lầu hai, số 110 đường Bonard, nay là Lê Lợi - Quận 1).

Chư vị Tiên khai Đại Đạo vậy là đã trực tiếp vừa đóng vai tuồng chánh, vừa làm chứng nhân cơ vận chuyển hai nhánh trùng phùng nhiệm mầu theo Thiên ý. Trong niềm vui mừng hạnh ngộ hôm ấy, bao nhiêu tâm tư tình cảm được bộc lộ; bao nhiêu thắc mắc từ trước đều

được mang ra trình bày, quý ngài cùng nhau giải đáp thỏa đáng. NIỀM TIN về Đức Cao Đài một lần nữa được khẳng định trong lòng mỗi vị.<sup>93</sup>

Trở lại câu đầu bài thơ “Mặt nhựt hồi mô thấy xẻ hai”. Ôn Trên muốn nhấn mạnh: Chỉ có một Đấng Thượng Đế! Một Đấng Cao Đài! Vì vậy, con cái môn đệ Đấng Cao Đài không được “xẻ hai” nữa, phải thương nhau và hiệp một mà

---

<sup>93</sup> Hình ảnh năm vị ở nhánh này “hiệp” với một vị ở nhánh kia (theo đúng số tên trong Thánh giáo) mang dáng dấp tượng quẻ Địa Lôi Phục ( ䷗ ). Soán từ quẻ Phục có câu: “Bằng lai, vô cửu; phản phục kỳ đạo”. Bằng lai là có bạn bè đến, phản phục kỳ đạo là trở lại đúng nguyên bản của Đạo.

Ngày 22.01.1926 (09.12 Ất Sửu) là một điểm mốc rất đặc biệt trong Đạo sử Cao Đài Giáo, đánh dấu ngày Đức Cao Đài ban lệnh hai nguồn đạo sum hiệp, có ý nghĩa hết sức quan trọng trên nhiều phương diện. Chỉ qua tính toán đơn giản cũng thấy: Ngày 22.01.1926 là điểm thời gian chính xác giữa Âm và Dương lịch; vừa qua “Tết Tây” 21 ngày, còn 21 ngày nữa đến “Tết Ta”. Và đêm tiếp sẽ đúng chẵn 300 ngày, từ ngày ấy đến Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại chùa Gò Kén.

Mốc thời gian nêu trên (với sự ẩn hiện các con số 1 - 2 - 3 - 9 - 12 ứng với Đạo lý) ghi dấu khởi nguyên sự hình thành thể tướng mỗi Đạo Trời.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) nhà Ngài Ngô Văn Chiêu vào thời điểm này (110 Bornard) là: 10°46’20” N; 106°41’57” E.

thôi. Lời dạy này cho chư vị Tiên khai, và mãi mãi về sau cho đạo hữu Cao Đài.

Về nhân sự lúc ấy, có thể liệt kê:

- **Nhánh Một** gồm quý ngài: Ngô Văn Chiêu, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý...

- **Nhánh Hai** gồm quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Lê Văn Trung, Nguyễn Trung Hậu, Đoàn Văn Bản, Vương Quan Kỳ v.v...

Chư vị đã làm hài lòng Đức Cao Đài Thượng Đế. Ngày 29.01.1926 (16 tháng Chạp Ất Sửu) Đức Chí Tôn lâm đàn khen ngợi:

*“Thầy vui vì các con thuận hòa cùng nhau. Thầy muốn cho các con như vậy hoài. Ấy là một lễ hiến cho Thầy rất long trọng...”*

## 2. ĐÀN GIAO THỪA ẤT SỬU - BÍNH DẦN

Thời gian sau khi hai bên vừa tiếp xúc với nhau, việc đầu tiên là xác định hình thức Thánh Tượng Thiên Nhân làm biểu tượng thờ cho chư vị thuộc nguồn đạo mạch thứ nhì.

Bước kế tiếp là tạo sự tiếp xúc thân thiết giữa hai bên. Đức Cao Đài đã sắp xếp một số đạo sự để chư vị cộng tác cùng nhau, công việc đầu tiên là đồng phối hợp trong nhiệm vụ phò

ngọc cơ hầu Thầy các đàn cuối năm âm lịch sắp tới.

Đêm giao thừa Ất Sửu qua năm mới Bính Dần (12.02.1926), nhận lệnh trước của Đức Cao Đài, một bộ phận thông công do hai nhánh kết hợp được thành lập, gồm:

- Ngài Ngô Văn Chiêu làm pháp đàn.
- Nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan.
- Ngài Nguyễn Trung Hậu làm độc giả và
- Ngài Tuyết Tân Thành làm điền ký.

Đoàn lần lượt đến từng tư gia quý vị: Võ Văn Sang, Cao Quỳnh Cư, Vương Quan Kỳ, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Nguyễn Văn Hoài, Phạm Công Tắc, Đoàn Văn Bản, Nguyễn Hữu Đắc, Lê Văn Trung và Lý Trọng Quý.

Hôm ấy, ông Nguyễn Hữu Đắc bận việc về không kịp, mẹ ông là bà Huỳnh Thị Ngôn đại diện gia đình tiếp đoàn. Đoàn cũng có đến nhà quý ngài Cao Hoài Sang và Trương Hữu Đức, nhưng nhị vị vắng mặt.

Tại mỗi nơi, bộ phận thông công thiết đàn cơ và từng gia chủ được Đức Cao Đài ân ban một bài tứ tuyệt. Vì các bài thi này có giá trị lịch sử nên xin trích đủ, căn cứ hầu hết theo

quyền Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Nguyễn Trung Hậu kết hợp với một số sử liệu khác.

Bài thi cho Ngài **Võ Văn Sang**:<sup>94</sup>

*Tân dân hỉ kiến đắc tân niên,  
Phổ Độ Tam Kỳ bá thế hiền.  
Nhứt tịnh chủ tâm chơn đạo lý,  
Thăng thiên huợt địa chỉ như nhiên.*

Bài thi cho Ngài **Cao Quỳnh Cư**:

*Sấp út thương hơn cũng thế thường,  
Cái yêu, cái dạy ấy là thương.  
Thương không nghiêm trị là thương dối,  
Dối dạ vì chưng yếu dạ thương.*

Bài thi cho Ngài **Vương Quan Kỳ**:

*Nhứt nhứt tân hệ nhứt nhứt tân,  
Niên đáo tân hệ đạo giữ tân,  
Vô lao công quả tu đương tác,  
Niên quá tân hệ đạo tối tân.*

---

<sup>94</sup> Ông **Võ Văn Sang**, vào năm 1925 là một công chức (Thông phán) làm việc tại Sài Gòn. Trước đó, qua sự giới thiệu của Ngài Vương Quan Kỳ, ông Võ Văn Sang đã có biết Ngài Ngô thờ Đức Cao Đài và đã cùng chư vị hầu đàn vài lần (nhưng ông không thọ pháp môn của Ngài Ngô). Sau lần hầu đàn đêm giao thừa ấy, rất ít nghe nói đến ông. Được biết, trong lễ tang Ngài Ngô Văn Chiêu (1932), nhị vị Võ Văn Sang và Nguyễn Văn Hoài có xuống Cần Thơ tham dự.

Bài thi cho Ngài **Lê Văn Giảng**:<sup>95</sup>

*Trần tục là nơi chỗ biển buồn,  
Nghe nơi Đại Đạo rần nghe luôn.  
Ở trong nhà sẵn Thầy đưa khó,  
Ách nạn chi chi cũng chảy tuôn.*

Bài thi cho Ngài **Nguyễn Trung Hậu** tự  
Thuần Đức:

<sup>95</sup> Ông **Lê Văn Giảng** (1883 - 1932), người gốc Phong Thới, Vũng Liêm (Vĩnh Long), con thứ 7 của cụ ông Lê Văn Thoại và cụ bà Võ Thị Lương. Ông lập gia đình với bà Huỳnh Thị Chính (1886 - 1973); Ông bà có 7 người con: Lê Văn Như; Lê Thị Ba; (mất sớm); Lê Văn Năm; Lê Văn Sáu; Lê Văn Triệu; Lê Văn Sạc.

Ngày họp khai Tịch Đạo, ông bà cùng một vài người con đồng tham dự. Năm 1926, ông Lê Văn Giảng làm thợ ký tại hãng Hippolito (chuyên bán và sửa xe hơi, đường Espagne). Nhập môn Cao Đài Giáo một thời gian ngắn, ông nghỉ việc, chuyên lo hành đạo. Để gia đình sinh sống, ông lập một nhà máy xay lúa nơi quê nhà. Tại Sài Gòn, ông cư ngụ số 85 La Grandière (nay là Lý Tự Trọng) và công quả tại Thánh thất Cầu Kho.

Ông Lê Văn Giảng thọ Thiên phong Lễ Sanh phái Thượng ngày 23.6.1926, thăng tiến đến phẩm Phối Sư (Minh Chơn Lý) năm 1932. Khoảng năm 1930, cơ Đạo có nhiều thử thách, sức khỏe lại không được tốt, ông Lê Văn Giảng trở về Vũng Liêm, hành đạo tại Ngọc Hoàng Điện (là Thánh thất do Tiền khai Hượng Thanh lập, sau này là Thánh thất Vũng Liêm). Ông Lê Văn Giảng liễu đạo tại quê nhà ngày 16.3 Nhâm Thân (1932), an táng tại Quán An Nhơn, Trung Tín, Vũng Liêm. (Ảnh ông Lê Văn Giảng nơi trang 307)

*Thuần phong mỹ tục giáo nhưn sanh,  
Đức hóa thường lao mạt vị danh.  
Hậu thế lưu truyền gia pháp quý,  
Giáo dân bất lậu, tán thời manh.*

Bài thi cho Ngài **Nguyễn Văn Hoài:** <sup>96</sup>

*Vô vi tối yếu đạo đương cầu,  
Đệ tử tâm thành bất viễn âu.  
Thế sự vô duyên, vô thế sự,  
Tiêu tư bất xuất ngoại giang đầu.*

Bài thi cho Ngài **Phạm Công Tắc:**

*Ngao ngàn không phân lẽ thiệt không,  
Thấy thằng áp út quá buồn lòng.  
Muốn giàu Thầy hứa đem cho của,  
Cái của, cái công phải trả đồng.*

---

<sup>96</sup> Ông **Nguyễn Văn Hoài** thời ấy được gọi là cụ Phan Hoài, làm Thông phán tại Tòa Sài Gòn, sau đổi xuống Tòa án Sa Đéc. Ông có liên hệ gia tộc với ông Lê Minh Khá (Chi Minh Tân), và ông Nguyễn Văn Cứng (khoảng 1960 là Giáo sư hội họa tại một số trường ở Sài Gòn). Năm 1925, ông Nguyễn Văn Hoài đã có biết Ngài Ngô Văn Chiêu thờ Đức Cao Đài, ông có dự hầu đàn vài lần nhưng không thọ pháp môn tu luyện của Ngài Ngô. Chưa rõ ông Nguyễn Văn Hoài sanh và quy liễu năm nào.

Chúng tôi rất mong chư vị đạo tâm xa gần biết được những thông tin về các vị Tiên khai Đại Đạo, nhứt là những vị chưa được đề cập đầy đủ trong quyển sách này, vui lòng liên hệ đề bổ sung thêm cho lần tái bản sách kế tiếp. Xin trân trọng cảm tạ.

Bài thi cho Ngài **Đoàn Văn Bản**:

*Thương thay trung tín một lòng thành,  
Chẳng kể quan mà chẳng kể danh.  
Thiệt thòi bấy phận không con nói,  
Thấy rứa lòng Ta cũng chẳng đành.*

Bài thi cho Bà **Huỳnh Thị Ngôn** (thân mẫu ông Nguyễn Hữu Đắc):

*Bông lai hà tại vấn hà nhơn?  
Tư ngã tri cơ luyện dưỡng chơn.  
Mạc ngộ nan cầu tâm thối phẩn,  
Tiên thiên dĩ định tạc linh sơn.*

Bài thi cho Ngài **Lê Văn Trung**:

*Đã thấy mây tan ló mặt dương,  
Cùng nhau xúm xít dẫn lên đường.  
Đạo Cao phó có tay cao độ,  
Gần gũi sau ra vạn dặm trường.*

Bài thi cho Ngài **Lý Trọng Quý**:<sup>97</sup>

---

97 Ông **Lý Trọng Quý** (còn có tên là Hồ Vinh Quý) sinh năm 1872. Năm 1925, ông làm Thông phán ở Sài Gòn nên thường được gọi là ông Phán Quý. Đạo trưởng Huệ Lương viết: “Cụ Lý Trọng Quý hay là Hồ Vinh Quý... người cao ráo, dong dái, thông Tây học và rất thâm Nho học. Tánh tình cụ rất ôn hòa, nghiêm nghị ít nói”

. Ông Lý Trọng Quý, pháp danh Từ Huệ, tu theo Chiếu Minh và đã từng tháp tùng Ngài Ngô đi hành đạo nhiều nơi. Đến khoảng năm 1931 - 1932 ông tách riêng, ⇨

*Lỡ một bước, lướt một ngày,  
 Một lòng thành thật chớ đơn sai.  
 Lôi thôi buổi trước nhiều ân xá,  
 Lấp lũng đừng làm tội bữa nay.*

Phái đoàn đi một vòng thành phố, từ Bourdais, đến La Grandière, lên Đa Kao (trường Huỳnh Khương Ninh, nhà Ngài Nguyễn Trung Hậu), trở xuống chợ Thái Bình, Cầu Kho rồi vào Chợ Lớn ...

Cùng hành trình với đoàn, Ôn Trên đã “tứ phước” cho nhơn sanh trước khi qua năm quyết định cho cơ Đạo: Bính Dần. Cuối cùng, bộ phận thông công cùng mọi người trở về tụ hội tại nhà Ngài Lê Văn Trung vừa kịp làm lễ đón giao thừa.

Đến đúng giờ Tý, bước qua năm mới Bính Dần, chư vị lập đàn và được Đức Cao Đài ban Thánh dụ:

*“Chư đệ tử nghe:*

---

thờ Tam giáo (gọi là Chiêu Minh Tam Giáo, khác Tam Giáo bên Phổ độ) và lập ở xóm Chài (Cần Thơ) một đàn Tiên. Nơi đây có tiếp cơ được quyển kinh Tam Nguơn Giác Thế (1931). Cơ sở kinh tế lúc ấy là lò tương Quảng Hòa Xương. Cũng có lúc ông sống trên một chiếc ghe.

Ông Lý Trọng Quý liễu đạo ngày mùng 1.4 Ất Dậu (1945) và được an táng tại Chiêu Minh nghĩa địa (táng năm, bia mộ ghi tên Hồ Vinh Quy). Rất tiếc là chưa tìm được hình của ông.

*Chiêu, buổi trước hứa lời truyền đạo, cứu vớt chúng sanh, nay phải y lời mà làm chủ, dù dắt cả môn đệ Ta vào đường đạo đức đến buổi chúng nó lập thành, chẳng nên thối trút. Phải thay mặt Ta mà dạy dỗ chúng nó.*

*Trung, Kỳ, Hoài, ba con phải lo thay mặt Chiêu mà đi độ người. Nghe và tuân theo.*

*Bản, Sang, Giảng, Quý, lo dọn mình đạo đức đặng truyền bá cho chúng sanh. Nghe và tuân theo.*

*Đức, con phải hiệp một vào đây đặng giúp đỡ Trung. Nghe và tuân theo.*

*Đức, tập cơ. Hậu, tập cơ. Sau theo mấy anh đặng độ người. Nghe và tuân theo.”*

(Các bài thi cho chư vị và bài Thánh Giáo chung trên đây đã được dò theo bản điển ký của cụ Tuyệt Tân Thành, in trong quyển *Lịch Sử Cao Đài - Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* ( từ trang 89 đến trang 91) của tác giả Đồng Tân, xuất bản năm 1972)

Đàn giao thừa đón năm Bính Dần, với sự hội hiệp gần như đủ mặt thành viên hai nhánh, là một dấu ấn đặc biệt của cơ Đạo. Trong giờ phút thiêng liêng của đất trời chuyển qua năm mới; trong hồng ân của Thượng Đế Chí Tôn, quý ngài đồng hòa điển lành, cùng thọ nhận trách vụ phổ

độ Kỳ Ba. Qua Thánh giáo trên, Đức Cao Đài đã “định vị, định hướng” cho từng vị, theo đó:

- Ngài Ngô Văn Chiêu là Anh Cả, coi sóc chung toàn môn đệ Đức Chí Tôn.

- Quý ngài: Lê Văn Trung, Vương Quan Kỳ, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Lê Văn Giảng, Lý Trọng Quý lo việc công truyền mỗi đạo rộng khắp.

- Quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức lãnh nhiệm vụ phò Đại ngọc cơ, làm “Tướng Soái” của Thầy.

Sự bố trí nhiệm vụ này là lần đầu tiên. Từ đó, ý thức về việc thực thi sứ mạng bằng cách hợp đồng công tác, phân chia trách nhiệm, được Ôn Trên dạy đến từng thành viên. Đêm giao thừa hôm ấy, quý vị Tiên khai Đại Đạo hầu đàn tại nhà Ngài Lê Văn Trung đến hơn hai giờ sáng.<sup>98</sup>

---

<sup>98</sup> Đến đây, người đọc lịch sử Đạo Cao Đài có thể suy gẫm lại để thấy thêm một ý Đạo nào đó, qua các chi tiết:

- Ngài Ngô Văn Chiêu thọ nhận làm người đệ tử đầu tiên của Đức Cao Đài vào ngày 1.1 Tân Dậu.

- Quý Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang “Vọng Thiên Cầu Đạo” làm đệ tử Đức Cao Đài vào ngày 1.11 Ất Sửu.

- Và đến 1.1 Bính Dần, Đức Chí Tôn phân định nhiệm vụ, phối hợp hai nhánh.

### 3. LỄ VÍA TRỜI (NĂM BÍNH DẦN)

Qua Tết, đến ngày mùng 9 tháng Giêng Bính Dần (20.2.1926), theo phong tục xưa, quý vị trụ hội đông đủ tại nhà Ngài Vương Quan Kỳ đồng thiết lễ Vía Trời. Sau phần cúng lễ, các vị lập đàn cơ. Bộ phận thông công kết hợp gồm nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan, Ngài Ngô Văn Chiêu làm pháp đàn. Hôm ấy, Đức Cao Đài giảng, dạy:

*“Bửu tòa thơi thới trở thêm hoa,  
Mấy nhánh rời sau cũng một nhà.  
Chung hiệp rần vun nền đạo đức,  
Bên lòng son sắt đến cùng Ta”.*

*Cái nhánh các con là nhánh chính mình  
Thầy làm chủ, sau các con sẽ hiểu... Thầy vui  
muốn các con thuận hòa cùng nhau hoai; ấy là  
lễ hiến cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo  
cho danh Đạo Thầy. Đạo Thầy tức là các con,  
các con tức là Thầy. Phải làm cho nhau đặng  
thế lực, đừng ganh gổ nghe. Các con giữ phận  
làm tùy ý Thầy muốn. Ngày kia sẽ rõ thấu ý  
muốn của Thầy.”*

(TríchThánh Ngôn Hiệp Tuyển)

Tiếp đó, Ngài Ngô Văn Chiêu bạch, xin Đức Chí Tôn lấy tên các đệ tử đang hiện diện hầu đàn kết thành một bài thơ kỷ niệm. Thầy ban:

*“Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,  
Bản Đạo Khai Sang Quý Giảng thành.  
Hậu Đức Tắc Cư thiên địa cảnh,  
Hườn Minh Mân đảo thủ đài danh”<sup>99</sup>*

Tiền khai Nguyễn Trung Hậu ghi trong Đại Đạo Căn Nguyên (trang 21) như sau:

*“Nguyên 12 chữ lớn trong ba câu trên là tên của 13 vị môn đệ trước hết của Thượng Đế (có hai tên Sang: Võ Văn Sang và Cao Hoài Sang). Còn ba chữ lớn ở câu chót là tên của ba vị hầu đàn”.*

Ngoài ra chúng ta có thể suy nghĩ thêm về chữ "thành" ở cuối câu thứ hai, phải chăng đây là ông Tuyệt Tân Thành, người làm diễn ký đàn đêm giao thừa và rất có thể có mặt hầu đàn này.<sup>100</sup>

---

<sup>99</sup> Nhớ lại năm 1920 tại Hà Tiên, Ngài Ngô đã được Đức Cao Đài điểm danh chung trong một bài thơ (xin xem trang 76). Bản chất là người trầm mặc, nhưng qua sự mong muốn được Thầy ban bài thơ kỷ niệm này, Ngài Ngô Văn Chiêu chứng tỏ đã có nhiều thiện cảm với chư vị đạo hữu mới hội hiệp.

<sup>100</sup> Theo lời bà Nguyễn Thị Hồng (con cụ Nguyễn Văn Phùng - Nam Thành Thánh Thất): "Ông **Tuyệt Tân Thành** người ốm, cao, để râu dài, thường xuyên mặc áo dài trắng. Ông biết nhiều ngoại ngữ như Hán, Pháp...". Khoảng năm 1931, ông Tuyệt Tân Thành hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh với phẩm Giáo Hữu phái Thượng, sau đó trở về Thánh thất Cầu Kho và cộng tác với ⇨

Bài thơ trên, vì không có bản chữ Hán căn cứ, nên tạm dịch nghĩa như sau:

*“Tay phát ngọn cờ cứu rỗi hơn sanh (tận đến trẻ nhỏ còn trong bụng mẹ).*

*Mối Đạo của Ta nay gióng lên tiếng chuông phổ độ thời mạt hạ, truyền giáo đến khi thành tựu.*

*Ai lập được nhiều công đức, chắc chắn cuối cùng sẽ về được cõi Trời.*

*Người sáng suốt, biết hành theo đạo Trời, khi hoàn tất nhiệm vụ danh sẽ được nêu trên đài cao long trọng.”*

Ba ngày sau, vào 12 tháng Giêng Bính Dần, hôm ấy có đủ các vị Tiên khai dự hầu, Thầy nhắc nhở:

***“Chiêu, Trung, Kỳ, Hoài, Bản, Sang, Quý, Giảng, Hậu, Đức, Cư, Tác:***

*Vào vòng huynh đệ khá thương nhau,*

*Một đức trởi hơn một phẩm cao.*

*Quyết chí Thiên Đường men bước tới;*

*Phải nhiều máu thịt mới đồng bào”.*

---

tạp chí Đại Đồng (1932). Lúc ấy do không có vợ con, ông ở chung với người cháu vùng Chợ Đậu (nay là phường Linh Đông) Thủ Đức. Ông Tuyết Tân Thành liễu đạo khoảng năm 1950 (độ 70 tuổi).

Trở lại bài thơ điểm danh chư vị ngày mồng 9 để suy nghĩ chi tiết hơn, chắc chắn rằng Thầy đã không ngẫu nhiên ghép tên từng vị Tiên khai để chỉ đủ tên, trọn ý cho bài thơ mà thôi. Ấn trong đó là một sự sắp xếp, “cơ cấu” trước thành phần Hội Thánh trong tương lai (mà chắc rằng trong tâm chư Tiên khai lúc này chưa biết được, vì mới Đạo còn quá mới), theo thứ tự:

- Ngài Ngô Văn Chiêu làm Anh Cả, được điểm trước tiên. Dự kiến sẽ là Giáo Tông.

- Tiếp đến, quý ngài: Lê Văn Trung, Vương Quan Kỳ, Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý, Lê Văn Giảng “*lo dọn mình đạo đức đặng đi truyền đạo cho chúng sanh*”, tức phụ trách phần Phổ Độ, sau này có nhiệm vụ ở Cửu Trùng Đài.

Riêng Ngài Vương Quan Kỳ được điểm danh thứ nhì, đứng giữa: Chiêu - Kỳ - Trung, có lẽ do Ngài mang phần trách nhiệm nối kết hai nhánh.

- Thầy điểm tiếp nhị vị: Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức; cặp đồng loan mới được lệnh tập cơ “*sau theo mấy anh con đặng độ người*”. Cùng với nhị vị đồng loan Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư, bốn vị sau này lãnh trọng trách ở Hiệp Thiên Đài.

Còn quý ông Huồn, Minh, Mân như làm vai trò đại diện nhưn sanh.

Thứ tự ấy xem lại đúng y hệt theo Thánh ngôn Thầy "điểm danh" chư vị đêm giao thừa Ất Sửu - Bính Dần mấy hôm trước đó. Có lẽ, Ông Trên một lần nữa gián tiếp nhắc lại nhiệm vụ đã được định sẵn cho từng vị. Hết sức tiếc là diễn tiến về sau không được trọn vẹn như vậy, cơ Đạo sẽ còn nhiều biến chuyển.

## B. NHỮNG THÀNH QUẢ BUỔI ĐẦU

### 1. HÌNH THÀNH NỀN TÂN TÔN GIÁO

#### a. Nghi thức thờ cúng ở Nhánh Một

Từ sau khi hai nhánh sum họp, Nhánh Một vẫn giữ nguyên tắc ần tu của mình như trước. Được Ôn Trên độ dẫn từ năm 1921, Ngài Ngô Văn Chiêu đã hoàn chỉnh các nghi thức thờ cúng. Theo quyển Bồn Nguyên Chơn Truyền (do nhị vị Lê Văn Huân và Nguyễn Văn Lý thọ lệnh Ôn Trên viết năm 1934 để lưu lại cho bồn đạo Chiếu Minh), các nghi thức gồm:

- **Về bàn thờ:** Trên hết thờ Thánh tượng Thiên Nhân, có Nhựt Nguyệt Tinh. Dưới Thánh tượng là bài vị Tam Thanh hình Chữ Thập. Trong Chữ Thập, nhánh đứng, từ trên xuống đến tâm có mười chữ: Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn; từ tâm xuống dưới: Cao Đài - Thái Bạch - Thổ Thần - Tiên Ông. Nhánh ngang Chữ Thập, từ trái qua phải: Chơn Thanh - Thượng Thanh - Ngọc Thanh; Tất cả viết bằng Hán tự. Thánh tượng và bài vị Tam Thanh được treo trên vách.

Kê sát vách là một chiếc bàn cao khoảng một mét, dưới bài vị Tam Thanh. Hướng nhìn vào Thiên bàn, phía trong, bên phải để bình

bông, bên trái để đĩa trái cây, giữa là một ngọn đèn Thái Cực (bằng đèn dầu không để tắt).

Trước đèn Thái Cực đặt lư hương (nơi cắm 5 cây nhang khi cúng), ngoài lư hương để một cái đĩa có 3 ly rượu trắng (không đậy nắp). Ngang 3 ly rượu, bên phải là một chén có nắp, đựng bạch thủy. Bên trái là một chén có nắp, đựng nước trà. Cũng ngang hàng ấy, hai bên, mỗi bên để một cây đèn sáp (đốt khi cúng). Về sau, trên bàn này, chư đệ tử Chiêu Minh để thêm hình Đức Ngô.

Trước Thiên Bàn đặt một chiếc bàn thấp, nhỏ hơn, thờ chư Tiên Phật gọi là bàn “Hội Đồng”, gồm một ảnh tượng Phật, trước tượng có một cây đèn sáp và bên ngoài là một lư xông trầm

#### - Về các bài kinh cúng tứ thời

- **Giờ Tý:** đọc các bài kinh theo thứ tự: Hồng Thệ, Lập Nguyên, Độ Đời, Cứu Thiên, Nhụy Châu, “Đại La”, Dung rượu, Cứu Khổ.

- **Giờ Mẹo:** đọc bài “Đại La”, Dung bông, Dung trà, Cảm Ứng.

- **Giờ Ngọ:** như giờ Tý, trừ bài Lập Nguyên.

- **Giờ Dậu:** đọc bài “Đại La”, Dung trà.

Các nghi thức nêu trên được bổn đạo Chiếu Minh giữ đúng chơn truyền cho đến nay.

### **b. Hoàn chỉnh nghi thức ở Nhánh Hai**

Nhánh Đạo Thứ Hai mới được Đức Cao Đài độ dẫn, tiến bộ rất nhanh. Trước hết, chư vị hoàn bị những nghi thức thờ phượng, cúng bái, kinh kệ...

Xin kể một số nghi thức căn bản, như:

#### **• Về các bài kinh nhật tụng buổi đầu**

Khi hai nhánh hội hiệp, một trong những nhu cầu mà Nhánh Hai cần hỗ trợ là kinh nhật tụng. Ngài Ngô Văn Chiêu chính thức truyền lại nhiều bài kinh (trước đó có thể đã được Ngài Vương Quan Kỳ trao cho; và quý ngài Nhánh Hai cũng đã tụng), đó là các bài:

- Thông Minh Chú (Cửu Thiên Đại La, thân phi bạch y...)
- Nhựt Châu (Nhựt châu Chơn Võ du du<sup>101</sup>...)

---

<sup>101</sup> Rằm tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1942), Đức Diêu Trì Kim Mẫu giảng tại Thảo Xá Hiền Cung (Tây Ninh) ban bài thi trường thiên trong đó có câu: "*Nhị châu Chơn Võ nhớ cùng không*". Tiên khai Hương Hiếu đã ghi chú bên cạnh: "*Buổi trước khai Đạo đọc kinh Nhị châu Chơn Võ, vì lúc đó Ôn Trên chưa cho kinh*". Chữ Nhị còn đọc là Nhựt.

- Ba bài kinh dâng Tam Bửu:
  - + Dâng hoa (Hoa tươi năm sắc...)
  - + Dâng rượu (Tửu vị hương...)
  - + Dâng trà (Đông độ thanh trà...)

Các bài kinh này đọc tiếp theo hai bài Niệm Hương và Khai Kinh mượn từ Minh Lý Thánh Hội (lúc này chư vị Tiền khai Đại Đạo vẫn chưa chính thức thỉnh kinh từ Minh Lý - xin xem thêm nơi trang 265)

• **VỀ CÁCH TỤNG KINH**, tại buổi lễ Khai Đàn Thượng Tượng nơi nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (27.01.1926) Đức Cao Đài khen:

*“ Hay ! Hay lắm đó ba con.*

*Cư bạch: Thầy khen ba con về việc chi hay.  
- Tụng kinh”.*<sup>102</sup>

Thầy khen “tụng kinh hay” có lẽ về cả hai mặt, thứ nhất là cách tụng, giọng tụng kinh. Thứ hai là các bài kinh được chọn đúng theo Thiên ý.

• **VỀ BÀN THỜ**, trên hết thờ Thiên Nhân, phía dưới Thánh tượng Thiên Nhân có sự khác

---

Các bài kinh nêu trên có in đủ trong quyển *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh* (Bản chữ Hán Nôm) do Ngài Thái Thơ Thanh xuất bản năm 1926 (xem thêm nơi trang 279).

<sup>102</sup> Hương Hiếu - *Đạo Sử 1* - Trang 45.

biệt giữa hai bên: Nhánh Một thờ Thập Tự Tam Thanh; Nhánh Hai thờ Tam Giáo và Tam Trấn<sup>103</sup>).

• **Về cách thờ Tam Trấn** của Nhánh Phổ Độ Công truyền: Ngày 31.01.1926 (18.12 Ất Sửu) sau lễ Thượng Tượng tại nhà Ngài Lê Văn Trung, Đức Cao Đài dạy:

*“Trung, con thờ Thầy trên hết là phải. Con đem tượng Quan Trưông qua bên tay trái Thầy; còn Quan Âm bên mặt. Con thờ Lý Thái Bạch dưới Thầy.”*<sup>104</sup>.

Nghi thức thờ đầy đủ Tam Giáo, Tam Trấn, Ngũ Chi tại Thánh Thất sau đó được Ôn Trên dạy tại chùa Gò Kén ngày 12.8 Bính Dần, khi chuẩn bị làm lễ Khai Minh.

---

<sup>103</sup> **Tam Giáo** là ba tôn giáo: Phật Giáo, Tiên Giáo, và Nho Giáo. Đạo Cao Đài thờ ba vị Giáo Tổ Tam Giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ là: Đức Phật Thích Ca; Đức Lão Tử và Đức Khổng Tử.

**Tam Trấn** - gọi trọn hồng danh là Tam Trấn Oai Nghiêm - vừa đại diện Tam Giáo, vừa trực tiếp chủ trì điều hành đại cuộc Tam Kỳ Phổ Độ này, gồm Nhưt Trấn: Đức Đại Tiên Lý Thái Bạch; Nhị Trấn: Đức Quan Thế Âm Bồ Tát; và Tam Trấn: Đức Quan Thánh Đế Quân.

<sup>104</sup> Hương Hiếu - *Đạo Sử 1* - Trang 46.

• **Về cách lạy**, ngày 25.02.1926 (13.01 Bính Dần), đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư, Đức Cao Đài dạy:

*“Trung, vô giữa bái lễ lạy Thầy coi...*

*Con làm lễ trúng, song mỗi gập con nhớ niệm câu chú của Thầy: Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ...*

*Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải để tay trái ấn Tý, tay mặt giữa ra, nằm dưới.”*  
105

Đây là cách chấp tay bái lễ theo Cao Đài Giáo: tay trái nắm lại, trong đó ngón cái ấn Tý (đầu ngón cái bấm vào góc ngón áp út); tay mặt chụp bên ngoài, ngón cái tay mặt ấn Dần (bấm vào góc ngón trỏ tay trái). Tay trái là Dương, tay mặt là Âm; cách chấp tay này theo lý “Âm nội hữu chơn Dương”... Khi cúi lạy, hai bàn tay úp xuống đất, hai ngón tay cái đan nhau hình chữ Thập <sup>106</sup>.

<sup>105</sup> Hương Hiếu - *Đạo Sử I* - Trang 104.

<sup>106</sup> Trong quyển *Luận Đạo Vấn Đáp* - Trang 23 - Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu giải thích: “*Nay Đạo đã hoằng khai thì như bông sen đã nở, rồi sanh ra trái, gọi là kết quả; Ấy là hai tay ôm tròn lại như trái cây vậy. Mà kết quả rồi không phép hưởng riêng một mình, phải gieo ra cho chúng sanh chung hưởng, gọi là phổ độ. Vì vậy, mà khi cúi phải xòe hai bàn tay ra như gieo hạt vậy.*”

• **Về Thiên phục**, cùng ngày hôm ấy (25.2.1926) Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung:

*“Từ đây con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo Đạo, nhưng dải gài chín mối, màu xanh da trời.”*

Mấy ngày sau, bộ Thiên phục được may xong, Thầy khích lệ:

*“**Trung**, con mặc thử đồ đại phục mới may rồi cho Thầy xem... **Trung**, con coi đẹp quá há!”*

Rồi Thầy căn dặn thêm:

*“Đồ sắc phục, con dụng để làm lễ cho Thầy mà thôi. Nếu con bận nó đến nơi nào, chư Thần Thánh Tiên Phật đều phải tránh hết.”*

Một hôm, ngày 01.04.1926, Ngài Lê Văn Trung hầu đàn không mặc Thiên phục, Thầy hỏi:

*“**Trung**, bộ đồ y phục của con đâu? Sao không mặc đặng hầu Thầy?”.*

• **Về đồng tử và cơ bút**, ngày 03.01.1926 (19.11 Ất Sửu), Đức Cao Đài dạy rõ:

---

*Lại nữa, cách lay ấy cũng do theo ý nghĩa của cuộc tạo Thiên lập Địa. Tay mặt úp ngoài tay trái gọi là Âm Dương tương hiệp. Khí Âm ngậm khí Dương mới sanh ra Thái Cực là hai bàn tay ôm tròn lại đó. Thái Cực sanh Lưỡng Nghi là hai ngón cái; khi lay, ⇨*

*hai ngón cái tréo nhau hình chữ Thập, gọi Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng; đoạn 8 ngón tay kia trải ra gọi là Bát Quái.”*

*“Trước khi thủ cơ hay chấp bút, phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng tẩm gội cho tinh khiết rồi mới đặt đến trước Bửu Điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ. Nếu chấp cơ thì phải để ý thanh bạch không đặt tưởng đến việc phạm, tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trừ, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác đến hầu dạy việc.*

*Phải có một chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm huyền diệu, phải trường trai mới đặt linh hồn tinh tấn, phải tập tánh chí Thánh; Tiên, Phật, mới phò cơ dạy Đạo cả chúng sanh.*

*Kẻ phò cơ chấp bút cũng như tướng soái của Thầy để truyền đạo cho thiên hạ. Các con đừng tưởng việc bút cơ là việc tầm thường”.<sup>107</sup>*

• **Về Kinh cầu cơ**, buổi hai nhánh mới hội hiệp, Ngài Ngô có truyền thêm bài kinh cầu cơ (bài “Trời còn...”) thay thế bài “Chốn Bồng Lai là nơi thanh tịnh...” mà các vị Nhánh Hai mượn của chi Minh Thiện trước đây; và bài kinh “Thúc cơ”, kính mừng các bậc Thần, Tiên giáng hạ (bài: “Mừng thay chi xiết nỗi mừng...”).

---

<sup>107</sup> *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, Tòa Thánh Tây Ninh, 1928, Trang 8.

Trong kỳ đàn ngày 03.02.1926, quý ngài quên đọc bài kinh Thúc cơ này, Thầy nhắc: “*Mừng thay chứ !...*”

Từng việc, từng việc, Ôn Trên dạy thực hiện rồi sau đó kiểm tra, nhắc nhở, giúp chư Tiên khai rõ về ý nghĩa, càng ý thức nghiêm túc thêm trong tất cả các nghi thức thờ cúng.

## 2. KHAI ĐÀN THƯỢNG TƯỢNG TƯ GIA

Để chánh thức trở nên người môn đệ của Đức Chí Tôn, việc trước tiên là phải nhập môn và thiết lập bàn thờ. Quý vị Tiên khai Đại Đạo gọi việc thiết lập bàn thờ tại tư gia là “Khai đàn thượng tượng”.

Nhờ được Ngài Ngô Văn Chiêu hướng dẫn một phần nghi thức, nhất là họa hình Thiên Nhân y như Ngài đã chứng kiến tại Dương Đông, và nhờ Ôn Trên thường xuyên giảng cơ chỉ dẫn, quý ngài Nhánh Hai lần lượt thượng tượng tại tư gia mình.

Thuở ấy, chư vị thường khi lập đàn cơ tại chỗ, cầu Ôn Trên ban điển lành cho gia chủ. Có thể kể một vài điển hình:

- Ngày 27.01.1926 (14.12 Ất Sửu) khai đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư; số 134 Bourdais (nay là Calmette, quận 1). Hôm ấy, Đức Cao Đài ban ơn qua hai vé thơ:



**Trên đây là ảnh chụp Thiên bàn thờ Thiên Nhãn và Tam Trấn theo nghi thức buổi đầu.**

Gia đình ông Bùi Văn Liễu (địa chỉ số 145 Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận) kế thừa từ bà nội Đặng Thị Sô (1861 – 1934) và thân phụ là Bùi Văn Nhàn (1889 – 1964) vẫn cẩn trọng cúng kính và gìn giữ Thiên bàn (ảnh trên) từ thời gọi là "Thánh thất Lầu" (1927), hầu như còn nguyên vẹn đến nay. Đây là địa điểm các nhà nghiên cứu sử đạo nên tham quan.

*“Đã để vào tòa một sắc hoa,  
Từ đây đàn nội tử như nhà.  
Trung thành một dạ thờ Cao sắc,  
Sống có Ta, thác cũng có Ta.”*

*Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,  
Một Đạo như con ở một nhà.  
Hiếu nghĩa tương lai sau tự hội,  
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.”*

• Ngày 31.01.1926 (18.12 Ất Sửu) khai đàn tại nhà Ngài Vương Quan Kỳ, số 80 đường La Grandière (nay là Lý Tự Trọng - Quận 1). Đức Cao Đài ban ơn:

*“Cao mấy tầng mây lộ mặt trời,  
Đài sen vui nở nhánh bông tươi.  
Đạo màu cậy gã truyền nhưn sự,  
Dạy trẻ cho an lấy đạo đời.”*

• Cùng ngày 31.01.1926, khai đàn tại nhà Ngài Lê Văn Trung, đường “Quai” Testard (nay bên số lẻ, khoảng từ số 111 đến 117 đường Châu Văn Liêm - Quận 5), Thầy dạy:

*“Một trời, một đất, một nhà riêng,  
Dạy dỗ nhưn sanh đặng dạ hiền.  
Cầm mối thiên thơ lo cứu chúng,  
Đạo người vện vẽ mới thành Tiên.”*

### 3. PHÂN GIÁO LÝ CĂN BẢN BUỔI ĐẦU

Buổi khởi đầu khai nền tôn giáo Cao Đài, vì nhiều lý do, chưa có những Thánh ngôn dạy thuần túy giáo lý. Tuy nhiên, xen trong những Thánh giáo hướng dẫn thi hành đạo sự lúc ấy, Ôn Trên đã đưa vào đó một số đoạn giáo lý căn bản, giúp người tín đồ minh xác con đường tu học của mình để không bị lầm lạc rồi trở nên mê tín. Một số đoạn Thánh giáo điển hình như:

- **Về luật công bình**, ngày 20.02.1926, Thầy dạy:

*“Mấy con biết luật hình của thế gian còn chưa tư vị thay, huống là Thiên điều thì tránh sao cho lọt? Dầu các con như vậy thì Thầy cũng lấy oai linh ấy mà trừng trị chớ không tư vị bao giờ. Phải lo sợ tội tình cho lắm. Phải có sợ mới giữ mình, phải hiểu rằng Thiên Địa vô tư”.*

- **Về sự tương thân hòa ái**, ngày 20.02.1926, Thầy dạy:

*“Thầy vui muốn cho các con thuận hòa cùng nhau hoài. Ấy là lễ hiến cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh Đạo Thầy”.*<sup>108</sup>

---

<sup>108</sup> Câu Thánh giáo này dạy tương tự như Thánh giáo ngày 29.01.1926 trước đó (đã được trích nơi trang 179).

Đến ngày 01.02.1927, Thầy nâng ý thức thêm:

*“Các con nhớ biết thương Thầy; hễ thương Thầy thì ắt thương Đạo; mà hễ biết thương Đạo thì thương hết chúng sanh. Các con biết Thầy là trọng thì biết trọng Đạo; hễ trọng Đạo thì cũng phải trọng cả chúng sanh.”*

• **Về tâm hạnh người tu**, do trong buổi đầu khai Đạo, nhiều người có danh vị đồng nhập môn và hành đạo cùng những “thường dân” khác. Ngày 12 tháng Giêng Bính Dần, Thầy dạy chung:

*“Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,  
Không kỳ hạ giới dụng cao ngời.  
Bản sang trời mặc, tâm là quý,  
Tâm ấy tòa sen của Lão ngời”.*<sup>109</sup>

• **Lý Tam Giáo đồng nguyên** được Ôn Trên đề cập nhiều lần.

Tại Vĩnh Nguyên Tự ngày 25 tháng 02 năm Bính Dần (07.4.1926), Thầy giảng dạy:

*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.”*

---

<sup>109</sup> Niên số Thời Thiết Lục, trang 56. Theo bản diễn ký hôm ấy, tiếp sau đó Thầy cho bài: “Vào vòng huynh đệ khá thương nhau...”.

*Nhiên Đăng Cổ Phật thị Ngã,  
Thích Ca Mâu Ni thị Ngã,  
Thái Thượng Nguơn Thi thị Ngã,  
Kim Viết Cao Đài”.*

Trước đó, ngày 23.01.1926, Thầy đã dạy:

*“Chín Trời mười Phật cũng là Ta,  
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.  
Hiệp một chủ quyền tay nắm giữ,  
Thánh, Tiên, Phật Đạo vốn như nhà.”*

• **Vấn đề Ngũ Chi Đại Đạo phục nhứt**, Thầy dạy:

*“Vốn từ trước Thầy đã lập ra Ngũ Chi Đại Đạo là: Nhân Đạo - Thân Đạo - Thánh Đạo - Tiên Đạo - Phật Đạo. Tùy theo phong hóa mà gây chánh giáo là vì từ trước Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt thì nhân loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi.*

*Còn ngày nay nhân loại đã hợp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phân nhiều đạo ấy mà nhân loại nghịch lẫn nhau. Thầy mới nhất định quy nguyên phục nhứt.”*

• **Về lý Nhất Bản Tán Vạn Thù**, ngày 20.02.1926, Thầy dạy:

*“Cái nhánh của các con là nhánh chính mình Thầy làm chủ, sau các con sẽ hiểu... Đạo Thầy, tức là các con, các con tức là Thầy”*

Ngày 22.7.1926, Thầy giảng rõ hơn:

*“Một Chơn Thần Thầy mà sanh hoá thêm chư Phật, chư Tiên, chư Thánh, chư Thần và toàn cả nhân loại trong Càn Khôn thế giới. Nên chi: Các con là Thầy, Thầy là các con.”*

• **VỀ VŨ TRỤ QUAN CAO ĐÀI.**

Đạo Cao Đài có quan niệm rất rõ ràng về nguồn gốc, sự vận động và sự tiến hóa của vũ trụ.

Trong bước đầu Khai Đạo, Thầy đã gieo ý thức qua các Thánh giáo, điển hình như sau: Đêm 25.12.1925, tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư: *“Từ buổi hồng môn, nứt Khí Hư Vô sanh Lưỡng Nghi, sanh Tứ Tượng, chia Bát Quái, rồi mới biến hóa Càn Khôn thế giới.”*<sup>110</sup>

Ngày 25.02.1926, Thầy dạy:

*“Âm Dương hiệp nứt phát khởi Càn Khôn, sanh sanh hóa hóa, tức là Đạo”.*

Đó là luận về phạm trù bản thể vũ trụ hay Thượng Đế Vô Ngã. Nhưng, Cao Đài tôn giáo còn thể hiện rõ quan niệm Thượng Đế Hữu Ngã: nơi cõi Thượng Thiên có các Đấng Thần Thánh Tiên Phật ở vào phẩm Cửu Thiên Khai Hóa. Trên hết là Thập Nhị Khai Thiên:

---

<sup>110</sup> Huệ Chương - *Đạo Mạch Tri Nguyên*, Saigon, 1930, Tr. 22.

*“Thập Nhị Khai Thiên là Thầy, chúa cả Càn Khôn thế giới, nắm trọn Thập Nhị Thời Thần vào tay”<sup>111</sup>.*

Bạch Ngọc Kinh là nơi Thầy ngự.

Đổi lại với cõi Thượng Thiên là Tam Thập Lục Động. Ngày 22.8.1926, Thầy căn dặn:

*“Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lô Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quý Vương đã khởi phá khuấy Chơn Đạo. Đến danh TA nó còn mượn, duy ngai TA nó chẳng dám ngồi mà thôi”.*

Dần dần, chư vị Tiên khai đã kết tập lại các Thánh giáo và hình thành nên phần giáo lý căn bản của Đạo Cao Đài.

## **1. NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA DANH HIỆU ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

Nhận định đầu tiên là: Danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được sử dụng chủ yếu ở Nhánh Hai (Ngoại giáo Công truyền), rất ít khi được Nhánh Một (Nội giáo Tâm truyền) nêu lên. Nhánh Một hoàn toàn thừa nhận Cao Đài là Đạo cứu thế lần thứ ba. Khi còn sanh tiền, Ngài Ngô Văn Chiêu đã có viết rõ (trong phần giảng nghĩa “Đạo Cao Đài là đạo gì?”) như sau:

---

<sup>111</sup> Tòa Thánh Tây Ninh, *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển 1*, 1928, Tr. 12.

*“Thượng Đế, Ngài rất hồng từ, thương chúng sanh mê muội nơi trần luân khổ hải, không người dìu dắt, nên Ngài ân xá tội lỗi cho một kỳ này nữa là Kỳ Thứ Ba (Tam Kỳ Phổ Độ - 3 ème amnistie générale) mà độ rồi chúng sanh.”*

Tuy vậy, danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ sau này hầu như không được các vị tu theo Nội giáo Tâm truyền dùng đến (có lẽ do chữ Phổ độ). Nhánh Một (tức là phái Chiếu Minh sau này) chủ trương có sứ mạng: “Lập thành và điều khiển cơ Tuyên độ Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi”<sup>112</sup> và dùng danh hiệu: “Cao Đài Đại Đạo”.

Danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - nếu không kể đã được nêu trước trong kinh sách như những lời tiên tri - được chú Tiên khai Nhánh Hai tiếp nhận vào ngày mừng Một Tết Bính Dần (1926) qua lời Đức Chí Tôn:

*“Thầy cho các con hiểu rằng: Buổi Tạo Thiên Lập Địa Thầy sanh loài người ra nhằm ngày Dần (nhân sanh ư Dần). Vậy từ đây, Thầy dùng các con làm tay chân gầy dựng nền chánh giáo, lại cũng kể ngày nay là ngày phát khởi*

---

<sup>112</sup> Chiếu Minh, Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu - 1962 - Tr. 45.

*nguồn Đại Đạo, lấy hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.”<sup>113</sup>*

Vào thời điểm đầu năm Bính Dần này, Ôn Trên đã có thêm vài lần dùng đến danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để tạo ý thức cho chư vị Tiền khai, thí dụ như:

- Trong bài thi Thầy giảng ban cho ông Võ Văn Sang vào đêm giao thừa, có câu “*Phổ Độ Tam Kỳ bá thế hiền*”.

- Trong Thánh giáo giảng về ý nghĩa Thiên Nhân (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển trang 12) có đoạn:

*“Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh Khí, đặng hiệp đủ Tam Bửu, là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh”.*

Đến ngày 26.02 Bính Dần, Đức Phật Thích Ca giảng đàn tại Vĩnh Nguyên Tự:

*“Thích Ca Mâu Ni Phật, chuyển Phật Đạo; chuyển Phật Pháp; chuyển Phật Giáo; chuyển Phật Tăng, quy nguyên Đại Đạo, tri hồ chư chúng sanh!*

*Khánh hỉ ! Khánh hỉ ! Hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ! Chư Thần Thánh Tiên Phật đại hỉ, phát đại tiếu”.*

---

<sup>113</sup> Huệ Chương - Đạo Mạch Tri Nguyên , Saigon, 1930, Tr. 23.

Tiếp đến, Đức Cao Đài giảng, dạy chư vị Tiền khai tường tận ý nghĩa từ Tam Kỳ Phổ Độ:

**“Lịch, con nghe Phật Như Lai nói chưa?**

- Tam Kỳ Phổ Độ là gì?

*Là phổ độ lần thứ ba*

- Sao gọi là Phổ độ? Phổ độ là nghĩa gì?

*Phổ là bày ra, Độ là cứu chúng sanh.*

- Chúng sanh là ai?

*Chúng sanh là toàn cả nhân loại, chớ không phải lựa chọn một phần người như ý phàm các con tính rồi.*

- Muốn trọn hai chữ Phổ Độ phải làm thế nào?

*Phải bày bửu pháp chớ không giấu nữa.*

*Con phải luyện lại cho thành, nội trong tháng năm này về theo **Trung** đặng đi truyền Đạo”.*

Như vậy là từ ngày ấy, danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và danh hiệu Đạo Cao Đài được sử dụng song hành tùy trường hợp. Thường thì, khi đề cập đến thực thể tôn giáo, chữ “Đạo Cao Đài” được dùng đến, trong ý nghĩa hai chữ Cao Đài có cả hai phần Thiên và Nhơn (như đã đề cập trong ghi chú số 31, trang 74); còn khi đề cập đến một cơ đạo, một tiêu đề lớn... người viết sẽ dùng từ “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”, từ này nghiên về phần Thiên, về cơ trời nhiều hơn.

Nhân đây, khi đọc lời Ôn Trên dạy Ngài Lê Văn Lịch:

*“Muốn trọn hai chữ Phổ Độ phải làm thế nào?”*

*“Phải bày bửu pháp chớ không giấu nữa”.*

Người tín hữu Cao Đài nhận ra ân phước mình được hưởng trong Kỳ Ba này. Đây là một phần ý nghĩa của ba chữ “**Đại Ân Xá**” mà mọi người thường nghe.

Vào các kỳ phổ độ trước, việc tu hành rất khó khăn. Trước hết, vì đây là đặc quyền của nam giới. Thứ nữa, khi vào đường tu thọ nhận pháp môn, hành giả phải trường trai tuyệt dục, ly gia cắt ái, thậm chí phải tốn kém tiền bạc... phần người truyền đạo sẽ chọn lựa kỹ từng đệ tử.

Ngài Lê Văn Lịch theo thân phụ (là Thái Lão Sư Lê Đạo Long) tu học đạo Minh Đường, nên rất am tường về các bí pháp luyện đạo (kèm theo đó là luật lệ rất nghiêm ngặt). Vừa sau khi quy nhập Cao Đài một tháng, Ngài Lê Văn Lịch đã được dạy: *“Phải bày bửu pháp chớ không giấu nữa”*, và thọ lệnh cụ thể *“Nội trong tháng năm này về theo **Trung** đặng đi truyền Đạo”*.

Ngài Lê Văn Lịch thi hành Thánh lệnh, nhưng chắc rằng Ngài đã buộc chur vị đến thọ bửu pháp nhiều điều kiện khắc khe cần tuân thủ,

nhất là vấn đề trai giới. Việc truyền pháp do vậy có thể đã bị chậm lại.

Tại chùa Vĩnh Nguyên ngày 08.6 Bính Dần (17.7.1926) Đức Chí Tôn giảng dạy:

*“Ngọc Đầu Sư khả tu truyền pháp, thuyết đạo. Kẻ nào trai giới đặng 10 ngày trở lên thọ bửu pháp đặng”.*

Tiếp đến, Thầy giảng rõ lý do cần phải trai giới. Cuối cùng Thầy kết luận:

*“Vì vậy, Thầy buộc các con phải trường trai mới đặng luyện đạo”.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển - 1928 - trang 26)

Pháp môn Đạo Cao Đài (Nhánh Phổ Độ Công Truyền) có nhiều cấp bậc. Việc Thầy cho phép *“trai giới 10 ngày trở lên thọ bửu pháp đặng”* - dĩ nhiên chỉ để khuyến khích hành giả tập tành bước vào bậc sơ cơ tâm pháp mà thôi. Hành giả sau đó sẽ dần tăng tiến lên các cấp cao hơn, cần phải trường trai - đã là một biến chuyển lớn, một “đề dãi quá mức” so với Cựu Luật. Đây là một khía cạnh quan trọng trong nhiều ý nghĩa của “Đại Ân Xá” thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Sau này, Đức Ngọc Lịch Nguyệt giảng đàn tại Vĩnh Nguyên Tự ngày 30.6 Đinh Tỵ (1977) có nhắc lại:

*“Ngày xưa tầm đạo thiên lao vạn khổ, nay gặp thời kỳ Đại Ân Xá, Tiên huynh không khỏi ngạc nhiên khi được lệnh Đức Chí Tôn phải truyền Đạo cho những tín đồ thập trai. Sau khi đã rõ lý do, Tiên huynh trọn vâng Thiên ý, song Cựu pháp, Tân pháp có khác nhau ở điểm tùy căn trí, tùy nhân duyên, tùy trình độ để ứng dụng đạo pháp mà truyền đạo.”*

(Hiệp Thiên Đài CQTTGL/CĐGVN)

Nhìn lại, chúng ta thấy với người đệ tử Đức Cao Đài nhánh đạo Công Truyền, Ở Trên ngay từ đầu cũng đã ban Bửu pháp luyện đạo, nhằm trợ giúp cho phần tâm linh thêm sáng suốt để hầu đối mặt với những chông gai trên bước đường phổ độ quần sanh.

## IV. CƠ ĐẠO PHÂN LẬP PHÓNG PHÁT

Trên thế gian này, việc họp rồi tan, tụ rồi tán là việc thường tình. Thế nhưng, luận về việc Đạo, nhất là cho cơ lập giáo Kỳ Ba, chắc rằng không đơn giản chư Tiên khai Đạo Cao Đài “hết tụ rồi tán” như vậy, phải còn rất nhiều điều huyền nhiệm ẩn tàng. Chỉ khi sự việc qua đi một thời gian khá lâu đủ để các định kiến nhẹ bớt, thâm trầm nhìn lại và suy gẫm, người tâm đạo mới có thể hiểu được phần nào sự sắp xếp của Ôn Trên.

Như ngày nay, qua nhận xét về mặt nổi diễn tiến sự hình thành Nhánh Một, Nhánh Hai (với các dấu mốc quan trọng đã nêu trong những chương trước), rồi sự nối kết hai nhánh ấy lại; mọi người đều nhận rõ rằng phải có bàn tay của Đức Thượng Đế điều hành.

Thời gian cùng cộng tác hành đạo, “trường phái” riêng của mỗi nhánh được bảo thủ (cả hình thức lẫn nội dung). Một bên vẫn Nội giáo Tâm truyền, một bên vẫn Ngoại giáo Công truyền.

Tuy nhiên, ở tự mỗi nhánh đã tiềm ẩn mầm phát triển. Nhánh Một tu theo Vô vi Tâm pháp nhưng lại được tiếp nhận “Thiên Nhân” làm biểu tượng thờ phượng trước. Biểu tượng thờ phượng

của một tôn giáo có thể xem như hình tượng đặc trưng, thể hiện hữu hình, của tôn giáo ấy.

Ngược lại, Nhánh Hai chủ trương Phổ độ Công truyền, nhưng chư vị Tiên khai phải học phép tu đơn luyện đạo (theo Minh Đường - Vĩnh Nguyên Tự), sau đó mới thọ chức sắc Thiên phong.

Thời gian hai nhánh sum họp và cùng hành đạo thực tế khá ngắn, chỉ khoảng 3 tháng, cũng đã đủ để Ôn Trên vận chuyển bí pháp Cao Đài.

Nếu trong phần trước, hai nhánh được tạm ví như hai thể Âm Dương (cũng cùng một gốc là Khí Tiên Thiên Hư Vô) thì, lý giải theo triết lý của Dịch Học: “Âm trung hữu Dương căn; Dương trung hữu Âm căn”. Mầm âm dương đã tiềm ẩn. Trên đà phóng phát, Lưỡng Nghi biến thành Tứ Tượng. Ở Tứ Tượng, ngoài Thái Âm (thuần Âm) và Thái Dương (thuần Dương), còn có thêm Thiếu Âm và Thiếu Dương.

Cái tiềm ẩn trong mỗi nhánh trước kia đến giai đoạn này hầu như đã hiện tượng: Cơ Nội giáo Tâm truyền (Nhánh Một) xuất hiện thêm phần Ngoại Giáo và cơ Ngoại giáo Công truyền (Nhánh Hai) hiện rõ phần Nội Giáo.

Phần mới hình hiện này chiếm tỷ lệ nhỏ thôi, nhưng đã có, có để phát triển.

## A. CUỘC PHÂN LẬP

Khoảng thời gian đầu, lúc hai nhánh mới tiếp xúc, Ngài Ngô Văn Chiêu với trách nhiệm là người được Đức Cao Đài thu nhận làm đệ tử trước, Ngài truyền đạt lại tất cả những gì có thể được cho các đạo hữu Nhánh Hai, như: Việc họa hình Thiên Nhãn, kinh kệ, nghi thức lập đàn cơ... nhưng ngoài những điều ấy ra, việc nội tu Ngài vẫn giữ riêng, sẽ chỉ truyền dạy cho người có cùng cơ duyên tu ần.

Đàn đêm giao thừa qua năm Bính Dân, Đức Cao Đài trên tinh thần đó, đã căn dặn:

*“Trung, Kỳ, Hoài, ba con phải lo thay mặt Chiêu mà đi độ người”.*

Nếp sống của Ngài Ngô Văn Chiêu lúc này cũng có thêm nét mới.

*“Thường khi, hễ tới bữa thứ Bảy thì Ngài có thiết một tiệc chay tại căn phố Ngài ở, 110 Bonard (nay là Lê Lợi) trên lầu hai, mà đãi các vị đã thay mặt Ngài đi giảng đạo.”<sup>114</sup>*

Với bản tánh khiêm nhường, giọng nói nhẹ nhàng, Ngài Ngô Văn Chiêu cùng bàn bạc, thảo luận với các đạo hữu về công việc hành đạo.

---

<sup>114</sup> Chiêu Minh, *Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu* - 1962 - Tr. 41.

Thế rồi, dần dần cơ Phổ độ phát triển mạnh. Tôn giáo Cao Đài hình thành với những nghi thức bắt buộc cần phải có như phẩm trật chức sắc, hình thức áo mũ phân biệt, ngôi thứ xưng hô... rồi việc thờ Tam Trấn Tam Giáo khác với Tam Thanh, làm cho sự gắn bó mật thiết ban đầu bớt đi chút ít. Tình đồng đạo, đồng Thầy vẫn còn nguyên vẹn nhưng đường lối hành đạo đã có khác nhau.

- Một bên là Công truyền, quảng bá mỗi Đạo ra khắp nơi, mang niềm tin đến với mọi người theo diện rộng, chấp nhận hầu hết môn sinh nào tìm đến nhập môn. Chủ trương này được các ngài: Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu v.v... tích cực thực hiện. Quý ngài cố làm cho mỗi Đạo Trời được nhiều người biết đến.

- Một bên là Tâm truyền, chọn lựa kỹ từng môn đệ trước khi truyền tâm pháp và sẵn sàng từ chối nếu cá nhân ấy chưa đủ tâm hạnh. Nhánh tu Tâm truyền không có chức sắc, thậm chí không để cho ai biết mình đang tu, lo chuyên tâm luyện đạo pháp giải thoát phần linh hồn. Đây là pháp tu của Ngài Ngô Văn Chiêu, được sự ủng hộ ban đầu của chư vị: Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý... và sau này là của toàn phái Chiêu Minh.

Sự khác biệt lại thêm lộ rõ khi công cuộc phổ độ “diện rộng” càng thành công, tiến đến việc hình thành hệ thống chức sắc, hoàn chỉnh phần nghi thức của tôn giáo Cao Đài. Đỉnh điểm là vào đầu tháng 4.1926, trong một đàn cơ, Thầy dạy Ngài Ngô Văn Chiêu chuẩn bị thọ phẩm vị Giáo Tông:

*“Trung, Cư, Tắc, ba con lập tức lên Chiêu, biểu nó phải sắm sửa một bộ Thiên phục màu trắng (...) Hiếu lại phải nhọc công nữa, Thầy giao phần may sắm cho con. Con liệu cho kịp Rằm phải có nghe con”*.<sup>115</sup>

Những đàn cơ tiếp theo vào các ngày 7-8 tháng 3 Bính Dần, Thầy giảng dạy chi tiết cho bộ Thiên phục Giáo Tông; từ kích cỡ kiêu dáng chiếc mũ, vị trí các quẻ Dịch trên áo đến kiêu hài. Vài ngày sau (11.3), bà Nguyễn Thị Hương dâng lên cho Thầy xem kiêu mũ bà mới may. Thầy dạy:

*“Trúng, mà ai đội con phòng lật đật”*<sup>116</sup>

Lời dạy này như là lời tiên tri về ngôi Giáo Tông sẽ chưa có người đảm nhận. Tuy vậy, bà Nguyễn Thị Hương vẫn tích cực may cho xong

<sup>115</sup> Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, Trang 106.

<sup>116</sup> Hương Hiếu, *Đạo Sử 1*, Trang 109.

trọn bộ Thiên phục Giáo Tông đúng hạn theo như Thánh lệnh.

Ngày 13.3 Bính Dần (24.4.1926) được ghi dấu là ngày Ngài Ngô Văn Chiêu từ tạ phẩm vị Giáo Tông. Ngài hoàn lại phí tổn nhưng không nhận Thiên Phục.

Đây thật sự là một chấn động lớn cho chư vị nhánh Phổ Độ. Trong nỗi đau buồn, quý Tiên Khai Nhánh Hai đã hiểu được lời tiên tri của Thầy hai ngày trước đó. Như vậy từ nay đã trở lại thành hai nhánh hành đạo theo hai khuynh hướng khác nhau, như buổi ban đầu.<sup>117</sup>

Phần ở Nhánh Một, quyển *Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, trang 45, viết:

---

<sup>117</sup> Phẩm Giáo Tông và Đầu Sư từ thời điểm này đã được Ôn Trên lập vị. Tuy chưa có người đảm nhận nhưng các bộ Thiên phục của Giáo Tông và Thái Đầu Sư vẫn được may sẵn và để trên ngai trong buổi lễ Thiên phong Chức Sắc lần I (xem thêm trang 243). Đến Rằm tháng 10 - Lễ Khai Minh Đại Đạo - ảnh chụp nội điện Thánh Thất Gò Kén (tr.346) cho thấy bộ Thiên phục Giáo Tông ấy còn để trên ngai.

Về mặt lịch sử, có một chi tiết cũng đáng lưu ý là: Hơn một tháng trước đó, theo lệnh Ôn Trên, chư vị Nhóm Hai đã học pháp môn tu tịnh tại Vĩnh Nguyên Tự (chi tiết nơi tr.171); pháp môn này có phần khác với pháp tu của Ngài Ngô Văn Chiêu.

*“Ngày 18.5 Bính Dần (27.6.1926), tại Chiếu Minh Đàn Cần Thơ, Đức Thượng Đế giảng cơ dạy Ngài như vậy:*

*“Tại lời nguyện của con khi trước, nay Thầy đã hứa cho con ngồi yên tịnh đặng Thầy dìu dắt con theo Thầy, nhưng còn phải độ cả chúng sanh cho kịp Hội Long Hoa”.*

Sự kiện Đức Chí Tôn giảng đàn dạy Đạo riêng cho từng nhánh đã có từ trước khi hai nhánh cộng tác với nhau. Nay, mỗi nguồn đạo mạch lại được Thầy tiếp tục dìu dắt theo phương tu riêng như lời Thánh Giáo hôm mùng 9 tháng Giêng vừa qua:

*“Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà... Cái nhánh các con là nhánh chính mình Thầy là chủ, sau các con sẽ hiểu.”*

Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu ghi lại trong Đại Đạo Căn Nguyên nhận định như sau: *“Từ đây, tuy đôi bên chủ nghĩa khác nhau, vì một đảng (ông Lê Văn Trung) thì lo phổ thông mỗi Đạo, một đảng (ông Ngô Văn Chiêu) lại chuyên bề tự giác, nhưng về phương diện tín ngưỡng thì cũng đồng thờ kính Đức Cao Đài Thượng Đế”.*

Việc hành đạo theo Công truyền hay Tâm truyền cũng đều “tự độ và độ tha”, đến đây lại chia thành hai ngã như trước; nhưng đã không còn giống y như trước nữa. Phải chăng đã đến lúc mỗi

đạo Trời bước vào thời phóng phát? Hay phải mượn Dịch lý trong quẻ Hoán, quẻ Khuê... để suy luận vấn đề “*Nhân ý, Thiên cơ*”. Dù quan điểm nào đi nữa, biến cố này vẫn không làm xao lòng những hành giả vững đức tin. Công cuộc phổ truyền mới đạo sau đó bước ngay vào cuộc chuyển biến mạnh mẽ cho cả hai nguồn đạo mạch.

Năm 1967, nhị vị Tiền khai Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt đại diện Đức Ngô, lâm đàn tại Ngọc Minh Đài phân giải:

*“Cơ Đạo có hai phần: Vô vi và Hữu hình.*

*Hữu hình là chánh thể, đạo luật công truyền để tạo thành một khuôn viên mẫu mực, un đức và huấn luyện người đời trở nên có hành động, tác phong của Hiền Thánh, Tiên Phật; để xứng đáng quỳ trước chánh thể Chí Tôn, là ngôi phô bày Tạo hóa siêu nhiên, ẩn tàng một lý duy nhất gồm cả vô vi và hữu hình.*

*Thế nên Vô vi tâm truyền là cơ vận hành chuyển luân vũ trụ, để vạn vật thừa tiếp khí Tiên Thiên cho mưa thuận gió hòa, cho hóa sanh trưởng dưỡng. Trời cũng đó mà người cũng đó, nên mới gọi là Đạo”* <sup>118</sup>.

---

<sup>118</sup> Hiệp Thiên Đài Cơ Quan PTGL tiếp diễn tại Thánh Tịnh Ngọc Minh Đài (Vĩnh Hội).

Có một câu chuyện về Ngài Ngô Văn Chiêu thường được Đạo trưởng Huệ Lương kể cho chư huynh đệ ở Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam nghe. Câu chuyện tuy không thuộc về chính sử nhưng xin được ghi lại, đại ý:

“Tháng 10.1926, Thống đốc Nam Kỳ Le Fol tiếp nhận tờ Khai Tịch Đạo do Ngài Lê Văn Trung đại diện gửi đến; thời gian ấy, ông cũng nhận nhiều báo cáo bất lợi cho đạo từ các cấp dưới trình lên.

Ông Le Fol phân vân, cân nhắc.<sup>119</sup>

Biết được Ngài Ngô làm việc tại dinh Thống Đốc, thờ Đức Cao Đài, lại không có tên trong Tờ Khai Tịch Đạo, một hôm, ông bà Le Fol tự đến tư gia Ngài Ngô Văn Chiêu tìm hiểu. Khi nghe Ngài Ngô cho biết về huyền diệu cơ bút, do hiếu kỳ cũng như muốn tự thử nghiệm, ông bà Le Fol đề nghị được chính mình phò loan. Ngài Ngô chấp nhận và làm pháp đàn trợ diễn.

Lúc cơ lên, ông bà Le Fol mê man. Đến khi tỉnh lại, tiếp được một bản văn bằng Pháp ngữ, ý cho biết trong vòng mấy ngày tới ông bà sẽ nhận được tin buồn. Quả thật, sau đó ít ngày có tin từ Pháp qua, theo đó, cha của Ông Le Fol đã mất.”

---

<sup>119</sup> Mời xem thêm phần Khai Tịch Đạo nơi trang 286

Như trên đã nói, câu chuyện tuy không thuộc vào chính sử nhưng phần nào chứng minh được phản ứng im lặng của dinh Thống Đốc Nam Kỳ trước tờ Khai Tịch Đạo, cũng là một dịp Ngài Ngô hỗ trợ gián tiếp cho công cuộc phổ độ của Nhánh Hai.

Cuối năm ấy, ông Le Fol tuyên chuyển qua làm Khâm Sự xứ Cao Miên. Ông Blanchard de la Brosse thay thế, làm Thống Đốc Nam Kỳ.

## A. CON ĐƯỜNG NỘI TU CỦA NGÀI NGÔ VĂN CHIÊU

### 1. NGUYÊN TẮC PHÁP MÔN NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN

*“Khoa Tâm truyền để dẫn dắt người hữu căn, muốn ly khai thế cuộc, tìm đường siêu xuất.*

*Tín đồ phải trường trai, tuyệt dục, tứ thời thiên định, phải chịu bao nhiêu sự khảo đảo, thử thách, chẳng nài khổ hạnh. Nhất trần bất nhiễm.*

*Công phu, công quả, công trình phải đều đặn.*

*Tóm tắt, tín đồ phải thấu triệt lý huyền vi, diệu ẩn, phải chính tâm diệt dục, vong kỷ xả thân: kể mình như đã chết chưa chôn.”*<sup>120</sup>

Bước đầu tiên, người tu theo Nội giáo phải nắm lòng bốn câu kệ của Phật Đạo, được Ngài Ngô viết lại thành tám câu lục bát như sau:

*“Một là sanh chúng hằng hà,  
Dốc lòng cứu vớt, lòng ta thề nguyện.  
Hai là phiền não nói chuyện,  
Nguyện thề đoạn tuyệt như thuyên ra khơi.  
Ba là chí học chiều moi,  
Pháp mâu sâu nhiệm, thanh thời có ngày.*

---

<sup>120</sup> Chiêu Minh, *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, 1962, tr. 129.

*Bốn là Phật Đạo cao dày,  
 Nguyện thành chánh quả mới tày chí ta”.*

Song song theo đó, hành giả được mật truyền và trì hành công phu theo đúng pháp môn Ngài Ngô đã học trực tiếp từ Thiêng Liêng tại Phú Quốc. Các pháp môn này có nguyên tắc gần giống như phép luyện đơn của Tiên gia và Thiên tông Phật giáo. Hành giả phải tịnh tọa công phu vào tứ thời Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu, trong ngày.

Nhưng, điểm đặc biệt khác của Tân pháp Cao Đài là hành giả được “điểm Thần”. Ngày 13.01 Bính Dần (25.02.1926), vấn đề này được Thầy giảng trong ý nghĩa Thiên Nhân:

*“Thần là khiếm khuyết của cơ mẫu nhiệm từ ngày Đạo bị bế, lập Tam kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp “Tinh Khí” đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ mẫu nhiệm siêu phàm nhập Thánh...*

*Thầy đến đặng hườn nguyên chơn Thần cho các con đặng đắc Đạo.”*<sup>121</sup>

Sau này, năm 1936, Thầy dạy thêm trong Đại Thừa Chơn Giáo:

*“Người ngộ đạo phải lấy Ngũ Hành chế tạo mà luyện kim đơn cho thành xá lợi. Muốn thành*

<sup>121</sup> Thánh Ngôn Hiệp Tuyển , 1928 , Tr. 12.

*xá lợi cần vận chuyển pháp luân cho ngũ khí triều ngưng, tam huê tụ đánh....*

*Muốn tam huê tụ đánh phải bảo Tinh, dưỡng Khí, tồn Thần. Luyện chơn chương thành đồ cho Tinh hóa Khí, Khí hóa Thần, Thần hườn Hư, ba báu quy về tại Kim đánh là “Thành Đạo”.*

*Còn muốn cho Ngũ khí triều ngưng thì phải dụng công phu định cái tâm, gìn cái ý, bế ngũ quan thì ngũ tạng hiệp về, tâm hồn thanh tịnh vô vi”.*

Hành giả tu theo khoa Nội giáo Tâm truyền phải thật nghiêm túc giữ giới quy (như Ngũ giới cấm, trường trai tuyệt dục...)

## **2. PHÂN CÔNG TRUYỀN TRONG CƠ TUYÊN ĐỘ VÔ VI**

Từ khi rời Phú Quốc về làm việc tại Sài Gòn năm Giáp Tý (1924), Ngài Ngô Văn Chiêu vẫn giữ phương pháp tu hành riêng của mình. Việc Ngài Ngô tu theo Đức Cao Đài thời bấy giờ được vài bạn hữu biết, có vị khá thân thiết với Ngài như quý ông: Vương Quan Kỳ, Cao Văn Sự, Nguyễn Văn Vân, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Nguyễn Văn Hoài, Trương Vinh Quy, Lý Trọng Quý... Trong số ấy, nhiều vị đã được Ngài Ngô hướng dẫn thờ Thiên Nhân. Tuy nhiên, Ngài giữ riêng pháp môn tu luyện. Không biết

rằng lúc ấy Ông Trên chưa cho phép Ngài Ngô truyền Đạo, hay do Ngài chưa tìm gặp người vừa ý. Vì vậy, mỗi Đạo tâm truyền do Ngài Ngô Văn Chiêu nắm giữ coi như vẫn còn “ẩn”, chỉ một mình Ngài biết, một mình Ngài hành.

Người được Ngài Ngô chọn làm đệ tử đầu tiên là ông **Lê Văn Huấn**<sup>122</sup> (1900-1939), một công chức lúc ấy đang làm việc tại Tòa án Sài Gòn.

Nguyên, ông Lê Văn Huấn tuy còn trẻ (26 tuổi) nhưng lòng hằng mộ đạo. Ngày nọ, vào khoảng tháng 6 năm Bính Dần, ông đến hầu đàn Cầu Kho (nhà Ngài Đoàn Văn Bản). Đang quỳ phía ngoài, chợt ông được Ông Trên điểm danh.

---

<sup>122</sup> Ông **Lê Văn Huấn** - con thứ bảy của cụ ông Lê Văn Tuấn - sinh năm 1900, người quê ở Phước Thái (Quán Chim) Long Thành.

Năm 26 tuổi, đang làm thông ngôn Tòa Đại Hình Sài Gòn, ông được Ngài Ngô nhận làm đệ tử đầu tiên. Năm 1931, khi Ngài Ngô về Cần Thơ tu dưỡng, ông Lê Văn Huấn tiếp tục mượn lầu 2 phố 110 Bonard (nơi Ngài Ngô trọ trước đó). Khoảng năm 1935, ông chuyển công tác xuống làm tại Tòa án Cần Thơ và ngụ tại một trong những căn phố của ông Nguyễn Thiện Niệm (số 43 đường Nguyễn An Ninh, nay là 111 Châu Văn Liêm - Cần Thơ).

Năm 1939, ông Lê Văn Huấn liễu đạo tại Cần Thơ. Đặc biệt, ngày quy liễu của ông là 13-3 Kỷ Mão, trùng ngày đăng Thiên của Đức Ngô. Ông đắc quả vị Đạo Đức Kim Tiên. Hình ông nơi trang 374.

Hôm ấy, Thiêng Liêng hướng dẫn ông Lê Văn Huấn tìm đến Ngài Ngô Văn Chiêu để thọ học pháp môn Nội giáo Tâm truyền.

Ông Lê Văn Huấn được Ngài Ngô Văn Chiêu chấp thuận truyền Đạo. Từ đó, ông trở nên người đệ tử đầu tiên, là anh cả trong số những môn đệ Ngài Ngô chọn tiếp sau này. Cũng từ đó - tháng 6, tháng 7 năm Bính Dần (1926) - bắt đầu sự chuyển biến mới: Phát triển phần Công truyền trong cơ Tuyển độ theo Tâm pháp vô vi.

Những vị đệ tử được Ngài Ngô Văn Chiêu truyền Đạo trực tiếp không nhiều, tổng kết được 29 vị, tạm liệt kê không hẳn theo thứ tự nhập môn, như sau: Ông Lê Văn Huấn, ông bà Nguyễn Văn Huỳnh - Trần Thị Hương, ông bà Nguyễn Văn Dương - Giao Thị Thanh, ông bà Nguyễn Thiện Niệm - Nguyễn Thị Luân, ông bà Nguyễn Văn Lý - Nguyễn Thị Huyền, ông bà Nguyễn Văn Mười - Trần Thị Cửa, ông bà Nguyễn Thành Tựu - Lê Thị Trĩ, ông bà Phạm Văn Thới - Hồ Thị Ngân, ông bà Bùi Quang Huy - Trương Thị Mọn, ông bà Nguyễn Thiện Thượng - Nguyễn Thị Nghiêm, ông Trần Nghĩa Trọng, ông Phạm Tấn Lộc, ông Bùi Hà Thanh, bà Bùi Thị Kinh, bà Huỳnh Thị Trinh, bà Huỳnh Thị Huồn, bà Trần Thị Ngử, bà Nguyễn Thị Hội, bà Ngô Thị Nguyệt, cô Nguyễn Thị Lưu.

Người đệ tử Chiêu Minh, cả nam lẫn nữ, đổi chữ lót tên mình thành chữ Minh.

- Trong quyển “Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu”, các vị đệ tử trực truyền từ Ngài Ngô đã dành trọn một chương (Chương III, trang 124) để trình bày về Ngoại giáo Công truyền trong Cơ Tuyển Độ, bao gồm bốn phần:

- 1- Phần luân lý.
- 2- Phần chế độ.
- 3- Phần triết lý.
- 4- Phần siêu hình hay huyền học.

Trong **phần chế độ** có đoạn:

*“Ngài nói ở trên thế không người nào được làm thầy người nào hết. Ngài chỉ là người truyền giáo mà thôi. Máy người học đạo, là học đạo với Đức THƯƠNG ĐẾ.*

*Phép tu hành theo Ngài là phép “cư sĩ, tu tại gia”. Không lập Tòa lập Thất, không tạo Chùa chiền, Đạo viện. Không tổ chức Giáo Hội, Tập Đoàn nơi Tu viện (Monachisme).*

*Đạo của Ngài không có đặt ra Giáo chức (Sacerdoce). Tất cả tín đồ, nhứt thể đều là người còn đương học Đạo, không phân giai cấp.”*

## C. CÔNG CUỘC PHỔ ĐỘ DIỆN RỘNG

### 1. THÂU NHẬN THÊM THÀNH VIÊN NÔNG CỐT

Trong vài tháng đầu năm 1926, cơ phổ độ do Nhánh Hai phát động tiến triển mạnh mẽ. Nhiều nhân vật có chức phận trong xã hội liên tục nhập môn. Đồng lúc ấy, một số vị tu hành, nhất là ở các chi Minh Đường, Minh Sư và Phật Giáo hội hiệp về với Đạo Cao Đài, tạo nên một thế mạnh về uy tín xã hội, uy tín đạo đức cho tôn giáo mới này.

Xin trích dẫn vài trường hợp nhập môn điển hình, sau đó quý vị này trở nên chức sắc Thiên phong.

- **Ngài Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951)** <sup>123</sup>

Ngày 01.02.1926 (19 tháng Chạp Ất Sửu), quý ngài Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc bạch xin Thầy cho xuống Càn Giuộc độ Ngài Nguyễn Ngọc Tương, lúc ấy đang làm chủ quận.

Do trước đó, trong thời gian công vụ tại Hòn Chông, Hà Tiên (giai đoạn năm từ năm 1920 đến 1924), Ngài Nguyễn Ngọc Tương có tìm học đạo Minh Sư, có ăn chay và tập tu thiền, nên con

---

<sup>123</sup> Mời xem thêm phần tiểu sử Ngài nơi trang 422.

đường nhập môn Cao Đài của Ngài được nhiều thuận lợi.

Ngày Rằm tháng Giêng Bính Dần (27.02.1926), tại nhà Ngài (đình quận Cần Giuộc) chư vị lập đàn cơ, Thầy giảng dạy:

*“**Tương**, từ đây con trấn nhậm nơi nào thì là hồng phúc của nơi ấy con nghe.*

*Con trị ai Thầy cũng trị ai,  
 Một lòng đạo đức chó đờn sai.  
 Năm năm công quả tua bền chí,  
 Chỉ dẫn nhơn sanh bước lạc loài.”*

Ngày 17.5 Bính Dần, Ngài thọ Thiên phong Phối Sư (Thượng Tương Thanh), đến ngày 12.10 Bính Dần, trong đàn cơ Thầy dạy chuẩn bị lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài thọ phg Chánh Phối Sư.

Cuối năm 1930, tuân lời dạy của Đức Chí Tôn, Ngài Nguyễn Ngọc Tương xin từ quan (lúc ấy Ngài 50 tuổi) để trọn lo hành đạo; ứng với lời Thánh truyền “Năm năm công quả độ nhơn sanh” trước kia.

• Ngài **Lê Văn Lịch** (1890-1947) và Ngài **Trần Văn Thụ** (1857-1927)<sup>124</sup>

Thái Lão Sư Lê Đạo Long (chi Minh

---

<sup>124</sup> Mời xem thêm phần tiểu sử nhị vị nơi trang 407 và 411.

Đường) xây dựng và trụ trì Vĩnh Nguyên Tự, là thân phụ của Ngài Lê Văn Lịch. Trước khi viên tịch, Thái Lão Sư tiên tri nơi Vĩnh Nguyên Tự đây sẽ là cơ quan của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hoàng khai chánh pháp.

Ngài Lê Văn Lịch tiếp nối thân phụ trụ trì chùa Vĩnh Nguyên, Cần Giuộc.<sup>125</sup>

Đầu năm Bính Dần (ngày 20 tháng giêng) (04.3.1926), theo lệnh Đức Chí Tôn, Ngài Nguyễn Ngọc Tương (lúc ấy đang là chủ quận sở tại) với tư cách là một tín đồ Cao Đài, cùng nhiều vị Tiên khai khác đến Vĩnh Nguyên lập đàn (có sự đồng ý trước của Ngài Lê Văn Lịch).

Hôm ấy Thái Lão Sư Lê Đạo Long thọ lệnh Ôn Trên giáng cơ, thông báo rằng Ngài đã đắc quả vị Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn tại Tây Phương Cực Lạc (xem thêm trang 409). Đức Như Ý khuyến chư môn đồ cùng thân quyến chuyển qua tu theo nền Đạo mới. Ngài Lê Văn Lịch vâng lời.

Ngày 28.02 Bính Dần (10.4.1926), Ngài Lê Văn Trung thọ lệnh Ôn Trên đến khai đàn thờ Đức Cao Đài cho Ngài Lê Văn Lịch:

*“**Trung**, sau khi cho chư nhu cầu Đạo rồi, phải khai đàn cho **Lịch** nội ngày nay”.*

---

<sup>125</sup> Tư liệu về Vĩnh Nguyên Tự nơi trang 458.

Sau lễ Khai đàn, chư vị lập đàn cơ, Thầy ban cho Ngài Lê Văn Lịch lời dạy:

*“Đầu Sư phái Ngọc hiệp quân Nho,  
Tam Giáo quy nguyên dẫn Ngã đồ.  
Vạn tải vô tư đương hội ngộ,  
Đại thành chí khởi cập gia tô”.*

Vào ngày Thiên phong chức sắc lần 1 Rằm tháng 3 Bính Dần, Ngài thọ Thiên phong Đầu Sư phái Ngọc (Ngọc Lịch Nguyệt).

Việc Vĩnh Nguyên Tự quy về Cao Đài cũng phải kể đến công của Thái Lão Sư Trần Đạo Minh (thế danh Trần Văn Thụ), Ngài lúc ấy đang là trưởng đồ của Đức Như Ý Đạo Toàn tại chùa, đồng thời là nhạc phụ của Ngài Lê Văn Lịch. Với sự thuận lòng của Ngài Trần Đạo Minh, Vĩnh Nguyên Tự suôn sẻ trở nên "chùa" Cao Đài. Trong khi đó nhiều vị Lão sư, Đại lão khác đã không thuận tình ở lại.

Ngày 10.09 Bính Dần, Thầy ân phong cho Ngài Trần Văn Thụ phẩm Chương Pháp phái Ngọc.

• **Ngài Trần Đạo Quang (1870-1946)**<sup>126</sup>

Từ năm 12 tuổi, Ngài Trần Thanh Nhàn phát tâm tu theo Minh Sư. Ngài chí quyết tu hành, tiến

---

<sup>126</sup> Mời xem phần tiểu sử Ngài Trần Đạo Quang nơi trang 417.

đạo dần lên đến bậc cuối Thái Lão Sư, đạo hiệu phẩm này là Trần Đạo Quang (năm Ngài 45 tuổi), sau đó chuẩn bị nhận Tổ Ấn tông Phổ Tế từ Tổ Sư Trần Đạo Khánh (Trung Hoa).

Khoảng đầu năm Bính Dần, quý ngài Lê Văn Trung, Vương Quan Kỳ, Cao Quỳnh Cư, Nguyễn Văn Kinh... đến Linh Quang Tự (Gò Vấp)<sup>127</sup> là nơi Ngài Trần Đạo Quang đang trụ trì, xin lập đàn cơ theo lệnh Đức Cao Đài. Tuy đột ngột, nhưng do hiểu đạo lý và tự tin, Thái Lão Sư chấp thuận.

Đêm ấy, Đức Cao Đài đã chuyển tâm được Thái Lão Sư Trần Đạo Quang chịu quy hiệp Cao Đài. Nhiều tín đồ tông Phổ Tế Minh Sư lúc ấy theo gương Ngài, trong số đó đặc biệt có chư vị: Nguyễn Văn Trương (sau thọ thiên phong Thượng Chương Pháp); Nguyễn Văn Kinh; Bà Lê Thị Ngân (Đạo Minh); Bà Nguyễn Thị Quyền (con gái Ngài Nguyễn Văn Trương)...

Ngài Trần Đạo Quang thọ Thiên ân quyền Thượng Chương Pháp ngày 12.12 Bính Dần (15.01.1927), khoảng một năm sau đó, Ngài thọ phong Ngọc Chương Pháp.

---

<sup>127</sup> Phần bổ sung về Linh Quang Tự nơi trang 478.

• Ngài **Nguyễn Ngọc Thơ** (1873-1950) và Bà **Lâm Ngọc Thanh** (1874-1937)<sup>128</sup>:

Trường hợp nhập môn Cao Đài của Ông Bà Nguyễn Ngọc Thơ cũng khá đặc biệt. Trước hết, khi phối ngẫu với nhau, nhị vị đều lớn tuổi (trên 40), đang quan quả (góa vợ góa chồng) và đã có con riêng trước. Thứ nữa là Ông Bà đều rất giàu. Ngài Nguyễn Ngọc Thơ là một doanh gia thành công tại Sài Gòn, trong khi bà Lâm Ngọc Thanh là đại điền chủ ở Vũng Liêm (Vĩnh Long). Và, trước khi nhập môn Cao Đài, hai vị đã quy y theo Phật Giáo với Hòa Thượng Như Nhãn ở chùa Giác Hải (Phú Lâm).

Sau một vài lần dự các đàn cơ Cao Đài và cảm nhận rõ sự huyền diệu, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ viết một “Thơ Cầu Đạo” với nội dung như sau:

*“Saigon, ngày 25 tháng 6 năm 1926*

*Tục danh đệ tử là Nguyễn Ngọc Thơ,*

*Xin cầu khẩn Ngài cho đệ tử một bài đoán chắc việc chung thân của đệ tử, chùng nào mãn kiếp trần, trong Tam Giáo quy y theo đạo nào.*

*Hoạt như đệ tử quy y theo đạo của Ngài bố hóa, cầu khẩn Ngài có nạp dụng cùng chăng?*

*Xin Ngài cho bài bằng chữ quốc ngữ.*

*Nguyễn Ngọc Thơ khê thủ.”*

<sup>128</sup> Mời xem thêm tiểu sử nhị vị nơi trang 428 và 433.

Đức Chí Tôn sau đó đã thân nhận Ông Bà làm tín đồ cốt cán, Tiền khai Đại Đạo. Đặc biệt, ngày 04 tháng 6 năm Bính Dần (13.7.1926), Đức Chí Tôn giáng tại đàn Tân Định (hôm ấy có Ngài Thượng Trung Nhật hầu lễ) ban hồng ân:

*“Thơ, con với vợ con quỳ ngay giữa, nắm tay nhau:*

*Thiên ân thử nhật tứ thành hôn,  
Mãn thế bất ly thể dữ hôn.  
Đạo đức như tâm tu đạo cáo,  
Chủ trung thị Ngã chí Thiên tôn.”*

(Bút tích bài thơ chữ Hán của Ngài nơi trang 434)

Đây có lẽ là lần duy nhất chính Đức Chí Tôn ban ân hôn phối, và bài thi này về sau trở nên bài kinh dùng trong lễ hành “pháp hôn phối” của Đạo Cao Đài<sup>129</sup>. Hai vị từ đó rất tích cực hành đạo, đóng góp nhiều công sức, tiền của tạo dựng cơ sở đạo buổi đầu.

Ngoài ra, có thể kể thêm nhiều trường hợp quy hiệp về Cao Đài khác, như của quý vị: Ca Minh Chương (Cần Giuộc), Yết Ma Nhung (Vạn Phước Tụ - Hóc Môn), Yết Ma Luật (Hội

---

<sup>129</sup> Pháp hôn phối là một phần đặc biệt (nhưng không bắt buộc) trong lễ hôn phối. Pháp này phải do một chức sắc từng học và nắm vững mới có thể hành lễ.

Phước Tự - Cần Đước), Yết Ma Giồng (Phước Long Tự - Chợ Đệm), là những vị đã tu theo Minh Sư, Phật Giáo... Và, của những vị có danh phận như quý ngài: Lê Bá Trang (Đốc Phủ), Lê Văn Hóa, Mạc Văn Nghĩa (Tri phủ), Ngô Tường Vân (Thông phán), Nguyễn Phát Đạt (Nghịệp chủ), Ngô Văn Kim (Đại Hương Cầm), Huỳnh Văn Giỏi (Thông phán), Nguyễn Văn Lai (Nghị viên), Nguyễn Văn Chức (Cai tổng), Huỳnh Trung Tuất (Nghịệp chủ), Võ Văn Đổ (Thương gia)... giúp cho nền đạo mới thêm phần vững chắc.

Có trường hợp tay anh chị Tư Mắt (Nguyễn Phát Trước) - người bị cảnh sát Pháp liệt vào hạng "bandit dangereux, chef de société secrète" ( tạm dịch: Kẻ cướp nguy hiểm, trùm xã hội đen) - nhập môn vào Đạo, lại muốn biết tin tức về người cha đã mất. Ngày 09.3.1926, trong một buổi hầu đàn, Tư Mắt được Thầy dạy:

*"Người muốn biết đặng cha người thế nào, hỏi nơi người..."*

*Người làm tội chớ cha người là người trung hiếu lưỡng toàn, hay thương yêu đồng chủng. Nhưng mà bị tội giáo tử bất nghiêm để đến đổi hại sanh linh đã lắm; phải tội liên can đó mà thôi, nên ở tại ngục... mà đợi người*

*đến. Người phải ăn năn, khuyến thiện và tu tâm dưỡng tánh đặng độ nó."*

(Trích trong quyển Niên Số Thời Thiết Lục, trang 69)

Vào thời gian này, đức tin về Đấng Cao Đài được truyền bá ngày càng mạnh, lan rộng khắp Nam Kỳ; lan sâu vào các tầng lớp quần chúng, từ các nhà trí thức, quan chức đến tận những người lao động, nông dân. Mỗi người, khi nhập môn cầu Đạo đều rất tin tưởng, mừng cho vận số nước nhà và căn duyên của chính mình may mắn gặp được Đạo Trời.

Về mặt đời, chính quyền thuộc Pháp lúc bấy giờ đã quan tâm đến sức phát triển của Đạo Cao Đài, qua đó, càng lo lắng quan tâm hơn nữa.

Về mặt đạo, Ông Trên đang chuẩn bị cuộc Thiên phong Chức sắc cho chư vị Tiên khai, hướng đến ngày Khai Đạo chính thức trước nhân sanh.

## **2. LỄ THIÊN PHONG CHỨC SẮC LẦN 1**

Từ đầu năm Bính Dần (1926), Đức Cao Đài đã dạy quý ngài chủ trì Nhánh Hai nhiều nghi thức cúng kiến lễ bái... từng bước xếp đặt việc hình thành nền tôn giáo mới. Nay, để mỗi Đạo hiện tượng nghiêm chỉnh, đã đến lúc định nên cơ cấu chức sắc các cấp điều hành đạo sự, chuẩn bị lập Hội Thánh.

Trong khoảng tháng hai và đầu tháng ba Bính Dần, Đức Chí Tôn đã phát họa ra cho chư vị Tiền khai hiểu tạm về thứ bậc chức sắc của tôn giáo Cao Đài, theo đó, trên hết có phẩm vị Giáo Tông, dưới là Đầu Sư ba phái: Thái, Thượng, Ngọc; cùng các phẩm vị khác<sup>130</sup>. Thí dụ: Đản ngày 03 tháng 2 Bính Dần tại nhà Ngài Lê Văn Trung, Thầy dạy:

*“**Lịch** thánh Ngã, Ngã tiền định trạch tam Đầu Sư giáo đạo. Đắc quy Ngũ Chi Đại Đạo hiệp nhứt...”*

Đức Cao Đài đã sắp xếp về nhân sự, Ở Trên dự kiến ban ơn cho chư vị, gồm:

- Ngài Ngô Văn Chiêu sẽ nhận phẩm Giáo Tông, là Anh Cả của toàn thể tín đồ.

- Ngài Lê Văn Trung sẽ nhận phẩm Đầu Sư phái Thượng.

- Ngài Lê Văn Lịch sẽ nhận phẩm Đầu Sư phái Ngọc.

(Đầu Sư phái Thái cũng như các cấp chức sắc khác, Ở Trên sẽ sắp đặt tiếp về sau).

Và, Đức Cao Đài chọn ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926) làm ngày hành lễ “**thọ**

---

<sup>130</sup> Đến Rằm tháng Mười Bính Dần, Đức Chí Tôn ban Pháp Chánh Truyền, giáo phẩm Đạo Cao Đài mới hoàn chỉnh.

**Thiên Phong Chức Sắc**”, tổ chức tại tư gia Ngài Lê Văn Trung (Chợ Lớn).

### a. Ban Thiên phục chức sắc

Chuẩn bị cho lễ Thiên Phong, từ trước, Đức Chí Tôn giao công quả may Thiên phục cho Tiên khai Hương Hiếu (hiền nội của Ngài Cao Quỳnh Cư). Các mốc thời gian về việc may Thiên phục được Bà ghi lại trong quyển Đạo Sử 1 như sau:

- Về Thiên phục Đầu Sư phái Thượng, ngày 13.01 Bính Dần (25.02.1926) Thầy dạy:

*“(Trung) từ đây con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch, như áo Đạo, nhưng dài cài chín mối, màu xanh da trời. Khăn xanh chín lớp màu da trời. Con mang giày gai hầu Thầy”.*

- Về Thiên phục Đầu Sư phái Ngọc, ngày 26.02 Bính Dần (08.4.1926), Thầy dạy:

*“Lịch, con mặc y phục như Trung, mà màu hồng.”*

Đầu Sư phái Thái, Ôn Trên chưa chỉ định người đảm nhiệm, nhưng bộ Thiên phục vẫn được may sẵn theo kiểu trên (màu vàng).

- Về Thiên phục Giáo Tông; tháng 4 năm 1926, Bà Hương Hiếu nhận lệnh Đức Cao Đài may Thiên phục Giáo Tông: Áo màu trắng, có thêu Bát quái gồm các quẻ đơn Kiên, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn; theo đúng vị trí mà Thầy đã

định rõ, vì “Định luật luyện đạo nơi đó”. Riêng quẻ Kiên được thêu trên mũ Giáo Tông.

Các đàn tiếp theo vào 18 và 19.4.1926, Thầy dạy thêm về kích thước mũ và nhiều chi tiết khác trên đạo phục.

### **b. Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 1 (4.1926)**

Lễ Thiên Phong Chức Sắc được Ôn Trên ấn định vào ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926). Tư gia Ngài Lê Văn Trung<sup>131</sup> được thọ ân tiếp lễ, sắp xếp trang hoàng.

Nội dung cuộc lễ và cách bày trí phòng hành lễ được thực hiện theo lời dạy của Đức Chí Tôn vào các đêm 11.3 (tại nhà Ngài Cao Quỳnh

---

<sup>131</sup> Theo lời Đại Tỷ Hương Nguyệt (Quyền Nữ Đầu Sư Hội Thánh Ban Chính Đạo và là thứ nữ Ngài Nguyễn Ngọc Tương), nhờ có đôi lần theo cha ghé nhà ngài Thượng Trung Nhật, Đại tỷ nhớ rõ ngôi nhà ấy là một căn phố, bề ngang khoảng hơn 4 m, có khoảnh sân trước; ngôi nhà gạch kiểu xưa có một lầu, nằm giữa hai đường Nguyễn Trãi và Lão Tử, khoảng số 121 Châu Văn Liêm (tên lúc bấy giờ là Quai Testard), ngôi nhà nay không còn vết tích xưa. Ngài Thượng Trung Nhật thờ Thầy trên lầu, như vậy cuộc lễ được tiến hành ở tầng lầu này.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu GPS nhà Ngài Thượng Trung Nhật xưa là: 10°45'09" N; 106°39'31" E.

Cư), 13 và 14.3 Bính Dần (tại đàn Cầu Kho), như sau:

Trước Thiên Bàn đặt một chiếc ghé lớn, kê cao lên, làm ngai Giáo Tông. Tiếp đến đặt ba chiếc ghé khác thành một hàng ngang, làm ngai ba vị Đầu Sư.

Bốn chiếc ghé ấy sử dụng salon sẵn có tại phòng khách, được bọc lại cho nghiêm chỉnh và tinh khiết. Trên bốn chiếc ngai ấy xếp bốn bộ Thiên phục của Giáo Tông và ba vị Đầu Sư ba phái. Bộ Thiên phục Thượng Đầu Sư (màu xanh da trời) để trên chiếc ngai giữa, bộ Thiên phục Ngọc Đầu Sư (màu đỏ) trên chiếc ngai bên phải và bộ Thiên phục Thái Đầu Sư (màu vàng ) trên chiếc ngai bên trái (từ ngoài nhìn vào).

Trước ngai ba vị Đầu Sư, lập một bài vị ghi: “Cửu Thiên Cảm Ứng Lôì Thịnh Phổ Hóa Thiên Tôn” (Ngũ Lôì). Trên bài vị có dán một lá phù “Kim Quang Tiên”, chữ trên bài vị và trên lá phù đều do Ngài Lê Văn Lịch thọ lệnh Ôn Trên viết.

Tiếp phía trước bàn Ngũ Lôì đặt chiếc bàn hầu cơ tiếp Đức Chí Tôn giáng ban phong chức sắc. Khi xong buổi hầu cơ, bàn này sẽ được dời đi.

Đối diện với Thiên Bàn, phía cuối phòng là bàn Hộ Pháp. Tại bàn Ngũ Lôì và Hộ Pháp này

chư chức sắc sẽ quỳ minh thệ.<sup>132</sup>

Đúng 11g30 đêm 14 rạng Rằm tháng Ba Bính Dần, quý vị Tiên khai tề tựu đông đủ (theo Tiên khai Hương Hiếu ghi trong Đạo Sử 1, trang 93, Ngài Ngô Văn Chiêu có ghé đến một lúc, nhưng không dự lễ).

Đầu tiên, chư vị thiết đàn cơ thọ phong chức sắc. Thầy giảng, dạy:

*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bô Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.*

*Đức, Hậu, phong vi Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ;*

*Cư, phong vi Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ;*

*Tắc, phong vi Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ;*

---

<sup>132</sup> **Vi Hộ Pháp** tức là Hộ Pháp Vi Đà Tôn Giả, Thiên vị của Ngài Vi Hộ sau lớp Phong Thần, làm Ngự Mã Thiên Quân hộ giá Đức Chí Tôn trên Thiên Đình. Đến thời Tam Kỳ Phổ Độ, Ngài tá thể làm Hộ Pháp trong xác phàm là Ngài Phạm Công Tắc. Thánh Ngôn tại Báo Ân Đường (Nam Vang) ngày 15.8 Bính Thân (1956), Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ sau khi được Ngài Phạm Công Tắc hỏi, có cho biết: “... thì trước đâu kiếp vào nhà họ Vi, còn nay vào nhà họ Phạm...”. Tín hữu Cao Đài gọi bàn thờ này là bàn Hộ Pháp.

Về lá phù Giảng Ma Xử Đức Hộ Pháp cầm trên tay, có sách viết là Giám Ma Xử. Chữ Giảng ( 降 ) còn đọc là Hàng, có nghĩa là hàng phục. Xử là thứ binh khí hình dáng như cái chài.

**Trung, Lịch**, đã thọ sắc, cứ trước vị mà theo sắc lệnh mạng TA;

**Kỳ**, phong vị Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư;

**Bản**, phong vị Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư...."

Cuối đàn, một vài vị Tiên Khai có lời bạch hỏi thêm, Thầy dạy:

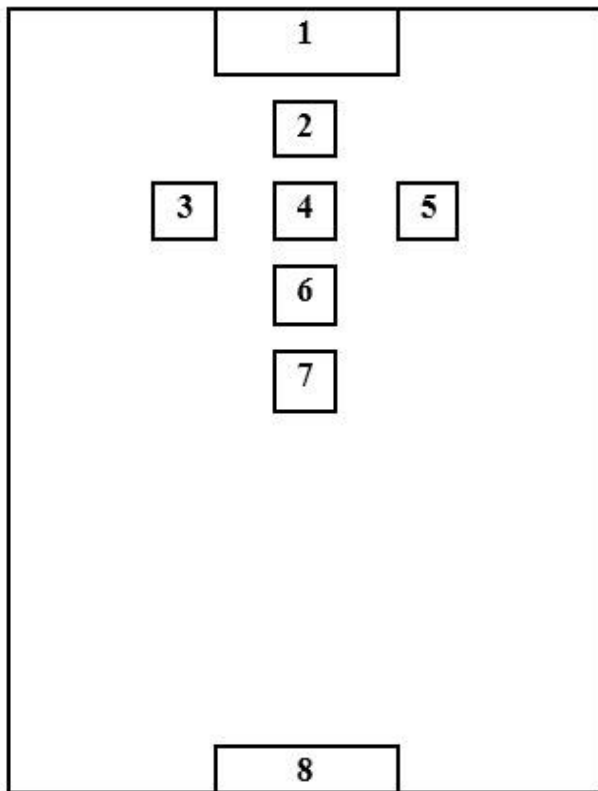
*"Cứ tuân theo lời Thầy truyền mà thi hành".*

Sau khi xả đàn, chư vị phân làm ba ban, tiến hành phân lễ Thọ phong chức sắc.

Theo như lệnh đã dạy, Ngài Cao Quỳnh Cư cầm nhang quỳ trước Thiên Bàn định thần như lúc phò cơ. Đức Chí Tôn nhập thần vào Ngài, bước lên dùng bút nhang trấn thần các bộ Thiên phục và những chiếc ngai.

Nhị vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt đến quỳ tại ngai, được Thầy họa phù vào người. Sau đó nhị vị mặc Thiên phục, bước lên làm lễ trước Thiên Bàn và trước ngai Giáo Tông rồi trở lại ngồi lên ngai của mình. Toàn thể môn đệ quỳ xuống.

Lúc ấy, Ngài Phạm Công Tắc bước lên đứng trên bàn Hộ Pháp, mặt che bằng 9 tác vải điều, tay cầm phù Giáng Ma Xử (lá phù này



(Mặt này hướng ra lộ Quai Testard)

**Sơ đồ phòng hành lễ Thiên Phong Chức Sắc lần  
thứ I trên lầu nhà Ngài Lê Văn Trung.**

- |                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| 1 - Thiên Bàn.       | 2 - Ngai Giáo Tông.     |
| 3 - Ngai Thái Đầu Sư | 4 - Ngai Thượng Đầu Sư. |
| 5 - Ngai Ngọc Đầu Sư | 6 - Bàn Ngũ Lô.         |
| 7 - Bàn Hầu Cơ       | 8 - Bàn Hộ Pháp.        |

cũng do Ngài Lê Văn Lịch được lệnh viết), có nhị vị Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu đứng hai bên hộ phòng. Đức Chí Tôn (trong xác phạm Ngài Cao Quỳnh Cư) chấp bút nhang, bước đến bàn triệu Ngũ Lô Thiên Tôn xong, bước xuống bàn Hộ Pháp trực chơn thần Ngài Phạm Công Tắc.

Sang phần minh thệ, nhị vị Đầu Sư bước xuống ngai, đến trước bàn Ngũ Lô quỳ thề đúng từng chữ theo lời dạy trước tại đàn Cầu Kho đêm 14.3:

*“Tôi là Lê Văn Trung, tự Thiên Ân là **Thượng Trung Nhứt** và Lê Văn Lịch, tự Thiên Ân là **Ngọc Lịch Nguyệt**, thề Hoàng Thiên Hậu Thổ, trước bửu pháp Ngũ Lô rằng: Làm tròn Thiên Đạo và diu dắt mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do lệnh Thầy phân định chẳng dám chuyên quyền mà lập thành Tả đạo, như ngày sau hữu tội thì thề Ngũ Lô tru diệt.”*

Sau đó, nhị vị Đầu Sư đến bàn Hộ Pháp, quỳ thề y như trên, chỉ có câu cuối có khác:

*“Như ngày sau phạm Thiên Điều, thề có Hộ Pháp hành pháp, đọa tam đồ bất năng thoát tục”.*

Sau khi thề, nhị vị trở lại ngồi trên ngai của mình. Đến phần các môn đệ khác, các vị lần lượt

hành lễ trước Thiên Bàn rồi cùng đến quỳ thề trước bàn Ngũ Lô:

*“Tôi là (họ, tên) thề từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ, đổi lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài. Như ngày sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục.”*

Sau đó, chư vị đến bàn Hộ Pháp lập lại lời thề như trước bàn Ngũ Lô khi nãy. Từng vị môn đệ đều được Thầy dùng bút nhang họa phù bố điển<sup>133</sup>.

---

<sup>133</sup> Ông **Nguyễn Thế Phương** (nhà báo Nam Đình) (1906 -1978) ngày 02.02.1955, từ Pháp (địa chỉ 22 rue Lambardie - Paris 12è) gửi về cho Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc bức thư, qua đó chúng ta được biết thêm một số chi tiết. Xin trích một đoạn trong bức thư:

*“Kính Ngài, ba mươi năm qua, hôm nay tôi mới dám trình trọng nhắc lại đêm đàn long trọng không tiền khoán hậu tại nhà Ông Quyền Giáo Tông ở đường Tổng Đốc Phương (là tên trước của đường Châu Văn Liêm ngày nay; tên lúc xưa là Quai Testard -NV) trong Chợ Lớn. Đêm ấy tất cả là 19 người, tôi lấy làm vinh hạnh được dự.(...) Sau khi Thầy nhập vào ông Cao Thượng Phẩm rồi, Thầy cầm nhang bước lên bàn thờ. (...) Đêm đàn long trọng và tôn nghiêm ấy Thầy thấu nhận tất cả 19 người. (...) Chính Thầy cầm nhang vẽ bùa lên đầu mỗi người quỳ xuống tuyên thệ. (...) Tôi được danh dự tuyên thệ trong đêm ấy; dầu đến chết tôi cũng không quên”.*

Nhìn chung, đến ngày Rằm tháng 3 Bính Dần, những môn đệ đầu tiên của Đức Cao Đài thuộc cơ Phổ Độ thọ Thiên phong gồm chư vị:

- Thượng Đầu Sư: **Thượng Trung Nhựt**  
(Lê Văn Trung)

- Ngọc Đầu Sư: **Ngọc Lịch Nguyệt**  
(Lê Văn Lịch)

- Hộ Pháp, Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ  
Đạo Sĩ: **Phạm Công Tắc.**

- Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ: **Cao Quỳnh Cư**

- Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ: **Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu**

- Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo  
Giáo Sư: **Vương Quan Kỳ**

- Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư:  
**Đoàn Văn Bản**

### 3. CÁC ĐÀN PHỔ ĐỘ ĐẦU TIÊN

Kể từ tháng 3-1926 trở về sau, số người nhập môn Cao Đài ngày càng nhiều. Các đàn phổ độ nhanh chóng được mở thêm khắp nơi, thường xuyên thiết đàn cơ để Ôn Trên dạy Đạo và thu nhận tín đồ. Các đàn phổ độ này hầu hết lập tại tư gia của những vị phát tâm hiến lễ. Một vài trường hợp (không thường xuyên) lập tại các chùa có cảm tình với mỗi đạo mới như: Trường Sanh Tự (Cần Giuộc), Vạn Phước Tự (Tân Xuân, Hóc Môn)...

Ở những nơi có đàn cố định, vào các ngày Sóc Vọng hoặc chiều thứ bảy hàng tuần, chư tín hữu tụ hội lại dâng lễ cúng Thầy. Lúc ấy, những vị thành tâm muốn nhập môn sẽ trai giới thanh tịnh rồi nhờ ban Cai quản đưa tên mình vào tờ số cầu Đạo. Sau lễ cúng, tất cả mọi người đồng hầu đàn cơ cầu Thiêng liêng giảng dạy.

Phần đầu buổi đàn, thường thì Ôn Trên dạy chư chức việc địa phương công việc hành đạo chung; xen vào đó đôi phần giáo lý căn bản. Phần sau, Ôn Trên điểm danh thu nhận tín đồ mới. Cũng có trường hợp đã bị Ôn Trên từ chối hoặc được khuyên về tu tỉnh một thời gian mới trở lại cầu Đạo. Thuở ấy, Ôn Trên đặc ân ban cho mỗi người nhập môn bốn câu thơ kỷ niệm. Xin ghi lại đây vài thí dụ:

• Ngài Ca Minh Chương nhập môn ngày 03.4.1926 tại Cần Giuộc, được Thầy ban bài thơ:

*“Thế thượng hệ vô bá tuế nhân,  
Thất tuần dĩ định vấn thời quân.  
Ưu tư mạc vọng thường vô lộ,  
Nghịệp trái tùy căn định số phần”.*

• Ngày 02.02.1926 tại Cần Giuộc, Thầy ban cho ông Ngô Văn Kim lời dạy:

*“Một cây một núi một phong quang,  
Hồng luyện mây xanh vẽ nét nhân.  
Hậu thú lâm tuyên chê thế tục,  
Chừng mô phong nguyệt một bầu mang.”*

• Ngày 07.4.1926 tại Cần Giuộc, bà Trần Thị Khá (hiên nội của Ngài Lê Văn Lịch) được Thầy dạy:

*“Tái phục đơn tâm phải giữ gìn,  
Có mình nên mới biến thêm mình.  
Của trần vàng chứa đầy non Thái,  
Chưa bằng đêm lo giữ bửu kinh.”*

### **a. Phân bố các đàn Phổ Độ đầu tiên**

Như vậy, ngoài đàn riêng tại tư gia Ngài Ngô Văn Chiêu chuyên dạy nội tu không kể; hai đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (do quý ngài Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan) và tại nhà Ngài Thượng Trung Nhật (do nhị vị Cao

Hoài Sang và Cao Quỳnh Diêu phò loan), có Ngài Lê Bá Trang thường dự hầu. Hai nơi trên, Thiêng Liêng dùng dạy riêng chư vị Tiền Khai công việc hành đạo chung, ít thu nhận tín đồ.

Các đàn phổ độ khác phân bố đều trong nội thành Saigon và những vùng lân cận, có thể kể như sau:

- **Đàn Cầu Kho:** Đặt tại số 42 Général Leman góc đường Nguyễn Tấn Nghiêm (nay là Cao Bá Nhạ và Trần Đình Xu). Nơi đây, đang là tư gia của Ngài Đoàn Văn Bản, hiệu trưởng trường Cầu Kho (nay là trường Trần Hưng Đạo - Q1). Đàn Cầu Kho do nhị vị Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức phò loan.

Thường xuyên hầu đàn tại đây có các vị: Vương Quan Kỳ, Lê Văn Giảng, Nguyễn Văn Muôi, Ngô Tường Vân, Huỳnh Văn Giỏi, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Phát Đạt, Tuyết Tân Thành, Lê Thế Vĩnh... (Mời xem thêm nơi trang 467).

- **Đàn Tân Định:** Lập tại nhà Ngài Thái Thơ Thanh (Nguyễn Ngọc Thơ), số 439 Paul Blanche, góc Paul Blanche và Champagne (nay là Hai Bà Trưng và Lý Chính Thắng).<sup>134</sup> Nhị vị: Cao Quỳnh

---

<sup>134</sup> Ngôi nhà này rất rộng với nhiều phòng ốc, giữa sân trước có hòn non bộ lớn để án hướng đường Paul Bert (nay là Trần Quang Khải). ⇨

Cư và Phạm Công Tác phò loan. Khoảng tháng 6 năm Bính Dần, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ muốn tập hầu cơ. Ngày 28.6 Bính Dần Thầy dạy:

*“Thơ, như con không chê việc phò cơ thì Thầy cho chấp cơ với **Hậu** những lúc cơ đàn tại nhà con. Còn bạn phò loan với **Hậu** còn lâu gặp, Thầy đã cho phép nó kiếm tập rồi.”*

Ngài Thái Thơ Thanh sau do có nhiều đạo sự nên không thường phò loan nữa.

• **Đàn Lộc Giang:** Lập tại chùa Phước Long (Chợ Đệm). Chủ chùa là vị Yết Ma Giồng<sup>135</sup> đã

---

Theo lời Đại tỷ Hương Hương (trưởng nữ Ngài Thái Thơ Thanh) thì đến khoảng 1930, Ngài Thái Thơ Thanh đã thế chấp ngôi nhà này lấy 8000 đồng, thêm vào 3000 đồng nữa để mua 100 mẫu đất của ông Franchini (người đảo Corse, chủ nhà hàng Continental ở Saigon), vùng Mít Một (Mimot), Tây Ninh, dự định xây dựng Cực Lạc Cảnh. Sau Ngài đã hiến đất này cho Hội Thánh. Hiện nay ngôi nhà lập đàn Tân Định không còn kiến trúc cũ mà đã phân thành nhiều hộ riêng, từ số 441A đến 443B Hai Bà Trưng, Quận 1 (cạnh nhà bảo sanh Lương Kim Vy).

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) đàn Tân Định xưa là: 10°47'27" N; 106°41'15" E.

<sup>135</sup> **Yết Ma Trần Văn Giồng** sanh năm Kỷ Mão (1879), liêu đạo ngày 24-5 Canh Ngọ (1930). Sau khi ông quy liêu, Thánh Thất Lộc Giang trở lại thành chùa Phước Long (Phật Giáo). Ngôi chùa nay vẫn giữ được dáng ⇨

qui hiệp Cao Đài. Phò loan do nhị vị Trần Duy Nghĩa và Trương Văn Tràng<sup>136</sup> đảm trách.

Thường hầu đàn tại đây có quý vị: Mạc Văn Nghĩa, Trương Thành Tựu, Nguyễn Hữu Dur, La Trường Miên, Lê Minh Thức, Bùi Tấn Tước, Nguyễn Công Nhân, Lê Văn Khỏe, Nguyễn Bình An, Nguyễn Thế Trọng.

Ngày 16.01 Đinh Mão (17.02.1927), chùa trở thành Thánh Thất Lộc Giang sau lời dạy của Thầy tại chùa Gò Kén:

*“Giống, Thái Bạch thân chùa làm Thánh Thất, lại cầu phong cho con làm Giáo Hữu, Thầy nhậm lời. Giống gắng công tu hành nghe....*

*Thầy ban ơn cho các con, biểu Nghĩa khai Thánh Thất Lộc Giang”.*

---

xưa cũ kỹ với ba gian, mái ngói, cột gỗ, hướng mặt tiền ra sông Chợ Đệm (Áp 4 - Xã Tân Nhựt, Bình Chánh)(GPS: 10°41’27” N; 106°34’01” E). Gần đó có chùa Long Triều (lớn hơn) trước nay vẫn thuộc về Phật Giáo.

<sup>136</sup> Ngài **Trần Duy Nghĩa** (1888-1954), người gốc Gò Công, có vợ là bà Hồng Thị Đò, nhị vị không có con. Năm 1926, Ngài làm thợ ký sớ Hỏa Xa. Nhập môn ngày 23.02.1926, ngày 24.12.1926 Ngài Trần Duy Nghĩa thọ Thiên phong Khai Pháp Chơn Quân.

Ngài **Trương Văn Tràng** (1893-1965) người gốc ở Cây Đào, Biên Hòa, có vợ là bà Nguyễn Thị Phó (1894 - 1917); Ông bà có một gái tên Trương Thị Nhạn. Cùng làm thợ Hỏa Xa với nhiều vị Tiên khai khác, ngày 24.12.1926, Ngài thọ Thiên phong Tiếp Pháp Chơn Quân.

• **Đàn Thủ Đức:** Lập tại nhà ông Ngô Văn Điều<sup>137</sup>, gần chợ Thủ Đức, ngôi nhà năm gian liên kế mặt tiền (số 52 Nguyễn Tri Phương, nay là 80 Kha Vạn Cân). (Ảnh chụp chánh điện đàn Thủ Đức nơi trang 262. Sau khi Thánh tịnh Long Vân trở thành Thánh thất - ghi chú bên dưới - chánh điện này cũng không còn)

**Đàn Phước Linh Tự** (ấp 1, làng Long Hòa, tổng Lục Thành Thượng, nay thuộc Cần Đức Long An) do vị Yết Ma Trần Văn Xoài (1891-1955) quy hiệp về Cao Đài làm chủ đàn, chùa nay không còn. (GPS: 10°35'26"N; 106°34'08" E).

Chùa Phước Linh (Phật Giáo) đã được tái lập khoảng năm 1969, cách nền cũ khoảng 1km.

---

<sup>137</sup> Ông **Ngô Văn Điều** (1868-1938) ( con thứ năm của cụ ông Ngô Văn Giáp và cụ bà Huỳnh Thị Bưởi) là thầy thuốc Bắc, có vợ là bà Nguyễn Thị Tý (1875-1950). Năm 1931, ông có xây dựng ngôi Thánh tịnh Long Vân (khánh thành 30.11.1931) gần ngã tư Xuân Hiệp - Thủ Đức (Thánh tịnh này trước đây, không thuộc chi phái nào, nhưng đến năm 1998 đã qui nhập về hệ thống thuộc Tòa Thánh Tây Ninh), gọi là Thánh thất Long Vân.

Ông Ngô Văn Điều liễu đạo ngày 11.12 Đinh Sửu (12.01.1938), linh tháp an vị ở phía sau Thánh thất Long Vân. Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) đàn Thủ Đức xưa là: 10°50'56" N; 106°45'12" E.

Tiếc là chưa gặp được hậu duệ của nhị vị Huỳnh Văn Mai và Võ Văn Nguyên để tìm thêm sử liệu.



**Ông Nguyễn Văn Lai**  
(1876-1939)



**Ông Trần Văn Tạ**  
(1888-1960)



**Ông Ngô Văn Điều**  
(1868-1938)



**Ông Đỗ Văn Vàng**  
(1880-1950)

• **Đàn Tân Kim:** Lập tại nhà ông Hội Đồng Quản hạt Nguyễn Văn Lai <sup>138</sup> tại xã Tân Kim huyện Cần Giuộc. Phò loan tại đây gồm hai vị: Ca Minh Chương và Phạm Văn Tươi <sup>139</sup>.

Thường xuyên hầu đàn Tân Kim có các vị: Nguyễn Ngọc Tương, Lê Văn Lịch, Lê Văn Tiếp, Phạm Văn Tỉ, Nguyễn Văn Nhơn, Võ Văn Kinh, Đoàn Ngọc Chí...

Đặc biệt, có **một đàn chuyên trị bệnh** cho bá tánh, đặt tại nhà ông **Trần Văn Tạ**, số 237 Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo, Q1, TPHCM). Ông Trần Văn Tạ (1888-1960) nguyên là một nhân viên cảnh sát được giao nhiệm vụ trà trộn, theo

---

<sup>138</sup> Cụ **Nguyễn Văn Lai** (1876-1939) có vợ là bà Đoàn Thị Vệ (1880-1967). Ông bà hiến đất xây dựng Thánh thất Tân Kim. Nhập môn ngày 13.4.1926, về sau Ông thọ phong phẩm Thượng Chánh Phối Sư (BCĐ); Bà thọ phong phẩm Phối Sư. Cụ Thượng Lai Thanh liễu đạo ngày 05.12 Mậu Dần (1939), linh tháp an vị trước Thánh thất Tân Kim (bên kia đường). Đàn Tân Kim xưa rất rộng, năm 1945, khi người con trai thứ sáu của ông đi kháng chiến, lính Pháp đã phá dỡ toàn bộ căn nhà. Nền cũ nay ở phía sau Ủy Ban xã Tân Kim, vết tích chỉ còn lại một bờ đá.

<sup>139</sup> Ngài **Phạm Văn Tươi** (1897-1976), người gốc ở Quy Đức, Cần Giuộc, có vợ là bà Nguyễn Thị Quận (sinh 1899). Tốt nghiệp trường Sư Phạm Gia Định, đi dạy nhiều nơi (Ngài có dạy tại trường Pétrus Ký). Nhập môn ngày 27.02.1926, Ngài thọ Thiên phong Hiến Đạo ngày 12.01 Đinh Mão (1927). Liễu đạo 08.4 Bính Thìn (1976), Ngài Phạm Văn Tươi được an táng ở quê nhà.

đổi các hoạt động tại đàn Cầu Kho. Ông được Ôn Trên độ dẫn, trở nên một tín đồ trung kiên đến cuối đời.<sup>140</sup> Tại Thánh thất Cầu Kho ngày 20.7 Bính Dần, Thầy có lời dạy ông Trần Văn Tạ:

*“Tạ, Thầy giao khổ bệnh nhơn sanh cho con. Thầy lấy nhà con mà làm Thánh Thất của Thầy.”*

Ông cùng người phối ngẫu là bà Trương Thị Tròn lo phần công quả, trị bệnh bằng cách cho bệnh nhân quỳ trước Thiên Bàn thành tâm cầu nguyện, sau đó uống một chén bạch thủy.... Rất

---

<sup>140</sup> Ngôi nhà của ông khá rộng, mặt tiền đường Galliéni (nay khoảng số 245 đến 251 Trần Hưng Đạo, Quận 1, gần đường Hồ Hảo Hớn). Cấu trúc xưa nay không còn.

Ngày lập tờ Khai Tịch Đạo (23.8 Bính Dần), ông **Trần Văn Tạ** đưa cả gia đình gồm bốn người (vợ tên Trương Thị Tròn, con gái tên Trần Thị Trang, con trai tên Trần Văn Hoảng) đồng tham dự.

Theo lời Đạo trưởng Liên Hoa (Hội Thánh Truyền Giáo), khoảng 1930, ông Trần Văn Tạ có xây dựng tại làng Long Hiệu, xã Long Tân, Nhơn Trạch, ngôi Trung Hưng Thánh Bản trên một ngọn đồi cách lộ độ 1000 mét (GPS: N10°44'32" E 106°53'22"). Ông Trần Văn Hoảng trụ trì tại đây, dần dần đi lệch hướng, xưng là Thiên Sư... Việc hành đạo khác nhiều với chánh giáo Cao Đài. Mỗi đạo này đã mai một. Qua chiến tranh, ngôi chùa cũng bị hủy hoại không còn vết tích.

Riêng ông Trần Văn Tạ, sau một thời gian ở Nhơn Trạch, đã trở về tịch cực hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh với chức trách: Hộ Đàn Pháp Quân đến khi liễu đạo ngày 23.12 Kỷ Hợi (1960). Ông được an táng tại nghĩa trang “Cực Lạc (cũ)” thuộc Tòa Thánh Tây Ninh.

hiều người nhờ vậy đã khỏi bệnh một cách lạ kỳ, góp thêm niềm tin về một nền Đạo mới.

• **Đàn Hội Phước Tự**<sup>141</sup>. Ngày 22.7 Bính Dần trong buổi đàn tại Hội Phước Tự, có mặt quý ngài Thượng Trung Nhật, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh... Thầy chấp nhận Yết Ma Luật cầu đạo và thâu Hội Phước Tự làm Thánh thất. Yết Ma Luật được Thiên phong Giáo Sư phái Thái, tương tự Yết Ma Lê Văn Nhung tại Vạn Phước Tự (ấp Chánh, Tân Xuân, Hóc Môn) trước đó vài ngày (15.7 Bính Dần).

---

<sup>141</sup> **Hội Phước Tự** (Long Trạch, Cần Đức; tiếp giáp Phước Hậu, Cần Giuộc) (GPS: N10°37'09";E 106°35'27") là ngôi chùa xưa của gia tộc họ Đặng. Do không người kế tục, vị **Yết Ma Nguyễn Văn Luật** (1869 – 1948) người gốc Phước Hậu đến trùng tu và trụ trì. Trước đó, Ngài đã thọ giới với Hòa thượng Kim ở chùa Long Huệ (Gò Vấp) và nhận đạo hiệu Thích Chơn Truyền (Tông Lâm Tế, đời 39).

Nghe đồn cơ bút linh hiển, ngày 02.11 Ất Sửu, Yết Ma Nguyễn Luật đến hầu đàn “Bourdais” với bài thơ niêm kín. Hôm ấy Thầy giảng, họa đúng ý và vận bài thơ, thâu phục được Ngài. Ngày 19.3 Mậu Tý (1948), Giáo Sư Thái Luật Thanh liễu đạo, được an táng cạnh chùa. Người con thứ 10 (út) Nguyễn Văn Ta (1910 – 1950) và người cháu Nguyễn Văn Đắc kế thừa, tiếp tục thờ Thiên Nhân (các tượng Phật vẫn giữ nguyên). Về sau, Thánh Tượng bị hư mục, Hội Phước Tự trở lại thành chùa Phật. Đến nay, ngôi chùa tuy cũ kỹ, thanh vắng nhưng hầu như còn giữ đủ nét xưa.

• **Đàn Long Thành Tự** (chợ Rạch Kiến, Long Hòa, Cần Đước) thường xuyên thiết đàn vào các ngày Rằm, 16, 30, mừng 1. Nhị vị: Phạm Tấn Đãi<sup>142</sup> Nguyễn Thiêng Kim phò loan. Thường hầu đàn có chư vị: Lê Văn Hóa (Tri phủ, chủ quận Cần Đước), Lại Văn Hành, Lê Văn Gia, Bùi Duy Thân, Phan Văn Sách....

• **Đàn Củ Chi**: Lập tại nhà ông Nguyễn Văn Mười (làng Phước Mỹ, tổng Long Tuy Hạ; nay là ấp Mũi Côn Đại, xã Phước Hiệp)(GPS: 10<sup>04</sup>47'06" N; 106<sup>04</sup>5'26" E). Ngôi nhà ba gian hai chái lợp ngói âm dương rộng rãi (51 cột gỗ quý), đủ sức chứa cả trăm tín hữu đến dự đàn mỗi kỳ sóc vọng, qua chiến tranh nay không còn.<sup>143</sup>

<sup>142</sup> Ngài **Phạm Tấn Đãi** (1901-1976) người làng Mỹ Lệ, Cần Đước, con của cụ ông Phạm Thành Thiệt (tu đến Thượng Phối Sư); thân mẫu là bà Nguyễn Thị Ruộng (Nhị vị có tham dự họp Khai Tịch Đạo).

Ngài Phạm Tấn Đãi làm giáo viên từ 1920 đến 1936, nhập môn Cao Đài ngày 26.12.1925. Sau lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài Phạm Tấn Đãi thọ Thiên phong Khai Đạo Chơn Quân và cùng phò loan với Ngài Phạm Văn Tươi (sau thọ phong Hiến Đạo Chơn Quân). Từ năm 1958, Ngài phụ trách Cơ Quan Phước Thiện. Năm 1972, nhận Quyền Viện Trưởng Viện Đại Học Cao Đài. Đến 1976, sau khi nhận Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh, Ngài đăng Tiên vào lúc 17 giờ ngày 19.3.1976.

<sup>143</sup> Ông **Nguyễn Văn Mười** làm Hương Hào tại địa phương, có vợ là bà Nguyễn Thị Tươi; tiếc là ngôi mộ của ông không còn bia. Ông Út Rành (80 tuổi, cháu nội, ⇨

• **Đàn Giòng Ông Tố:** lập tại nhà ông Đỗ Văn Vàng<sup>144</sup>.

Thường xuyên hầu đàn có quý ông: Hồ Văn Đình, Hồ Văn Nhựt, Huỳnh Văn Nhẫn, Nguyễn Vĩnh Phú, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Vĩnh Hữu, Phan Văn Diệu, Nguyễn Tấn Tài, Lê Công Nho...Bộ phận phò loan không cố định. Thường do nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phụ trách.

hiện ngụ tại địa chỉ này) chỉ nhớ ông nội thọ Thiên phong Giáo Sư phái Ngọc tại Tây Ninh.

Đàn Củ Chi hoạt động đến khoảng 1931, ông Hội đồng Nguyễn Văn Phàn hiến 1,316 mẫu đất, ông bà Lê Đình É góp phần dựng nên Thánh thất Phước Hiệp (khu đất hiện nay là cơ quan Thủy lợi huyện Củ Chi) Thánh thất Phước Hiệp nay đã dời cách đó khoảng 3km, thuộc Tòa Thánh Tây Ninh.

<sup>144</sup> Ông **Đỗ Văn Vàng** (1880–1950) con của ông Đỗ Văn Mắm (gốc Tân Thạnh Đông, Củ Chi) và bà Lê Thị Huệ Ông giáo Vàng dạy học tại trường Giòng Ông Tố, có vợ là bà Hồng Thị Hữu (1883-1974).

Đàn Giòng Ông Tố xưa là ngôi nhà ba gian hai chái, cột gỗ tròn, lợp ngói âm dương, phía trước là vườn hoa kiểng. Về sau, ông Đỗ Văn Mười (con trai út ông giáo) cư ngụ. Khu nhà nay đã thay đổi kiểu, có số 34 ấp Tây A, phường Bình Trưng Tây, quận 2; (GPS: 10°47'06" N; 106°45'26" E). Năm 1927, do tín hữu hầu đàn quá đông, ông Hồ Văn Đình mở thêm một đàn tại vùng này (được Thống Đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse cấp phép – cùng giấy phép với Tòa Thánh Tây Ninh tại làng Long Thành – số 5188 ngày 21.7.1927). Sau đó ông Hồ Văn Đình hiến 1,62 mẫu đất xây dựng nên Thánh thất Bình Trưng (nay thuộc Tòa Thánh Tây Ninh).



**Hội Phước Tự** (ảnh chụp năm 1997)



**Chánh điện  
Đàn Thủ Đức**  
(ảnh chụp năm 1998)

• **Đàn Vĩnh Nguyên Tự** (Cần Giuộc) tuy có nhận tín đồ nhập môn nhưng không nhiều, nơi đây Ôn Trên dùng dạy riêng chư Tiên khai về kinh sách, nội luật và nhất là tu học pháp môn thiền định buổi đầu (xem thêm nơi trang 171 và trang 458).

Các đàn phổ độ nêu trên lập tại Sài Gòn và vùng phụ cận. Tác giả R.B. Smith trong bài báo tựa là “An Introduction to Caodaism” đã dẫn một tài liệu của Phủ Toàn Quyền Đông Dương năm 1934, theo đó, vào khoảng giữa năm 1926, khắp Nam Kỳ có 21 nơi lập đàn phổ độ của Đạo Cao Đài.

### **b. Nghi thức tại các đàn phổ độ đầu tiên**

Các đàn phổ độ là tiên thân những Thánh thất Cao Đài sau này. Khi đã có địa điểm tập trung đông đảo tín đồ, thường xuyên thiết lễ, cúng kiến lúc ấy, những nghi thức cần thiết như kinh cúng, lập đồng nhi, trật tự đàn nội, nhạc lễ... riêng của tôn giáo Cao Đài cũng cần được hoàn chỉnh. Ôn Trên đã kịp dạy các vị Tiên khai Đại Đạo từng bước, thí dụ như:

- **Về trật tự trong các buổi hầu đàn:** Ngày 16.6 Bính Dần (25.7.1926), Thầy dạy:

*“Mấy đũa Lễ Sanh cốt để sắp đặt sự nghiêm trang trong đàn cầu Thầy, chớ chẳng phải duy để đi lễ mà thôi, mỗi đại đàn phải đủ mặt; chúng nó phải ăn mặc trang hoàng hai đũa trước, hai đũa sau, xem sắp đặt sự thanh tịnh. Thầy dạy các con như*

*đàn nội chẳng nghiêm, Thầy không giáng, các con nhớ nghe!”*

- **VỀ NHẠC LỄ:** Đàn ngày 18.5 Bính Dần (27.6.1926) Thầy dạy:

*“Nhơn<sup>145</sup> (...) Như nhập lễ thì đừng đánh trống Bát Nhã, mà đánh Ngọc Hoàng Sám, nghĩa là mỗi hồi 12 tiếng, đổ xuống đủ 12 hồi, ba lần như vậy (...)*

*Khi nhập lễ xướng “Khởi Nhạc”, thì phải đánh trống và đờn bảy bài<sup>146</sup> cho đủ. Chừng hiến lễ, phải đờn Nam Xuân ba bài, vì Lễ Sanh phải hiến lễ bảy lá, đi chữ Tâm. Tới khi thài, thì đờn “Đảo Ngũ Cung”, rồi con lại bắt đầu đờn lại, cho chư môn đệ tụng kinh...”*

Tiếp sau đó, Thầy dạy chư vị cách đi lễ chữ Tâm ( 心 ).

- **VỀ NGHI TIẾT NỘI ĐÀN:** Cũng trong đàn cơ hôm ấy Thầy dạy tiếp:

---

<sup>145</sup> Qua cân nhắc nhiều sử liệu, rất có thể đây chính là cụ Phan Văn Nhơn, người sau đó về Rạch Giá chủ trì ngôi Thánh thất đầu tiên (1927), làm Pháp Sư Cao Thiên Đàn tại đây. Cao Thiên Đàn là tiền thân Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Minh Chơn Lý, Mỹ Tho.

<sup>146</sup> Bảy bài gồm: Xàng xê, Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Vạn giá, Tiểu khúc.

*“**Lịch**, nghi tiết con lập có Thầy giảng đủ lễ hết, vậy con truyền cho chư môn đệ, đặng chúng nó y theo mà hành lễ. **Nghĩa**, con phải học xướng cho thuộc lòng. Biểu **Đức** cũng vậy. Ba con phải nhớ lời Thầy dặn cho kỹ nghe. **Nghĩa**, **Đức** đừng xướng ngoài, là tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi **Hậu**, **Tràng** đừng cặp ké đó; ké ba con, sau rút hết: **Tắc** giữa, **Cư** mặt, **Sang** trái”.*

- Về việc thỉnh kinh tại Minh Lý Thánh Hội. Tháng 8 năm 1926, để bổ sung các bài kinh mà Nhánh Hai đã tiếp từ Ngài Ngô, Ôn Trên dạy chư vị Tiên khai qua Minh Lý thỉnh thêm kinh. Đồng lúc ấy, tại Minh Lý, Thánh giáo ngày 28.6 Bính Dần (06.8.1926) ban lệnh truyền kinh, như sau:

*“ Ngã Lục Đình Thần giảng đàn, hỷ chư nhu.*

*Ta vâng lệnh Đạo Tổ giảng xuống truyền cho chư nhu rõ: Chư nhu phải sắm 12 cuốn kinh Sám Hối cho thiệt tốt, sạch, chẳng có chút bợn nhơ gì hết. Sắm rồi thì phải cho đi mời **Trung**, **Lịch**, **Kỳ** lại nhà chư nhu, biểu chúng nó làm lễ mà thỉnh kinh ấy. Nơi bìa kinh phải đề hiệu Tam Tông Miếu”.*

Có thể xem đây là việc Ôn Trên hợp thức hoá các bài kinh mà chư vị đã mượn từ Minh Lý trước đó.

### **Ghi chú thêm:**

1. Quyền kinh Sám Hối do Tam Tông Miếu ấn tống, xưa nay cũng vậy, không chỉ có bài kinh Sám Hối mà có đủ các phần: Lễ nghi và các bài kinh, gồm: bài Niệm Hương (*Đạo gốc bởi...*) do Đức Nam Cực Chương Giáo giảng tả bằng quốc ngữ từ bài Phần Hương tương” (*Đạo do tâm hiệp...*) (bài chú này in trong quyển Thái Thượng Diệu Lục (mã số thư viện QG: R 1647), quyển 2, trang 2); Bài Tặng Thiên Đế (*Vì Thiên Đế...*) do Đức Thái Thượng Lão Quân giảng tả ngày 26.11 Giáp Tý (1924); Bài Khai Kinh (*Biển trần khổ...*) do Đức Lữ Tổ giảng tả từ Khai Kinh kệ (*Trần hải mang mang...*) (bài này có in trong Thiện Môn Nhứt Dụng, kinh in tại Quang Nam Đường, TpHCM). Riêng bài kinh Sám Hối (hay Sám Hối, còn gọi là Nhơn Quả Kinh) do 13 Đấng Thiêng Liêng về giảng tả trong tất cả 18 buổi đàn, từ 19.4.1925 đến 21.11.1925 và bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối do Đức Đông Phương Lão Tổ ban.

Trước đó, ngày 21.8.1925, trong một lần hầu đàn, có Đức Thái Thượng Đạo Tổ giảng dạy, Ngài Minh Thiện bạch: "*Mỗi khi phát Kinh Sám Hối thì chúng tôi có đặng phát luôn các bài Khai Kinh, các bài Chú Tịnh khẩu... kèm theo?*" Ôn Trên đã cho lệnh: *Phát luôn*. Như vậy, thỉnh kinh Sám Hối có nghĩa là chư vị Tiên khai Cao Đài đã thỉnh trọn

luôn các bài kinh in trong quyển ấy, trong đó có hai bài "Niệm Hương" và "Khai Kinh".

Cũng xin nói thêm là các bài kinh: "Niệm hương", "Khai Kinh", bốn bài chú, bài "Tặng Thiên Đế" có gốc từ kinh Minh Sư, chữ Hán (trong đó bài Tặng Thiên Đế nguyên là bài Đại La Thiên Đế...) được Ôn Trên tả lại bằng quốc ngữ trong các năm 1924, 1925 ban cho Minh Lý môn sanh. Các bài khác là kinh mới.

2. Ôn Trên dạy tam vị Thượng Trung Nhật, Ngọc Lịch Nguyệt và Thượng Kỳ Thanh "*lại nhà chừ nhu*" làm lễ thỉnh kinh là vì Minh Lý Thánh Hội lúc ấy chưa có Thánh sở, còn mượn tạm Linh Sơn Tự (đường Cô Giang) để tụng kinh. “Nhà” đây là nhà của Ngài Âu Minh Chánh (1896-1941) trong ngõ đường Barbier (nay là Thạch Thị Thanh). Ngôi nhà xưa khá rộng bằng gỗ, ở khoảng vị trí nhà số 78/2 Võ Thị Sáu Q.1 hiện nay) nơi lập đàn tiếp nhiều kinh Minh Lý buổi đầu. (Tọa độ định vị toàn cầu (GPS) nơi đây là: 10°47’22”N; 106°39’28” E).

3. Nhân đây xin nói thêm về "Tứ Đại Điều Quy" (trong Tân Luật Đạo Cao Đài) cũng có phần phát xuất từ Minh Lý, như sau: Ngày 20.10 Ất Sửu (1925), Ngài Minh Thiện (xin xem thêm nơi trang 495) thọ lệnh Ôn Trên soạn điều quy cho Minh Lý theo sách Tàu xưa.

Ngài Minh Thiện ghi lại (trong quyển Tứ Đại Điều Quy, Minh Lý Đạo xuất bản):

*"Tôi rước lấy bốn Tứ Đại Điều Quy của Ông Thương Châu Tử (sách chữ Tàu của phái Minh Sư) mà dịch ra Việt Ngữ theo văn xuôi để trình Bè Trên duyệt phê. Bữa mồng 4 tháng 11 có Đức Vạn Pháp Giáo Chủ Cửu Thiên Nguơn Quân giáng, dạy đọc cho Ngài nghe bài của tôi vừa dịch ra đó. Khi đọc qua rồi Ngài dạy rằng: "Ngươi làm như vậy thì dùng đừng rồi, chẳng cần phải sửa..."*

Chư Tiên Khai Đạo Cao Đài khi soạn Tân Luật (cuối năm 1926), nhận thấy sự cần thiết, đã đưa Tứ Đại Điều Quy vào trọn chương 5 dự thảo Tân Luật. Sau đó đã được Ôn Trên phê duyệt và ban hành.

- **Về việc tập hợp đầy đủ các bài kinh:** Đến giữa năm Bính Dần (1926) nền Đạo mới đã tiếp nhận kinh từ các nguồn gốc khác nhau, như do Ngài Ngô truyền lại hay thỉnh từ Minh Lý Thánh Hội. Mỗi nơi một số bài cần thiết, thích hợp. Thời gian này, nhiều bài kinh quan trọng được bổ sung thêm, như lời Ngài Nguyễn Trung Hậu viết trên tạp chí Đại Đồng:

*"Nguyên hồi Đạo sơ khai, chúng tôi chỉ đọc mấy bài kinh vắn vắn của Ngài Ngô Văn Chiêu và Ngài Vương Quan Kỳ trao cho. Sau, Đức Chí Tôn giao cho ông Ngọc Lịch Nguyệt (Lê Văn Lịch) cái*

*trách nhiệm lựa kinh thêm. Ông Lê chọn được bài “Ngọc Hoàng Kinh” (Đại La Thiên Đế...) và ba bài Tam Giáo là: Phật, Tiên và Nho Giáo ”<sup>147</sup>.*

Khoảng tháng 9 năm Bính Dần (1926), chư Tiên khai Nhánh Hai kết tập hầu đủ kinh nhật tụng; đọc tuần tự các bài sau đây:

<sup>147</sup> Trích bài trả lời của ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu cho một đạo hữu tên Nguyễn Tú Thà ở Sa Đéc, đăng trên tạp chí Đại Đồng (Liên Hòa Tổng Hội) số 16, ra ngày 01.7.1940, nơi trang 17.

Được biết, bài Ngọc Hoàng Kinh được Ngài Ngọc chọn từ bài kinh “Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo” (do Đức Phù Hựu Đế Quân giảng tả tại La Phù Sơn, Trung Quốc ngày 01.9 Tân Mão - 1891), là kinh Minh Sư. Ở Việt Nam, bài kinh này được in trong quyển “Văn Đế Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh, Võ Đế Cứu Kiếp Vĩnh Mạng Kinh, hợp biên,”, xuất bản năm 1923 tại Quan Âm Đường (Thâm Nhiên, Long An); Bài Cửu Thiên Đại La (Chiếu Minh) có trong bản kinh này với đôi chút khác biệt.

Bài kinh Tiên Giáo “*Tiên Thiên khí hóa...*” trùng hợp với bài “Thái Thượng Chí Tâm Kinh” in nơi phần khoa nghi quyển Huỳnh Đình Nội Cảnh, Hàm Hư Từ tường chú năm 1847, xuất bản ở Trung Hoa.

Bài kinh Nho Giáo: “*Quế hương nội điện...*” có nhiều phần trùng với bài kinh xưng tụng Đức Văn Xương Đế Quân trong “Văn Xương Đại Đồng Chơn Kinh” xuất bản vào đời vua Hàm Phong nhà Thanh (1857). Thánh ngôn ngày 25.02.1926 Thầy cho biết: *Trọng Ni (Khổng Phu Tử) là Văn Xương Tiên hạ trần đăng thừa mạng Thầy làm Chương Giáo Nhơn Đạo”* (Phô cáo Chúng sanh năm 1926).

- Niệm Hương: “*Đạo gốc bởi ...*”(gốc Minh Lý- ML)
- Tịnh Khẩu Chú: “*Lời ăn nói ...*” (ML)
- Tịnh Tâm Chú: “*Lòng người đặng ...*” (ML)
- Tịnh Thân Chú: “*Ở trần thế ...*” (ML)
- An Thổ Địa Chú: “*Công Thổ Địa ...*” (ML)  
(Bốn bài chú này chỉ đọc khi Đại Đàn)
- Khai Kinh: “*Biển trần khô ...*” (ML)
- Ngọc Hoàng Kinh: “*Đại La ...*”(Minh Sư – MS)
- Phật Giáo Kinh: “*Hồn độn ...*” (MS)
- Tiên Giáo Kinh: “*Tiên Thiên ...*” (MS)
- Nho Giáo Kinh: “*Quế hương ...*” (MS)
- Kinh dâng Tam Bửu: “*Hoa tươi ...*”; “*Tửu vị...*”; “*Đông độ...*” (Ngài Ngô truyền lại)

Lúc này chư vị không còn đọc Thông Minh Chú và bài Nhụy Châu. Đến cuối năm Bính Dần có thêm bài Ngũ Nguyên (có lẽ được Ôn Trên ban tại đàn Tân Định). Về sau, các bài kinh nhứt tụng dần dần đã có thay đổi tùy theo cơ đạo mỗi nơi <sup>148</sup>.

<sup>148</sup> Tại Tòa Thánh Tây Ninh ngày 15.5 Kỷ Tỵ (1929), Thầy giảng sửa lại ba bài dâng Tam Bửu và cho bỏ bớt bốn bài chú Tịnh tâm, Tịnh thân... Qua năm, ngày 17.6 Canh Ngọ (1930), Tòa Thánh ban hành quyền “*Nghi Tiết Đại Đàn và Tiểu Đàn*” áp dụng đến nay. ⇨

- **Về việc lập đồng nhi:** Ngày 5.8 Bính Dần (11.9.1926), sau khi có hầu đủ kinh nhựt tụng, Thầy dạy:

*“**Lưu** và **Hiếu**, tập một lũ đồng nhi chừng 36 đưa đặng mỗi khi đại lễ, nó tụng kinh cho Thầy. Bên nam cũng vậy, **Cư**, **Tắc**, **Sang**, **Phú**, mấy con phải dạy 36 đưa nam đồng nhi nữa.”*

- **Về lễ tang trong Đạo:** Ngày 28.8.1926, thân mẫu Ngài Nguyễn Trung Hậu tạ thế, chư vị Tiên khai cầu Thầy hỏi về cách cử hành lễ tang. Hôm ấy Thầy dạy:

*“**Trung**, con tức cấp xuống Càn Giuộc biểu **Tương** về, và cả chư môn đệ Thầy hội lại cho đủ mặt. Phải nhớ biểu **Lịch** lên, nói với nó Thầy cần dùng bốn vị chức sắc Minh Đường cầu kinh cho mẹ **Hậu**. Phải đủ mặt Lễ sanh mà làm đại lễ cho mẹ nó. Con **Trung**, con viết một lá sớ như vậy:*

*“**Linh** Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát hứa dữ Địa Tạng Vương Bồ Tát khả thu chơn hồn thị... tử... nhựt... ngoạt... niên, giam tại Vọng Thiên Cung. Chờ công quả **Hậu** mà thăng lần lên”.*

---

Xin nói thêm, bốn bài Chú nói trên do Đức Tây Phương Phật Tổ giảng tả qua quốc ngữ từ bản kinh chữ Hán, có in trong quyển Cứu Kiếp Hoàng Kinh, trang 23, xuất bản năm 1876, đền Ngọc Sơn (Hà Nội) tàng bản, mã số thư viện QG: R 3947.

*Đưa cho **Tắc** câu chú nó đọc mà đốt sớ. Bốn Thầy Minh Đường cứ tụng kinh cầu khẩn.”*

Ngài Nguyễn Trung Hậu có ghi chú dưới Thánh giáo trên: “Đám táng này là đám táng đầu tiên làm theo nghi lễ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và có đủ tất cả chư chức sắc trong đạo đi đưa”.

#### 4. LỄ THIÊN PHONG CHÚC SẮC LẦN 2 - TỊCH ĐẠO NAM PHÁI (8. 1926)

• Bộ máy Tam Kỳ Phổ Độ đã phát động rộn ràng đến giữa năm Bính Dần (1926), mỗi đạo Trời dần dần hiện tướng. Thánh giáo ngày 28.6 Bính Dần (07.8.1926), Thầy đã căn dặn:

*“Ngày nay Đạo đã khai tức là tà khởi. Vậy thì các con phải hết lòng hết sức mà gìn giữ lấy mình. Đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn phải giữ gìn cho môn đệ Thầy nữa.”*

Trong tình hình tà mị yêu quái đang cố tìm cách ngăn trở, cản dỡ... có thể dành mất đi một số “hạt giống” Tiên khai Đại Đạo rất cần thiết buổi đầu, các Đấng Thiêng Liêng có phần lo lắng muốn bảo vệ chư vị. Nhưng điều tiên quyết là chính mỗi vị phải tự chấp nhận bước vào vòng bảo vệ ấy, chịu thệ nguyện làm môn đệ Đấng Cao Đài.

Hai ngày sau, ngày 01.7 Bính Dần, đàn tại Vĩnh Nguyên Tự, Thầy dạy rõ ràng:

*“Chư Thần Thánh Tiên Phật đều náo động cũng vì các con. Quý Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin hành xác và thử thách các con. Thầy chẳng chịu cho hành xác. Chúng nó hiệp Tam Thập Lục Động toan hại các con; nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con.*

*Nhưng phần đông chưa lập minh thệ nên chư Thần Thánh Tiên Phật không muốn nhìn nhận”.*

Đêm ấy, tại Vĩnh Nguyên Tự, chư vị lập đàn tái cầu vào lúc 12 giờ khuya. Thầy giảng dạy:

*“Trong Tam Kỳ Phổ Độ và quy Tam Giáo này, Phật thì có Quan Âm, Tiên thì có Lý Thái Bạch, Thánh thì có Quan Thánh Đế Quân khai đạo.*

*Vậy con <sup>149</sup> lập cho đủ ba Trán chứng đàn. Con phải lập bàn Ngũ Lô, như Thầy dạy lúc trước, phải có bùa Kim Quang Tiên, còn con viết bùa Giáng Ma Xử để bàn vọng Hộ Pháp, rồi **Cư** chấp bút nhang cho Thầy triệu Ngũ Lô đến. Rồi nó xuống đứng gần bàn Hộ Pháp với **Tắc** và **Sang**, còn mấy đứa phò loan đứng vòng theo đó. Con biểu **Tương, Kim** <sup>150</sup>, **Thơ** thề y như buổi trước.*

*Chư môn đệ thề như buổi Thiên Phong. Con phải nhớ dặn chúng nó tịnh tâm mới đặng, vì có cả chư Thần Thánh Tiên Phật chứng đàn.”*

<sup>149</sup> Chữ “con” đây chỉ Ngài Ngọc Lịch Nguyệt.

<sup>150</sup> Cụ **Ngô Văn Kim** (1868-1940) người xã Trường Bình, Cần Giuộc, có vợ là bà Chung Thị Tạo (1868 - 1925). Cụ được Đức Cao Đài thu nhận vào Đạo ngày 02.02.1926 tại Cần Giuộc. Ngày lễ Thiên phong lần thứ 2 ngày 03.7 Bính Dần, ông được ân phong phẩm Giáo Sư phái Thượng (Thượng Kim Thanh).

Phẩm vị và ngày thọ Thiên phong của chư chức sắc được tổng sắp nơi trang 355.

Như vậy, thêm một số vị được ân ban gồm quý ngài: Nguyễn Ngọc Tương, Nguyễn Ngọc Thơ, Lê Bá Trang, Ngô Văn Kim. Vì buổi hầu đàn đêm ấy tại Vĩnh Nguyên Tự không hiện diện đủ mặt chư vị, tuân theo Thánh lệnh, qua hôm sau lễ minh thệ thọ nhận Thiên phong đã tổ chức tại nhà Ngài Thượng Trung Nhựt.

Thời gian tiếp sau đó, do còn một số vị chưa minh thệ, ngày 14.9.1926, Thầy nhắc:

*“Khi chư môn đệ mới nhập môn đều khai đàn hết rồi, các con phải lo lập minh thệ kéo chư Phật, Tiên, Thánh lấy làm ái ngại cho các con lắm đó, nhất là **Muôi, Đạt, Vân.**”*

Phần Thánh giáo trên cho thấy sự quan trọng của lời minh thệ khi cầu đạo nhập môn. Từ đó về sau, mỗi tín đồ khi nhập môn vào đạo Cao Đài, nếu không có bàn Ngũ Lô... cũng buộc phải quỳ trước Thiên Bàn đọc lời minh thệ, có vị chức sắc chứng đàn, ghi tên vào làm bản đạo địa phương, nguyện hành tròn những điều quy luật đạo. Và như vậy mới thật sự bước vào vòng tay bảo vệ của Ôn Trên.

Ngày 20.7 Bính Dần (27.8.1926), tại đàn Cầu Kho, Thầy khích lệ:

*“Mừng các con, Thầy vui lắm...”*

*Chư môn đệ đã lập minh thệ rồi, ngày sau tùy theo âm chất mỗi đứa mà thăng hay là bị tội lỗi*

*mà giảm, song buộc mỗi đứa phải độ đặng ít nữa là 12 người. Hàng phẩm nhân tước đạo đức các con trùng với hàng phẩm Thiên tước.”*

• Đặc biệt trong kỳ đàn tại Vĩnh Nguyên Tự hôm ấy (đêm mồng 1 rằm 2.7 Bính Dần), Thầy ân ban **Tịch đạo** cho **Nam phái**:

*“ Các con nghe **Tịch đạo**:*

***THANH** Đạo tam khai thất ức niên,  
Thọ như Địa uyển <sup>151</sup> thanh hòa Thiên.  
Vô hư quy phục nhơn sanh khí,  
Tạo vạn cổ đàng chiếu Phật duyên.*

***THANH** là Tịch các con.”*

Nam phái bên Cửu Trùng Đài được ân ban chung tịch đạo là Thanh. Tùy theo tên mỗi phái (Thái, Thượng, hay Ngọc) được viết trước; tên riêng bên đời đặt vào giữa, Thanh là chữ cuối. Thầy dạy:

*“Vây thì: **Trương** là Thượng Trương Thanh  
**Kim** là Thượng Kim Thanh  
**Thơ** là Thái Thơ Thanh. ”*

---

<sup>151</sup> Nhiều sách in là “quyển” hoặc “huyền”, chưa rõ chữ nào thật đúng. Chữ “uyển” ( 婉 ) đây có nghĩa là uyển nhã, nhu thuận, dịu dàng và thanh cao; là đức của Đạo Khôn.

Đồng thời Thầy căn dặn thêm: “*Phải dùng tên ấy mà thờ.*” trong lễ minh thệ nhập môn. Vào một đàn sau, Thầy minh xác rằng:

“*Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thơ cả, chức phận cũng đã tiền định chớ chẳng phải tước hàm trần thế dành cho kẻ lẽ nhiều.*”

- Sau khi phong chức sắc đợt 2, Ôn Trên ban Thiên phục cho chư vị mới thọ lãnh sứ mạng. Ngày 05.7 Bính Dần, tại nhà Ngài Thượng Trung Nhựt, Thầy dạy:

“**Trang**, con rán khởi sự đi truyền đạo, Thầy phong Thiên ân con là Ngọc Trang Thanh. Con phải mặc hồng y như **Lịch**, song áo gài ba dải.

**Thơ**, con nội ngày mai kêu **Lâm Thị Ái Nữ** lên nghe Thầy dạy việc. Ngày mai Thầy sẽ ban Thiên phục cho con”.

Và, như vậy là đợt này Thầy dành công quả may Thiên phục cho bà Lâm Hương Thanh (đợt trước dành cho bà Hương Hiếu), theo như Thánh giáo dạy hôm sau tại đàn Tân Định (06.7 Bính Dần):

“**Thơ**, vô quỳ nghe Thầy dạy may Thiên phục: Khăn áo màu vàng, mà cho thiệt tốt. Khăn 9 lớp, áo gài 3 dải.



Trên đây là hình bìa quyển kinh Nhứt tụng đầu tiên của Đạo Cao Đài ( bản chữ Việt) in năm 1926.

*Con Lâm Thị Ái Nữ lo cho Thầy 5 cái áo mào cho: **Lịch, Trung, Tương, Trang, Thơ.** Mào ấy Thầy sẽ vẽ. Còn áo **Thơ** thì Ái Nữ thêu **Con Mắt** ở giữa, chung quanh có 6 chữ, chữ cổ tự, đề Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ngay trước ngực và sau lưng. Chạy 2 vòng vô vi bao chung quanh”.*

Đàn tái cầu hôm ấy Thầy dựng nước phẫn chầm trên đầu Đại ngọc cơ vẽ kiểu mào.

• Giai đoạn khoảng giữa năm Bính Dần (1926) là thời điểm mỗi đạo nhánh Phổ độ phát triển toàn diện. Một vài chi tiết nhỏ được nêu ra đây làm ví dụ cho sự nhiệt tâm hành đạo của chư vị Tiền khai:

- Ngày 12.7 Bính Dần (19.8.1926), Ngài Thái Thơ Thanh phát tâm muốn ấn tống kinh Nhựt Tụng, Thầy chấp nhận và dạy: “*Thầy dặn con in chung lại làm một cuốn*”.

Đây là bản kinh Nhựt Tụng được in đợt 1 (1926 - nhà in Xưa Nay – kích thước 14 x 19 cm; 32 trang), gồm một bản chữ Việt và một bản khác chữ Hán-Nôm; tựa là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh.

Bản chữ Việt in theo thứ tự gồm các bài: Niệm Hương, Tịnh khẩu chú, Tịnh tâm chú, Tịnh thân chú, An thổ địa chú, Khai Kinh, Bài Ngọc Hoàng Kinh, 3 bài xung tụng Tam Giáo Đạo Tổ,

kinh dâng Tam Bửu, kinh Cầu cơ (Trời còn...), kinh Sám Hối... từ các gốc khác nhau (Minh Lý, Minh Sư và Ngài Ngô Văn Chiêu truyền lại), theo Thiên ý được “*in chung lại làm một cuốn*”.

Riêng bản Hán Nôm có thêm các bài kinh: Cửu Thiên Đại La, Nhụy Châu, Thái Dương, Thái Âm. Cả hai bản chữ Việt và chữ Hán này đều chưa có bài Ngũ Nguyên<sup>152</sup>.

- Cũng trong đàn hôm ấy, Ngài Thái Thơ Thanh xin in 4000 Thánh Tượng Thiên Nhân giúp cho các tín đồ mới nhập môn.

Được Thầy cho phép in, Ngài bạch tiếp: “*Bạch Thầy, con muốn lập một cái nhà hàng cơm chay*”. Thầy trả lời:

“*Hay cho con lắm, Thầy chịu*”.

Ngài bạch thêm: “*Bạch Thầy, cho ai coi nhà hàng*”. Thầy đáp:

“*Tính toán với nhau, đũa nào cũng đặng*”<sup>153</sup>

---

<sup>152</sup> Qua năm sau (1927) Tiên khai Lâm Hương Thanh công quả ấn tống Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh cũng với hai bản chữ Việt và chữ Hán Nôm. Bản chữ Việt với nội dung y như bản in năm 1926. Bản chữ Hán Nôm có bớt các bài Thái Dương kinh, Thái Âm kinh và bài Nhụy Châu. Cả hai bản đều có thêm bài Ngũ Nguyên.

<sup>153</sup> Đây có lẽ là nhà hàng cơm chay đầu tiên của tín hữu Cao Đài ở Sài Gòn, hiệu Long Tân, đặt tại số 156 ⇨

• Có một vấn đề tâm lý là, đến giai đoạn này, tức sau khoảng hơn nửa năm Đức Chí Tôn chuyển cơ tập hợp các Đại nguyên căn Nhánh Hai để phổ truyền mỗi đạo Tam Kỳ; cùng chung nhiệm vụ đạo như vậy, nhưng vai tồng ngoài xã hội của từng vị có khác nhau. Hầu hết đều học hành đỗ đạt, làm quan, danh vọng quyền thế.

Duy trong đó có Ngài Ngọc Lịch Nguyệt là một thầy tu tại Vĩnh Nguyên Tự. Ngài lúc ấy tuy là chủ chùa nhưng mới tu đến bậc Dẫn Ân, chưa phải thật cao trong hàng giáo phẩm Minh Đường; tuổi đời lại nhỏ nhất (36 tuổi). Quý ngài Thượng Trung Nhật, Nguyễn Ngọc Tương, Nguyễn Ngọc Thơ, Lê Bá Trang (là những vị cùng đợt may áo mào) đều có chức vị xã hội và lớn hơn Ngài Ngọc Lịch Nguyệt mười tuổi trở lên. Vậy mà qua cuộc Thiên phong lần đầu Rằm tháng 3, Ngài Lê Văn Lịch thọ phong phẩm Đầu Sư cao nhất lúc bấy giờ, đồng phẩm với “quan lớn” Lê Văn Trung.

---

d’Espagne (nay là Lê Thánh Tôn) phía sau chợ Sài Gòn (lúc ấy gọi là Chợ Mới).

Mấy năm sau, nhà in Đức Lưu Phương cũng được dời từ số 394-398 Paul Blanchy về đặt cạnh đó (158 d’Espagne). Nhà hàng và nhà in do gia đình Ngài Thái Thơ Thanh quản lý. Nay không còn.

Mang mặc xác phàm trong bối cảnh xã hội chưa mấy tiến bộ vào thời ấy, bước Đạo lại còn quá mới, làm sao không phát sinh trong chư vị Tiên khai một tâm lý không thật nề phục Ngài Ngọc mặc dù Đức Chí Tôn đã nhiều lần tạo điều kiện cho Ngài Ngọc Lịch Nguyệt chứng tỏ sở trường về phần “pháp” của mình.

Nếu để tâm lý này phát triển thêm sẽ không có lợi cho cơ đạo, nhất là cuộc Khai minh sắp tới. Đức Chí Tôn buộc phải đề cập đến vấn đề. Ngày 14.7 Bính Dần, trong buổi hầu cơ tại đàn Giồng Ông Tố, đến cuối đàn, Thầy bảo:

*“Trung, Thơ, Cư, Tắc, mấy con đi Càn Giuộc đi.”.*

Đức Chí Tôn cho triệu tập quý ngài xuống Vĩnh Nguyên Tự vào lúc đang chuẩn bị cúng đàn lễ, có đủ mặt mọi người. Đêm hôm ấy lập đàn cơ, Thầy dạy:

*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Giáo Đạo Nam Phương.*

*Lịch, mời cả thầy chư môn đệ Minh Đường của Thầy ra nghe dạy...*

*Cười... Đòi mặt kiếp này dữ nhiều lành ít, nếu Thầy không chuyển pháp lại thì chưa một ai tu đặng trọn đạo, nên Thầy lựa Ngọc Đầu Sư trong hạng thiếu niên mới đủ công phổ độ.*

*Trong phần nhiều các con chưa vừa lòng cho **Lịch** ngôi địa vị ấy, cho nên có sanh điều cản trở trong sự truyền Đạo. Thầy cũng nhìn cho quả như vậy. Song vì tiền kiếp **Lịch** và nơn đức **Tiểu** nên Thầy mới phú thác cái trách nhiệm tới đại ấy cho nó.*

*Các con đều có chức sắc, chẳng lớn thì nhỏ, cùng thọ phong nơi Thầy. Cứ giữ gìn phẩm vị các con. Nhưng, Thầy có một điều yếu thiết là cầu cho các con lập nhiều công quả nơi trường Thầy sáng tạo, cho khỏi phé hủy nửa chừng...*

*Các con khá gìn luật lệ cho tới ngày Thầy lập thành Tân Luật. Thành cùng chẳng thành cũng do tại nơi Thầy.”<sup>154</sup>*

Qua Thánh giáo trên, Đức Chí Tôn muốn ổn định nội tâm chư vị Tiên khai, nêu ý thức về sự luân hồi chuyển kiếp và về sự ảnh hưởng đức độ trong gia tộc. Đồng thời lưu ý các vị cần tin tưởng vào sự sắp xếp của Ông Trên. Mỗi

---

<sup>154</sup> Bài Thánh ngôn này trích trong quyển *Tiểu Sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật* (trang 55), có hiệu đính theo "*Niên Số Thời Thiết Lục*".

“**Tiểu**” tức là Ngài **Lê Văn Tiểu**, thân phụ của Ngài Lê Văn Lịch (Ngọc Lịch Nguyệt). Xin xem thêm chi tiết về Ngài Lê Văn Tiểu (Thái Lão Sư Lê Đạo Long) nơi trang 458.

người nên chuyên chú vào việc hành đạo cho tròn trách vụ, cố gắng tự bồi âm chất cho chính mình cũng như khuyến khích thân nhân cùng chung sức với cơ Trời.

## V. HƯỚNG ĐẾN KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

Cơ Khai Đạo tuần tự nhi tiến:

- Năm Canh Thân (1920), Đức Cao Đài hóa độ Nhánh Một tại Phú Quốc.

- Năm Giáp Tý (7.1924), Ngài Ngô về Sài Gòn.

- Năm Ất Sửu (1925), Đức Cao Đài hóa độ Nhánh Hai tại Sài Gòn.

- Cuối năm Ất Sửu (01.1926), Ôn Trên chuyển lệnh cho hai nhánh sum hợp.

- Tháng 3 năm Bính Dần (4.1926), Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 1

- Đầu tháng 7 Bính Dần (8.1926), Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 2.

Phân giáo lý căn bản, tân pháp, đến các nghi thức hành lễ, đạo phục các cấp chức sắc... qua thời gian dần dần được Đức Cao Đài dạy hầu như đầy đủ. Đó là tổ chức nội bộ. Nay đã đến lúc nền tôn giáo hiện tượng ra trước nhân sanh:

- Tháng 8 năm Bính Dần (9.1926), khai Tịch Đạo với chính quyền.

## **A. KHAI TỊCH ĐẠO VỚI CHÍNH QUYỀN**

### **1. TÌNH THẾ PHẢI LẬP TỜ KHAI TỊCH**

Vào năm 1926, đất Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Chính phủ đô hộ đương nhiên muốn duy trì quyền lực của mình, vì vậy, theo dõi rất sát mọi diễn biến trong sinh hoạt chính trị, xã hội bản xứ.

Tình hình lúc bấy giờ tại Sài Gòn lại không ổn định. Sau nhiều cuộc kháng chiến vũ trang bị Pháp thẳng tay đàn áp, các nhà cách mạng Việt Nam thay đổi phương thức hoạt động: Vận dụng lực lượng quần chúng trong giới công nhân, học sinh... tham gia bãi công, biểu tình, tạo nhiều khó khăn cho nhà cầm quyền. Điển hình là cuộc bãi công 10 ngày vào tháng 8 năm 1925 của khoảng 1000 công nhân xưởng Ba Son; và đám tang cụ Phan Châu Trinh (3.1926) với hơn 100.000 người tham dự mang theo nhiều biểu ngữ cổ động chủ nghĩa yêu nước. Nhiều “hội kín”, chính đảng chống Pháp ra đời như: Công hội, Thanh Niên Đảng, Hội kín Nguyễn An Ninh, Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội... cho thấy tình hình chính trị, xã hội tại Sài Gòn sẽ tiếp tục còn nhiều xáo động hơn nữa.

Do vậy, sự kiện từ đầu năm 1926 các đàn phổ độ Đạo Cao Đài thiết lập nhiều nơi, quy tụ đông đảo tín đồ đến cúng kiến, gợi nên mối bận

tâm cho Sở Mật Thám Pháp bấy giờ. Họ càng bận tâm hơn thêm vì số tín đồ nền tôn giáo này phân đông là trí thức, nhiều người làm công chức cao cấp của nhà nước. Các vị này có học vấn, uy tín, lại ưu thời mẫn thế. Chính phủ đô hộ dễ dàng cho rằng đây là một dạng “Hội kín” mà họ hết sức e ngại.

Thanh tra người Pháp La Laurette đã có lúc đề cập đến điều 144 Hình Luật lúc ấy (Quyển 6, đoạn 6) theo đó người vi phạm phải chịu xử tử. Nhiều nhân viên mật thám được lệnh trà trộn vào tín hữu hầu đàn, báo cáo tình hình lên các cấp chính quyền đô hộ.

Ngày nay, nếu người đọc sử Đạo Cao Đài thấy diễn tiến công cuộc Khai Đạo xuôi chiều thuận lợi, thấy mỗi ngày qua là thêm được đông đảo tín đồ và thấy cấu trúc nền Đạo càng lúc càng quy mô... điều đó đơn giản chỉ vì đây là mối Đạo của Trời, do chính Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế khai mở.

Tuy nhiên vào lúc ấy, về mặt nhân tâm thế sự, các bậc Tiền khai là những công chức, quý vị am hiểu pháp luật nên khá lo lắng. Với sứ mạng thế Thiên hành đạo, cứu độ nhơn sanh quá to lớn, các vị Tiền khai khi xưa chắc chắn đã thảo luận với nhau nhiều, bàn tính đủ mọi mặt, không dám khinh xuất. Nếu cứ hành đạo với trọn vẹn đức tin nơi Đấng Chí Tôn, điều này có được ở

những vị tướng soái của Thầy; nhưng với đại đa số nhơn sanh, khi gặp thử thách sợ họ khó thể vượt qua, rồi mang tội.

Thêm một bước nữa, cơ Phổ độ vào khoảng giữa năm Bính Dần (1926) đã được Ôn Trên sắp xếp hướng đến hoàn thiện nhiều mặt, chuẩn bị Khai Minh Đại Đạo trước nhơn sanh. Đến ngày 13.8 Bính Dần (18.9.1926), Thầy nhắc lại Thánh lệnh tổ chức lễ Khai Minh Đại Đạo:

*“Các con! Thầy đã lập thành Thánh Thất, nơi ấy là nhà chung của các con (...). Rằm tháng Mười có Đại hội cả Tam giáo nơi Thánh Thất. Các con hay à...”*<sup>155</sup>

Đang e ngại trước tình hình xã hội không ổn định như nêu trên, nay lại thọ Thánh lệnh tổ chức Đại lễ Khai Minh Đại Đạo long trọng công khai... Suy đi tính lại, Ngài Lê Văn Trung, lúc này là Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, lấy ý kiến chung và được mọi người nhất trí. Ngài dự định kính bạch lên Đức Cao Đài xin cho phép môn đệ đăng ký hoạt động truyền Đạo, công khai hóa nền tôn giáo

---

<sup>155</sup> Tòa Thánh Tây Ninh, *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển 1*, 1928, tr. 38.

Chữ Thánh Thất đây chỉ Thánh Thất Gò Kén. Lúc này, chư vị Tiên khai Đại Đạo đã thảo luận xong về địa điểm làm Đại Lễ Khai Minh. Xin xem thêm chi tiết nơi trang 335.

với chính quyền. Cũng là một bước ướm thử phản ứng của nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ.

Vào ngày Rằm tháng 8 Bính Dần (21.09.1926), trong một đàn cơ tại chùa Giác Hải, sau phần Ôn Trên dạy Hòa thượng Như Nhãn, Ngài Thượng Trung Nhựt bạch lên Đức Chí Tôn về việc Khai Tịch Đạo. Thầy dạy:

*“**Trung**, con phải tái cầu đặng Thầy dạy cử chỉ các con đối cùng chính phủ. Thầy chẳng muốn các con hạ mình...”*

(Niên Số Thời Thiết Lục)

Đàn tái cầu hôm ấy (có lẽ được lập sau khi các vị trở về nhà), Đức Chí Tôn dạy:

*“**Trung, Lịch** hai con phải hội chư Thánh mà xin khai Đạo. Phải làm đơn mà dâng cho Thầy xem xét sửa trước nghe.”*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

Vậy là, về cơ bản, Đức Cao Đài đã chấp thuận cho chư Tiên khai khai Đạo với chính quyền. Ôn Trên dạy nhị vị Đầu Sư phải hội họp chư huynh đệ, thảo luận rít ráo bản văn Khai Tịch Đạo, sau đó dâng lên cho Thầy xem xét trước khi gửi.

## 2. BUỔI HỌP BÀN KHAI TỊCH ĐẠO

Một tuần sau, vào ngày 23.8 Bính Dần (29.9.1926), theo lệnh Ôn Trên, cuộc họp được tổ chức tại nhà ông Nguyễn Văn Tường, trong hẻm số 237 bis đại lộ Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo).<sup>156</sup>

Việc Ôn Trên chuẩn bị địa điểm họp Khai Tịch Đạo được Ngài Đoàn Văn Bản kể lại, như sau:

*"Bữa nọ, Tiện sĩ cùng một vị đạo hữu là ông Lê Thế Vĩnh đến viếng một vị đạo hữu khác là ông Nguyễn Trung Hậu tại Ngã Năm Chợ Lớn.<sup>157</sup> Đương khi chuyện vãn, tay ông Vĩnh*

---

<sup>156</sup> Đây là một căn nhà gạch lớn, nền cao, xây giữa miếng đất rộng 1474m<sup>2</sup>, chung quanh có nhiều cây cối mát mẻ. Từ nhà ra đại lộ Galliéni bằng con hẻm đất dài khoảng 60m (đi ngang nhà ông Trần Văn Tạ). Trên bằng khoán nhà ghi địa chỉ là “Lộ Galliéni hẻm 237bis”. Sau này, khi phóng đường số 9 (sau là Dumortier, nay là Cô Bắc), phía sau nhà trở thành mặt tiền và có số mới 208 đường Cô Bắc. Nay, nhà cũng ở địa chỉ trên nhưng đã thay đổi cấu trúc, khác xưa. Con hẻm 237 thời ấy khá rộng, ngày nay còn vết tích cạnh khối nhà 251 Trần Hưng Đạo, đoạn trong hiện là hẻm số 202 Cô Bắc.

Có tài liệu ghi chủ nhà tên Võ Văn Tường, xin xem thêm tiểu sử ông Nguyễn Văn Tường nơi trang 451.

Tọa độ theo hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GPS) nhà Ngài Nguyễn Văn Tường xưa là: 10°45’49” N ; 106°41’36” E.

*thình lình phát lên cử động run rẩy. Chúng tôi thường quen nên cho rằng Ôn Trên chuyển ông Vĩnh chấp bút. Chúng tôi bèn đưa giấy và viết chì cho ông Vĩnh. Quả thật Đức Thượng Đế giáng bút dạy ba tôi phải lập tức trở về nhà ông Trần Duy Nghĩa lập đàn hầu Ôn Trên dạy việc. Ba tôi tuân y Thánh Lệnh về nhà ông Nghĩa, cho mời ông Trương Văn Tràng đến phò cơ cùng ông Nghĩa.*

*Đại Từ Phụ ra lệnh cho Tiệp sĩ phải hiệp tác với ông Võ Văn Tường mà sắp đặt cách thờ phượng nơi nhà ông (giống y như trong Thánh Thất Cầu Kho vậy, song chẳng dựng lập bàn thờ Đức Hộ Pháp). Sắp đặt để sau Đại Từ Phụ có việc dùng. Thánh Thất Cầu Kho đã sẵn, sao lại dạy sắp đặt nơi nhà ông Tường nữa. Thiên cơ mầu nhiệm, nào chúng tôi có rõ tại sao? Chúng tôi vẫn cứ theo Thánh lệnh.*

*Cách chẳng bao lâu, Đức Chí Tôn xuống lệnh cho ông Lê Văn Trung lập Tịch Đạo, dạy mời bốn đạo các nơi đến tới 23 tháng 8 Bính Dần tề tựu tại nhà ông Tường (...). Bốn đạo các nơi được thơ mời, tựu đến rất đông, lớp đi bộ,*

---

<sup>157</sup> Lúc này Ngài Nguyễn Trung Hậu đã nghỉ dạy học, chuyên lo hành đạo, chuyển về tạm ở Chợ Lớn. Đến 1942, được Cai tổng Trương Vinh Quy tặng một miếng đất ở Cây Quéo, từ đây Ngài ổn định nơi cư ngụ.

*lốp xe hơi, xe ngựa rần rộ dài theo đại lộ Galliéni...." <sup>158</sup>.*

Buổi chiều hôm 23.8 đó đột nhiên trời đổ mưa rất lớn và kéo dài đến tối, nước ngập nhiều, giao thông liên lạc gián đoạn. Trận mưa xảy đến trước thời gian buổi họp tiến hành, phần nào giúp quý ngài tránh bớt đi sự theo dõi quấy rầy của cảnh sát Pháp. Trận mưa có lẽ cũng là một cách đơn giản nhưng hiệu quả để Ôn Trên loại ra những kẻ hiếu kỳ chỉ muốn đến xem cho vui. Còn lại những vị không quản ngại mưa gió đến dự họp đều có lòng vì Đạo vì Thầy.

Trong tình hình việc hành đạo đang bị mật thám Pháp lưu tâm theo dõi gắt gao, sự việc hơn hai trăm vị đến dự họp mà không ngại cho an ninh bản thân (hầu hết các vị đều có vị trí nghiêm chỉnh trong xã hội như: công chức, thương gia, giáo chức, điền chủ...) quả là một minh chứng về sự thành công của nền Đạo buổi đầu. Người kém đức tin không khi nào dám đến, huống chi chính mình ký tên vào tờ Khai Tịch Đạo. Và dĩ nhiên, mọi người đều không quên công quả của Ngài Nguyễn Văn Tường.

---

<sup>158</sup> Trích bài diễn văn của Ngài Đoàn Văn Bản đọc trong Lễ Kỷ niệm ngày Khai Tịch Đạo tại Thánh thất Cầu Kho 12.8 Mậu Dần (1938).

*“Trong lúc Cao Đài Đại Đạo còn trong thời kỳ phôi thai, chưa có một nơi nào để làm chỗ hội họp, mặc dầu ông là người đương giúp việc nơi sở Cảnh Sát, ông cũng vui lòng hiến cái nhà ông ở giữa châu thành Sài Gòn dùng làm nơi tụ họp đầu tiên của các vị hướng đạo để ký tên vào tờ Khai Tịch”*<sup>159</sup>

Buổi họp bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối, nhị vị Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt điều động, có sự tham gia sắp xếp của Ngài Cao Quỳnh Cư.

Văn bản (dự kiến) Khai Tịch Đạo được đọc lên cho mọi người nghe và góp ý. Cuối cùng, chư vị thống nhất xong nội dung bản Khai Tịch Đạo gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ (lúc ấy là ông Le Fol). Sau buổi họp, đã gần đến nửa đêm, chư vị lập đàn tại chỗ, Thầy giảng dạy:

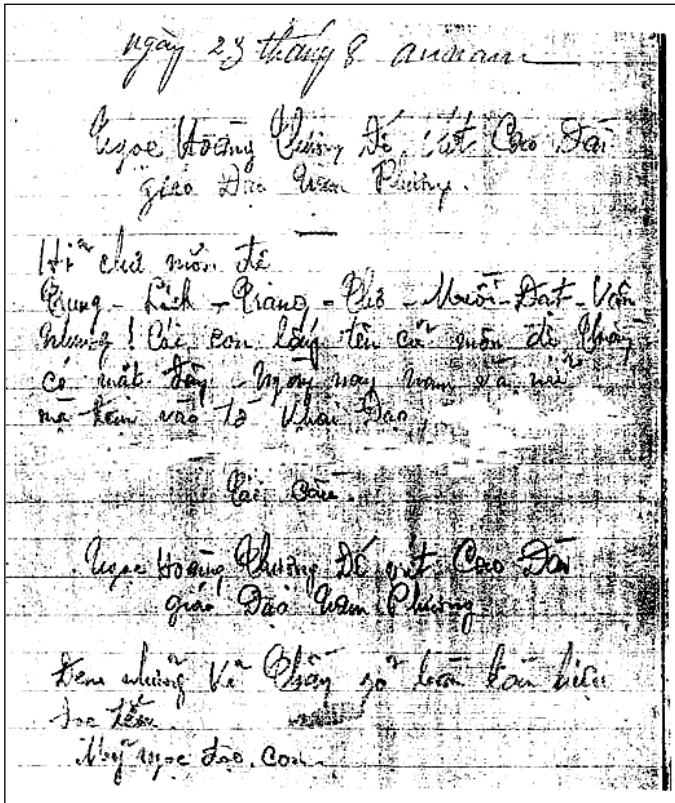
*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Giáo Đạo Nam Phương.*

*Hỉ chư môn đệ,*

***Trung, Lịch, Trang, Thơ, Muôi, Đạt, Vân, Nhung,*** các con lấy tên cả môn đệ Thầy có mặt tại đây ngày nay...Nam và nữ, mà đem vào tờ Khai Đạo”.

---

<sup>159</sup> Trích bản tin về Ngài Nguyễn Văn Tường liễu đạo đăng trong Tạp Chí Đại Đồng (Liên Hòa Tổng Hội) số 10, ra ngày 01.01.1940, trang 27.



Trên đây là ảnh chụp một đoạn bản điển ký Thánh giáo ngày 23.8 Bính Dần.

So sánh với nét chữ trong bản in nơi trang 89 quyển Lịch Sử Đạo Cao Đài – Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ – của tác giả Đồng Tân với bản này, đây rõ là bản điển ký của ông Tuyết Tân Thành.

Sau khi lấy đủ tên và chữ ký của các vị hiện diện (bản viết tay này được chụp lại và in nơi cuối sách), quý vị lập đàn tái cầu. Đức Chí Tôn giáng, cho lệnh Ngài Cao Quỳnh Diêu (Mỹ Ngọc) đọc từng tên. Mỗi khi cơ gõ xuống bàn, tên ấy sẽ đứng trách nhiệm chánh thức dưới tờ Khai Đạo. Cũng trong đàn cơ này, qua lời bạch của Ngài Thượng Trung Nhựt, Thầy chấp nhận để thêm tên Thái Lão Sư Trần Đạo Quang (mà Thầy gọi tên tộc Ngài là Nhân) vào danh sách chư vị đứng tên dưới tờ Khai Tịch Đạo. Hôm ấy Thái Lão Sư vì Đạo sự vắng mặt.

Danh sách được Thầy điểm đứng tên chính thức tổng cộng gồm 28 vị, đủ mọi ngành, mọi giới trong xã hội (xin xem danh sách này trang 304). Tiếp đến, Đức Chí Tôn duyệt nội dung văn bản Khai Tịch Đạo và dạy:

*“Thầy dặn con **Trung**, nội thứ năm tuần tới phải đến **Le Fol** mà khai cho kịp nghe”.*

Thầy ấn định ngày giờ, đó chắc chắn là thời điểm thuận lợi cho Đạo; lại trùng vào lúc ông Pierre Pasquier (1877-1934) nhậm chức Toàn quyền Đông Dương (tạm thay ông Alexander Varenne (1870-1947) từ ngày thứ Hai 04.10.1926). Lúc đó, ông Pasquier đang là Khâm Sứ Trung Kỳ.

Đêm ấy, nhân cơ hội có sự hiện diện khá đông đủ môn đệ trung kiên của cơ Phổ Độ, Thầy

dạy chư vị cần ý thức thêm về việc quảng bá mỗi đạo Trời. Để phản ánh phần nào tình hình chung trong giai đoạn sơ khai này, xin trích ghi lại lời Thánh huấn:

*“Thầy dạy chư môn đệ một lần này cho mà hiểu và nhớ: Hằng ngày nhiều đũa đi truyền Đạo mà trong lòng kinh sợ kẻ thọ giáo. Thầy hỏi phải nghịch chơn lý chẳng? Thầy tưởng cũng như thầy giáo sợ học trò. **Bản**, con tưởng sao? <sup>160</sup> Cười...*

*Khi đem Đạo phổ thông cho người mà mình thì chưa biết Đạo lý là chi cả, nghịch chánh lý chẳng? Kẻ dốt mà dạy người dốt thì cả hai dẫu nói tới tận thế cũng còn dốt. Thầy lại thấy kẻ dốt ấy bị kích bác, trở lại chịu thật rằng “Đạo mình là lầm lạc”. Người truyền Đạo đường ấy có chánh lý chẳng? Chẳng khác nào người ngồi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhảy ra che cho ướt lại khen rằng mát, thì là muội Đạo lắm vậy.*

*Thầy lại thấy một bọn môn đồ khi nói Đạo với kẻ nào thì thẹn thường áy ngại, phải nghịch chánh lý chẳng?...*

*Trong phần đông các con có nhiều kẻ ấy. Thầy khuyên các con nhớ hoài rằng: Thầy của các con là Ông Thầy Trời! Nên biết một Ông mà thôi!”*

---

<sup>160</sup> Ngài Đoàn Văn Bản lúc ấy là một giáo chức (Hiệu trưởng trường Cầu Kho).

Trở lại văn bản Khai Tịch Đạo. Chấp hành lệnh của Đức Chí Tôn: “*Thứ năm tuần tới phải đến Le Fol mà khai cho kịp*”. Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt đúng ngày thứ năm 07.10.1926 (01.9 Bính Dần) đã đến dinh Thống Đốc nạp Tờ Khai Tịch Đạo và được Ông Le Fol, Thống Đốc Nam Kỳ bảy giờ “Ghi nhận”.<sup>161</sup>

Trên thực tế, ngày Khai Tịch Đạo là 01.9 Bính Dần. Nhưng thường niên, ngày họp Khai Tịch Đạo 23.8 từ xưa đã trở nên ngày kỷ niệm, được Nam Thành Thánh Thất (số 124-126 đường Nguyễn Cư Trinh, Q1) hằng năm tổ chức lễ để ghi nhớ tinh thần quyết tâm vì Đạo của các bậc Tiên khai.

---

<sup>161</sup> “Ghi nhận” theo nghĩa hành chánh tức là đã nhận được và ghi vào sổ công văn. Chưa có nghĩa là chấp nhận.

Cần nói rõ thêm: Ông Le Fol thực tế chỉ là Quyền Thống Đốc (nhậm chức ngày 19.4.1926), thay thế Thống Đốc Maurice Cognacq (1870-1949) đang về Pháp vì công việc. Đến tháng 12 năm 1926, theo Nam Phong Tạp Chí số 12, trang 630: “*Ở Nam Kỳ, ông Blanchard de la Brosse nhận chức Thống Đốc và ông Le Fol lãnh chức Khâm Sự Cao Miên*”. Trong quyển sách này, gọi ông Le Fol là Thống Đốc giống các tài liệu sử đạo trước nay quen gọi.

### 3. NỘI DUNG TỜ KHAI TỊCH ĐẠO

• Văn kiện chính thức của bôn đạo gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol ghi ngày 7.10.1926, nguyên văn bằng tiếng Pháp như sau:

*Saigon, le 7 Octobre 1926*

*Monsieur le Gouverneur,*

*Les soussignés,*

*Ont l'honneur de venir respectueusement vous faire connaitre ce qui suit:*

*Il existait en Indochine trois religions[:] (Bouddhisme, Taoisme, Confucianisme). Nos ancêtres pratiquaient religieusement ces trois doctrines et vivaient heureux [en paix] en suivant strictement les beaux préceptes dictés par les Créateurs de ces religions.*

*On était, pendant cet ancien temps, tellement insoucieux qu'on pouvait dormir sans fermer les portes et qu'on dédaignait même de ramasser les objets tombés dans la rue (Gia vô bé hộ, lộ bất thập di), tel est l'adage inscrit dans nos annales.*

*Hélas! ce beau temps n'existe plus pour les raisons suivantes:*

*1. Les pratiquants de ces religions ont cherché à se diviser tandis que le but de toutes les religions est*

*le même: faire le bien et éviter le mal, adorer pieusement le Créateur.*

*2. Ils ont dénaturé complètement la signification de ces saintes et précieuses doctrines.*

*3. La course au confort, à l'honneur [aux honneurs], l'ambition des gens, sont aussi des causes principales des divergences d'opinions actuelles. Les Annamites de nos jours ont complètement abandonné les bonnes moeurs et traditions de l'ancien temps.*

*Ecoeurés de cet état de choses, un groupe d'Annamites, fervents traditionalistes et religieux, ont étudié la refonte de toutes ces religions, pour n'en former qu'une seule et unique appelée CAODAISME ou ĐAI ĐẠO.*

*Le nom “ĐAI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ, qui signifie la troisième Amnistie générale, est donné par l'Esprit Suprême qui est venu aider les soussignés à fonder cette nouvelle religion.*

*L'Esprit Suprême est venu sous le nom de NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ dit CAO ĐÀI ou “Le Très Haut, DIEU TOUT PUISSANT”.*

*Par l'intermédiaire de médium écrivain, NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ transmet aux soussignés des enseignements divins ayant pour but de concentrer et d'enseigner les beaux préceptes de ces trois anciennes Religions.*

*La Nouvelle Doctrine enseignera aux peuples:*

*1. La haute morale de Confucius;*

2. *Les vertus dictées dans les religions Bouddhique et Taoique. Ces vertus consistant à faire le bien et éviter le mal, aimer l'humanité, pratiquer la concorde, éviter totalement la dissension et la guerre.*

*Les soussignés ont l'honneur de vous soumettre:*

1. *Quelques extraits du recueil des "Saintes-paroles" de NGỌC HOÀNG THUỜNG ĐẾ, paroles estimées plus précieuses que tout ce qui existe ici-bas.*

2. *La traduction de quelques passages du livre de prières que NGỌC HOÀNG THUỜNG ĐẾ nous a enseignées.*

*Le but poursuivi par les soussignés est de ramener les peuples à l'ancien temps de paix et de concorde.*

*On sera ainsi dirigé vers une époque nouvelle tellement heureuse qu'il est difficile de la décrire.*

*Au nom de très nombreux Annamites qui ont entièrement approuvé ces études et dont la liste est ci-jointe, les soussignés ont l'honneur de venir respectueusement vous déclarer [ les soussignés ont l'honneur de déclarer ] qu'ils vont propager à l'humanité entière cette Sainte Doctrine.*

*Persuadés d'avance que cette nouvelle religion apportera à nous tous la Paix et la concorde, les soussignés vous prient de recevoir officiellement leur déclaration.*

*Les soussignés vous prient d'agréer, Monsieur le Gouverneur, l'assurance de leurs sentiments respectueux et dévoués.*"<sup>162</sup>

### **Bản dịch Tờ Khai Tịch Đạo**<sup>163</sup>

*“Sài gòn, ngày 7 tháng 10 năm 1926*

*Kính cùng Quan Thống Đốc Nam Kỳ, Sài gòn,*

*Chúng tôi đồng ký tên dưới đây, kính cho Quan lớn rõ:*

*Vốn từ trước, tại cõi Đông Pháp có ba nền tôn giáo là: Thích Giáo, Lão Giáo và Khổng Giáo. Tiên*

---

<sup>162</sup> Trích từ: Le Caodaïsme au Cambodge, tác giả Pierre Bernardini, Université de Paris VII, 1974, trang 282 - 284.

Trong báo cáo tháng 6.1931 của Thanh tra Chánh trị và Hành chánh LaLaurette gửi Thống đốc Nam Kỳ có trích một đoạn tờ Khai Tịch Đạo, qua so sánh có khác một vài chỗ, chúng tôi ghi kèm bên cạnh trong dấu ngoặc [...].

<sup>163</sup> Trước nay đã có nhiều bản dịch Tờ Khai Đạo. Bản dịch trong quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu được chọn in nơi đây vì hai lý do: Thứ nhất, Ngài Nguyễn Trung Hậu là một vị Tiên khai có mặt trong buổi họp Khai Tịch Đạo này và Ngài nắm được tinh thần cuộc họp. Thứ đến, ngôn từ trong bản dịch là đúng với thời điểm lịch sử lúc bấy giờ. Cũng có khả năng là bản Việt ngữ này được đọc trước cử tọa hôm ấy để lấy ý kiến, sau đó, Ngài Thượng Trung Nhựt viết lại bằng Pháp ngữ.

*nhơn chúng tôi sùng bái cả ba Đạo ấy, lại nhờ do theo tôn chỉ quý báu của các Chương giáo truyền lại mới được an cư lạc nghiệp. Trong sử còn ghi câu: “Gia vô bé hộ, lộ bất thập di”, chỉ nghĩa là con người thuở ấy an nhàn cho đến ban đêm ngủ không đóng cửa nhà, còn ngoài đường thấy của rơi không ai thềm lượm.*

*Nhưng buồn thay cho đời thái bình phải mất vì mấy duyên có sau này:*

*1. Những người tu hành đều phân chia ra nhiều phe, nhiều phái mà kích bác lẫn nhau, chớ tôn chỉ của Tam Giáo đều như một là làm lành lánh dữ và kính thờ Đấng Tạo Hóa.*

*2. Lại canh cải mỗi chánh truyền của các Đạo ấy làm cho thất chân truyền.*

*3. Những dư luận phản đối nhau về Tôn giáo mà ta thấy hằng ngày cũng tại bả vinh hoa và lòng tham lam của nhơn loại mà ra. Nên chi người Annam bây giờ đều bỏ hết những tục lệ tận thiện, tận mỹ ngày xưa.*

*Thấy tình thế như vậy mà đau lòng, cho nên nhiều người Annam vì căn bản, vì tôn giáo, đã tìm phương thế hiệp Tam Giáo lại làm một (quy nguyên phục nhứt) gọi là Đạo Cao Đài hay là Đại Đạo.*

*May mắn thay cho chúng sanh, Thiên tòng nhơn nguyện, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế hằng giáng đàn dạy Đạo và hiệp Tam Giáo lập Đại Đạo*

*Tam Kỳ Phổ Độ tại cõi Nam này. Tam Kỳ Phổ Độ nghĩa là Đại Ân Xá lần thứ ba.*

*Những lời của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ dạy chúng tôi đều cốt để truyền bá tôn chỉ Tôn Giáo.*

*Đạo Cao Đài dạy cho biết:*

- 1. Luân lý cao thượng của Không Phu Tử.*
- 2. Đạo đức của Phật Giáo và Tiên Giáo là làm lành, lánh dữ, thương yêu nhơn loại, cư xử thuận hòa mà lánh cuộc loạn ly giặc giã.*

*Chúng tôi gởi theo đây cho Quan lớn nghiêm xét:*

- 1. Một bản sao lục Thánh ngôn của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.*
- 2. Một bản phiên dịch Thánh kinh.*

*Chủ ý của chúng tôi là muốn làm sao cho nhơn loại được cộng hưởng cuộc hòa bình như buổi trước. Được như vậy, chúng sanh sẽ thấy đặng thời kỳ mới mở, cực kỳ hạnh phúc không thể nào tả ra đặng.*

*Chúng tôi thay mặt cho nhiều người Annam mà đã nhìn nhận sở hành của chúng tôi, và đã ký tên vào tờ Đạo Tịch ghim theo đây, đến khai cho Quan lớn biết rằng kể từ ngày nay, chúng tôi đi phổ thông Đại Đạo khắp cả hoàn cầu.*

*Chúng tôi xin Quan lớn công nhận Tờ Khai Đạo của chúng tôi.*

## DANH SÁCH HAI MƯƠI TÁM MÔN ĐỆ ĐỨC CAO ĐÀI KÝ TÊN DƯỚI TỜ KHAI TỊCH ĐẠO <sup>164</sup>

1. Bà **Lâm Ngọc Thanh**, nghiệp chủ, Vũng Liêm.
2. Ông **Lê Văn Trung**, cựu Thượng nghị viên, Ngũ đẳng bửu tinh. Chợ Lớn
3. Ông **Lê Văn Lịch**, thầy tu, làng Long An, Chợ Lớn.
4. Ông **Trần Đạo Quang**, thầy tu, làng Hanh Thông Tây, Gia Định.
5. Ông **Nguyễn Ngọc Tương**, Tri phủ, chủ quận Cần Giuộc.
6. Ông **Nguyễn Ngọc Thơ**, nghiệp chủ, Sài Gòn.
7. Ông **Lê Bá Trang**, Đốc phủ sứ, Chợ Lớn.
8. Ông **Vương Quan Kỳ**, Tri phủ, Sở Thuế Thân, Sài Gòn.
9. Ông **Nguyễn Văn Kinh**, thầy tu, Bình Lý Thôn, Gia Định.

---

<sup>164</sup> Danh sách này căn cứ theo quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, có đối chiếu với nhiều sử liệu khác.

- 
10. Ông **Ngô Tường Vân**, thông phán Sở Tạo Tác, Sài Gòn.
  11. Ông **Nguyễn Phát Đạt**<sup>165</sup>, nghiệp chủ, Sài Gòn
  12. Ông **Ngô Văn Kim**, điền chủ, đại Hương Cả, Cần Giuộc.
  13. Ông **Đoàn Văn Bản**, Đốc học trường Cầu Kho, Sài Gòn.
  14. Ông **Lê Văn Giảng**, thư ký kế toán hãng Hippolito, Sài Gòn.
  15. Ông **Huỳnh Văn Giải**, thông phán Sở Tân Đáo, Sài Gòn.
  16. Ông **Nguyễn Văn Tường**, thông ngôn Sở Tuần Cảnh, Sài Gòn.
  17. Ông **Cao Quỳnh Cư**, thư ký Sở Hỏa Xa, Sài Gòn.
  18. Ông **Phạm Công Tắc**, thư ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn.
  19. Ông **Cao Hoài Sang**, thư ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn.

---

<sup>165</sup> Một vài sách ghi tên ông là Nguyễn Văn Đạt, và, đúng ra ông gốc họ Trần. Xin xem thêm nơi trang 316.

20. Ông **Nguyễn Trung Hậu**, Đốc học trường tư thục Đa Kao, Sài Gòn.
21. Ông **Trương Hữu Đức**, thư ký Sở Hỏa Xa, Sài Gòn.
22. Ông **Huỳnh Trung Tuất**, nghiệp chủ, Chợ Đũi, Sài Gòn.
23. Ông **Nguyễn Văn Chức**, Cai tổng, Chợ Lớn.
24. Ông **Lại Văn Hành**, Hương cả, Chợ Lớn.
25. Ông **Nguyễn Văn Trò**, giáo viên, Sài Gòn.
26. Ông **Nguyễn Văn Hương**, giáo viên, Đa Kao.
27. Ông **Võ Văn Kính**, giáo tập, Cần Giuộc.
28. Ông **Phạm Văn Tỉ**, giáo tập, Cần Giuộc.



**ÔNG NGÔ VĂN KIM**  
(1868 - 1940)



**ÔNG LÊ VĂN GIẢNG**  
(1883 - 1932)



**ÔNG NGUYỄN VĂN TRÒ**  
(1886-1949)



**ÔNG HUỲNH TRUNG TUẤT**  
(1873-1947)



**ÔNG HUỖNH VĂN GIỎI**  
(1880-1954)



**ÔNG NGUYỄN VĂN CHỨC**  
(1873-1956)



**ÔNG LẠI VĂN HÀNH**  
(1878-1939)



**ÔNG PHẠM VĂN TỬ**  
(1887-1949)

## **DANH SÁCH HAI TRĂM BỐN MƯƠI LĂM VỊ HIỆN DIỆN TẠI NHÀ ÔNG NGUYỄN VĂN TUỜNG SOẠN THẢO TỜ KHAI TỊCH ĐẠO**

(Mời tham khảo thêm ảnh chụp bản viết tay còn lưu lại được, có đủ chữ ký của chư vị, nơi cuối sách).

- 1) Lâm Thị Thanh (Lâm Ngọc Thanh);
- 2) Nguyễn Thị Hiếu; 3) Trần Thị Lựu; 4) Trịnh Thị Thị;
- 5) Vương Thị Huê; 6) Trần Thị Thịnh;
- 7) Nguyễn Thị Thanh; 8) Trần Thị Trường;
- 9) Nguyễn Thị Ruộng; 10) Huỳnh Thị Chính; 11) Đỗ Thị Thi;
- 12) Võ Thị Tuy; 13) Hồng Thị Đỏ; 14) Trương Thị Hay;
- 15) Lê Thị Tiêng; 16) Nguyễn Thị Vện;
- 17) Lê Thị Cúc; 18) Phạm Thị Diệu. 19) Đặng Thị Kề;
- 20) Trương Thị Tròn; 21) Nguyễn Thị Thơm;
- 22) Nguyễn Thị Sanh; 23) Nguyễn Thị Tịnh;
- 24) Nguyễn Thị Phẩm; 25) Trần Thị Chiêu; 26) Trần Thị Trọng;
- 27) Trương Thị Nhạn; 28) Lê Thị Hườn;
- 29) Võ Thị Quyên; 30) Lê Thị Chính; 31) Huỳnh Thị Hườn;
- 32) Thi Thị Tới; 33) Nguyễn Thị Là;
- 34) Huỳnh Thị Hai; 35) Cao Thị Tư; 36) Phạm Hồ Cẩm;
- 37) Phạm Tần Tranh; 38) Nguyễn Thị Nhung;
- 39) Trần Thị Huê; 40) Nguyễn Thị Siên; 41) Nguyễn Thị Diên;
- 42) Cao Thị Nở; 43) Huỳnh Thị Ba; 44) Lê Thị Ba;
- 45) Đặng Thị Ngân; 46) Nguyễn Thị Nhiều;
- 47) Võ Thị Giáo; 48) Nguyễn Thị Thanh; 49) Trần Thị Vàng;
- 50) Trần Thị Trang; 51) Ngô Thị Mai;

52) Hà Văn Thuận; 53) Lê Văn Trung; 54) Lê Văn Lịch; 55) Vương Quan Kỳ; 56) Lê Bá Trang; 57) Nguyễn Ngọc Thơ; 58) Nguyễn Văn Tương; 59) Nguyễn Văn Muôi; 60) Nguyễn Phát Đạt; 61) Ngô Tường Vân; 62) Nguyễn Văn Kinh; 63) Lâm Quang Bình; 64) Trương Văn Nhung; 65) Đoàn Văn Bản; 66) Huỳnh Văn Giới; 67) Lê Văn Giảng; 68) Nguyễn Văn Tường; 69) Nguyễn Văn Bảy; 70) Nguyễn Văn Hậu (Nguyễn Trung Hậu); 71) Trương Hữu Đức; 72) Cao Quỳnh Cư; 73) Phạm Công Tắc; 74) Cao Hoài Sang; 75) Cao Quỳnh Diêu; 76) Trần Duy Nghĩa; 77) Trương Văn Tràng; 78) Huỳnh Trung Tuất; 79) Hồ Văn Đình; 80) Hoàng Đình Phú; 81) Nguyễn Văn Tri; 82) Trần Văn Hoảng; 83) Nguyễn Thanh Vân; 84) Huỳnh Văn Liêng; 85) Huỳnh Văn Đán; 86) Huỳnh Thành Đang; 87) Đoàn Văn Đệ; 88) Cao Quỳnh Huê; 89) Nguyễn Văn Mùi; 90) Hồ Văn Ngọc; 91) Trần Văn Tạ; 92) Nguyễn Văn Đê; 93) Phạm Văn Hiến; 94) Nguyễn Đình Tòng; 95) Phí Văn Thung; 96) Tuyệt Tân Thành; 97) Hồ Quang Châu; 98) Phạm Văn Phú; 99) Đỗ Văn Nghĩa; 100) Nguyễn Kim Tốt; 101) Hứa Vinh Hậu; 102) Nguyễn Văn Hoài; 103) Võ Văn Nguyên; 104) Huỳnh Văn Mai; 105) Hứa Phong Cao; 106) Lê Văn Hóa; 107) Ngô Văn Điều; 108) Trần Văn Nhâm; 109) Lê Quan Sĩ; 110) Trần Bửu Khá; 111) Trần Bửu Tùng; 112) Phạm Văn Lê; 113) Phạm Tấn Cự; 114) Phạm Văn Đơn; 115) Lê Văn Quý; 116) Nguyễn Văn Niệm; 117) Đinh Văn Nhỏ; 118) Nguyễn Thiêng Kim; 119) Lê Thiện Phước; 120) Nguyễn Văn Thân;

---

121) Lê Thế Vĩnh; 122) Nguyễn Văn Mạnh; 123) Trần Văn Bân; 124) Phan Văn Vi; 125) Nguyễn Văn Đức; 126) Trịnh Văn Kinh; 127) Trần Văn Vạng; 128) Hứa Văn Mùi; 129) Văn Văn Bảy; 130) Văn Văn Lua; 131) Trịnh Văn Kỳ; 132) Huỳnh Văn Mới; 133) Huỳnh Văn Cua; 134) Phạm Văn Long; 135) Lê Văn Phước; 136) Trương Văn Kỳ; 137) Nguyễn Văn Hương; 138) Nguyễn Văn Khai; 139) Nguyễn Văn Võ; 140) Nguyễn Văn Dũng; 141) Hà Văn Bút; 142) Huỳnh Văn Xón; 143) Trần Văn Thất; 144) Lê Văn Thao; 145) Nguyễn Văn Trương; 146) Hà Văn Vàng; 47) Phan Văn Giêng; 148) Nguyễn Văn Đồng; 149) Phạm Chí Mỹ; 150) Phan Văn Bốn; 151) Trương Văn Miên; 52) Trương Văn Thắng; 153) Lê Văn Tấn; 154) Lê Văn Sáu; 155) Lê Văn Triều; 156) Võ Văn Hường; 157) Cao Quỳnh Nở; 158) Nguyễn Văn Trò; 159) Cao Quỳnh Đức; 160) Như Nhân; 161) Trần Văn Thụ; 162) Nguyễn Ngọc Tương; 163) Phạm Văn Tươi; 164) Lê Văn Sơn; 165) Nguyễn Văn Lai; 166) Ngô Văn Kim; 167) Ca Minh Chương; 168) Phan Văn Biếp; 169) Đoàn Ngọc Chí; 170) Trương Văn Vạng; 171) Nguyễn Văn Hương; 172) Nguyễn Tăng Phòng; 173) Võ Văn Kinh; 174) Phạm Tấn Đãi; 175) Nguyễn Văn Vân; 176) Hồ Văn Đầu; 177) Huỳnh Kim Chi; 178) Nguyễn Tăng Thiệu; 179) Phạm Văn Thông; 180) Phạm Văn Thiệt; 181) Ngô Ngọc An; 182) Đoàn Văn Tám; 183) Hồ Văn Cẩn; 184) Nguyễn Văn Nghiệp; 185) Nguyễn Minh Đức; 186) Nguyễn Tăng Triều; 187) Nguyễn Văn Tá; 188) Nguyễn Văn Chúc;

189) Huỳnh Trung Đẻ; 190) Huỳnh Trung Nguyên;  
191) Trần Văn Dong; 192) Nguyễn Văn Nguơn;  
193) Nguyễn Văn Quyén; 194) Phạm Văn Ti; 195)  
Nguyễn Văn Thiện; 196) Ca Phước Khương; 197)  
Phan Công Sanh; 198) Trần Văn Nhạc; 199) Hà Văn  
Nguyễn; 200) Cổ Văn Lòi; 201) Bùi Quang Phỏ; 202)  
Trương Văn Tam; 203) Phan Văn Ngựa; 204) Nguyễn  
Văn Chấn; 205) Ca Văn Nữ; 206) Võ Thành Mẫn;  
207) Võ Văn Lịch; 208) Phan Văn Nhãn; 209) Nguyễn  
Văn Hón; 210) Trịnh Văn Hòa; 211) Trần Văn Luyện;  
212) Võ Văn Tùng; 213) Bùi Văn Nga; 214) Đặng  
Văn Hào; 215) Trần Văn Thơ; 216) Nguyễn Văn Tôm;  
217) Võ Văn Tô; 218) Hà Văn Kỳ; 219) Nguyễn Văn  
Hội; 220) Lê Văn Hoa; 221) Nguyễn Văn Thịnh; 222)  
Trần Bửu Trước; 223) Dương Văn Hoài; 224) Phan  
Văn Nhung; 225) Nguyễn Văn Xơ; 226) Nguyễn Văn  
Vững; 227) Võ Văn Cứu; 228) Huỳnh Văn Hợi; 229)  
Thành Văn Thàng; 230) Nguyễn Văn Cam; 231) Hồ  
Văn Tòng; 232) Lê Văn Ngọc; 233) Nguyễn Văn Huê;  
234) Đặng Văn Đầu; 235) Lại Văn Hành; 236) Lê Văn  
Sâm; 237) Võ Văn Quận; 238) Võ Văn Túc; 239)  
Nguyễn Văn Huê; 240) Phạm Văn Cho; 241) Đào Văn  
Còn; 242) Trần Văn Mười; 243) Nguyễn Văn Hương;  
244) Nguyễn Văn Bạch; 245) Nguyễn Kỳ Phương.

## Ghi Chú

1. Theo tiêu đề danh sách viết tay, số người đến tham dự là 247. Khi ghi danh sách tổng cộng có tên 244 vị; trong danh sách trùng hai số 156, vậy tổng cộng là 245. Có 2 vị thực tế không có mặt là Thái Lão sư Trần Đạo Quang và ông Nguyễn Văn Trò nhưng được Thầy chăm vào.

Ngoài ra, theo bài thuyết trình ngày 23.8 Tân Hợi (1971), Đạo trưởng Huệ Lương Trần Văn Quế cho biết hôm ấy “*có mặt Hòa thượng Như Nhãn nhưng Hòa thượng không ký tên vào văn kiện nói trên... Hòa thượng có lẽ rất dè dặt và đến dự với tính cách chứng minh thôi*”.

2. Vị số 52 (nơi bản viết tay số 49bis) là Hà Văn Thuận, đứng đầu danh sách bên nam phái. Đây là tên mượn để đứng bộ của Thái Lão sư Trần Đạo Quang mà hôm ấy không có mặt; riêng tên ông Nguyễn Văn Trò (số thứ tự 155) được bổ sung thêm theo Thánh giáo ngày 3.10.1926.

3. Tựa danh sách ghi ông Le Fol là Phó Soái Nam Kỳ. Phó Soái cũng được hiểu là Thống đốc Nam Kỳ. Ông Le Fol lúc ấy đang là Quyền Thống đốc (thay ông Cognacq đang bị triệu hồi về Pháp).



**Trên đây là ảnh chụp gia đình ông Nguyễn Văn Tường trước nhà (nơi tổ chức cuộc họp Khai Tịch Đạo).**

Ngồi phía trước, từ trái sang phải: Ông Nguyễn Văn Tường; bà Võ Thị Quyên (mẹ ông); bà Đặng Thị Kề (vợ ông), Đứng sau ông Nguyễn Văn Tường là ông Nguyễn Văn Tri (con trai); đứng sau bà Đặng Thị Kề là bà Nguyễn Thị Phẩm (con gái); đứng giữa là người cháu họ.

4. Theo lời bà Phạm Hồ Cầm (1914- 1998) (con gái của Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc) và bà Trương Thị Nhạn (bà sanh năm 1912, con gái Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng), mặc dù lúc tham dự quý bà mới 13, 14 tuổi (làm đồng nhi), nhưng do đây là sự kiện quan trọng được chư vị Tiên khai lúc trò chuyện có nhắc đi nhắc lại, nên quý bà còn nhớ được một số chi tiết về cuộc họp ngày 23.8 Bính Dần như: Buổi họp bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối, hôm ấy có mưa khá lớn. Chủ trì cuộc họp gồm nhị vị Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt (quý bà Hồ Cầm và Thị Nhạn có nhắc đến Ngài Cao Quỳnh Cư như là người có tham gia điều hành cuộc họp). Chư vị Hòa thượng (Như Nhân) và Thái Lão Sư (Trần Văn Thụ...) mặc đạo phục theo tôn giáo của mình. Sau khi hoàn chỉnh nội dung tờ Khai Tịch Đạo, đến khoảng 12 giờ khuya, quý vị thiết đàn cơ tại chỗ, thỉnh lệnh Đức Chí Tôn.

5. Dưới đây xin lược qua tiểu sử một số vị đứng tên chính thức dưới tờ Khai Tịch Đạo (trong danh sách 28 vị):

- Ông **Nguyễn Phát Đạt** (1881-1942) con của ông Trần Đăng Khoa và bà Võ Thị Phú. Nguyên ông tên là Trần Phát Đạt, anh thứ ba của ông Trần Hiến Vinh nơi Thanh An Tự (xin xem trang 472). Khoảng năm 30 tuổi, để tránh né một vấn đề pháp lý, ông đổi sang họ Nguyễn trong

khi bốn người con gồm 2 trai, 2 gái còn giữ họ Trần. Làm việc tại Sở Thương Chánh đến khoảng 1930, ông về quản lý vườn cao su Phú Hưng của gia đình, nhưng vẫn thường xuyên hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho, Minh Tân... Ông Nguyễn Phát Đạt liễu đạo năm 1942, an táng nơi đất nhà (Bình Dương). Hình ông Nguyễn Phát Đạt nơi trang 475.

- Ông **Huỳnh Văn Giỏi** (1880-1954), con của ông bà Huỳnh Văn Ngôn và Nguyễn Thị Được, người gốc Giồng Luông, Thạnh Phú, Bến Tre, có vợ là bà Phạm Thị Thêu (1881-1953). Ông bà có 8 người con (6 trai, 2 gái). Thuở nhỏ ông theo Nho học ở Bến Tre, tiếp đến lên Sài Gòn học Ecole Normale d'instituteurs. Ra trường, ông làm việc tại sở Tân Đáo. Thời gian này, ông cư ngụ kế vách nhà ngài Cao Quỳnh Cư (đường Bourdais nay là Calmette) nên biết Đạo sớm. Ngày 14.5 Bính Dần thọ phong Lễ Sanh, đến 23.8 Bính Dần, ông được Thiên phong Giáo Hữu tại nhà ông Nguyễn Văn Tường. Lúc hưu trí, ông trở về Bến Tre hành đạo tại Thánh thất An Hội.

Ông Huỳnh Văn Giỏi liễu đạo ngày 20.7 Giáp Ngọ (1954), an táng trên đất gia đình sau nhà (103D Nguyễn Văn Tư, thị xã Bến Tre). (Hình ông nơi trang 308).

- Ông **Huỳnh Trung Tuất** (1873-1947) có vợ là bà Nguyễn Thị Hòa (1872-1963), ông bà có 3 người con là Huỳnh Văn Sơn (thọ phong Giáo Hữu ngày 17.9 Bính Dần), Huỳnh Văn Cao và Huỳnh Văn Vạn.

Là người gốc ở Rạch Kiến, Cần Giuộc, theo Nho học, ông Huỳnh Trung Tuất có chủ trương kháng Pháp mà điển hình là việc tham gia phá khám lớn, giải cứu Phan Xích Long (1916). Ông làm Hộ Trưởng và có nhà vùng Chợ Đũi, nên thường được gọi là ông Hộ Tuất. Nhập môn tháng 2.Bính Dần, thọ phong Lễ Sanh 23.8.Bính Dần, về sau ông lập Thánh tịnh Ngọc Tuyền tại tư gia (sau là Thánh thất Chợ Đũi, hẻm 306 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3 ngày nay, Thánh thất hiện không còn).

Ông Huỳnh Trung Tuất liễu đạo ngày 28.12.1947, an táng tại thổ mộ gia đình vùng Ông Tạ (Hòa Hưng. (Hình ông nơi trang 307).

- Ông **Nguyễn Văn Chức** (1873 - 1956) có vợ là bà Trần Thị Trâm (1871-1947).

Năm 1926, ông đang làm Cai Tổng Phước Điền Trung, được Ngài Nguyễn Ngọc Tương chủ quận Cần Giuộc khuyến khích nên đã nhập môn Cao Đài. Ông đã xây dựng nhiều công trình phúc lợi cho dân địa phương như đắp đường, làm cầu (cầu Thầy Cai)...

Ông Nguyễn Văn Chúc tạ thế ngày 24.4.1956. Mộ phần ông bà hiện ở ấp Thuận Bắc, xã Thuận Thành, Cần Giuộc (Xem hình ông nơi trang 308).

- Ông **Lại Văn Hành** (1878-1939) có vợ là bà Trần Thị Chốt (1885-1968). Nhập môn Cao Đài ngày 29.8 Bính Dần tại đàn Tân Kim; lúc ấy ông đang làm Hương Cả.

Năm 1930, ông có hiến một mẫu đất tại ấp Xóm Công (Bến Lức) để xây dựng nên Thánh thất Long Phú (nay thuộc Ban Chính Đạo). Ông Lại Văn Hành liễu đạo năm 1939, an táng tại Thánh thất Long Phú. (Xem hình ông nơi trang 308).

- Ông **Nguyễn Văn Trò** (1886-1949), con thứ 9 của ông Nguyễn Văn Lừa (1846-1914) và bà Nguyễn Thị Lộc (1847-1942); ông có vợ là bà Dương Thị Ngại (1885-1965), nhị vị có một gái là bà Nguyễn Thị Ý. Học Ecole Normale d'instituteurs, năm 1926, ông Nguyễn Văn Trò làm giáo viên ở Sài Gòn. Sau khi nhập môn Cao Đài, ông có hiến đất nhà xây dựng nên Thánh thất Tân Hương (nay thuộc Ban Chính Đạo). Khoảng 1940, Thánh thất Tân Hương bị thiêu hủy, nhờ các vật dụng đỡ từ Thánh thất Cầu Kho nên bản Đạo tạm dựng lại được phần nào, đến nay đã ổn định khang trang.

Ông Nguyễn Văn Trò liễu đạo ngày 25.7 Kỷ Sửu (1949); phẩm Thượng Phối Sư (Ban Chính Đạo). Mộ phần ông bà an vị tại Thánh thất Tân Hương (Long An) (Hình ông tr.307)

- Ông **Võ Văn Kinh** (1880-1946) người làng Thanh Hà, xã Tân Kim, Cần Giuộc. Từ nhỏ, ông sống với mẹ là bà Lê Thị Liên. Lập gia đình với bà Lê Thị Nguu, ông bà có 04 người con, người đầu mất sớm, kế đến là bà Võ Thị Cúc (An), ông Võ Văn Nhàn và bà Võ Thị Thủ (Thạnh). Ông Võ Văn Kinh dạy quốc ngữ tại trường Quy Đức cho đến khi về hưu. Ông dạy thêm chữ Nho tại nhà. Trước lúc nhập môn Cao Đài (05.3.1926), ông Giáo Kinh có thời gian khoảng 3 năm tu học với Hòa Thượng Nhứt Thiện trên đỉnh núi Bà Đen. Sau khi nhập môn, ông Võ Văn Kinh tích cực hành đạo và thọ Thiên phong phẩm Giáo hữu phái Thượng (Ban Chính Đạo). Liễu đạo ngày 15 tháng Chạp Bính Tuất (1946), ông được an táng tại đất nhà làng Thanh Hà. Khoảng 1980, gia đình đã bốc mộ, lưu tro tại chùa Huệ Nghiêm (An Dưỡng Địa) Phú Lâm (hủ số 99).

- Ông **Phạm Văn Tử** (1887-1949) làm thầy dạy học và hốt thuốc Nam tại Cần Giuộc, ông được Ôn Trên thân nhận vào Đạo ngày 20.3.1926 tại đàn Tân Kim. Trong gia đình, ông thứ sáu; người em ruột thứ chín là ông Phạm

Văn Tươi cùng theo đạo Cao Đài (sau này là Hiến Đạo, một vị trong Thập Nhị Thời Quân tại Tòa Thánh Tây Ninh)

Ông Phạm Văn Tỉ làm Đầu họ Đạo tại Thánh thất Quy Đức (Ban Chính Đạo) và liễu đạo năm 1949. An táng tại đất nhà, ấp 1 xã Quy Đức - Long An (Hình ông nơi trang 308).

#### 4. TÁC DỤNG CỦA TỜ KHAI TỊCH ĐẠO

##### a. Với Bản Đạo Cao Đài

- Tờ Khai Tịch Đạo là một cách đối phó của chư vị Tiên Khai trước áp lực của chính phủ đô hộ. Quý vị dùng pháp luật của chính quốc để tự bảo vệ mình. Nước Pháp cấm “Hội kín” chứ không cấm hoạt động tôn giáo. Lập tờ Khai Tịch Đạo là phương pháp công khai hóa một cách khéo léo hoạt động tôn giáo, chuẩn bị cho Lễ Khai Minh Đại Đạo sắp tới.

Cần ghi nhận rằng, đất nước Việt Nam thời ấy (1926) chia thành ba kỳ với ba thể chế chính trị khác nhau: Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp gọi là Cochinchine; Trung Kỳ là đất bảo hộ, còn thuộc vương triều cuối đời Nguyễn (Bảo Đại) gọi là An Nam và Bắc Kỳ là vùng bảo hộ của Pháp (từ đèo Ngang trở ra) gọi là Tonkin.

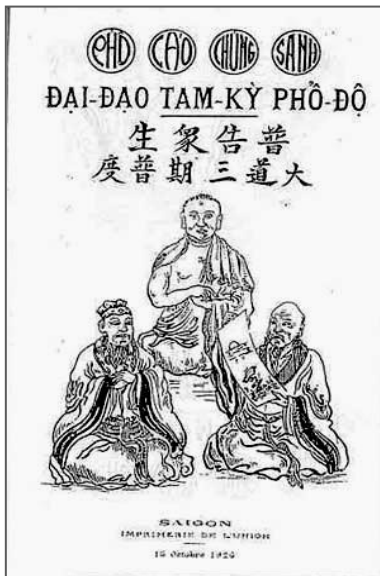
Nếu - hoàn toàn giả định - Đạo Cao Đài khai sinh ở Trung hay Bắc Kỳ, có thể cuộc diện sẽ khác;

khó hay dễ hơn không biết được, nhưng cuộc pháp nạn kéo dài sau đó tại Trung Kỳ bắt đầu bằng Thông tri số 40 ngày 25 tháng Giêng năm Bảo Đại thứ IV (ngày 06.3.1928) cấm việc theo Đạo Cao Đài và truyền Đạo Cao Đài, cho thấy mỗi Đạo mới có thể còn gặp nhiều thử thách hơn.

Là dân ở xứ bị cai trị, người Nam Kỳ không được áp dụng trọn vẹn Luật Thành Lập Các Hiệp Hội (năm 1867) và Luật Về Tổ Chức Các Đoàn Thể (năm 1901) như ở Pháp. Dân bản xứ chỉ được áp dụng theo các Điều 291, 292, và 294 của Bộ Hình Luật (được bổ túc do Sắc Lệnh ngày 31.12.1912). Các văn bản ấy bắt buộc người xin phép hoạt động đoàn thể, hiệp hội phải nộp Bản Điều Lệ hay “Nội Quy” cùng nhiều văn kiện khác.

Trở lại Tờ Khai Tịch Đạo, đây là Tuyên Ngôn Khai Đạo, không phải “xin phép” Khai Đạo. Kèm theo văn bản tuyên bố Khai Đạo chỉ có một bản sao lục Thánh Ngôn và một bản dịch Kinh Cầu Nguyên ra tiếng Pháp.

Đứng về mặt hành chánh, các vị Tiên khai không hề áp dụng đúng theo quy định như nêu trên. Không đúng theo quy định nhưng có văn bản thông báo chính thức với chính phủ. Và, văn bản này được Ngài Thượng Trung Nhật, là một “quan chức” cao cấp từng quen biết, trao tận tay Thống Đốc Nam Kỳ.



Hình bìa tờ **Phổ Cáo**  
**Chúng Sinh** năm  
**Bính Dần (1926)** và  
 trang cuối (14) của  
 tờ **Phổ Cáo**.

*Khải-Đạo  
 nơi Chánh-Phủ.*

Ngày 7 Septembre 1926, nhằm mồng một tháng chín, năm Bính-Dần, cơ Môn-dệ Thiên-Phong của Đức Cao-Đài, là cựu Hội-dồng Thượng-Nghị-Viện, Lê-văn-Trung tự Thiên-Ẩn là Thượng-Trung-Nhật vưng lịnh Thánh-Ngôn đến Khải-Đạo nơi Chánh-Phủ. Trong tờ Khải-Đạo ấy có ký tên 247 chư Môn-dệ, phần nhiều đều là Chức sắc Viên-Quan, và có Nữ-Phái nhiều người danh dự.

Quan Nguyễn-Soái Nam-Kỳ hoan-nghinh và khen rằng vì chữ thiện mà khuyến dân, ấy là chủ-nghĩa cao-thượng.

Chúng tôi xin phổ dôi lời thành-thật thô-sơ, chư Hòa-Thượng, chư Lão-Thành, chư Sơn, chư Chức-Sắc trong tam Giáo và chư Thiện-Nam, Tin-Nữ xin lưu-ý.

Chầy kịp đây chúng tôi sẽ có dịp hiệp mặt mà luận Đạo kỹ thêm nữa.

Đây cũng là một biện pháp các vị thăm dò phản ứng, cùng là hóa giải bớt căng thẳng với nhà cầm quyền thời ấy.

Ngay sau khi tờ Khai Tịch Đạo được Thống Đốc Nam kỳ Le Fol tiếp nhận, chư Tiên khai lập tờ “Phổ Cáo Chúng Sanh” gửi đi khắp nơi, dự định nương theo đó thông báo tình hình cho bốn đạo, nhất là gián tiếp cho các cấp chính quyền địa phương biết nay Đạo Cao Đài đã được “Quan Nguyên Soái Nam Kỳ hoan nghinh và khen rằng vì chữ thiện mà khuyến dân, ấy là chủ nghĩa cao thượng”.

Đàn ngày mùng 7 tháng 9 Bính Dần (13.10.1926), Đức Chí Tôn đã cẩn thận dạy:

*“Vinh, đọc Phổ cáo đợi Thầy sửa nghe. Hễ Thầy hạ cơ thì ngừng đọc.”*

Hôm ấy, Đức Chí Tôn đã duyệt qua nội dung tờ “Phổ Cáo”. Tiếp đến, Thầy dạy:

*“Các con tức cấp lo phổ độ, kể từ mùng 10 tháng này mấy đũa phò loan phải xin phép nghỉ 29 ngày hết nghe. Thầy dặn các con phải phân nhau mà đi cho khắp... Con **Trung**, con phải nói với **Le Fol** cho con giấy chứng Khai Đạo, mai con lên nó, có Thầy”.*

(Niên Số Thời Thiết Lục, trang 39)

Ngày 15.10.1926, tờ “Phổ Cáo Chúng Sanh” được in xong (imprimerie de l’Union -

Saigon) gồm 14 trang, kích thước 18 x 24cm và phổ biến rộng rãi.

Nam Phong Tạp Chí số 111, (tháng 11 năm 1926), nơi trang 429 có đưa tin:

*“Đạo Cao Đài phát Phổ Cáo Chúng Sinh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”.*

Bản chụp trang bìa tờ Phổ Cáo chúng sanh và phần cuối tờ Phổ Cáo ấy (trang 14): “Khai Đạo nơi Chánh phủ”, in nơi trang 322.

### **b. Phản ứng của chính quyền thuộc địa**

Thông Đốc Nam Kỳ thời ấy (ông Le Fol) tỏ ra là người có kinh nghiệm chính trị. Khi tiếp nhận tờ Khai Tịch Đạo, ông Le Fol không lộ rõ một thái độ nào; không đồng ý chấp nhận mà cũng không chính thức cấm đoán.

Trước hết, đơn giản là vì tờ Khai Tịch đầu phải là đơn xin phép để ông Thống Đốc ký giấy cho phép truyền bá Đạo Cao Đài. Còn cấm đoán chắc rằng sẽ gặp nhiều phản ứng bất lợi, lại có thể trái với luật truyền giáo ở nước Pháp.

Tuy nhiên, để thận trọng, ông Le Fol đã có mật điện số 146 - C ngày 14.11.1926, theo đó, Thống Đốc lưu ý các chủ tỉnh phải bí mật theo dõi sự truyền bá Đạo Cao Đài và thông báo về dinh Thống Đốc bằng công văn mật (Néanmoins par télégramme confidentiel No.146-C du 14

Novembre 1926, Le Gouverneur avisait les Administrateurs, Chef de province, du mouvement religieux que préparait Lê Văn Trung et son groupe de missionnaires, et les invitait, “à suivre discrètement cette propagande et à le tenir au courant sous le timbre “Sureté” ”).

Theo Thanh Tra Chánh Trị và Hành Chánh Lalaurette, người kế nhiệm Le Fol là Thống Đốc Blanchard de la Brosse, bằng thông tri số 52-C ngày 07.3.1927, đã nhắc nhở các chủ tỉnh phải lưu ý chấp hành mật điện 146-C của Le Fol. Thông tri 52-C viết: “Mon prédécesseur, par Circulaire 146-C, vous a demandé de suivre attentivement le développement du Caodaïsme” (Thống Đốc tiền nhiệm, bằng Thông Tri số 146-C đã yêu cầu các ông chú ý theo dõi sự phát triển của đạo Cao Đài).

Nhiều nhà nghiên cứu về Tôn giáo của Pháp cũng công nhận, về thực chất, Tờ Khai Tịch Đạo không phải là đơn xin phép mà là Tuyên Ngôn Khai Đạo chính thức của tín đồ Cao Đài.

- Ông Gustave Meillon, Giám Đốc Viện Pháp Việt và là Giáo Sư trường Quốc Gia Sinh Ngữ Phương Đông (Directeur de L’Institut Franco - Vietnamien et Professeur à L’Ecole nationale des langues orientales vivantes), khi viết “Le Caodaïsme” (Đăng trong Revue des

Membres de la Legion d'Honneur “Le Ruban Rouge” No.6 Septembre 1960) cũng cho biết: “Le 7 Octobre 1926, Le Gouverneur de la Cochinchine reçoit la déclaration officielle de la fondation du Caodaïsme. Prudent il se contente d'en prendre acte, sans toutefois s'engager formellement à le reconnaître” (Ngày 07. 10. 1926 Thống Đốc Nam Kỳ đã nhận được Tuyên Ngôn chính thức về sự thành lập Đạo Cao Đài. Ông đã khôn khéo tiếp nhận văn kiện, tuy nhiên không cam kết công nhận chính thức mỗi Đạo)

- Trong luận văn Tiến Sĩ Đệ Tam Cấp nhan đề Le Caodaïsme au Cambodge (Université de Paris VII, 1974), ông Pierre Bernardini đã gọi văn kiện ấy là: “Déclaration officielle adressée par les fondateurs du Caodaïsme à M. Le Fol, Gouverneur de la Cochinchine”.

Chữ “déclaration” trong tiếng Pháp chỉ có thể dịch là: Lời tuyên bố, tuyên ngôn, tuyên cáo.... hoàn toàn không có nghĩa nào về sự xin phép cả.

- Để nhấn mạnh ý nghĩa Tuyên Ngôn Khai Đạo trên, xin trích dẫn Thánh giáo của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc giảng dạy tại Nam Thành Thánh Thất ngày 23.8 Canh Tuất (1970). Đoàn do bộ phận Hiệp Thiên Đài Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam tiếp diễn:

*“Hộ Pháp Phạm Công Tắc Quyền Thượng Tôn Quản Thế Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chào chư hiền hữu, chào chư hiền muội đàn tiền.*

*Vì muốn sáng tỏ thiên cơ trên đường hành đạo, hôm nay Bản Đạo vâng lệnh Đức Chí Tôn, và cũng thay mặt các Tiên Bối quá vãng, đến để nói rõ ngày 23 tháng 8 và ngày Rằm tháng 10...*

*Ngày 23 tháng 8 là ngày Khai Tịch Đạo trên bình diện pháp lý thế đạo... Một xác định của văn kiện thế gian đã được ghi nhận... Nhân thế đã chấp nhận bằng cái hồ hững để hứa hẹn một sự nồng nàn thắm thiết về sau...*

*Ngày Khai Tịch Đạo là ngày gióng tiếng chuông cảnh giác để kêu gọi nhơn sanh hãy chuẩn bị tâm linh trong mùa thu, sẵn sàng trước mùa đông tiến tới. Ngày Khai Tịch Đạo 23 tháng 8 là ngày Thiên Cơ hé mở để hòa hợp với tác động của thế nhơn. Tác dụng của ngày này là nhằm vào cuộc diện tận độ Kỳ Ba của non sông nhân loại.*

*Mỗi một biến cố, một hoạt động trên lịch sử đều mang mặc một mục đích để đạt đến kỳ vọng cao siêu. Những người đi sau phải thấu hiểu lòng thể hiện, hoặc thâm sâu, của công cuộc, ngõ hầu quyết tâm tiếp nối sứ mạng của người đã đi qua và đã nằm xuống.*

*Một chuỗi diễn tiến khi Đức Chí Tôn đến Việt Nam này để khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, từ Dương Đông Phú Quốc, từ Vĩnh Nguyên Tự, đến Thánh Thất Cầu Kho (hay Nam Thành Thánh Thất), đến Gò Kén rồi Tây Ninh. Mỗi một nơi đều có một công trạng, một lịch sử riêng biệt của từng hạt chuỗi, nhưng đặc thù của nó vẫn là một xâu chuỗi và một dân tộc được chọn có sứ mạng trong Tam Kỳ Phổ Độ...*

*Bản Đạo trở lại vấn đề ngày 23 tháng 8. Ngày này là ngày Khai Tịch Đạo, để mọi người trong tâm thành chí thiện, ý thức kết hợp thành một khối để chuẩn bị đủ dũ kiện cho ngày Rằm tháng 10 Khai Minh Đại Đạo trước nhân loài, trước quốc tế. Hai việc làm, hai thời kỳ có hai tác dụng: Một là hướng ngoại để xem thấy cuộc đời là đau thương khổ lụy, hầu tìm phương cứu độ. Một hướng nội để biết mục đích căn bản của Đạo và cứu cánh của Đạo, để liệu sức mình hầu thực hiện cho có kết quả.”*

Và cuối cùng, Đức Hộ Pháp kết luận:

*“Đạo có thành hay không là do người hành đạo, bực hướng đạo, ý thức và triệt để thực hành đến mục tiêu của Chí Tôn đã vạch. Đạo thành là ngày muôn dân đồng hát câu tình thương, hòa ái và tiến bộ. Có như vậy, ngày kỷ niệm Khai Tịch Đạo cùng Khai Đạo hàng năm mới đúng ý nghĩa của nó”.*

## B. PHÂN CÔNG PHỔ ĐỘ LỤC TỈNH

Phần các vị Tiên khai, sau khi Khai Tịch Đạo với chính quyền thuộc địa, vấn đề pháp lý tạm yên. Tuân hành Thánh giáo ngày mùng 7 tháng 9 Bính Dần: “*Các con tức cấp lo phổ độ... Thầy dặn các con phải phân nhau mà đi cho khắp*”, quý ngài đẩy mạnh việc truyền bá Đạo Cao Đài ra toàn lục tỉnh Nam kỳ bằng cách phân công nhau, chia làm ba nhóm:

- **Nhóm thứ nhất** gồm các vị: Thượng Trung Nhứt, Nguyễn Ngọc Thơ, Trần Đạo Quang, Lâm Hương Thanh, Lê Văn Giảng, Lê Văn Yên, Nguyễn Văn Biện, Đào Văn Chỉ, Lưu Quang Viễn, Hà Văn Điền... đảm trách các tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và Rạch Giá. Phò loan có quý ngài: Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc.

- **Nhóm thứ nhì** gồm có các vị: Ngọc Lịch Nguyệt, Nguyễn Ngọc Tương, Yết Ma Luật, Lê Văn Hóa, Nguyễn Văn Ca, Trần Quang Minh, Nguyễn Dư Hoài, Võ Văn Lý... đảm trách các vùng: Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre. Phò loan có quý ngài: Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức.

- **Nhóm thứ ba** gồm có các vị: Lê Bá Trang, Vương Quan Kỳ, Yết ma Lê Văn Nhung, Sư Kinh

Hối, Trần Văn Liêng,... đảm trách các vùng: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Gia Định, Biên Hòa, Bà Rịa, Sa Đéc. Phò loan có quý ngài: Cao Quỳnh Diêu và Cao Hoài Sang.

Tiếp cùng ba nhóm trên, còn có một bộ phận “Giảng Đạo” do nhị vị Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương và ông Nguyễn Văn Kinh<sup>166</sup> – là những vị am tường đạo lý, từ Minh Sư quy nhập Cao Đài– chủ sự.



<sup>166</sup> Ông Nguyễn Văn Kinh (1890-1945), con thứ ba của cụ ông Nguyễn Văn Khá và cụ bà Thái Thị Ban. Tu theo Minh Sư từ lúc 13 tuổi, rành chữ Nho, ông cũng thường hốt thuốc trị bệnh tại nhà (làng Bình Lý, nay là ấp 6 A, Bình Lý, xã Bình Mỹ, Củ Chi). Khoảng năm 1920, ông có lập một am nhỏ tại Hữu Đạo, Cai Lậy để học đạo với ngài Nguyễn Đạo Tương. Được Đức Cao Đài hóa độ năm Bính Dần, ông Nguyễn

Văn Kinh thọ Thiên phong Giáo Sư phái Ngọc ngày 08.6.Bính Dần. Ông có soạn một số sách giáo lý như: Giảng Đạo Yêu Ngôn, Hội Lý Xiển Chơn Luận... được Tòa Thánh Tây Ninh ấn hành năm 1928.

Ngày 03.3 Ất Dậu (1945), ông Nguyễn Văn Kinh thọ lệnh đi giảng đạo miền Trung. Xuống tàu tại bến Nhà Rồng, nhằm một đợt bắn phá của máy bay Đồng Minh chống Nhật, ông bị thương, đưa về đền bệnh viện Chợ Rẫy thì quy liễu. Ông được an táng tại ngã ba Đồn (nay thuộc ấp 5, xã Đông Thạnh - Hóc Môn). Năm 1980, di táng về Cự Lạc Thái Bình (Tây Ninh).

Nguyên nhị vị Nguyễn Đạo Tương và Nguyễn Văn Kinh tu theo Minh Sư lâu năm, thọ nghĩa thầy trò với Thái Lão Sư Trần Đạo Quang. Ngày 21.8 Bính Dần, Thầy giáng đàn tại Linh Quang Tự (Hanh Thông Tây) dạy rằng:

*“Tương, Kinh, con phải lạy Đạo Quang trước mặt Thầy, rồi từ đây gọi anh mà thôi, còn Thầy duy nhất có một Thầy.”*

(Trích trong Phổ Cáo Chúng Sanh ngày 15.10.1926, trang 4)

Ngày 24.7 Bính Dần, Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương được Ông Trên ân phong phẩm Thượng Chương Pháp. (Tiểu sử Ngài nơi trang 414).

Chư vị Tiên khai theo nhiệm vụ đã được phân công trong mỗi nhánh, đi khắp các nơi xa gần, chẳng quản khó khăn, chẳng nề phương tiện, một lòng tích cực quảng truyền mỗi Đạo Trời.<sup>167</sup>

*“Cứ ban ngày làm việc hai buổi, chiều ra sờ về dùng bữa cơm vừa rồi thì xe đã chờ sẵn*

---

<sup>167</sup> Theo tác giả Tâm Thành trong Tập san Hành Đạo số 1, tháng 3 năm 1962 (phát hành tại Thánh thất An Hội, Bến Tre): Nhóm thứ nhất độ được 49.000 người; nhóm thứ nhì độ được 65.000 người và nhóm thứ ba độ được 38.000 người vào đạo.

Chưa rõ các số liệu này được tác giả căn cứ vào nguồn nào, xin nêu ra đây để ghi nhớ khảo cứu thêm.



**Trên đây là hình chư vị Tiền khai “Nhóm thứ nhất” chụp trước nhà Tiền Khai Lâm Hương Thanh ở Vũng Liêm trong dịp đi truyền đạo vùng Hậu Giang (9.Bính Dần).**

Từ trái sang phải và từ trên xuống dưới, quý Ngài: Thượng Trung Nhật, Trần Đạo Quang, Thái Thơ Thanh, Cao Quỳnh Cư, Ngô Trung Tín, Phạm Công Tắc, bà vợ Tổng Đốc Phạm Văn Tươi, Bà Lâm Hương Thanh.

(H.N chụp lại ảnh tại Hộ Pháp Đường – Tòa Thánh Tây Ninh)

*trước nhà. Trên xe đã có các vị chức sắc Cửu Trùng Đài đợi, lên xe đi liền. (...)*

*Một đêm có thể đi phổ độ hai tỉnh gần biên giới nhau như Tân An, Mỹ Tho hoặc Vĩnh Long, Sa Đéc... Máy chõ khác đi từ tỉnh trở về tới nhà thường là 6 giờ sáng, nghĩa là ngồi cầm cơ từ 9 giờ tối tới 4 giờ sáng.*

*Đức Chí Tôn giáng cho thi câu đạo mỗi người một bài, hoặc tám câu hoặc bốn câu. Có khi cho thi tới 100 hay 150 bài một đêm. Còn lại người cầu đạo nhiều quá không cho thi kịp thì Đức Chí Tôn toàn thấu nhập môn hết. Thành thử sáng về tới nhà, các vị phò loan chỉ kịp thay đồ, dùng điểm tâm rồi đi vô sở làm việc luôn. Kế tới lại thì cũng đi như vậy nữa. (... ) Không đêm nào được nghĩ.*

*Lạ thay, chịu vất vả như vậy mà mấy vị phò loan cũng như thường, không thấy mệt mỏi hay bệnh hoạn chi hết”<sup>168</sup>*

Trong số những vị nhập môn cầu Đạo giai đoạn này có nhiều nhân sĩ, trí thức như: Ông bà Tổng Đốc Huỳnh Thái Thông, bà Tổng Đốc Phạm Văn Tươi, ông bà Đốc Phủ Dương Văn

---

<sup>168</sup> Trích phát biểu của ngài Cao Thượng Sanh trước Đại hội Ban Đạo sử ngày 15.12.1968 tại nhà Hội Vạn linh Tòa thánh Tây Ninh.

Giáo, quý ông Đốc phủ Nguyễn Văn Ca; Trần Nguyên Lượng. Các ông nghị viên: Nguyễn Tấn Hoài, Nguyễn Thế Hiền, Nguyễn Phan Long. Ông Trưởng Tòa Trần Quang Nghiêm, ông Tri phủ Nguyễn Văn Đẩu, ông Tri huyện Lê Quang Hộ và Nguyễn Dur Hoài, bác sĩ Lê Văn Hoạch, bác sĩ Nguyễn Thế Vinh.... Quý ông thương gia: Lê Văn Sanh, Lê Đình Hiền, Phạm Tấn Cự, Lê Kim Ty... cùng nhiều công chức như quý ông: Nguyễn Văn Phùng (Sở Hỏa Xa), Latapie (người Pháp, Sở Thương Chánh), Phan Trường Thọ (dinh Hiệp Lý), Nguyễn Văn Kiệt (văn phòng Luật Sư), Hà Văn Lương (Đông Pháp Ngân Hàng)...

Và đặc biệt, Ôn Trên thân nhận thêm bốn vị: Lê Thiện Phước, Lê Thế Vĩnh, Nguyễn Văn Mạnh và Thái Văn Thân làm nhiệm vụ phò loan, hỗ trợ các nhánh đi phổ độ.

Càng ngày tín đồ càng đông, nền Đạo đã thành. Theo sự sắp đặt của Ôn Trên, công việc quan trọng tiếp đến của chư vị Tiên khai lúc bấy giờ là chuẩn bị làm lễ Khai Minh Đại Đạo trước nhân sanh.

## B. CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ CHO LỄ KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

### 1. ĐỊA ĐIỂM HÀNH ĐẠI LỄ: TỪ LÂM TỰ

• Ngài Nguyễn Ngọc Thơ là thương gia ở Sài Gòn, gá nghĩa với bà Lâm Ngọc Thanh, điền chủ tại Vũng Liêm (Vĩnh Long). Hai ông bà trước khi nhập môn Cao Đài đã phát tâm tu hành và cùng quy y tại chùa Giác Hải (Phú Lâm).<sup>169</sup>

Hòa Thượng Như Nhãn (Thích Từ Phong), tục danh là Nguyễn Văn Tường (1874 - 1938) trụ trì chùa Giác Hải. Hòa thượng có quyền trong Phật tử để xây cất Từ Lâm Tự tại Gò Kén, Tây Ninh. Ông bà Nguyễn Ngọc Thơ đã tích cực đóng góp vào chi phí tạo tác chùa Từ Lâm (đúng ra là Thiên Lâm Tự - xin xem thêm trang 463).

Sau khi nhập môn Cao Đài (tháng 5 năm Bính Dần) ông bà Nguyễn Ngọc Thơ thường giới thiệu Hòa Thượng Như Nhãn đi hầu đàn,

---

<sup>169</sup> **Chùa Giác Hải** xây năm 1887, nằm trên đường Hùng Vương, gần cầu Ông Buông ở Phú Lâm. Từ đường vào đến chùa khoảng hơn trăm mét. Tại đây có tháp (với một phần tro) của Hòa thượng Như Nhãn (còn một phần trong bửu tháp trước chùa Gò Kén). Đất chùa (1,2 ha) do bà Trần Thị Liễu hiến cúng năm 1885.

nờ vậy Hòa Thượng có nhiều cảm tình với nền Đạo mới.

- Khi nhu cầu tìm địa điểm làm lễ Khai Minh Đại Đạo được đặt ra, Ngài Thái Thơ Thanh gợi ý về chùa Từ Lâm ở làng Long Thành, tỉnh Tây Ninh. Địa điểm này được quý vị Tiền khai chấp nhận.

Ngày 16.7 Bính Dần (23.8.1926) quý ngài: Thượng Trung Nhật, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh dâng sớ trình Đức Cao Đài cầu phong cho Hòa Thượng Như Nhân. Tờ sớ ấy do Ngài Thái Thơ Thanh chủ trì viết với nội dung như sau:

*“Bính Dần niên thất ngoạt thập lục nhật.*

*Phục duy, ngu đệ tử Thượng Trung Nhật, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh khể tâng, phục thủ thượng sớ Thiên Tào Huỳnh Kim Khuyết Bạch Ngọc Kinh, Cao Đài Huyền Khung Cao Thượng Đế chiếu giám.*

*Vì chúng con suy tưởng lúc Tam Kỳ Phổ Độ, Đại Đạo hồng khai thì có vị Hòa thượng pháp danh Như Nhân bốn sư, tài đức đều có, nên chúng ngu đệ tử xin vô lễ thượng sớ này chuyển tấu, ngõ nhờ ơn Đức Đại Từ Đại Bi Chí Tôn phong Thiên ân, ban Thiên phục, cho Hòa thượng chức chi đặng chưởng quản bên*

*phe Thái. Nếu đặng vậy thì thân phục bên phái Thái Thanh mới là thuận cảnh.*

*Khê tặng phục thủ cung di thượng số.”*

Hôm ấy có mặt Hòa Thượng Như Nhãn, Đức Cao Đài xưng danh và dạy như sau:

*“Thích Ca Mâu Ni Phật tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát Giáo Đạo Nam Phương.*

*Như Nhãn, hiền đồ nghe dạy:*

*Vốn từ Đạo bị bé, phần nhiều hữu công tu mà thành thì ít thành. TA rất yêu thương hiền đồ có lòng giữ gìn Phật Tông chánh pháp. Cái địa vị cao thượng của TA ban cho hiền đồ từ thuở là cốt để đợi cho tới ngày khởi định lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, cho hiền đồ có đủ quyền thế mà hành...*

*Ngày nay là buổi tuần hườn Đại Đạo, Thiên Địa hoằng khai, TA trông công hiền đồ mà lập thành cho nước Nam làm chủ của nền chơn đạo. Nơi đây là Thánh địa, TA lập Thánh thất, hiền đồ có lòng giúp TA chăng? ”*

Kết quả là Hòa Thượng Như Nhãn đồng ý chuyển Từ Lâm Tự thành Thánh Thất Cao Đài và dùng địa điểm này để hành Đại lễ Khai Minh Đại Đạo.

Đại lễ dự kiến sẽ được thiết trong ba ngày 14, 15 và 16 tháng 10 năm Bính Dần (18.19 và 20 tháng 11.1926).

Hòa Thượng Như Nhãn cùng ký tên trên thiệp mời với Ngài Thượng Trung Nhật. Cũng chính do uyển chuyển ngoại giao để tạo thuận lợi, nên trên thư mời có chữ “Phật Giáo Chấn Hưng hay là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” (Bouddhisme rénové ou Troisième Amnistie de Dieu en Orient), mặc dù dùng chữ Phật Giáo Chấn Hưng là gương ép, sau này nhiều lúc gây hiểu lầm.

Đã có được địa điểm, Ngài Thượng Trung Nhật làm đơn xin phép lập lễ hội với chính quyền thuộc địa. Giấy phép cấp và gửi lại đề ngày 07.11.1926 (nhằm ngày 03 tháng 10 năm Bính Dần). Điều trùng hợp là ngày cấp giấy phép đúng y một tháng sau ngày quý vị Tiền khai gọi là Khai Tịch Đạo. Có thể hiểu rằng qua giấy phép này, chính phủ Pháp đã chấp nhận hoạt động tôn giáo Cao Đài.

- Chọn đất Tây Ninh như vậy là đúng Thánh ý, tuy nhiên việc dâng sớ cầu phong cho Hòa thượng Như Nhãn còn có vấn đề.

Tại Thánh thất Cầu Kho, đàn ngày 20.7 Bính Dần, Thầy nghiêm dạy Ngài Thái Thơ Thanh:

*“**Thơ** con nghe. Sự Như Nhãn con dâng sớ cầu Thầy là sai Thánh ý đó, con biết chi mà xin (...)*

*Thầy lại khuyên con phải tu hành cho lắm, chớ khá hứa nhiều điều, con chưa đủ sức làm đặng...”<sup>170</sup>*

Công cuộc Ôn Trên điều động cơ Đạo chẳng hề đơn giản như suy nghĩ bình thường, phải do chính Thầy sắp xếp, chủ sử. Con người khi nhận trọng trách cố làm tốt phận vụ của mình, không nên quá ôm đồm; vì nhiệt tình mà vượt giới hạn. Đây không chỉ là lời Thầy dạy riêng cho Ngài Thái Thơ Thanh mà chung cho tất cả mọi người.

## 2. CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ ĐẠI LỄ

### a. Thiên Phong bổ sung chức sắc cao cấp

- Chuẩn bị cho Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo, Đức Chí Tôn tiếp tục bổ sung nhân sự vào hàng chức sắc cấp cao. Ngày 29.7 Bính Dần (05.9.1926) Hòa Thượng Như Nhãn được Thầy ân phong:

*“**Như Nhãn** hiền đồ, (...) Thầy phong cho con là **Quản Pháp Truyền Sự Thích Đạo Chuyên Luật Linh Diệu Đạo Sĩ** (...)*

<sup>170</sup> Niên Sô Thời Thiết Lục, trang 160

*Thầy cậy con một điều là đòi **Minh** đến, vì nó là môn đệ con, đặng giao chức Thái Đầu Sư cho nó đi phổ độ nhưn sanh.”*

- Tuân lời chỉ dạy trên, Hòa Thượng Như Nhân đã truyền lại Thiên ý cho Hòa Thượng Thích Thiện Minh lên Từ Lâm Tự thọ mạng.

Trên đường về Tây Ninh, nhà sư Thiện Minh bị tai nạn, té nặng, có đở máu. Đản ngày 13.10 Bính Dần, Thầy dạy:

*“ **Thiện Minh** con há, mằng con... Nay con vì ma khảo, phải đở máu mà rửa tội cho toàn phái Thái. (...) Con phải lấy hiệu Thiên ân là Thái Minh Tinh, Đầu Sư Đạo Thiên...”*

Chức Thái Đầu Sư này đã được Thầy dự kiến ban cho sư Thiện Minh từ ngày 05.4 Bính Dần trong một kỳ đản tại chùa Hội Phước (Cần Đức) ( mà lúc ấy có thể mọi người chưa biết ):

*“Hữu Ngã đồ Thái Đầu Sư tại thử...”* <sup>171</sup>  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, 1928, tr.20)

---

<sup>171</sup> Tháng 4 năm Bính Dần (1926), một trường hương (nay gọi là khóa An cư Kiết hạ) tổ chức tại Hội Phước Tự, nơi vị Yết Ma Nguyễn Văn Luật trụ trì, Hòa thượng Thích Thiện Minh làm thiên chủ. Chư vị tổ chức lập đàn cơ, Thầy giảng dạy Hòa thượng Thiện Minh như trên, sau trường hương này, Yết Ma Luật lên chức Hòa thượng.

Rất có thể Hòa thượng **Thiện Minh** là người được tác giả Huỳnh Minh đề cập trong quyển Gia Định ⇨

- Ngày 10.9 Bính Dần, Thầy ân phong cho Ngài Trần Văn Thụ (Thái Lão Sư Trần Đạo Minh ở Vĩnh Nguyên Tự) phẩm Ngọc Chương Pháp, với Thiên sắc là:

Nho Tông Chương Giáo Tuyến Đạo Thuyền Sư Đại Đức Đại Hòa Đạo Sĩ.

- Trước đó, ngày 24.7 Bính Dần, Thầy ân phong phẩm Thượng Chương Pháp cho Ngài Nguyễn Văn Tương (Minh Sư), Thiên sắc là: Thuyết Pháp Đạo Sư Chương Quán Oai Linh Đạo Sĩ.

Nhìn chung, về các phẩm vị chức sắc Thiên phong, lúc ấy đã đủ Chương Pháp và Đầu Sư ba phái Thái Thượng Ngọc. Cũng cần lưu ý là Ở Trên chỉ phong Thiên Sắc cho ba vị Chương Pháp

---

Xưa và Nay (trang 212); Hòa thượng tên tục là Nguyễn Văn Giáp. Tuy nhiên, trong quyển Kiến Hòa Xưa và Nay (cùng tác giả) lại ghi Hòa thượng tên tục là Phạm Văn Tiêng đúng như giấy thuế thân của Hòa thượng hiện còn lưu ở Phật Quang Tự, Bến Tre; theo đó Hòa thượng sanh năm 1882, tịch ngày 11.11.Bính Tuất (1945) tại Vạng Quới, Bến Tre. Năm 25 tuổi, ông tu học tại chùa Sắc Tứ Tập Phước (Gò Vấp), sau đó được Hòa thượng Phổ Tường chùa Bảo An nhận làm đệ tử, ban pháp danh là Thiện Minh (Tông Lâm Tế, đời thứ 40). Về sau, Hòa thượng về trụ trì chùa Hội Phước ở Tân Thạch (Bến Tre). Được biết chùa Tập Phước và chùa Giác Hải cùng tông Lâm Tế, có mối thâm giao, và Hòa thượng Thiện Minh từng làm thiền chủ nhiều trường hương.

đầu tiên này; cũng như chỉ dùng ba chữ Nhật - Nguyệt - Tinh cho ba vị Đầu sư Thiên phong đầu tiên. Các vị được phong tiếp về sau sẽ theo tịch đạo.

Ngoài những vị chức sắc cao cấp kể trên, trong khoảng thời gian trước lễ Khai Minh, Ông Trên cũng đã ân phong nhiều vị vào các phẩm Phối Sư, Giáo Sư... đủ cả 3 phái Thái, Thượng, Ngọc.

### **b. Hoàn chỉnh Thánh Thất Gò Kén**

Công cuộc truyền Đạo đang tiến hành rầm rộ khắp Nam Kỳ. Để việc tổ chức lễ Khai Minh được chu đáo, từ hai tháng trước, ngày 13.8 Bính Dần, Đức Chí Tôn xuống lệnh cho một số vị phải tạm ngưng phổ độ, cùng về Tây Ninh lo toan công việc. Còn rất nhiều chi tiết cần phải làm thêm cho tươm tất.

Chùa Gò Kén (Từ Lâm Tự) được mua đất từ năm Giáp Tý (1924), sau đó xây dựng theo kiểu chùa Giác Hải. Đến khoảng tháng 7 Bính Dần thì vừa xong phần cấu trúc, chưa sơn phết, còn khá bề bộn. Ông bà Nguyễn Ngọc Thơ xuất tiền ra công quả lán xi măng sân chùa, phát quang lùm bụi um tùm xung quanh, đào giếng nước, trồng hoa kiểng, xây khu nhà phụ phía sau... và quan trọng nhất là làm con đường đá (dài khoảng ba trăm mét) để xe cộ có thể vào đến tận chùa.

Nhiều chi tiết xây dựng bên ngoài Thánh Thất thực hiện theo lời dạy của Ôn Trên. Công việc hoàn thiện còn bộn bàng và tốn kém như vậy nhưng vẫn được tiến hành mỹ mãn.

Trong nội điện Thánh Thất, ngày 12.8 Bính Dần, Đức Chí Tôn dạy thực hiện một số chi tiết:

*“**Kiệt**<sup>172</sup>, con phải giúp **Thơ** trong việc lập Thánh Thất. Thầy giao cho con phải sẵn sóc, muốn thợ làm bảy cái ngai, một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chưởng Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư. Nhứt là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ tứ linh. Những chỗ hai tay dựa phải chạm trổ hai con rồng, còn của Chưởng Pháp chạm hai con phụng, còn Đầu Sư chạm hai con lân...”*

Đoạn khác, Thầy dạy:

*“**Bính**, Thầy giao cho con lo một trái Càn Khôn. Con hiểu nghĩa gì không? Một trái như trái đất tròn*

---

<sup>172</sup> Ông **Nguyễn Văn Kiệt** (1881-1965) người gốc ở Cần Thơ, nhập môn Cao Đài tháng 7.1926 lúc đang làm quản lý văn phòng luật sư tại Sài Gòn. Ngày 30.10 Bính Dần (1926), ông thọ Thiên phong Giáo Hữu phái Thượng. Năm 1937, khi ông Trần Văn Sanh (1886 - 1968) chuyển Từ Vân Tự qua Cao Đài, ông làm Đầu họ Đạo tại Thánh thất Từ Vân (Phú Nhuận).

Ông Nguyễn Văn Kiệt liễu đạo ngày 05.6.1965, an táng gần nhà (số 208 Phan Đăng Lưu, P.3, Phú Nhuận).

quay, sơn màu xanh da trời. Cung Bắc Đẩu và Tinh Tú vẽ lên Càn Khôn ấy...

*Thất Thập Nhị Địa và Tam Thiên Thế Giới thì đều là tinh tú. Tính lại là ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao, con phải biểu vẽ lên đó cho đủ. Con phải dỡ sách thiên văn Tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu vẽ **Con Mắt Thầy**.*

*Đáng lẽ trái ấy phải bằng chai, đút trong một ngọn đèn cho nó thường sáng; ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại càn khôn thế giới đó, nhưng mà làm chẳng kịp, con tùy tiện làm thế nào cho kịp Đại hội”.*

Giáo Sư Thái Bính Thanh sau đó bạch hỏi về kích thước quả Càn Khôn, Thầy dạy:

*“Bề kính tâm ba thước ba tấc nghe con. Lớn quá mà phải vậy mới được, vì là cơ màu nhiệm Tạo Hóa trong ấy”.*

• Tiếp đến, Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Thơ Thanh lo sắp xếp cách thờ tại Thánh Thất Gò Kén, với đủ tượng Tam Giáo Đạo Tổ, Tam Trấn Oai Nghiêm, phía dưới có tượng Chúa Jê-sus và Đức Khương Thái Công, xếp trên ngai Giáo Tông, cho trọn đủ Ngũ Chi Đại Đạo:

*“**Thơ** nghe dạy.*

*Con phải nhớ khi **Bính** đem trái Càn Khôn*

*ấy về, con làm một cái cốt xây, để trái ấy lên Đại Điện. Nhớ dạy Con Mắt ra ngoài. Rồi con lại lấy tượng Phật Thích Ca, Lão Tử và Khổng Tử mà để dựa dưới. Kế ba vị ấy thì là Quan Thế Âm, Thái Bạch, Quan Thánh Đế.*

*Kế nữa, ngay dưới Lý Thái Bạch thì là Jésus de Nazareth. Kế Jésus là Khương Thượng Tử Nha... Con vẽ họa đồ dâng cho Thầy chế sửa.”<sup>173</sup>*

Ngoài ra, Ngài Thái Thơ Thanh thọ lệnh Ôn Trên mượn thợ thực hiện một bức tượng bằng xi măng cốt sắt hình Thái Tử Sĩ Đạt Ta

---

<sup>173</sup> Các Thánh giáo dạy về nghi thờ nơi Chánh Điện nêu trên trích từ Đạo Sử 2, có kết hợp với Niên Số Thời Thiết Lục.

Về sau, khi Ôn Trên ban lệnh thay đổi cách thờ phượng tại Tòa Thánh, chỉ thờ bài vị, các bức tượng Tam Giáo, Tam Trấn, Tượng Ngũ Chi... ấy được đưa về lưu giữ và thờ tại Cục Lạc Cảnh, gần cổng số 7 ngoại ô Tòa Thánh Tây Ninh. Ngôi Thánh sở này do nhị vị Thái Thơ Thanh và Lâm Hương Thanh tạo dựng năm 1931. Nơi đây còn có các bức tượng của quý ngài Thượng Trung Nhật, Thái Thơ Thanh, tượng Bà Lâm Hương Thanh bằng đá trắng, cùng nhiều bức tượng đẹp khác.

Và như vậy, trên bàn thờ là Thánh tượng Tam Giáo Đạo Tổ thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Tuy nhiên, các bài kinh lại xung tụng Tam Giáo Đạo Tổ thời Nhứt Kỳ Phổ Độ (xin xem thêm ghi chú số 147, trang 269). Đây là một “lý” khá độc đáo của Đạo Cao Đài.

Riêng về Ngài Thái Bính Thanh (Lâm Quang Bính) (1876-1931) sẽ được đề cập thêm trong quyển Sử Đạo II.



**Ảnh chụp Thiên Bàn Thánh Thất Gò Kén (1926)**

cỡi ngựa trắng, có người hầu trung tín Xa Nặc chạy theo sau, lìa bỏ cung vàng điện ngọc đi tìm chân lý. Tượng được đắp lớn hơn kích thước người thật, đặt ngay trước cửa chùa, hướng vào chánh môn.

Ngày 16.8 Bính Dần, tại đàn Tân Định, Ngài Thái Thơ Thanh dâng họa đồ lên, Thầy dạy:

*“... Con làm hai dãy nhà vây đặng, còn cái giếng con đào ngay chỗ con định đó. Hình Phật Tổ để vây phải. Còn như con muốn Thầy đẹp lòng thì trồng bông cho nhiều chung quanh Thánh thất.*

*Bảy cái ngai con trả hẹp giá, cho nó thêm chút ít, nhưng mà họa đồ trật con nghe. Phải cho có đủ tứ linh mỗi cái hết chớ; rộng thì để cho Giáo Tông dựa tay, phụng thì Chưởng Pháp, lân thì Đầu Sư... Thêm tứ linh nơi chỗ dựa lưng. Như của Giáo Tông thì sau lưng: phụng, lân, quy. Chừa long ra nơi tay dựa, máy cái kia cũng vậy.*<sup>174</sup>

---

<sup>174</sup> Ngày 15.5 Kỷ Ty (1929) trong buổi hầu đàn tại Tòa Thánh Tây Ninh, Ngài Cao Quỳnh Diêu kính bạch: “Về bảy cái ngai Nhơn đạo, Chưởng Pháp và Đầu Sư đặng ngôi chăng?” Thầy đáp rằng: “*Bảy ngai ấy Thầy lập ra là chỉ để cho mỗi chức sắc lớn biết ngôi vị của mình nơi Bửu điện... Lúc hành lễ, nếu chúng nó ngồi đối diện với các môn đệ khác của Thầy mà khứng chịu thành kính chung của nhơn sanh... mắt về* ⇨”

*Lâm thị Ái Nữ rắng lo chung với chồng con.”*

Sau đó, Thầy dặn thêm:

*“Thầy dặn con phải tiết kiệm nghe. Sang năm sẽ liệu. Để tư bốn lo làm điều hữu ích khác. Chừng nào cả nước Nam hiểu Đạo thì Thánh Thất có phải vậy thôi đâu con...”*

### **c. Sắp xếp tổ chức cuộc lễ**

Về đối ngoại, Đức Chí Tôn giao nhiệm vụ cho Ngài Thượng Trung Nhật lập danh sách mời quan khách, bao gồm Toàn Quyền Đông Dương, Thống Đốc Nam Kỳ, nhiều công chức cao cấp, giới thượng lưu trí thức, thương gia v.v... Đồng thời mở cửa rộng cho dân chúng mọi giới tự do đến tham dự.

Có thể nói, hầu hết chi tiết của cuộc Đại lễ, từ hình thức đến nội dung, nghi thức trong ngoài, từ số lượng đồng nhi lễ sĩ đến việc tiếp rước quan khách, xuất nhập thu chi... tất cả đều được Ông Trên giảng dạy từng chi tiết. Thí dụ, ngày 12.10 Bình Dân, Thầy dạy chi tiết:

*“Để dựa bên bàn Hộ Pháp hai cái ghế, rồi làm 2 cái phướn đề: Thượng Phẩm, Thượng*

---

*thành kính của chúng nó... Chức sắc đặng ngồi ngại riêng của mỗi đũa là khi nào có hội Tòa Tam Giáo xử các đạo hữu của chúng nó mà thôi”.*

*Sanh. Bên mặt Hộ Pháp là Thượng Phẩm, bên trái Hộ Pháp là Thượng Sanh...*

*Trấn cờ ngũ phương: Tại Đông Phương, Tây Phương, Nam Phương, Bắc Phương lựa 12 đĩa đồng nhi cầm cờ. Còn giữa thì giao cho **Hậu, Nghĩa, Đức...***

Qua hôm sau, Thầy dạy về diễn tiến cho ba đêm Đại lễ 14,15 và 16 tháng 10 như sau:

*“Tụng kinh hành lễ thường vừa rồi. Con biểu **Cư, Tắc** rửa mặt, rửa tay cho tinh khiết. Biểu chúng nó vào nơi Nghi Án cho Thầy phong chức sắc chư môn đệ lục tinh, xong kể lập Nữ phái...*

*Chùng Thầy thăng, biểu hai đĩa nhỏ ra đứng nơi bàn Hộ Pháp như cũ.*

*Chùng Lễ Sanh xướng “Chỉnh túc y quan” thì biểu 12 đĩa phò loan sắp 3 hàng kể đó, biểu **Đạt** đi. Kế nữa là **Tắc, Cư, Sang** đi hai bên. Nữa thì ba vị Chưởng Pháp (biểu **Nhàn** theo hộ **Thụ**), kế nữa thì ba vị Đầu Sư (biểu **Tạ** theo **Trung**, còn **Hoàng** theo **Thiện Minh**) kế nữa là ba vị Chánh Phối Sư... là đã hết một đêm đầu rồi.*

*Kế đêm sau, thì là đêm Thiên phong cho cả chư môn đệ, và là đêm các con phải thành tâm trai giới cho Thầy lập Pháp Chánh Truyền. Đêm thứ ba, các con cũng lập vị cúng thường ngày,*

*xong, hai đứa nhỏ mặc Thiên phục vào Nghi Án cho Thầy giáng.”*<sup>175</sup>

Tiếp trong đàn hôm ấy, Thầy dạy kỹ về việc tổ chức và phân công nhân sự cụ thể vào bốn công tác quan trọng là: Lễ, Khách, Thâu, Xuất:

*“Lễ Thánh Thất chia ra làm: Lễ, Khách, Xuất, Thâu, vậy thì Thầy nói về Lễ trước:*

*\* Việc **Lễ**, Thầy giao chánh sự cho **Trang**, phó sự cho **Nhung**, phụ sự có **Ý**...*

*\* Về việc **Khách**, Khách thì **Tương** làm chánh sự, **Luật** là phó sự... **Voi** là Phụ sự...*

*\* Về việc **Thâu**, thì **Thơ**, **Như Nhãn**, **Đạo Quang**...*

*\* Về việc **Xuất**, Xuất thì **Lịch**, **Xoài**, **Hòa**...”*<sup>176</sup>

---

<sup>175</sup> **Nhàn** là Trần Thanh Nhàn, tên tộc Ngài Trần Đạo Quang; **Thụ** là Ngài Ngọc Chương Pháp Trần Văn Thụ; **Tạ** là Ngài Trần Văn Tạ, sau là Hộ Đàn Pháp Quân tại Tòa Thánh Tây Ninh; **Hoảng** tức là ông Trần Văn Hoảng (con ông Tạ). “Hai đứa nhỏ” là chữ Thầy gọi nhị vị phò loan Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc.

<sup>176</sup> Thánh danh đầy đủ một số vị trong Thánh giáo trên là: **Nhung**: Giáo Sư Thái Nhung Thanh (Yết Ma Nhung, Vạn Phước Tự - Hóc Môn); **Luật**: Giáo Sư Thái Luật Thanh (Yết Ma Luật, Hội Phước Tự - Cần Đước); **Xoài**: Yết Ma Trần Văn Xoài (Phước Linh Tự - Cần Đước).

Ban phụ trách về **Lễ** lo mọi việc về lễ phẩm, trật tự, nghi thức cúng đàn, trấn cờ ngũ phương, nhạc lễ, phò loan...

Ban phụ trách về **Khách** lo tiếp rước quan khách từ bậc thượng lưu, trung lưu xuống đến thứ dân, mỗi bậc có một phụ sự đảm trách. Ban Khách còn một việc rất quan trọng là trừ phòng, lo nấu nướng đãi đằng cơm nước (tất cả đều là đồ chay). Đãi quan khách không được thiếu sót.

Ban phụ trách về **Xuất** lo về trang trải các chi phí. Để tránh dị nghị, Thầy đã dạy:

*“Tới việc Xuất thì ba vị chấp sự mỗi đều ký giấy tử tế cho đủ ba người mới cho xuất tiền... Cười... Thầy làm như vậy dặng dự phòng lãng phí.”*

Phụ trách về **Thâu**, Ôn Trên bố trí ba vị: Ngài Thái Thơ Thanh là người hào sảng đã và đang có nhiều công quả về tài chánh cho cuộc lễ, cùng hai vị chơn tu là Hòa Thượng Như Nhân và Thái Lão Sư Trần Đạo Quang. Tuy vậy, ban Thâu không nhận tiền bạc, chỉ nhận lễ phẩm mà thôi.

Có rất nhiều chi tiết tưởng chừng đơn giản nhưng vẫn được Thầy lưu ý, thí dụ như:

*“Thơ, cái máy đèn kê lớn e mất sự thanh tịnh đi chãng con. (Đề) Xa xa một chút con nghe”.*

Tuân lệnh Đức Chí Tôn, nhiều vị Tiền khai dọn nhà về Tây Ninh, trong đó có Ngài Cao Quỳnh Cư và bà Hương Hiếu. Chư vị trước nhất tập trung lo cho cuộc Đại lễ Khai Minh Đại Đạo; sau nữa, sẽ cán đáng công cuộc phổ độ to lớn sắp tới. Các vị đã thể hiện một tấm gương sáng về đức tin tuyệt đối hướng về Thầy, cùng nhau quyết tâm phước đời hành đạo.

#### **d. Tịch Đạo Nữ phái**

Đến đây, Ông Trên còn một việc quan trọng là ban **Tịch Đạo** cho **Nữ phái**, để lưỡng phái thọ đầy đủ quyền pháp hành Lễ Khai Minh.

Đêm 14.10 Bính Dần tại Thánh thất Gò Kén, Thầy ban ơn:

*“Ngọc Hoàng Thượng Đế Viết Cao Đài Giáo Đạo Nam Phương.*

*Hỉ chư môn đệ, chư ái nữ.*

*Nữ phái nghe Thầy Khai Tịch Đạo:*

**HƯƠNG** tâm nhứt phiến cận Càn Khôn,

*Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.*

*Nhứt niệm Quan Âm thùi bảo mạng,*

*Thiên niên đẳng phái thủ sanh tồn.*

**Lâm Thị**, phong vi Giáo Sư, lấy Thiên ân là *Hương Thanh.*

*Ca Thị, phong vi Phó Giáo Sư, lấy Thiên ân là Hương Ca*<sup>177</sup>

*Đường Thị, đã thọ mạng Thiên sai, cứ giữ địa vị mình.*

*Còn cả chư ái nữ Thầy sẽ lập Đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ phong sắc một lần.”*<sup>178</sup>

---

<sup>177</sup> **Ca Thị** là bà **Ca Thị Thế** (1884-1956), con gái thứ năm của Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương. Xin xem thêm một số chi tiết về bà nơi tiểu sử ngài Ca Bảo Đạo trang 389.

**Đường Thị** là chỉ bà **Đái Thị Huệ** (1874-1936), phu nhân của Ngài Thượng Trung Nhựt. Bà là người Việt gốc Hoa; thưở ấy, người Hoa được gọi là Đường nhơn. Nhiều bản Thánh giáo khác cho thấy Ôn Trên cũng thường gọi bà là Đường Thị.

<sup>178</sup> Hương Hiếu, Đạo Sử 2, tr.19.

Đại Hội Thiên Phong Nữ Phái được cử hành vào ngày 14 tháng Giêng Đinh Mão (15.02.1927).

Riêng bài thi Tịch Đạo Nữ Phái, theo bản điển ký Thánh giáo viết tay "Niên Số Thời Thiết Lục" do Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh lưu lại, câu đầu là:

*"Hương tâm nhất phiến **động** Càn Khôn."*

Xin nêu ra đây làm tài liệu tham khảo.

Cũng xin nói thêm về Thánh danh của bà Ca Thị Thế, nếu theo tịch đạo sẽ là Hương Thế, tuy nhiên so qua nhiều sử liệu, nhất là trong bản điển ký đàn hôm ấy (Niên Số Thời Thiết Lục), tất cả đều ghi là Hương Ca. Đây có thể là một trường hợp đặc biệt riêng, cũng đặc biệt như phẩm Phó Giáo Sư của bà.

## D. ĐẠI LỄ KHAI MINH ĐẠI ĐẠO (1926)

Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo được Cuộc chư Tiên Khai dự kiến cử hành thật long trọng, nhưng các vị cũng không ngờ, vì bá tánh thập phương đến tham dự quá đông đảo, nên đã phải kéo dài đến ba tháng. Đây là một sự kiện rất hiếm thấy trong lịch sử thành lập tôn giáo xưa nay.

Địa điểm hành lễ cách xa Sài Gòn gần trăm cây số và dù đường xá bấy giờ chưa được thuận tiện, tuy vậy, đúng ngày khai mạc đại lễ, từ sáng đến chiều, hằng chục xe hơi và nhiều loại phương tiện vận chuyển khác chở quan khách đến dự tấp nập. Trong số ấy có Toàn Quyền Đông Dương, Thống Đốc Nam Kỳ... Hàng ngàn, hàng vạn thiện nam tín nữ từ khắp nơi tỵ hội về, tạo nên khung cảnh vô cùng náo nhiệt nơi ngôi chùa Từ Lâm trước đó còn vắng vẻ cô quạnh. Sự kiện này giúp tăng thêm niềm phấn khởi cho chư vị Tiên khai và bản đạo Cao Đài buổi ấy.

Đêm 14.10 Bính Dần bắt đầu cuộc Lễ chính thức, có mặt tất cả chức sắc Thiên Phong với danh sách được kê sau đây (có thể chưa thật đầy đủ) và chỉ liệt kê từ phẩm Giáo Hữu trở lên.

CỬU TRÙNG ĐÀI gồm quý ngài <sup>179</sup>:

- Thái Chương Pháp: **Như Nhãn** (*Hòa thượng Thích Từ Phong – Chùa Giác Hải*) (29.7 BD).

- Thượng Chương Pháp: **Nguyễn Văn Tương** (*Nguyễn Đạo Tương*) (Đại Lão Sư Minh Sư – Cai Lậy)<sup>180</sup> (24.7 BD).

- Ngọc Chương Pháp: **Trần Văn Thụ** (*Trần Đạo Minh*) (Thái Lão Sư Minh Đường) (10.9 BD).

- Thái Đầu Sư: **Thái Minh Tinh** (*Hòa Thượng Thiện Minh*) (13.10 BD).

- Thượng Đầu Sư: **Thượng Trung Nhựt** (*Lê Văn Trung*) (15.3 BD).

- Ngọc Đầu Sư: **Ngọc Lịch Nguyệt** (*Lê Văn Lịch*) (15.3 BD).

- Thái Chánh Phối Sư: **Thái Thơ Thanh** (*Nguyễn Ngọc Thơ*) (12.10 BD).

- Thượng Chánh Phối Sư: **Thượng Tương Thanh** (*Nguyễn Ngọc Tương*) (12.10 BD).

- Ngọc Chánh Phối Sư: **Ngọc Trang Thanh** (*Lê Bá Trang*) (12.10 BD).

---

<sup>179</sup> Các con số trong dấu ngoặc đơn chỉ ngày vị ấy được Thiên phong; BD viết tắt chữ Bính Dần.

<sup>180</sup> Thượng Chương Pháp Nguyễn Văn Tương quy Tiên ngày 05 tháng 11 Bính Dần. Ôn Trên sau đó ân phong Ngài Trần Đạo Quang làm Quyền Thượng Chương Pháp vào ngày 12.12 Bính Dần.

- Phôi Sư:

***Thượng Hóa Thanh*** (Lê Văn Hóa) (19.8.BD)

- Giáo Sư:

***Thái Nhung Thanh*** (Yết Ma Nhung) (15.7.BD)

***Thái Luật Thanh*** (Yết Ma Luật) (22.7.BD)

***Thái Bính Thanh*** (Lâm Quang Bính) (7.8.BD)

***Thượng Kỳ Thanh*** (Vương Quan Kỳ) (14.5.BD)

***Thượng Chức Thanh*** (Nguyễn Văn Chức)  
(19.8.BD)

***Thượng Kim Thanh*** (Ngô Văn Kim) (3.7.BD)

***Thượng Hành Thanh*** (Lại Văn Hành) (29.8.BD)

***Thượng Vinh Thanh*** (9.9.BD)

***Thượng Định Thanh*** (Tống Quốc Định)  
(28.9.BD)

***Ngọc Vân Thanh*** (Ngô Tường Vân) (8.6.BD)

***Ngọc Đạt Thanh*** (Nguyễn Phát Đạt) (8.6.BD)

***Ngọc Muôi Thanh*** (Nguyễn Văn Muôi) (8.6.BD)

***Ngọc Kinh Thanh*** (Nguyễn Văn Kinh) (8.6.BD)

***Ngọc Thông Thanh*** (Bùi Văn Thông) (28.9.BD)

- Một số vị thọ phong Giáo Sư ngày Rằm  
tháng 10 Bính Dần:

***Thượng Hoài Thanh*** (Nguyễn Văn Hoài)

***Thượng Hoài Thanh*** (Dương Văn Hoài)

***Thượng Hoài Thanh*** (Nguyễn Tấn Hoài)

***Thượng Lai Thanh*** (Nguyễn Văn Lai)

*Thượng Bút Thanh* (Hà Văn Bút)  
*Thượng Châu Thanh* (Lê Văn Sơn)<sup>181</sup>  
*Thượng Viễn Thanh* (Phạm Trí Viễn)<sup>182</sup>  
*Thượng Tín Thanh* (Ngô Trung Tín)  
*Thượng Nhơn Thanh* (Phan Văn Nhơn)

- Giáo Hữu (phái Thượng)

*Thượng Giỏi Thanh* (Huỳnh Văn Giỏi) (23.8 BD)  
*Thượng Bản Thanh* (Đoàn Văn Bản) (25.8 BD)  
*Thượng Lâm Thanh* (Nguyễn Ngọc Lâm) (2.9 BD)  
*Thượng Thấp Thanh* (Phạm Văn Thấp) (17.9 BD)  
*Thượng Sơn Thanh* (Huỳnh Văn Sơn) (17.9 BD)  
*Thượng Cúc Thanh* (Lê Văn Cúc) (17.9 BD)  
*Thượng Phương Thanh* (Nguyễn Văn Phương)  
 (17.9 BD)  
*Thượng Kinh Thanh* (Võ Văn Kinh) (17.9 BD)  
*Thượng Thiên Thanh* (Bùi Văn Thiên) (17.9 BD)  
*Thượng Cúc Thanh* (Nguyễn Văn Cúc) (17.9 BD)  
*Thượng Nghi Thanh* (27.9 BD)

---

<sup>181</sup> Trường hợp này đặc biệt, Thầy đổi tên “Sơn” thành “Châu”.

<sup>182</sup> Văn bản số 7 ngày 12.11.1930 do nhị vị Thượng Trung Nhựt và Phạm Công Tắc thay mặt Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh đồng ký tên, xác định 19 người “*Không còn trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nữa*”. Đầu danh sách là Hòa Thượng Như Nhân, kế đến là ông Tổng Quốc Định và ông Phạm Trí Viễn; đều với lý do là “*Từ khi thọ phong đến giờ không có hành đạo*”. Văn bản này có gây ra một số dư luận sau đó.

## NỮ PHÁI

- Nữ Giáo Sư: **Hương Thanh** (14.10 BD)  
(Lâm Ngọc Thanh)
- Phó Giáo Sư: **Hương Ca** (14.10 BD) (Ca Thị Thế)

HIỆP THIÊN ĐÀI, gồm quý ngài:

- Hộ Pháp - Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ:  
**Phạm Công Tắc** (15.3 BD)
- Thượng Phẩm - Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ <sup>183</sup>:  
**Cao Quỳnh Cư** (15.3 BD)
- Thượng Sanh: **Cao Hoài Sang** (15.10 BD)
- Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ (15.3 BD): <sup>184</sup>

---

<sup>183</sup> Ngài Cao Quỳnh Cư thọ Thiên Sắc “Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ” ngày 15.3 Bính Dần, trước khi thọ phẩm Thượng Phẩm.

<sup>184</sup> Trong bài văn đọc vào hôm rước xá lợi ngài Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh (1894-1970), về Tòa Thánh ngày 19.4.1977, Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa viết rõ: “Ngày Rằm tháng 3 Bính Dần, cùng một lượt với ông Phạm Công Tắc được Đức Chí Tôn phong là Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ, ông Cao Quỳnh Cư là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ, chư vị: Đức, Hậu, Nghĩa, Tràng, Tươi, Chương, Kim, Đãi, Mai, Nguyên, Phước, Mạnh đồng được Đức Chí Tôn phong là Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ”. Mười hai vị này hầu như sẽ thọ phong trở nên Thập Nhị Thời Quân. Tuy nhiên, vào ngày lập pháp Hiệp Thiên Đài 12.01 Đinh Mão (1927), ba vị Kim, ⇨

---

<i>Trương Hữu Đức</i>	-	<i>Nguyễn Trung Hậu</i>
<i>Trần Duy Nghĩa</i>	-	<i>Trương Văn Tràng</i>
<i>Phạm Văn Tươi</i>	-	<i>Ca Minh Chương</i>
<i>Nguyễn Thiêng Kim</i>	-	<i>Phạm Tấn Đãi</i>
<i>Huỳnh Văn Mai</i>	-	<i>Võ Văn Nguyên</i>
<i>Nguyễn Văn Mạnh</i>	-	<i>Lê Thiện Phước</i>

• Tổng quát nhìn lại, Đại lễ Khai Minh Đại Đạo qua sự sắp xếp và “chủ trì” của Đức Cao Đài - Đấng Giáo Chủ nền tôn giáo - có mặt đầy đủ chức sắc cao cấp nhứt ba phái (Thái, Thượng, Ngọc) thuộc Cửu Trùng Đài, và ba vị Hộ Pháp, Thượng Phẩm và Thượng Sanh thuộc Hiệp Thiên Đài (đại diện ba chi Đạo, Pháp, Thế sau này); cùng chức sắc Nữ phái và đông đảo tín hữu, nhơn sanh. Duy chỉ có thiếu phẩm vị Giáo Tông. Thật ra, nói thiếu cũng không đúng, vì phải qua 15.10 Bính Dần Đức Chí Tôn ân ban Pháp Chánh Truyền (là Hiến Pháp của Đạo Cao Đài) các phẩm vị chức sắc mới được chuẩn định; và cũng từ lúc ấy, Đức Lý Thái Bạch kiêm nhiệm thêm chức trách Giáo Tông (Vô Vi) Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

---

Mai, Nguyên vắng mặt. Về sau, Ôn Trên bổ sung thêm ba vị khác là Cao Đức Trọng, Lê Thế Vĩnh và Thái Văn Thâu. Riêng về ông Nguyễn Thiêng Kim, đã tìm hiểu nhưng vẫn chưa khẳng định đây phải là vị đã được đề cập đến nơi trang 66 hay không?

## TẠM KẾT QUYỀN 1

Khai mạc Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Từ Lâm Tự (Gò Kén, Tây Ninh) Rằm Tháng 10 năm Bính Dần (1926), Ôn Trên đã hoàn thành giai đoạn chuyển cơ mở Đạo Cao Đài, kết thúc mấy năm Đức Chí Tôn hạ mình, lâm trần độ dẫn chư Tiên khai Nhánh Một, Nhánh Hai; chỉ dạy đầy đủ tâm hạnh chức sắc đến nghi thức, pháp môn... cho nền tôn giáo mới.

- Trước đó cũng đã có những thời điểm quan trọng như: Lễ Vọng Thiên cầu Đạo, giai đoạn hình thành thể tướng Đạo, lễ Thiên Phong Chức Sắc, ngày Khai Tịch Đạo... Tại sao quyền sách này lại chọn Lễ Khai Minh Đại Đạo làm thời điểm chấm dứt giai đoạn Khai mở nền Đạo Cao Đài?

Tại vì trước đó chỉ có hai yếu tố “Thiên” và “Nhân”, chưa có yếu tố “Địa lợi”. Đây là một sự kiện khá đặc biệt. Thuở ấy, chư vị Tiên khai tiếp xúc với Thiêng liêng thường xuyên, nhưng không hề nhận được lời dạy nào về địa điểm Khai đạo. Cho đến khi tự tâm quý ngài đề xuất ý kiến chọn Từ Lâm Tự ở Tây Ninh; đề nghị này được Ôn Trên chấp nhận ngay vì Tây Ninh đúng là Thánh Địa. Phải chăng Ôn Trên dành công quả ấy cho Con Người? Đến lúc ấy, ba yếu tố Thiên - Địa - Nhân đã hội tụ đầy đủ. Lễ Khai

Minh Đại Đạo là đại lễ khai sáng mỗi Đạo Trời dưới danh nghĩa là Đạo Cao Đài trước nhân sanh.

Và, khai mạc Đại lễ này cũng là đến phần kết thúc quyển Đạo Sử số 1. Quyển Đạo Sử số 2 sẽ đề cập đến diễn tiến cuộc Đại lễ Khai Minh Đại Đạo, việc Ôn Trên ân ban Pháp Chánh Truyền và Tân Luật cùng thời gian xương minh chánh giáo tiếp theo; bao gồm cả những cuộc thử thách và đại sự di chuyển Thánh thất từ Gò Kén lên cách đó khoảng 5km, cũng thuộc làng Long Thành, tạo dựng nên Tòa Thánh Tây Ninh.

Nhìn lại tổng quát, công cuộc khai sáng nền Đạo Tam Kỳ có thể tóm tắt qua các giai đoạn:

- Cuối năm Canh Thân (1920), Đức Cao Đài độ dẫn Ngài Ngô Văn Chiêu (Nhánh Một) làm đệ tử. Đến năm Giáp Tý (1924), Ngài Ngô về Sài Gòn.

- Cuối năm Ất Sửu (1925), Đức Cao Đài thân quý Ngài Nhánh Hai tại Sài Gòn làm đệ tử; sau đó phối hợp hai nhánh.

- Cuối năm Bính Dần (1926), Khai Minh Đại Đạo.

Như vậy, tính theo thời gian đến lễ Khai Minh đối với Nhánh Một trải qua 6 năm; đối với Nhánh Hai chỉ qua một năm. Nhưng về mặt nhân sự, Nhánh Một chủ yếu chỉ có một vị, với Nhánh

Hai gồm nhiều vị nòng cốt cùng đồng tâm hợp sức.

Cũng có thể tính theo cách khác:

- Ngày Mồng Một Tết Tân Dậu (1921), Ngài Ngô Văn Chiêu được Đức Thượng Đế nhận làm môn đồ đầu tiên trong Tam Kỳ Phổ Độ.

- Ngày Rằm tháng Mười Bính Dần (1926), Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thời gian giữa hai ngày ấy qua tổng cộng: 5 năm 10 tháng 15 ngày. Những con số 5-10-15 cho thấy một lý Đạo theo Hà Đồ và Lạc Thư. Số 15 là số phát tán ở ma phương Lạc Thư (cộng theo chiều nào cũng được 15); gom lại số 5 và số 10 ở trung cung Hà Đồ. Con đường từ Lạc Thư trở về Hà Đồ ấy là con đường Phản Bản Hoàn Nguyên, con đường theo Trung Đạo Hoàng Cực...

Nghiên cứu về lịch sử khởi nguyên của Đạo Cao Đài, tìm hiểu về lý, về số, về các thời biểu niên hiệu, và cả về “Địa lý”... chúng ta rút ra được nhiều bài học có giá trị cao.

Cũng từ những bài học lớn ấy, suy nghiệm về Tam Kỳ Phổ Độ, người thiện tri thức sẽ hiểu - bằng linh tính, nhưng rất rõ ràng - rằng: Trời là “Bản Thể Tuyệt Đối”, còn người có được một điểm gốc Bản Thể ấy nhưng đang sa vào “Vũ trụ tương đối”. Để giải thoát được cảnh đời chìm

---

đắm này, mình cần phải tích cực hiệp tâm vào cơ đạo đang lưu chuyển.

Nhân loại sẽ cộng hưởng kết cuộc hết sức rực rỡ của mỗi Đạo Trời Phổ Độ Kỳ Ba.

**PHẦN THỨ BA**  
**BỔ SUNG**

## I. TIỂU SỬ CHƯ TIỀN KHAI ĐẠO



**NGÀI  
NGÔ MINH CHIÊU  
(NGÔ VĂN CHIÊU)  
(1878 - 1932)**

Ngài Ngô Văn Chiêu<sup>185</sup> sinh ngày 27 tháng Giêng năm Mậu Dần (28.02.1878) trong một căn

---

<sup>185</sup> Nội tổ của Ngài Ngô Văn Chiêu là cụ ông Ngô Văn Chại và cụ bà Nguyễn Thị Tính, nhị vị có 3 người con, trước sau là: Ngô Văn Xuân, Ngô Thị Dây và Ngô Thị Tồn. Bà Ngô Thị Tồn có chồng là ông Giang Văn Tài (1842 – 1933), ông bà không con. Thông tin này đính chánh lại ghi chú số 183, trang 348 quyển Sử Đạo I (Khai Đạo) in lần thứ nhất.

Xin nói thêm về ngày sanh của Ngài; qua thu thập các tư liệu viết tay của Ngài Ngô, trong thẻ Căn cước (Titre d'Identité), trong Khai sinh, trong Khai tử... tất cả chỉ ghi ngày tây, và đều là 28.02.1878. Trong quyển Lịch sử Quan phủ Ngô Văn Chiêu, từ bản in lần thứ nhất (1932) đến những bản in về sau đều ghi ngày tây, cũng là 28.02.1878, nhưng lại ghi rõ đó là “ngày mồng bảy ⇨

nhà nhỏ phía sau chùa Quan Thánh <sup>186</sup> ở Chợ Lớn. Trong giấy Căn cước (Titre d' Identité) số C.03007 cấp tại Hà Tiên ngày 11.6.1921, ghi nguyên quán (lieu d'origine) Ngài ở xã Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho.

Ngài là con duy nhất của cụ ông Ngô Văn Xuân và cụ bà Lâm Thị Quý (Lâm Thị Tiền) (1858-1919).

Lên 6 tuổi, Ngài Ngô sống với người cô tên Ngô Thị Đây ở Mỹ Tho (có chồng là Hoa Kiều, bán thuốc bắc và cây ván, có nhiều uy tín, mọi người gọi là “Chú Phu”, hai vị không có con) do song thân phải đi làm tận Hà Nội<sup>187</sup>. Ngôi nhà ấy nằm trong khu phố người Hoa ở cạnh “Nhà việc” xã Điều Hòa, và nơi đây được Ngài ghi là nguyên quán của mình.

---

tháng giêng” Mậu Dần. Theo lịch Vạn niên, ngày 28.02.1878 nhằm 27 tháng giêng. Tôn trọng ghi chú của Ngài Ngô, chúng tôi ghi sinh nhật Ngài là 27 tháng giêng Mậu Dần (28.02.1878).

<sup>186</sup> Được xây cất vào 1873, chùa tọa lạc tại số 242 bên Lê Quang Liêm (sau là Trần Văn Kiểu). Từ năm 2006, do dự án xa lộ Đông Tây, chùa không còn nữa. GPS phần sau chùa là: 10°44'36” N; 106°38'56” E.

<sup>187</sup> Cô và dựng của Ngài Ngô sau mất được an táng trong nghĩa trang Hoa Kiều ở gần Chợ Cũ, Cầu Quay (Mỹ Tho).

Năm 12 tuổi, Ngài Ngô bạo dạn đến nhà ông Đốc Phủ Lê Công Xứng<sup>188</sup> (là người quen của cha), nhờ được bảo lãnh giới thiệu vào học nội trú collège de Mỹ Tho (nay là trường Nguyễn Đình Chiểu). Tiếp đến, Ngài lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat (nay là Lê Quý Đôn).

Đến năm 21 tuổi, Ngài đậu bằng Thành Chung. Ngày 23.3.1899, Ngài Ngô được bổ nhiệm làm việc tại sở Tân Đáo (Sở Di Trú) tại Sài Gòn.

Sau khi học thành tài, Ngài Ngô lập gia đình với bà Bùi Thị Thân (1879-1955), người làng Thạnh Trị, lúc ấy đang buôn bán tại chợ Mỹ Tho; nhị vị có tất cả chín người con. Người con gái đầu lòng tên Ngô Thị Ngữ (1901) mất khi mới sanh 5

---

<sup>188</sup> Ông **Lê Công Xứng** (1853-1920), Đốc Phủ Sứ tại Mỹ Tho (chữ “Xứng” ghi theo bia mộ của ông). Ngôi nhà xưa của ông cạnh rạp hát gần cầu Quay, nay vẫn còn.

Theo lời bà Trương Phụng Hảo (nữ Nghệ sĩ Nhân dân Phùng Há) - Bà có một thời là vợ của ông Lê Công Phước (George - Bạch Công Tử) - bà cho biết: Ông Đốc Phủ Xứng có một người con gái tên Lê Thị Quyên (Madeleine) với người vợ trước, và một người con gái nuôi tên Marie. Với vợ sau ông có người con trai tên Lê Công Phước.

Một số sử liệu ghi rằng: Sau khi Ngài Ngô học thành tài, ông Đốc Phủ Xứng có ý muốn gả con gái cho Ngài (có lẽ là cô Quyên) nhưng Ngài Ngô “không dám” nhận vì nếp sống chênh lệch. Theo lời khuyên của người cô, Ngài lập gia đình với một cô gái mồ côi, biết tháo vát buôn bán tên Bùi Thị Thân.

ngày tại Mỹ Tho, người kế tên Ngô Thị Hồng (1903) mất năm lên 3 tại Sài Gòn, các người con tiếp theo là: Ngô Thị Yên Ngọc (sinh 1904), Ngô Thị Nguyệt (27.5.1906), Ngô Văn Nhứt (10.9.1908), Ngô Văn Tinh (20.11.1910), Ngô Tường Vân (01.9.1913), Ngô Thanh Phong (15.11.1915) và Ngô Khai Minh (09.9.1920).<sup>189</sup>

Bà Bùi Thị Thân tạ thế ngày 30.12.1955, an táng tại một nghĩa trang nhỏ trên đường từ quốc lộ 1 vào lăng Nguyễn Huỳnh Đức (Tân An).

Cuộc đời công chức của Ngài Ngô Văn Chiêu có thể được tóm lược như sau:

- Học việc thư ký tại sở Tân Đáo từ 23.3.1899 đến ngày 01.01.1903, được chuyển qua Dinh Thượng Thơ (Bureaux du Gouvernement de Cochinchine).

---

<sup>189</sup> Các con số trong dấu ngoặc kế sau tên là ngày sanh.

Khi đã về Sài Gòn, một lần, ngày 12.10.1924, Ngài Ngô viết thư cho các con ở Tân An: “*Ba đem về áo quần của cô Ba Lang may cho ba mấy năm nay đã hư hết, đừng cho bậy nhiếp lại... Ba nghèo lắm, không còn đồng nào hết. Tiền trong kho để dành cho chúng bậy. Phải biết tiện tặng ở đời cho khỏi tiếng xấu hổ ...*”. Do ngoài tiền đưa về sinh sống, Ngài Ngô có mở cho mỗi người con một quyển sổ tiết kiệm (mà Ngài gọi là tiền trong kho), hằng tháng gởi một số tiền bằng nhau vào đấy, vì vậy, lương quan Phủ “không còn đồng nào hết”.

---

- Ngày 01.5.1909, Ngài về làm việc tại Tòa Hành Chánh tỉnh Tân An. Đến 01.01.1917, Ngài thi đậu Tri Huyện, tiếp tục làm việc tại Tân An.

Làm công chức thanh liêm, không dư dả tiền bạc, Ngài mua một căn nhà lá giá 60 đồng (chung quanh là đất mướn), sửa lại thành 3 gian lợp ngói; số 31 đường Lagrange tại Tân An, để gia đình cùng ở (hiện nay đã đổi thành số 41 Phan Đình Phùng).<sup>190</sup>

- Ngày 01.3.1920, Ngài Ngô chuyển công vụ xuống Tòa Hành Chánh tỉnh Hà Tiên. Làm việc tại đây được 8 tháng, ngày 26.10.1920, Ngài được lệnh ra làm chủ quận đảo Phú Quốc, cho đến 29.7.1924.

Ngài Ngô Văn Chiêu lên ngạch Tri phủ trong thời gian này (01.01.1924).

---

<sup>190</sup> Mãi về sau, ngày 28.4.1964, hai người con gái của Ngài là Ngô Thị Yên Ngọc và Ngô Thị Nguyệt mới mua lại khu đất trên từ ông Phạm Văn Hy và bà Trần Thị Nho (bằng khoán điền thổ số 355), nhà và đất trồng rau tât cả rộng 1082 m<sup>2</sup>. Ngôi nhà đến nay vẫn được gia đình giữ gìn như xưa: Vách ván, cột gỗ, mái ngói. Bàn thờ Thầy trên cao, một vuông góc nhỏ để tu tịnh và nhiều vật kỷ niệm khác...

Đây là một di tích lịch sử của Đạo cần được trân trọng vì là nơi đầu tiên trên thế gian thừa tiếp hồng danh “Cao Đài Tiên Ông”.

Tableau des services effectués dans  
l'administration locale de Cochinchine.

J. O. 1899 page 427

Clerc secrétaire le 23 mars 1899 à 200<sup>fr</sup> par an  
 Secrétaire aux 3<sup>es</sup> cl. le 14 juillet 1904 à 250<sup>fr</sup>  
 — 2<sup>e</sup> cl. le 14 juillet 1904 à 300<sup>fr</sup>  
 — 1<sup>er</sup> cl. le 14 juillet 1908 à 480<sup>fr</sup>  
 Secrétaire titulaire 3<sup>e</sup> cl. le 14 juillet 1910 à 540<sup>fr</sup>  
 — 2<sup>e</sup> cl. le 1<sup>er</sup> janvier 1913 à 600<sup>fr</sup>  
 — 1<sup>er</sup> cl. le 1<sup>er</sup> janvier 1916 à 600<sup>fr</sup>  
 Huynh de 2<sup>e</sup> cl. le 1<sup>er</sup> janvier 1917 à 600<sup>fr</sup>  
 — 1<sup>er</sup> cl. le 14 juillet 1920 à 600<sup>fr</sup>  
 Phui de 2<sup>e</sup> cl. le 1<sup>er</sup> janvier 1924 à 612<sup>fr</sup>  
 — 1<sup>er</sup> cl. le 14 juillet 1926 à 613<sup>fr</sup>  
 Après 4 ans le 1<sup>er</sup> 7/1 Sol

Trên đây là thủ bút của Ngài Ngô Văn Chiêu trong một cuốn sổ nhỏ, ghi lại rõ các cấp chức vụ và mức lương từ khi Ngài đi làm đến lúc nghỉ hưu. Xin mạn phép được trích một phần.

- Ngày 30.7.1924, Ngài Ngô chuyển về Sài Gòn, từng sự tại Phòng Thương Mại (Phòng 2) Dinh Thống Đốc Nam Kỳ.

- Đến năm 1931, lúc 54 tuổi, Ngài xin nghỉ việc về an dưỡng tại Cần Thơ. Ngài thường cư ngụ tại nhà ông Lý Trọng Quý (số 39 đường Nguyễn An Ninh - nay là 107 Châu Văn Liêm).

Kể từ khi trọn tin vào Đức Cao Đài - trong giai đoạn còn làm việc ở Hà Tiên (1920) đến khi quy Thiên (1932) - Suốt 12 năm ấy, Ngài Ngô Văn Chiêu thật sự đã sống ly gia cắt ái, tập trung vào việc tu hành, tuy vẫn lo tròn bổn phận với gia đình, hàng tháng trích tiền lương chu cấp cho vợ con. Ông Lê Văn Ngung (Tu Ngung) vừa là đồng tử giúp Ngài học Đạo, vừa là người giúp việc thân cận trong suốt quãng đời hành đạo của Ngài Ngô.

Năm Giáp Tý (1924), từ Phú Quốc trở về Sài Gòn, Ngài Ngô trọ tại Bá Huê Lầu, 54 đường Pellerin (nay là Pasteur). Sau đó, nhiều lần thay đổi chỗ trọ. Có lúc ở đường Paul Bert (nay là Trần Quang Khải) vùng Đa Kao, thời gian này Ngài hay đến viếng chùa Ngọc Hoàng gần đấy. Sau, Ngài dời về ngụ tại đường d'Espagne (nay là Lê Thánh Tôn), ở trên lầu một, tầng trệt là một phòng khám nha khoa, gần chợ Bến Thành.



**Bửu tháp lục giác của Ngài  
Ngô Minh Chiêu tại Chiếu  
Minh Nghĩa Địa (Cần Thơ).  
(GPS: 10°01'08.1" N;  
105°46'07.5" E)**



**Ngài Ngô Minh Chiêu đang tịnh dưỡng tại Cần Thơ,  
ngày 27.02 Nhâm Thân (1932) (ảnh gốc lưu tại nhà  
Ngài ở Tân An)**

Tại Sài Gòn, cuối cùng Ngài ngụ tại lầu hai nhà số 110 đường Bonard (nay là Lê Lợi), tầng trệt là tiệm buôn Thái Sơn Hỏa của người Hải Nam.

Trong thời gian làm việc tại Sài Gòn, thỉnh thoảng Ngài Ngô Văn Chiêu nghỉ phép để đi hành đạo xa, có lần đến Tà Lơn (Campuchia).

Năm Tân Mùi (1931), Ngài nghỉ làm việc đời, lui về Cần Thơ an dưỡng. Qua năm sau, Ngài quy Thiên vào khoảng 3 giờ chiều ngày 13.3 Nhâm Thân (18.4.1932) trong lúc đang trên phà Mỹ Thuận (sông Tiền, Cửu Long)<sup>191</sup>.

Bửu tháp của Đức Ngô hiện còn tại Chiếu Minh Nghĩa Địa (Cần Thơ).

---

<sup>191</sup> Lúc ấy Ngài đang ở Cần Thơ. Dường như biết trước giờ quy liễu, Ngài cho lệnh ông Hội Đồng Võ Văn Thơm lấy xe đưa Ngài về Mỹ Thuận (sông Tiền), theo xe có đồng tử Lê Văn Ngung, bà Huỳnh Thị Trinh (bà Hội Đồng Thơm), bà Trần Thị Hường (bà Tư Huỳnh), và cô năm Ngô Thị Nguyệt.

Tại sao Ngài không thoát xác trên phà Cần Thơ (sông Hậu), cũng sông Cửu Long? Bí ẩn này chưa có lời giải rõ. Sông Hậu chảy ra biển chỉ tẽ ba nhánh. Còn sông Tiền từ Vĩnh Long (Mỹ Thuận) bắt đầu tách nhánh để đổ ra biển bằng sáu cửa. Phải chăng việc Ngài Ngô thoát xác trên sông Tiền đã đạt ý (hữu vi lẫn vô vi) câu kinh: “*Thời thừa lục long...*”.

Với Ngài Ngô Minh Chiêu, ngày 13.3 âm lịch để lại nhiều dấu ấn đặc biệt, đó là:

- Ngày thấy Thiên Nhân lần đầu.
- Ngày từ tạ phẩm vị Giáo Tông.
- Ngày dâng Thiên trên sông Cửu Long.
- Và là ngày liễu đạo của ông Lê Minh Huấn, đệ tử đầu tiên của Ngài Ngô.



**Ông Lê Minh Huấn**  
(1900 - 1939)



**Đồng tử Lê Văn Ngưng**  
(1906 - 1948)



**NGÀI  
CAO QUỲNH CƯ  
(1888 - 1929)**

Ngài Cao Quỳnh Cư tự là Bội Ngọc, sinh năm Mậu Tý 1888 tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ Ngài là cụ ông Cao Quỳnh Tuân (1844-1896) từ trần ngày 04.11 Bính Thân. Thân mẫu của Ngài là cụ bà Trịnh Thị Huệ (1853-1946)<sup>192</sup>, liểu đạo ngày 25.9 Bính Tuất (1946). Trong gia đình, Ngài Cao Quỳnh Diêu là con thứ ba, Ngài Cao Quỳnh Cư thứ tư<sup>193</sup> (người thứ hai mất sớm).

<sup>192</sup> Ngày Thiên phong nữ phái 14.01 Đinh Mão (1927), bà được ân phong phẩm Giáo Sư.

<sup>193</sup> Theo lời bà Lâm Thị Nền (con dâu Ngài Cao Quỳnh Diêu) và bà Cao Thị Ngọc Lang (con gái Ngài Cao Hoài Sang) thì gia đình Cao Quỳnh cùng họ Cao với gia đình Cao Hoài (kiến họ Ngài Cao Hoài Sang) nhưng khác phả hệ; lại có liên hệ huyết thống với họ Cao Triều ở Bạc Liêu (kiến họ Ngài Cao Triều Phát). Bà Lâm khi mới về làm dâu phải xuống Bạc Liêu bái lễ từ đường tại đây.

Năm 1907, Ngài Cao Quỳnh Cư phối ngẫu cùng bà Nguyễn Thị Hương, hai năm sau nhị vị có một người con trai tên là Cao Quỳnh An (mất vào tháng 9.1929, khi đang du học bên Pháp). Năm 1925, Ngài Cao Quỳnh Cư làm thơ ký cho sở Hỏa Xa Sài Gòn (ngôi nhà trước chợ Bến Thành), ngạch Tham Tá. Ngài mượn nhà ở số 134 đường Bourdais (nay là Calmette). Tại đây Ngài phụng dưỡng mẹ và nhạc mẫu.

Trong một lần họp mặt thân hữu hòa nhạc thơ phú<sup>194</sup> tại nhà Ngài Cao Hoài Sang (phố Hàng Dừa), Ngài Cao Quỳnh Cư đề xuất ý kiến xây bàn để tiếp xúc với các vong linh khuất mặt. Ý này được mọi người tán đồng. Chơn linh đầu tiên chư vị tiếp được là cụ Cao Quỳnh Tuân, thân phụ của Ngài. Bước kế tiếp, khi chuyển từ xây bàn qua phò Đại ngọc cơ, cũng nhờ người bạn gần nhà Ngài là Ông Phan Tý sẵn lòng giúp đỡ. Ngài Cao Quỳnh Cư được Thất Nương Diêu Trì Cung kết nghĩa, gọi là Trưởng Ca.

Từ đó, công cuộc khai mở nền Đạo Trời lan rộng. Ngày Rằm tháng 3 Bính Dần (1926), Ngài

---

<sup>194</sup> Báo Thần Chung số xuân Tân Mão (1951) có bài viết của tác giả Vương Liêu về gánh hát “Bầu Rô” (Toàn Quyền Albert Saraut được xem như là bầu gánh này), theo đó, Ngài Cao Quỳnh Cư làm Phó Trưởng ban Âm nhạc. Bài báo kèm ảnh chụp gánh Bầu Rô trước “Nhà hát Tây” (nay là Nhà hát TP.HCM) ngày ra mắt 01.11.1918; chi tiết này xác định tài năng âm nhạc của Ngài Cao.

Cao Quỳnh Cư thọ Thiên sắc là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ. Đến Rằm tháng 8 Bính Dần, Ôn Trên ân ban tổ chức lễ Hội Yến Diêu Trì tại nhà Ngài. Cùng phò loan với Ngài Phạm Công Tắc, tư gia Ngài Cao Quỳnh Cư trở nên nơi độ dẫn nhiều vị chức sắc Thiên phong. Rằm tháng 10 Bính Dần, Đại lễ Khai Minh Đại Đạo tại Gò Kén, Ngài thọ phong Thượng Phẩm; cũng từ ngày ấy Ngài Cao Quỳnh Cư cùng Bà Nguyễn Thị Hương (Hương Hiều) bỏ hết việc đời, dọn nhà lên Tây Ninh trọn lo hành Đạo.

Sau lễ Khai Minh, Hòa thượng Như Nhãn đòi chùa. Theo sự hướng dẫn của Ôn Trên, khi cùng nhiều vị tìm đất cất Tòa Thánh, Ngài Cao Quỳnh Cư gặp một người bạn tên Cao Văn Điện và được giới thiệu mua đất rừng của ông Aspar (người Pháp). Công cuộc khai phá miếng đất rậm rạp hoang vu này đầu công phải kể đến Ngài Cao Thượng Phẩm; vừa cực nhọc trong việc ăn ở giữa rừng, vừa phải điều động dân phu tứ xứ, lại vừa phải đối phó với chủ tỉnh người Pháp. Bà Hương Hiều kể lại: *"Đức Thượng Phẩm bị người Pháp cắt vắn đủ điều, cho tới giờ cũng cũng không vô chánh điện được...vì lúc này Chánh phủ Pháp nghi ngờ, bắt Đạo và bỏ buộc không cho tụ họp đông"*.

Gian khổ như vậy, nhưng khi việc khai phá đã tạm xong, Ngài Cao Thượng Phẩm lại bị một số người xua đuổi. Ngài quá buồn, sanh bệnh, lui về an dưỡng ở Thảo Xá Hiền Cung. Theo lệnh Đức Chí Tôn, ngày 15.10 Mậu Thìn (1928), Hội Thánh

rước Ngài Thượng Phẩm về Tòa Thánh nhập tịnh thất (đến 26.12 Mậu Thìn). Do tâm bệnh khó an, thân thể hao gầy, ngày 01.3 Kỷ Ty (1929), giờ Ngọ, Ngài Thượng Phẩm đăng Thiên tại Thảo Xá Hiền Cung.

Ngài Thái Thơ Thanh thọ lệnh Ôn Trên xây bửu tháp cho Ngài Cao Thượng Phẩm trước Tòa Thánh Tây Ninh (07.3 Kỷ Ty). Bửu tháp hiện nay đã được xây lại to đẹp hơn.

Cao Quỳnh Diêu  
 Ngày 17.12.1928

Bức Anh Ba

Em đem mấy lời chào  
 ngọc của Cha giảng có hôm  
 của cũng còn mà đọc lại  
 cho Ma đã lớn nhỏ trong  
 gia quyến nghe - ai này  
 nói Công, nói mẫu nói  
 Thiên. Trong căn giới Cuy

Thủ bút của Ngài Thượng Phẩm trong bức thơ gửi  
 cho Ngài Cao Quỳnh Diêu (17.12.1928)



**NGÀI  
PHẠM CÔNG TẮC  
(1890 - 1959)**

Ngài Phạm Công Tắc, tự là Ái Dân, bút hiệu Tây Sơn Đạo, sinh vào ngày Lễ Đuan Dương mùng 5 tháng 5 Canh Dần (21.6.1890) tại làng Bình Lập tỉnh Tân An. Ngài là người con thứ tám của cụ ông Phạm Công Thiên (người làng An Hòa, quận Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh) và cụ bà La Thị Đường. Năm 1890, cụ ông Phạm Công Thiên đang làm công chức, tùng sự tại Tân An. Gia đình lúc ấy theo Thiên Chúa Giáo.

Ngài Phạm Công Tắc bắt đầu đến trường năm lên 6 tuổi. Năm 1905, vào học trường Chasseloup - Laubat (nay là trường Lê Quý Đôn), đến năm 1907, Ngài đậu bằng Thành Chung. Thời gian còn đi học, Ngài tham gia phong trào Minh Tân Công Nghệ Xã (của các ông Dũ Thúc Lương Khắc Ninh, Gilbert Trần Chánh Chiếu...) dự định Đông Du vào chuyến thứ tư nhưng bất thành. Tạm lánh về An Hòa (Tây Ninh) một thời gian, sau đó Ngài Phạm

Công Tác chuyển phương cách tranh đấu. Ngài viết bài đăng các báo như Công Luận, La Cloche Fêlée, Lục Tinh Tân Văn, Nông Cổ Mìn Đàm... dùng trường ngôn luận phục vụ lý tưởng giành độc lập nước nhà. Điển hình như các bài báo đăng trên tờ Lục Tinh Tân Văn: Ngày 12.12.1907, bài “Thượng bất chánh hạ tắc loạn”; ngày 23.01.1908, bài “Dân tộc đoàn kết và thời đàm”.

Vì gia cảnh bán chật, năm Canh Tuất 1910, Ngài đi làm thư ký Sở Thương Chánh Sài Gòn (Bureau des Douanes et Regies). Năm 21 tuổi (1911), Ngài Phạm Công Tác phối ngẫu cùng bà Nguyễn Thị Nhiều (1892-1968). Nhị vị có nhiều người con nhưng đều mất sớm (trong đó có người con trai út tên Phạm Công Thiện), chỉ còn lại hai người con gái là Phạm Hồ Cẩm (1914-1998), thứ ba, và cô tư Phạm Tân Tranh (1915-1990).

Năm 1925, được Đức Cao Đài hóa độ, đến ngày Rằm tháng 3 Bính Dần (26.4.1926), Ngài Phạm Công Tác thọ Thiên phong Hộ Pháp, Thiên sắc là Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ.

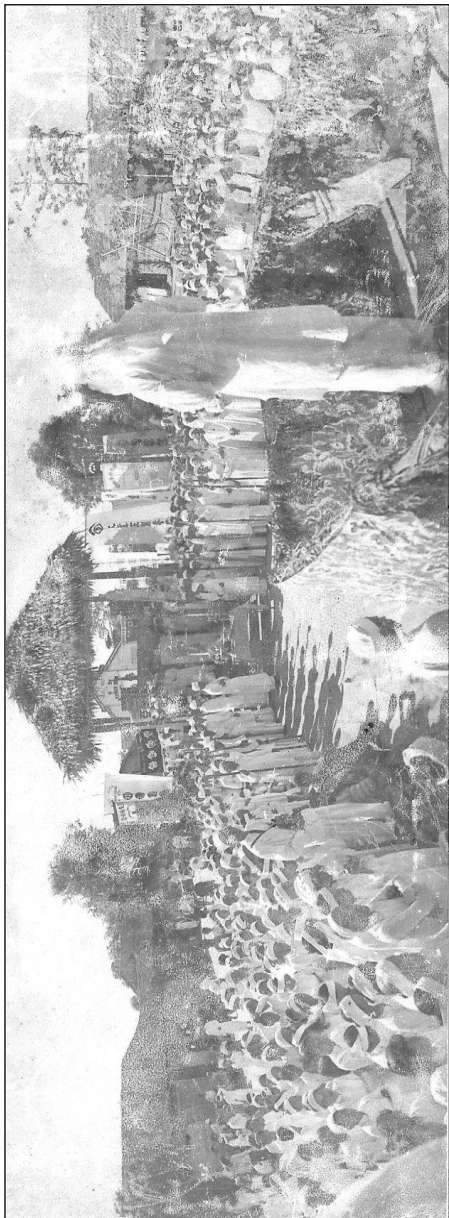
Các sự kiện quan trọng trong quá trình khai mở nền Đạo cơ Phổ độ đều có mặt Ngài Phạm Công Tác. Có thể liệt kê như sau: Buổi xây bàn đầu tiên và những buổi tiếp theo vào tháng 6.1925; Lễ Hội Yến Diêu Trì Rằm tháng 8 Ất Sửu (1925); Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo 01.11 Ất Sửu; Thừa tiếp hồng danh Cao Đài

Tiên Ông (Noel 1925); Đàn giao thừa và lễ Vía Trời Bính Dần; Buổi sum họp hai nhánh 1 và 2; Lễ Thiên Phong Chức Sắc lần 1; Buổi họp Khai tịch Đạo 23.8 Bính Dần; Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo... Trong các sự kiện ấy, Ngài đều có vai trò chính, sắp xếp tổ chức và phò loan tiếp diễn Ông Trên.

Đầu năm 1927, Bà Nguyễn Thị Nhiều thọ Thiên phong Giáo Hữu. Cũng trong năm ấy, Ngài Hộ Pháp chuyển công vụ sang Nam Vang, nhân dịp, Ngài quảng bá đạo Trời. Thời gian này Ngài tạm trú tại nhà Ngài Cao Đức Trọng (sau là Tiếp Đạo, anh cả của Ngài Cao Hoài Sang).

Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung đăng Tiên ngày 19.11.1934, đạo sự nội bộ và chánh sự ngoài đời có nhiều rối ren. Ngày 12.12.1934 Hội Thánh và Hội Nhơn Sanh ở Tây Ninh yêu cầu Ngài Hộ Pháp nắm Quyền Chương Quân Nhị Hữu Hình Đài: Hiệp Thiên và Cửu Trùng. Trong tình thế phải quyền biến đảm nhận trọng trách, Ngài đã chèo chống thuyền Đạo trong cơn sóng gió.

Năm 1936, không thể chần chừ được nữa, Ngài Hộ Pháp tích cực huy động, xúc tiến việc xây cất Tòa Thánh Tây Ninh. Tòa Thánh được tạo tác theo sự chỉ dẫn và hộ trì của Ông Trên.



**Lễ tang Ngự Hộ Php Phạm Công Tắc tại Thánh thất Nam Vang, với sự tham dự đông đảo tín hữu bản xứ và các nơi tỵ nạn. Ảnh chụp ngày 20.5.1959.**

Rồi cơ Đạo lại chinh nghiêng, năm 1941 Ngài bị Pháp câu lưu, và vào ngày 27.7.1941 phải lên tàu Compiègne đi đày sang đảo Madagascar (Phi Châu). Về nước năm 1946, Ngài Hộ Pháp tiếp tục cho xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh (Tòa Thánh khởi sự mở cửa từ năm 1947, nhưng đến năm 1955 mới hoàn tất, khánh thành).

Năm Bính Thân (1956), thêm một phen khảo đảo, ngày mồng 5 tháng giêng, Ngài Hộ Pháp lưu vong sang Kim Biên (Nam Vang) cùng một số chức sắc. Về việc này, Ngài Hộ Pháp có tuyên ngôn: *“Bản Đạo buộc mình phải xuất ngoại đặng bảo thủ tự do cá nhân của Bản Đạo, hầu đem ra một giải pháp mới mẻ có thể thống nhất hoàn đồ và chủng tộc, và phương pháp hòa bình và chung sống.”*

Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy Thiên ngày 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (17.5.1959) thọ 70 tuổi, liên đài tạm lưu tại Kim Biên (Nam Vang).

Ngày 10.10 Bính Tuất (30.11.2006) lúc 13 giờ 30, liên đài Đức Hộ Pháp đã được chức sắc Tòa Thánh Tây Ninh và bản đạo cung nghinh về Tòa Thánh, sau đó an vị nơi Bửu tháp trước Đền Thánh.



**NGÀI**  
**CAO HOÀI SANG**  
**(1901 - 1971)**

Ngài Cao Hoài Sang tự là Thanh Thủy, Đạo hiệu Huệ Nghiêm, Huệ Giác; sinh ngày 29 tháng 7 năm Tân Sửu (11.9.1901) tại xã Thái Bình, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ của Ngài là cụ ông Cao Hoài Ân (1878-1909), là một trong những Thảm phán người Việt Nam đầu tiên (chơn linh cụ có giáng điển tiếp xúc vài lần thời xây bàn). Thân mẫu của Ngài là cụ bà Hồ Thị Lự<sup>195</sup>.

<sup>195</sup> Bà **Hồ Thị Lự** (1878 - 1972), đắc phong phẩm Giáo Sư tại Nam Vang ngày 15.8 Đinh Mão (1927); thăng phẩm Phối Sư vào Rằm tháng 10 Ất Hợi (1935) và được Đức Lý ban phong phẩm Nữ Đầu Sư Hàm phong ngày 20.10 Mậu Thân (cùng lúc với bà Hương Hiếu). Bà Hồ Hương Lự quy Tiên ngày 22.11 Nhâm Tý (1972). Có thể nói bà Hương Lự là một gương sáng nữ lưu đạo hạnh. Chồng mất sớm, gia cảnh bần chật, bà có lúc phải đi chèo đò bến Thị Nghè để nuôi con nên người. Trước, bà có tu theo Minh Sư, sau tùng giáo Cao Đài và ⇨

---

Ngài Cao Hoài Sang là con út, chị là Cao Thị Cường (1898-1973) (sau là Giám Đốc Cô Nhi Viện Tòa Thánh Tây Ninh) và anh cả là Cao Đức Trọng (1897-1958) (Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài).

Năm 1921, Ngài lập gia đình với bà Võ Thị Giáo (1902 - 1948) người gốc Cai Lậy, nhị vị có 9 người con: Cao Hoài Hà (1922-1992); Cao Ngọc Thanh (1924); Cao Xuân Phong (1927); ao Hoài Thoại (1930); Cao Thị Ngọc Lang (1934); Cao Thị Cúc (1935); Cao Văn Tùng (1938-1990); Cao Thị Thu (1941-1993); Cao Minh Tâm (1943).

Thuở còn đi học, Ngài hay ghé nhà Ngài Cao Quỳnh Diêu (ở Phú Nhuận) nên kết thân với Ngài Cao Quỳnh Cư. Học Chasseloup Laubat đến Thành Chung, Ngài làm thơ ký Sở Thương Chánh năm 1920, và từ đó quen biết với Ngài Phạm Công Tắc, cùng mướn nhà chung khu phố Hàng Dừa đường Arras (nay là Cống Quỳnh) gần chợ Thái Bình. Tại đây, ngày 25.7.1925, các vị thực hiện buổi xây bàn đầu tiên.

Khoảng năm 1930, Ngài mướn nhà số 121 Bourdais (gần nhà Ngài Trương Hữu Đức - số

---

một lòng hướng con cái vào đường đạo đức. Các con bà đều trở nên chức sắc cao trọng của Đạo.

131); đến 1941, gia đình Ngài cư ngụ số 142 Marchaise (nay là Ký Con).

Được Đức Cao Đài hóa độ, ngày 15.10 Bính Dần, Ngài Cao Hoài Sang thọ Thiên phong Thượng Sanh (Hiệp Thiên Đài). Trước đó, dù còn rất trẻ nhưng đã có tâm đạo, Ngài và người phối ngẫu là bà Võ Thị Giáo cùng tham dự buổi họp Khai Tịch Đạo tại nhà ông Nguyễn Văn Tường đường Galliéni.

Cơ Đạo trải qua nhiều buổi thăng trầm, năm 1956 Đức Hộ Pháp phải lưu vong sang Nam Vang. Theo yêu cầu của Hội Thánh, Ngài Thượng Sanh về nắm quyền Chưởng Quản Tòa Thánh Tây Ninh (14.5.1957). Từ đây, Ngài hoàn toàn phé đời hành Đạo. Ngài đã cho hoàn chỉnh phần xây dựng chánh môn Tòa Thánh và các công phụ, trước chưa làm xong; xây dựng Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý, văn phòng Ban Thế Đạo, Bắc Tông Đạo, Đường Nhơn, Tàn Nhơn, Đầu Sư Đường...

Do là một nhạc sư tài danh (Ngài rất sành đàn tranh và tỳ bà), lúc còn ở Sài Gòn, Ngài thường giao lưu và giảng dạy tại trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn<sup>196</sup>, Ngài Cao Hoài Sang đã chấn

---

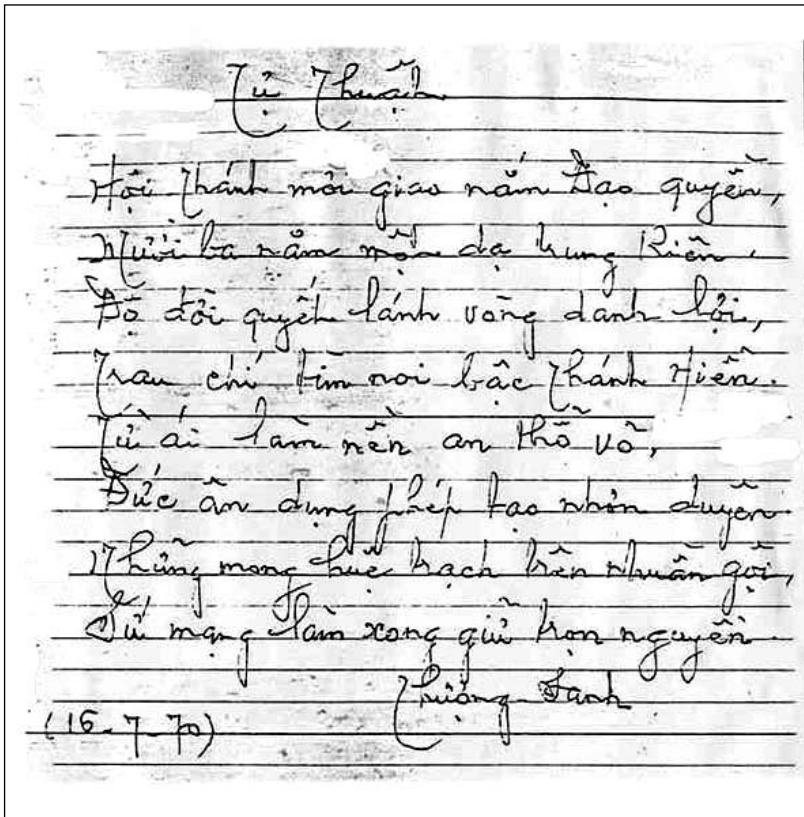
<sup>196</sup> Ngày rằm tháng 10 Nhâm Tý (1972), nhân Đại Tường Ngài Thượng Sanh, các Giáo sư và nghệ sĩ trường Quốc gia Âm nhạc đã có buổi hòa tấu hiến lễ tại Cửu Trùng Thiên ⇨

chỉnh Bộ Nhạc theo Thiên ý của Đức Chí Tôn, huấn luyện các nhạc sĩ nơi Cơ Quan Phát Thanh, hoàn thiện nhạc đạo trên căn bản nhạc cổ truyền dân tộc.

Đầu tháng 4.1971, Ngài Thượng Sanh về Sài Gòn dưỡng bệnh và đăng Thiên lúc 17 giờ ngày 26.3.Tân Hợi (21.4.1971) tại tư gia, số 23/26 đường Cô Bắc, Quận I. Liên đài Đức Thượng Sanh hiện ở Tòa Thánh Tây Ninh.

---

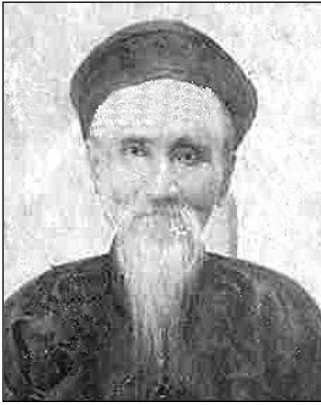
(Tòa Thánh Tây Ninh). Trong diễn văn của Nhạc sư, Giáo sư Nguyễn Văn Thịnh (Giám đốc trường) có đoạn: “*Nhờ đức ngài khuyến khích và chẳng nề công khó nhọc sáng tác để phổ biến truyền bá trong đại chúng ham mộ cổ nhạc, những ca phẩm đặc sắc về phương diện văn chương, nên đã cứu vãn và quân bình được một tình thế suy kém, gần sụp đổ của nền nhạc cổ truyền trước sức lấn áp ồ ạt lối cuốn của một loại nhạc ngoại lai. (...) Đức Thượng Sanh là bậc nhơn tài của đất nước, bậc hiền sĩ ôn hòa thuần chính, đức cao vọng trọng hiếm có. (...) Trọng tâm của nhóm tài tử tri âm là để ghi ân và đáp tạ thành tình của đức ngài trước khi quy thiên đã dành cho nhóm này trình bày một đêm văn nghệ nơi Thánh địa mà hình ảnh đêm ấy chẳng hề mờ phai trong tâm não toàn thể...*”.



Trên đây là thủ bút của Ngài Thượng Sanh Cao Hoài Sang. Bài tự thuật này được Đức Ngài giảng cơ (một ngày sau khi đăng Tiên) sửa lại hai câu đầu:

“Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,  
 Nguyên đem thi thổ tẩm trung kiên”

làm bài thài khi hiến lễ.



**ÔNG  
CA MINH CHƯƠNG  
(1855 - 1927)**

Ông Ca Minh Chương sinh năm Ất Mão (1855) tại Ấp Thanh Ba, làng Mỹ Lộc Tây, Tổng Phước Điền Trung, huyện Cần Giuộc. Ông lập gia đình với bà Phạm Thị Kế (1860 - 1933). Ông bà có tất cả sáu người con nhưng hầu hết đều mất sớm, chỉ còn lại người con thứ năm tên Ca Thị Thế<sup>197</sup>.

---

<sup>197</sup> Bà **Ca Thị Thế** (1884-1956) lập gia đình với ông Nguyễn Văn Lâu (1886 - 1918). Bà bị bệnh tâm thần nhẹ năm 1915 khi đang mang thai người con gái thứ sáu (Nguyễn Thị Nhạn). Một ngày cuối tháng 8 Bính Dần, tại đàn Tân Kim, Bà Lâm Hương Thanh được Ôn Trên chỉ dẫn phương cách định thần cho bà Ca Thị Thế; từ đó, bà hết bệnh.

Ngày 14.10 Bính Dần, bà Ca Thị Thế thọ Thiên phong Phó Giáo Sư. Bà qui liểu ngày 16.6.1956, an táng tại quê nhà, cạnh bửu tháp (cũ) Ông Bảo Đạo (ấp Thanh Ba).

Lớn lên trong một gia đình theo Nho giáo (Ngài thứ tư, có tên riêng là Sang), nhờ bản tánh khiêm cung, Ngài được cử vào chức Hương Bộ. Sau một thời gian làm việc chốn công quyền, Ngài xin nghỉ, về dạy học tại trường Mỹ Lộc (cạnh chùa Tôn Thạnh) đến năm 67 tuổi. Thời gian dạy học, Ngài có tu theo Minh Sư đến Tam Bộ.

*“Ông Ca Minh Chương cũng là chí Thánh. Lúc làm giáo huấn là lo nhơn đạo, mà người cũng gần lo Thiên Đạo. Ấn trường trai giữ giới, thọ giáo Minh Sư...”*

*Năm Bính Dần, Hội Thượng Nguơn, tôi cùng hai em Cư, Tắc thọ Thánh chỉ gởi đi phổ độ tại quận Phước Lộc này, trước hết khi ấy ông Ca Minh Chương có hầu đàn nghe lời châu ngọc của Đấng Đại Từ Bi. Người hữu duyên mau hiểu lời Thánh truyền nên người cầu Đạo liền...”*<sup>198</sup>

Ngày 03.4.1926, Thầy thân Ngài Ca Minh Chương làm môn đệ. Từ đó, Ngài một lòng phụng sự Đạo Trời dù gia đạo đang bất ổn (vợ

---

<sup>198</sup> Trích điều văn do Ngài Thượng Trung Nhựt đọc trong lễ tang Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương tại Cần Giuộc (in trong quyển "Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt", tr.28).

lâm bệnh, con gái bị tâm thần). Thầy đã ban cho Ngài bài thi an ủi:

*“Thấy con gia đạo tợ tơ cuộn,  
Chạnh đến lòng Thầy dạ wớm tuôn.  
Ngặt nỗi vợ nhà đau dã dượi,  
Khật khờ trẻ dại nói luông tuông.  
Khiến nên mai đánh phơi màu trắng,  
Chờ đến tùng lâm trở sắc hồng.  
Công quả đành rằng công quả đủ,  
Thầy đem ba kiếp hiệp đồn luôn.”*

Ngài Ca Minh Chương thọ phong Bảo Đạo ngày 12.01 Đinh Mão (1927) đúng như Thánh Ngôn “*Thất tuần dĩ định vấn thời quân*” (xin xem trang 251). Nhưng không lâu sau đó, ngày 19.10 Đinh Mão (13.11.1927), Ngài quy Thiên tại quê nhà <sup>199</sup>. Đến 08.8 Mậu Thân (1968),

---

<sup>199</sup> Bà Năm Nguyễn Thị Sếu (bà sinh năm 1913 - cháu ngoại của Ngài Bảo Đạo) nhớ lại: “Hôm đám tang Ngài Ca Minh Chương, lúc quý chức sắc ở Tây Ninh xuống đến thì gia đình đã khâm liệm xong, chuẩn bị thành phục. Sau khi làm lễ nơi Thiên bàn, Ngài Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư hành bí pháp: Dụng Long Tu Phiến quạt 3 lần trên linh cữu. Ngay lúc ấy, tôi thấy một lần sáng ngũ sắc từ đầu linh cữu xẹt lên... có thể những người khác không thấy được như tôi, nhưng điều này làm tôi nhớ mãi đến nay”. Có lẽ, đây là “Lễ” mà Ngài Cao Quỳnh Cư cũng đã được Thầy dạy phải hành trong đám tang Ngài Ngọc Chương Pháp Trần Văn Thụ trước đó. ⇨

Ngài được Hội Thánh cải táng đưa về nhập liên đài tại Thánh địa Tây Ninh.

Ngày 11.02.1954, Ngài Bảo Đạo tuân lệnh Đức Chí Tôn giáng cơ tại cung Đạo Tòa Thánh trao quyền Bảo Đạo tại thế cho Ngài Hồ Tấn Khoa, phần thiêng liêng Ngài vẫn phụ trách.

---

Nhờ ở chung và theo học với Ngài Bảo Đạo từ nhỏ, bà Năm còn nhớ nhiều chi tiết về Ngài, bà cho biết Ngài mất năm 73 tuổi và họ Ca gốc ở Phước Kiến (Trung Quốc).



**NGÀI  
NGUYỄN  
TRUNG HẬU  
(1892 - 1961)**

Ngài Nguyễn Trung Hậu tên thật là Nguyễn Văn Hậu, tự là Thuận Đức, sinh ngày 05.3 Nhâm Thìn (01.4.1892) tại xã Bình Hòa tỉnh Gia Định. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Phục Lễ, tự là Văn Nhiêu (1856-1915), làm Đông y sĩ. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Cơ (1854-1926).

Ngày 04.10.1919, Ngài Nguyễn Trung Hậu phối ngẫu cùng Bà Diệp Thị Ngụy (sinh ngày 14.01.1901) người làng Phú Hựu, tổng An Mỹ tỉnh Sa Đéc. Song thân của Bà là Diệp Văn Chỉ và Dương Thị Kiến. Ông bà Nguyễn Trung Hậu có tám người con, năm nam (lót chữ Trung) và ba nữ (lót chữ Như) là: Trung Ngôn (1920-1974), Trung Nghĩa (1924), Trung Hiếu (1926-1989), Như Hạnh (1929), Trung Nhơn (1931),

Trung Đạo (1934), và Như Lý (1937), Như Hương (1940) <sup>200</sup>. Năm người con trai và hai con dâu của Ngài sau đều thọ phẩm Hiền Tài.

Ngài Nguyễn Trung Hậu là nhà giáo, tốt nghiệp Ecole Normale Primaire d'Instituteurs (ngày nay thuộc khu vực trường Trung học Võ Trường Toản, số 11 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận I, TP.HCM) năm 1911. Năm 1922, Ngài điều khiển một trường sơ học nội trú tên là Internat Primaire de Dakao (sau là trường Huỳnh Khương Ninh) nằm ở góc đường Huỳnh Khương Ninh và Phan Liêm.

Lòng mộ đạo đức, tư tưởng thoát tục đã đến với Ngài từ thời còn thanh niên. Năm 27 tuổi (1919), Ngài viết bài “Xuất Gia”:

*Nhà Phật hôm nay giữ đạo mầu,  
Phiên ba ngành lại có vui đầu.  
Tẽ đường phi thị, noi đường tịnh,  
Tìm cửa từ bi, lánh cửa hầu.  
Xác thịt trải qua miền gió bụi,  
Nắm xương nhờ gởi bóng tang du.  
Lửa lòng dục tắt từ đây vẫn,  
Giọt nước lành dương gội tắm sâu.*

---

<sup>200</sup> Các con số trong dấu ngoặc đơn là năm sanh, những vị đã qui liễu có thêm năm mất.

Cuối năm 1925, được Đức Cao Đài hóa độ, ngày 26.4.1926 (Rằm tháng ba Bính Dần), Ngài Nguyễn Trung Hậu thọ Thiên Sắc: Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ. Đến ngày 13.2.1927 (12.1 Đinh Mão), Ngài được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Bảo Pháp Chơn Quân.

Thời gian còn dạy học, Ngài Nguyễn Trung Hậu có viết bài cho một số báo chí thời ấy như: Đuốc Nhà Nam; Hoàn Cầu Tân Văn.... Vào đạo, Ngài làm chủ bút tạp chí “La Revue Caodaïste”<sup>201</sup> (1930 -1931), chủ bút nguyệt san “Đại Đồng” của Liên Hòa Tổng Hội (1932).

Về sách, Ngài Nguyễn Trung Hậu là một trong những vị Tiên khai viết sách giáo lý đạo Cao Đài đầu tiên, gồm các quyển:

- Luận Đạo Vấn Đáp (1927)
- Tiên Thiên Tiểu Học (1927)
- Chơn Lý (1928)
- Đức Tin (1928)
- Ăn Chay (1928)
- Đại Đạo Căn Nguyên (1930)
- Thiên Đạo (1955), cùng viết với cụ Phan Trường Mạnh

---

<sup>201</sup> Văn phòng Tạp chí này đặt tại nhà ông Nguyễn Văn Phùng, số 155 Ayot (sau là Nguyễn Văn Sâm - Q.1), cùng cộng tác trong tòa soạn có quý ông Tuyết Tân Thành, Lê Thế Vĩnh...

- Luân Hồi Quả Báo (1956), cùng viết với Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi.

Thời gian hành đạo tại Tòa Thánh, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có thành lập lại “Đạo Đức Văn Đàn” (trước đây đã được Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng thành lập năm 1950) dạy niêm luật Đường thi, bình họa thơ văn, được đông đảo chức sắc, tín đồ hưởng ứng.

Ngày 14.5.1957, Ngài Bảo Pháp đảm nhiệm Giám Đốc Hạnh Đường. Mở các khóa dạy Giáo Hữu, Lễ Sanh tại Tòa Thánh Tây Ninh. Do tuổi già sức yếu (cao áp huyết), ngày 25.12.1958, Ngài Bảo Pháp lui chân về nhà riêng ở Gia Định dưỡng bệnh.

Sau cơn bạo bệnh đúng 100 ngày, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu quy Thiên vào lúc 16g50 ngày mùng 7 tháng 9 năm Tân Sửu (16.10.1961) tại tư gia, số 186/42 Ngô Tùng Châu (nay là 101/71 Nguyễn Văn Đậu, Bình Thạnh). Ngài Bảo Pháp được cải táng về nhập bửu tháp vùng Thánh địa Tây Ninh ngày 7.9. Giáp Dần (21.10.1974), rất lạ là lúc cải táng, di thể Ngài hầu như còn nguyên vẹn.

- Có một trong những kỷ niệm về Ngài Nguyễn Trung Hậu còn lưu lại:

Đầu năm 1935, khi chuẩn bị khai thuyền Bát Nhã tại Tòa Thánh Tây Ninh, một số vị

tâm Nho (trong đó có vài vị là Yết Ma) nhận lệnh Ôn Trên đến gặp Ngài Nguyễn Trung Hậu xin đôi liễn gắn trước thuyền (dù rằng Ngài thông Tây học hơn), Ngài viết:

- *Vạn sự viết vô, nhục thể ký quy tam xích thổ.*

- *Thiên niên tự hữu, linh hồn trực đảo Cửu Trùng Thiên.*

Hai câu liễn ấy đã rất hay, nhưng khi dâng lên, được Đức Lý Giáo Tông hoàn chỉnh:

- *Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hườn tại thổ.*

- *Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên.*

Đôi liễn này, từ ngày khai trương thuyền Bát Nhã (08.11.1935) tại Khách Đình đến nay, được dùng cho tất cả thuyền Bát Nhã của Đạo.



**NGÀI  
TRƯƠNG HỮU ĐỨC  
(1890 - 1976)**

*“Trương Hữu Đức sanh ngày mồng 2 tháng 2 năm Canh Dần (1890), trên giấy tờ sanh năm 1892, con ông Trương Văn Tự, cựu cai tổng Cần An Thượng, làng Hiệp Hòa (Chợ Lớn), Giáo Sư phái Ngọc; và bà Lê Thị Nhụy tức Sót.*

*Nhập môn vào đạo Cao Đài từ năm Ất Sửu (1925) lúc mới còn xây bàn. Vì lúc ban sơ những người theo Đạo đều do lệnh Đức Chí Tôn chỉ định nên không có số cầu Đạo.*

*Trong số 12 môn đệ đầu tiên của Đức Chí Tôn nêu trên bài thi tứ tuyệt trong quyển Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có tên Đức (sau thọ phong Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài), hiệp với Ông Hậu*

*thành cặp phò loan truyền Đạo. Ông Hậu sau thọ phong Bảo Pháp”.*<sup>202</sup>

Ngài Trương Hữu Đức bút hiệu là Thân Dân. Ngài cùng người phối ngẫu là bà Nguyễn Thị Sanh đồng có mặt và ký tên trong danh sách 245 vị dự họp khai Tịch Đạo (Bà, sau được Thiên phong Lễ Sanh ngày 15.2.1927 tại chùa Gò Kén). Thời gian này gia đình Ngài ngụ tại đường Alsace Loraine (nay là Phó Đức Chính), gần nhà Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng.

Ngài Trương Hữu Đức thọ Thiên Sắc: Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ ngày 15.3.Bính Dần (26.4.1926). Đến ngày 12.01 Đinh Mão (13.02.1927) Ngài thọ Thiên phong Hiến Pháp (Hiệp Thiên Đài)

Trong thời gian làm thông dịch viên cho Nadau, Chánh Sở Mật Thám Sài Gòn (được Ôn Trên chuẩn nhận), Tổng Nha Mật Thám Hà Nội có công văn vào Sài Gòn hỏi ông Nadau về danh hiệu: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ in trên tờ Phổ Cáo Chúng Sanh (xem trang 322); thông dịch viên ở Hà Nội dịch ra Pháp văn là: “Đạo lớn cứu vớt ba kỳ”; nếu đạo Cao Đài làm chính trị phải giải tán ngay.

---

<sup>202</sup> Trích tự thuật của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức (viết ngày 12.6.1971).

Được ông Nadau hỏi về vấn đề này, Ngài Trương Hữu Đức dịch và giảng nghĩa rõ: “Phổ Độ lần thứ ba” chứ không phải ba kỳ Nam Trung Bắc, đồng thời Ngài đưa ra bản Phổ Cáo bằng chữ Hán. Nhờ vậy bốn đạo được yên.

Từ năm 1945, do thời cuộc xáo động, Ngài phải di chuyển qua nhiều nơi như từ quê Hiệp Hòa, lên Tòa Thánh, về Lộc Giang, quay về Hiệp Hòa, rồi lại xuống ở tại Đền Phật Mẫu gần cầu Băng Ky (cùng nhiều chức sắc Hiệp Thiên Đài khác). Năm 1952, Ngài về hưu, ngụ ở Hiệp Hòa. Đến năm 1955, Ngài bán hết sản nghiệp, về Tòa Thánh chuyên lo hành đạo. Thời gian sau, Ngài kiêm thêm: Bộ Pháp Chánh, Ban Kiểm Duyệt, Ban Đạo Sử và Thư viện.

Ngày 21.5 Tân Hợi (1971) Ngài đặc phong quyền Chương Quản Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh Tây Ninh. Đến tháng 4 năm Quý Sửu (1973), Ngài được Đức Lý bổ nhiệm chính thức nhiệm vụ trên.

Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức quy Thiên vào 20 giờ 15 ngày 15.12 Ất Mão (15.01.1976), thọ 87 tuổi.



**NGÀI  
CAO QUỲNH ĐIÊU  
(1884 - 1958)**

Ngài Cao Quỳnh Diêu tự là Mỹ Ngọc, đạo hiệu Cao Liên Tử, sinh năm 1884 tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh. Ngài là con của cụ ông Cao Quỳnh Tuân và cụ bà Trịnh Thị Huệ. Em ruột của Ngài là Ngài Cao Quỳnh Cư.

Ngài Cao Quỳnh Diêu phối ngẫu với bà Võ Thị Giáp, có một con trai tên Cao Quỳnh Đức (1906-1993)<sup>203</sup>. Sau đó khoảng 5 năm, ông bà không sống với nhau nữa. Đến năm 1912, Ngài Cao Quỳnh Diêu lập gia đình với bà Trần Thị Lựu. Nhị vị không có con chung. Trước đó, bà Trần Thị Lựu đã có một con trai riêng tên

---

<sup>203</sup> Năm 1927, ông Cao Quỳnh Đức lập gia đình với bà Lâm Thị Nên (bà sanh năm 1911), người đã giúp chúng tôi bổ sung một số chi tiết trong gia tộc họ Cao.

Nguyễn Văn Thân (sinh năm 1908), được Ngài Cao Quỳnh Diêu nuôi nấng và đổi tên lại là Cao Huệ Chương.

Năm 1927, Ngài Cao Quỳnh Diêu thọ phong Tiếp Lễ Nhạc Quân. Cùng năm ấy, bà Trần Thị Lựu thọ thiên phong Giáo Hữu (14.01 Đinh Mão). Tháng 10 năm 1929, Ngài Cao Quỳnh Diêu phé đời về Tòa Thánh hành đạo.

Năm 1930, Ngài thọ phong Bảo Văn Pháp Quân, chánh thức coi sóc phần lễ nhạc tại Tòa Thánh Tây Ninh. Trước đó, Ngài Cao Quỳnh Diêu nhận lệnh của Hội Thánh đặt ra 3 bài dâng Tam bửu (Hoa - Rượu - Trà) để thay thế 3 bài do Ngài Ngô Văn Chiêu buổi đầu truyền cho. Đàn ngày 15.5 Kỷ Tỵ (1929), Đức Chí Tôn giáng chính lại văn từ, sau đó ba bài kinh dâng Tam Bửu được Hội Thánh phổ biến sử dụng đến nay. Cùng thời gian này, Ngài có viết một số sách Đạo như: Đại Đàn Nghi Tiết (1929), Đạo Mạch Tri Nguyên (1930 - lấy bút hiệu Huệ Chương), Mạch Đạo (1932)

Ngày 04.9 Mậu Tuất (16.10.1958), Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu quy Tiên tại Tòa Thánh Tây Ninh, hưởng thọ 75 tuổi. Tro phần Ngài hiện lưu tại Báo Ân Từ (Tòa Thánh Tây Ninh).



**NGÀI  
THƯỢNG TRUNG  
NHỰT  
(LÊ VĂN TRUNG)  
(1876 - 1934)**

Ngài Lê Văn Trung sinh ngày 10.10.1876 (23.8 Bính Tý) tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, trong một gia đình tiểu nông. Thân phụ Ngài là cụ ông Lê Văn Thanh (1845-1878), mất khi Ngài được vài ba tuổi, thân mẫu là cụ bà Văn Thị Xuân (1849-1912); mộ nhị vị còn ở Phước Lâm. Ngài Lê Văn Trung có một người em trai tên Lê Văn Diệu (Huyện Diệu), làm thầu khoán ngành xây dựng đường sắt.

Ngài Lê Văn Trung lập gia đình với bà Trương Thị Hảo (con ông Trương Dần và bà Nguyễn Thị Thuận), có hai con là Lê Thị Báu và Lê Văn Trực. Buồn thay, qua một cơn dịch bệnh, vợ và hai con Ngài đã mất. Thời gian lâu sau, Ngài tái thú với bà Đái Thị Huệ (1874 - 1936) (thứ nữ ông Đái Hồng Hươn và bà Huỳnh

Thị Đào), nhị vị không có con và cùng vào đường tu.

Thời học sinh, Ngài Lê Văn Trung học giỏi. Tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat năm 1893, Ngài thi đậu vào ngạch công chức (Secrétaire du Gouvernement de Cochinchine) và khởi sự làm việc tại phòng 2 (section des Travaux et Marchés) dinh Thống Đốc Nam Kỳ từ ngày 14.7.1894. Năm 1906 (Ngày 6.3), Ngài xin thôi làm công chức, ra tranh cử và đắc cử vào Hội Đồng Quản Hạt quận Nhì (Gia Định-Chợ Lớn-Tây Ninh-Thủ Dầu Một-Bà Rịa - Cap Saint Jacques). Năm 1911, lúc 36 tuổi, Ngài đắc cử vào Thượng nghị viện Đông Dương. Ngày 18.5.1912, Ngài được thưởng đệ Ngũ Đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh (Chevalier de l'ordre National de la Légion d'honneur) và được cử vào Hội Đồng Tư Vấn.

Tuy hoạt động cấp cao trong chính trường, Ngài Lê Văn Trung vẫn yểm trợ tài chánh cho phong trào yêu nước Minh Tân Công Nghệ Xã (do các ông Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiếu... chủ trương), Ngài cũng là một trong những sáng lập viên trường Nữ sinh nổi tiếng ở Sài Gòn (1911): Collège des jeunes filles, tức trường Áo Tím, sau là Gia Long, nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai. Nhưng, từ khoảng năm 1920 về sau, đường công danh sự nghiệp không

còn lồi cuốn Ngài nữa, phần cũng vì ưu tư thời vận nước nhà, phần khác có lẽ do buồn vợ con đã mất; ngày 06.10.1925, Ngài xin rút lui khỏi Thượng Nghị Viện Đông Dương. Lúc này Ngài bị bệnh mắt, gần như mù lòa, lại mang thêm tệ nghiện á phiện. Giữa năm 1925, Ngài Lê Văn Trung được người bà con là ông Nguyễn Hữu Đắc (tu theo Minh Lý) đưa đến hầu đàn Chợ Gạo (Phú Lâm). Tại đây, Ngài hữu duyên được Đức Lý Thái Bạch ban ơn giáo hóa, hiểu được lẽ đạo đời. Ngài quyết tâm dứt bỏ nghiện ngập, thị lực cũng dần dần phục hồi, mắt thấy rõ lại. Ngay lúc ấy, đàn Chợ Gạo bế cơ. Đã có lòng tin tưởng Phật Trời, ngày 11.01.1926, Ngài Lê Văn Trung tìm đến hầu đàn tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư. Và, kể từ đó, Ngài trở nên người đệ tử tích cực và hữu dụng của Đức Cao Đài.

Ngày Rằm tháng Ba Bính Dần (26.4.1926), lễ Thiên Phong Chúc Sắc cử hành tại nhà Ngài, đường Quai Testard (khoảng số 121 Châu Văn Liêm, quận 5, TP. Hồ Chí Minh ngày nay) <sup>204</sup>.

---

<sup>204</sup> “Đường” Quai Testard khác với đường Testard (nay là Võ Văn Tần). Xưa, đường Châu Văn Liêm giữa có một con rạch gọi là rạch Phố Xếp (đào năm 1778), ăn ra rạch Bến Nghé, bên số chẵn là Quai de Hội Hiệp, bên số lẻ là Quai Testard, rạch này lập năm 1920. Ngài Lê Văn Trung sau đó dời về ở tại số 319 đường Cây Mai (nay là Nguyễn Trãi) trước khi lên Tòa Thánh Tây Ninh (1928). Về ngôi nhà của Ngài, xin xem thêm ghi chú số 131, tr 242.

Hôm ấy, Ngài Lê Văn Trung thọ Thiên phong Đầu Sư Phái Thượng (Thượng Trung Nhựt).

Ngày 14.1 Đinh Mão (15.2.1927) trong Lễ Thiên Phong Chức Sắc nữ phái, Bà Đái Thị Huệ (1874-1936) (người phối ngẫu cùng Ngài) được ân phong phẩm Giáo Sư (Hương Huệ).

Ngày 15.4.1928, Ngài Thượng Đầu Sư từng lệnh Đức Cao Đài, làm Chưởng Quản Tòa Thánh Tây Ninh. Đạo Nghị Định thứ Nhì, ngày 3.10 Canh Ngọ (1930) ban quyền cho Ngài Thượng Đầu Sư “Quyền Giáo Tông về phân xác” được ban hành.

Ngài Thượng Trung Nhựt đăng Thiên vào lúc 15 giờ ngày 13.10 Giáp Tuất (19.11.1934) tại Giáo Tông Đường, Tòa Thánh Tây Ninh<sup>205</sup>. Nếu so theo dương lịch, tính từ ngày Khai Đạo 19.11.1926 đến ngày này, đúng chẵn tám năm.

Ngài Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt được tạc tượng nơi lầu chuông Tòa Thánh Tây Ninh.

---

<sup>205</sup> Tạp chí Niết Bàn số 29, trang 1136 (số trang được đánh từ quyển 1) ra ngày 31.12.1934 đăng bài tường thuật (do Bộ Biên Tập tạp chí viết) lễ tang Ngài Thượng Trung Nhựt. Phần cuối bài có câu: “Chúng tôi muốn nêu một cái gương tốt trong làng đạo để bạn tu hành soi chung vậy”.



**NGÀI  
NGỌC LỊCH  
NGUYỆT  
(LÊ VĂN LỊCH)  
(1890 - 1947)**

Ngài Lê Văn Lịch tự là Thạch Ân Tử, đạo hiệu Lê Xương Tịnh; sinh ngày 01.9 Canh Dần (14.10.1890) tại xã Long An, quận Cần Giuộc, Chợ Lớn. Thân phụ Ngài là cụ ông Lê Văn Tiêng, trụ trì Vĩnh Nguyên Tự ở Cần Giuộc, tu đến phẩm Thái Lão Sư, đạo hiệu Lê Đạo Long, chứng quả Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn (mời xem thêm nơi trang 458). Thân mẫu Ngài là cụ bà Trần Thị Đắc (1854-1910).

Ngài Lê Văn Lịch phối ngẫu cùng bà Trần Thị Khá (1889-1942) (con gái của Thái Lão Sư Trần Đạo Minh). Nhị vị có hai người con gái là Lê Thị Nhiều (sinh 1911) và Lê Ngọc Trang (Thánh danh Bạch Tuyết) (1919-1986).

Tiếp nối đạo nghiệp phụ thân, Ngài Lê Văn Lịch tu theo Minh Đường đến phẩm Dẫn Ân



**Ảnh chụp Ngài Ngọc Lịch Nguyệt đứng trước  
Vĩnh Nguyên Tự ngày rằm tháng 7 Bính Dần (1926)  
(Ảnh gốc của Giáo sĩ Hoàng Mai, cháu ngoại Ngài)**

(nhị thừa), đạo hiệu là Lê Xương Tịnh.

Ngày 20 tháng Giêng năm Bính Dần (04.3.1926), Đức Chí Tôn chuyển lệnh cho chư vị Tiên khai đến Vĩnh Nguyên Tự lập đàn cơ. Hôm ấy Đức Như Ý Đạo Toàn giảng, dạy:

*“**Lịch**, thính Ngã. Ngã thị nễ phụ, thọ mạng Cao Đài Tiên Ông Viết Cao Đài Thượng Đế Giáo Đạo Nam Phương. Tiên nhưt Ngã thọ giáo Minh Đường Đại Đạo, thị chi nhưt dã nội ngữ chi Đại Đạo. Thọ phong Trung Quốc vi Đại Lão (...). Ngọc Đế cảm xúc công quả thậm đả, bất lưu luân hồi tái thế, phú Thái Ất Chơn Quân độ dẫn. Thọ sắc Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn tại Tây Phương Cực Lạc...”*

Ngài Lê Văn Lịch và nhiều môn đồ tại Vĩnh Nguyên Tự sau đó hoan hỉ quy hiệp Cao Đài. Ngày 10.4.1926, Ngài Lê Văn Trung nhận Thánh lệnh đến khai đàn cho Ngài Lê Văn Lịch. Và ngày 26.4.1926, Ngài Lê Văn Lịch thọ phong Đầu Sư phái Ngọc (Ngọc Lịch Nguyệt). Tiếp đến, Đức Cao Đài ban lệnh cho Ngài Ngọc soạn kinh Nhưt tụng. Bài Ngọc Hoàng Kinh (bài Đại La) và ba bài kinh xung tụng Tam Giáo Đạo Tổ được Ngài Ngọc Lịch Nguyệt soạn theo kinh Minh Sư, toàn đạo sử dụng đến nay. Sau thời gian đi phổ độ Lục tỉnh, trở về Tòa Thánh, ngày 04.01.1944, Ngài bị Pháp an trí tại Côn Đảo cho đến 25.8.1945. Tình thế lúc ấy không thể hành đạo tại Tòa Thánh, về lại Vĩnh Nguyên, Ngài Ngọc giúp bốn Đạo quanh vùng lập nên các Thánh Thất:

Vĩnh Minh Quang (Vàm Láng); Vĩnh Sơn Quang (Tân Niên Tây); Vĩnh Hòa Quang (Tân Phước).

Ngài Ngọc Lịch Nguyệt đăng Thiên vào 6 giờ chiều ngày mùng 2 tháng 9 Đinh Hợi (03.10.1947) tại tư gia (đường Lacaze, nay là Nguyễn Tri Phương, gần ngã ba Đào Duy Từ) Chợ Lớn, an táng tại Vĩnh Nguyên Tự.

• Có một chi tiết đáng ghi nhận là Ngài Lê Văn Lịch và Ngài Lê Văn Trung đều quê ở Cần Giuộc, và nhị vị có cùng ông tổ (đời thứ tám) trong kiến họ Lê; đó là cụ ông Lê Đức Thạnh (người gốc Quảng Ngãi). Cụ ông Lê Đức Thạnh có hai con trai là Lê Đức Trục (nhánh của Ngài Lê Văn Trung) và Lê Đức Đẹp (nhánh của Ngài Lê Văn Lịch).

Lưu ý: Nhiều tài liệu sử đạo ghi sai năm quy Thiên của Ngài Ngọc Lịch Nguyệt là Kỷ Hợi (1959) thay vì Đinh Hợi (1947).

Mặt khác, đạo hiệu Lê Xương Tịnh của Ngài Ngọc được vị trụ trì tại Vĩnh Nguyên Tự là cụ Bạch Lương Ngọc (1910-2000) cho biết. Theo luật tu Minh Đường phải đến cấp Dẫn Ân – chữ Xương – mới đủ quyền pháp phổ độ, phụ trách một Phật Đường.



**NGÀI  
TRẦN VĂN THỤ  
(Thái Lão Sư  
TRẦN ĐẠO MINH)  
(1857 - 1927)**

Ngài Trần Văn Thụ sinh năm Đinh Tỵ (1857) tại làng Đức Hưng, tổng Dương Hòa Hạ, tỉnh Gia Định. Lúc ấu niên, Ngài theo Nho học, hằng mộ đạo đức.

Năm Đinh Mùi (1907), Ngài Trần Văn Thụ được Thái Lão Sư Lê Đạo Long truyền trao đạo pháp theo chơn truyền Minh Đường. Ngài tu luyện đến phẩm Thái Lão Sư, Đạo hiệu là Trần Đạo Minh, và trở nên trưởng đồ của Ngài Lê Đạo Long tại Vĩnh Nguyên Tự. Trong thời gian tu học tại Vĩnh Nguyên Tự, Ngài Trần Đạo Minh cũng có xây dựng tại nơi quê nhà một ngôi chùa (dân địa phương gọi là chùa Ông Lão giống như các chùa Minh Sư khác).

Ngày 04.3.1926, Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn (Thái Lão Sư Lê Đạo Long) giảng cơ tại Vĩnh Nguyên Tự dạy Thái Lão Sư Trần Đạo

Minh cùng bốn đạo địa phương tòng giáo Cao Đài, Ngài vâng mạng. Đây là một sự ủng hộ tinh thần rất lớn cho Ngài Lê Văn Lịch, trong khi ấy có một số vị Lão Sư khác tại Vĩnh Nguyên Tự không theo.

Ngày 10.9 Bính Dần (1926), Ngài Trần Văn Thụ thọ Thiên phong Ngọc Chưởng Pháp, Thiên Sắc là: Nho Tông Chưởng Giáo Tuyền Đạo Thuyền Sư Đại Đức Đại Hòa Đạo Sĩ<sup>206</sup> (ghi theo Đạo Sử của Tiền khai Hương Hiếu).

Sau lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài Ngọc Chưởng Pháp đảm đương trọng trách thọ nhận Pháp Chánh Truyền, soạn Tân Luật... tại Thánh thất Gò Kén. Đầu năm 1927, Thánh thất dời lên làng Long Thành (Tây Ninh) và còn đang xây dựng, hoang sơ. Ngài Ngọc Chưởng Pháp lúc ấy đã lớn tuổi nên thường về tại Vĩnh Nguyên Tự tịnh dưỡng.

Ngài Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ dâng Thiên vào ngày 14.5 Đinh Mão (1927) tại tư gia (nay số 52-56 đường Lãnh Binh Thái, Cần Giuộc). Lễ tang do Ngài Thượng Trung Nhựt chủ sự cùng nhiều Chức sắc Đại thiên phong

---

<sup>206</sup> Tiểu sử của Ngài kèm trong quyển kinh Đạo Nguyên Chánh Nghĩa ghi Thiên sắc Ngài là: Nho Tông Khai Hóa Tuyền Đạo Thiên Sư Đại Đức Đại Từ Đại Hòa Đạo Sĩ.

khác hộ tang. Linh cữu được đưa về quán sớ ở làng Thới Hiệp, tổng Dương Hòa Hạ. Nay là ấp 1, xã Hiệp Phước huyện Nhà Bè, cạnh ngôi chùa cũ của Ngài.

Ngày 19.10 Đinh Mão (13.11.1927), tại Thánh thất Gò Kén, nhân lễ tang Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương, Đức Chí Tôn lâm đàn nhắc lại: “*Tức, phải biểu Cư xuống cho kịp làm lễ y như lời Thầy dạy đám táng của Thu*” (trích Đạo Sử II). Lời Thánh giáo này cho thấy Ngài Trần Văn Thu đã được Ôn Trên ưu ái đến lúc ly trần.

Do phải giải tỏa đất xây khu công nghiệp Hiệp Phước (Nhà Bè), ngày 18.12 Ất Hợi (1996) di thể Ngài được bốc đạo và gia đình cải táng về Vĩnh Nguyên Tự, bửu tháp cạnh mộ phần Ngài Lê Đạo Long.

Ngài Ngọc Chương Pháp đắc quả vị Thiết Quang Chơn Nhơn.

Năm 1938, Ngài cùng Đức Như Ý Đạo Toàn giảng dạy trong quyển kinh Đạo Nguyên Chánh Nghĩa (Vĩnh Nguyên Tự xuất bản năm Kỷ Mão - 1939). Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh chứng kiến nhiều huyền diệu khi tả kinh nên phát tâm viết lời Tiểu dẫn kinh này.

**NGÀI  
NGUYỄN VĂN TƯƠNG**

(Chưa tìm được hình)

**(Đại Lão Sư  
NGUYỄN ĐẠO TƯƠNG)  
(1879 - 1926)**

Ngài Nguyễn Văn Tương sanh năm Kỷ Mão (1879) tại làng Hữu Hòa, xã Hữu Đạo, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho; con của cụ ông Nguyễn Văn Tỵ (1857-1891) và cụ bà Cao Thị Huệ. Ngài Nguyễn Văn Tương có hai người chị và ba người em trai (ông Cả Lòng, ông Sáu Triết và ông Bảy Tiên). Ngài Nguyễn Văn Tương lập gia đình với bà Võ Thị Tước (1880-1947) và có ba người con: cô Nguyễn Thị Quyền (1900-1987); người kế mất sớm, và ông Nguyễn Văn Thế (1905-1992).

Thuở còn trẻ, nhờ có học thức, Ngài Nguyễn Văn Tương được cử làm Hương Bộ (nên thường được gọi là ông Bộ Tương). Đến khoảng hơn 30 tuổi, Ngài từ chức, đi tu theo tông Phổ Tế chi Minh Sư tại chùa Long Hoa (Cai Lậy) và tùng giáo Lão Sư Trần Vận Quang (sau này là Thái Lão Sư Trần Đạo Quang). Sau đó, nhị vị cùng lên Linh Quang Tự tại Hạnh Thông Tây (Gò Vấp, Sài Gòn) hành đạo. Nhờ trì hành pháp

môn, Ngài tu tiên đến bậc Đại Lão Sư, Đạo danh Nguyễn Đạo Tương.

Theo tài liệu của ông Trần Chuân (Đại Lão sư Trần Đạo Cơ), Đại Lão sư Nguyễn Đạo Tương đã biết Đạo Cao Đài trước nên đã cùng đệ tử là ông Nguyễn Văn Kinh hướng dẫn quý Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc... đến lập đàn tại Linh Quang Tự để Ôn Trên độ dẫn Ngài Trần Đạo Quang.

Ngày 24.7 Bính Dần (01.9.1926), Đức Chí Tôn ân phong Ngài Nguyễn Văn Tương phẩm Chương Pháp phái Thượng, Thiên sắc là: Thuyết Pháp Đạo Sư Chương Quán Oai Linh Đạo Sĩ.

Sau khi tòng giáo Cao Đài, Ngài hướng dẫn cụ bà và con gái cùng theo. Ngày Thiên phong nữ phái (Rằm tháng Giêng năm Đinh Mão), bà Võ Thị Tước thọ phẩm Lễ Sanh, và cô Nguyễn Thị Quyền thọ phong phẩm Giáo Hữu (nhờ cô phát tâm tu theo Minh Sư từ nhỏ).

Tiếc rằng, ngay sau Đại lễ Khai Minh Đại Đạo ngày Rằm tháng Mười Bính Dần, Ngài Thượng Chương Pháp thọ bệnh và quy Thiên ngày 05.11 Bính Dần (1926) tại tư gia (Hữu Đạo-Cai Lập) lúc tuổi trung niên (48 tuổi). Ngày 07.11 Bính Dần, Thầy lâm đàn dạy:

*“ Trung, Lịch, hai con phải dụng đại lễ mà an táng Tương nghe... Đại lễ là làm theo một lễ*

*với sự an táng bậc Thái Lão... Trong hịch văn sở tấu, các con phải thượng nơi Tòa Tam Giáo mà cầu rỗi cho nó thiệt hết lòng, rồi Thầy sẽ rỗi cho nó. Các con hiểu”.*

(Trích Đạo Sử II của nữ Đầy Sư Hương Hiếu.)

Lúc ấy, vì Đạo còn tạm nơi Gò Kén nên Ngài được an táng tại quê nhà (ấp Hữu Hòa, xã Hữu Đạo, Cai Lậy). Bà Võ Thị Tước, cô Hai Quyền, ông Tư Thế về sau cũng về an nghỉ gần đây. Qua chiến tranh và ngập lụt, mộ phần Ngài bị nhiều hư hại. Năm 1997, bôn Đạo cùng gia đình đã xây dựng bửu tháp của Ngài tương đối ổn định.

Ông Năm Nguyễn Bá Liêm (ông sanh 1905 - hốt thuốc tại chợ Thuộc Nhiêu - bạn ông Tư Thế) cho biết: Ngài Nguyễn Văn Tương tánh điềm đạm, tướng người tầm thước, da trắng, đầu bới tóc, có râu thưa. Ngài thường tu tại gia. Đến khi liễu đạo, đám tang được tổ chức rất trọng thể với sự hiện diện đầy đủ quý chức sắc trong đạo Cao Đài.

Ngôi nhà của Ngài Chương Pháp tại Hữu Đạo khá lớn, ba gian, cột cẩm xe... khoảng 1945, đã bị chiến tranh hủy hoại hoàn toàn. Do vậy, gia đình nay không còn hình Ngài để thờ.



**NGÀI  
TRẦN THANH NHÀN**  
(Thái Lão Sư  
**TRẦN ĐẠO QUANG**)  
(1870 - 1946)

Ngài Trần Đạo Quang tên tục là Trần Thanh Nhàn,<sup>207</sup> sinh giờ Dần ngày 10.11 Canh Ngọ (31.12.1870) tại Ban Dầy, quận Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Ngài là con trai duy nhất (thứ năm) của cụ

---

<sup>207</sup> Nhiều sách ghi rằng Ngài tên Trần Văn Quang. Nhưng theo sự xác nhận của chủ tịch trưởng thượng ở Linh Quang Tự (Minh Sư) và nhất là của cô Nguyễn Hương Sang (tên riêng là Nguyễn Thị Sang, sanh 07.12 Ất Tỵ (1904), thường được gọi là Cô Tư Thanh Sang. Tu theo Minh Sư từ năm 18 tuổi, cô Tư là đệ tử tâm phúc của Ngài Trần Đạo Quang. Từ năm 1980, cô Tư được ân phong phẩm Nữ Đầu Sư Hội Thánh Minh Chơn Đạo): Ngài tên là **Trần Thanh Nhàn**.

Ngoài ra, tác giả Hành Sơn (đạo trưởng Thanh Long - Hội Thánh Truyền Giáo) trong bài “Lược sử Đức Ngọc Chương Pháp Trần Đạo Quang” có ghi chú: “Lúc đi Trung truyền Đạo, Ngài chưa có giấy thuê thân, phải lấy tên **Hà Văn Thuần** của người trong làng xin căn cước mới được ra Trung. Vì vậy, Ngài đứng tên bất động sản tại Đà Nẵng hay những nơi khác là Hà Văn Thuần”.

ông Trần Chí Hiếu và cụ bà Dương Mỹ Hậu. Ông bà làm nghề nông, tu theo phái Phổ Tế (Minh Sư).

Năm 12 tuổi, Ngài Trần Thanh Nhàn phát tâm tu theo Minh Sư, ba năm sau đại nguyện trường trai, học đạo với Thái Lão Sư Trần Đạo Cửu.

Năm Canh Dần (1890), Ngài xuất gia tu hành, qua Nhị Bộ năm 1891 và Tam Bộ năm 1892. Năm Giáp Ngọ 1894, Ngài tu tiến lên Nhị Thừa, lần lượt qua 4 bậc: Thiên Ân (1894); Chứng Ân (1900); Dẫn Ân (1903) và Bảo Ân (1906). Năm Canh Tuất (1910), Ngài tiếp tục tu lên Tam Thừa, qua hai bậc:

- Đánh Hàng: Đạo hiệu là Trần Vận Quang.

- Thập Địa (1914): Đạo hiệu là Trần Đạo Quang, phẩm Đại Lão Sư, năm ấy Ngài 45 tuổi.

Được sự tín nhiệm của 12 vị Đại Lão, Đại Lão Sư Trần Đạo Quang nhận phẩm Thái Lão và về trụ trì Linh Quang Tự (Gò Vấp)<sup>208</sup>, là Tổ Đình tông Phổ Tế. Tổ Sư Trần Đạo Khánh chuẩn bị truyền thọ Tổ mạng “An Nam Đệ Nhất Tổ” cho Thái Lão Sư Trần Đạo Quang, thì vào đầu năm Bính Dần (1926), vâng lệnh Đức Cao Đài, quý ngài: Thượng Trung Nhật, Cao Quỳnh Cư, Lê Bá Trang, Nguyễn Văn Kinh... đến đề nghị lập đàn tại

<sup>208</sup> Xin xem thêm về Linh Quang Tự nơi trang 478.

Linh Quang Tự. Hôm ấy, Đức Cao Đài giảng đàn, dạy Thái Lão Sư quy hiệp về Tam Kỳ Phổ Độ. Sau khi bạch hỏi vài điều, Thái Lão Sư xin có thời gian sắp xếp đạo sự và tuân mạng. Đây thật là một ngạc nhiên lớn trong nội bộ Minh Sư. Nhờ vậy, về sau khá đông tín đồ Minh Sư từ Nam ra Trung theo gương Thái Lão Sư quy hiệp Cao Đài.

Ngày Lễ Khai Minh Đại Đạo Rằm tháng 10 tại chùa Gò Kén, Đức Cao Đài đặc trách Ngài Trần Đạo Quang phân Thân (cùng với Ngài Thái Thơ Thanh và Hòa Thượng Như Nhãn). Qua Lễ Khai Minh, sau khi Thượng Chương Pháp Nguyễn Văn Tương quy Thiên (05.11 Bính Dần), ngày 12.12 Bính Dần, Đức Chí Tôn ân phong cho Ngài Trần Đạo Quang phẩm Quyền Chương Pháp phái Thượng. Đàn ngày 19.12 Bính Dần, Đức Lý Thái Bạch có dạy:

*“Thượng Trung Nhựt, hiền hữu phải viết thư cho Đạo Quang Quyền Thượng Chương Pháp, nói rằng..”.*

(Hương Hiếu, Đạo Sử II)

Một vài năm sau, khi Ngọc Chương Pháp Trần Văn Thụ quy Thiên, Ngài được ân phong Ngọc Chương Pháp tại Tòa Thánh Tây Ninh. Ngài Trần Đạo Quang hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh một thời gian. Đến cơ biến chuyển



**Ảnh Ngài Trần Đạo Quang ngồi trước  
Linh Quang Tự tại Hạnh Thông Tây (chùa cũ).**

Thời điểm này Ngài Trần Đạo Quang đã quy hiệp Cao Đài và tự nhiên ba chòm râu của Ngài kết lại (xem ảnh), nhiều người đoán đây là sự linh ứng nào đó. (Ảnh này do Nữ Đầu Sư Hương Sang (Minh Chơn Đạo) tặng Huệ Nhẫn tại Linh Quang Tự (Hóc Môn) ngày 15.3.1996).

tại Tòa Thánh, Ngài về lại Linh Quang Tự. Năm 1931, Ngài cùng hợp tác với nhiều vị Tiên Bồi gây dựng phái Minh Chơn Lý (Mỹ Tho). Đến 1935, phái Minh Chơn Lý có sự phân ly, Ngài xuống Hậu Giang cùng quý vị: Cao Triều Phát, Phan Văn Thiệu... lập Hội Thánh Minh Chơn Đạo. Thời gian này, Ngài vẫn hành đạo với phẩm vị Ngọc Chưởng Pháp.

Từ khi Ngài quy hiệp về Cao Đài, rất đông đạo đồ Minh Sư đã muốn tùng theo. Năm 1937, Ngài ra Trung Kỳ hướng dẫn và tiếp nhận hàng ngàn đạo đồ theo về với nền Tân Pháp. Cùng năm ấy, Ngài chủ trì xây dựng Trung Thành Thánh Thất (Đà Nẵng), đến ngày 14 tháng 4 Mậu Dần (1938) khánh thành. Theo Thánh lệnh, Ngài trở về Bạc Liêu lo việc tạo tác ngôi Bát Quái Đồ Thiên (Hà Tiên).

Ngài Trần Đạo Quang quy Thiên vào giờ Dậu ngày 17.02 Bính Tuất (1946). Do đang loạn lạc, các đệ tử Minh Sư an táng Ngài tại nghĩa trang Minh Sư gần Linh Quang Tự (Hanh Thông Tây).

Sau này, Linh Quang Tự và nghĩa trang phải giải tỏa do mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất, ngày 15.8 Bính Thân (1956), Ngài được cải táng về nghĩa trang phía sau Thánh Tịnh Minh Kiến Đài (Gò Vấp).



**NGÀI  
THƯỢNG TƯƠNG  
THANH  
(NGUYỄN NGỌC  
TƯƠNG)  
(1881 - 1951)**

Ngài Nguyễn Ngọc Tương sinh ngày 26.5 Tân Tỵ (22.6.1881) tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Ngọc Đầu (1857–1882), mất lúc Ngài được mười ba tháng. Thân mẫu là cụ bà Võ Thị Sốt (1856–1919).

Lúc nhỏ, ở với nội là cụ ông Nguyễn Hữu Chơn (1832–1908), Ngài được cho học chữ Nho và quốc ngữ tại nhà. Năm 14 tuổi ra học trường tỉnh, đến 17 tuổi (1898), Ngài thi đậu vào Collège de Mỹ Tho. Năm 19 tuổi (1900), Ngài lên Sài Gòn học ở trường Chasseloup Laubat và tốt nghiệp năm 1902.

Ngài thành hôn với bà Trương Thị Tài (1886 - 1906) vào năm 1902, bốn năm sau bà mất, để lại hai con là Nguyễn Thị Tú (1903-1926) và Nguyễn Ngọc Hón (1906 - 1951). Tái thú với bà Bùi Thị Giàu (1884 -1937) năm 1908, Ngài có thêm ba người con trai là Nguyễn Ngọc Kỳ (1910-1978), Nguyễn Ngọc Bích (1911-1966) và Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-

1952) và hai gái là Nguyễn Thị Yên (1913) và Nguyễn Thị Nguyệt (1915).

Ngài Nguyễn Ngọc Tương thi đậu ngạch thơ ký Thượng Thơ, làm việc tại phòng Thượng Thơ Sài Gòn một năm, sau đó về Bến Tre làm việc từ 1903 đến 1919. Tại Bến Tre, Ngài tham gia nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục, đạo đức (như cùng tổ chức thành lập hội Buôn An Nam, hội Khuyển Văn...). Đến cuối năm 1919, Ngài thi đậu ngạch Tri Huyện, làm chủ quận Châu Thành (Cần Thơ) được ba tháng thì đổi đi quận Hòn Chông, tỉnh Hà Tiên.

Từ năm 1924 đến 1927, Ngài làm chủ quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thời gian này, Ngài được thăng Tri phủ Thượng Thơ, và nhập môn Cao Đài (khoảng hạ tuần tháng Chạp Ất Sửu). Ngày 19.02.1926 (07.01 Bính Dần) Thầy chấp nhận sự cầu Đạo của Ngài:

*“**Tương** con đặng an lòng há. Một bước Đạo là một bước vui”.*

Ngài đã độ dẫn nhiều nhân sĩ quanh vùng, cũng chính vì vậy nhà cầm quyền lại chuyển công tác cho Ngài đi xa.

Từ 1927 đến 1930, Ngài làm chủ quận Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa. Nơi đây, Ngài khai hoang, mở trường, lập chợ, đắp đường nối Long Hải với Nước Ngọt... giúp ích rất nhiều cho địa phương, thưở ấy

còn khá hoang sơ. Đồng thời Ngài cũng kết hợp truyền giảng mỗi đạo Trời.

Ngày 17.5 Bính Dần, Ngài được Ôn Trên phong phẩm Phối Sư phái Thượng (Thượng Tương Thanh), đến ngày 12.10 Bính Dần, trong đàn cơ Thầy dạy chuẩn bị lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài thọ phong Chánh Phối Sư.

Đầu năm Tân Mùi (1931), Ngài Thượng Tương Thanh phé đời, hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Văn bản đầu tiên của Ngài (số 1, gởi đến các Thánh Thất) ban hành vào ngày 02.02.1931.

Đầu năm 1927, thọ lệnh Đức Lý Giáo Tông tại chùa Gò Kén, Ngài cùng bà Lâm Hương Thanh đứng bộ đất đai, tài sản tại Thánh địa mới mua (làng Long Thành, Tây Ninh). Điều thứ nhì Đạo Nghị Định thứ Nhì ban hành ngày 3.10 Canh Ngọ (1930) đã chỉ định Ngài Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh kiêm Quyền Thượng Đầu Sư.

Từ năm 1931 đến 1934, tại Thánh địa Tây Ninh, Ngài đã góp phần vào việc khai khẩn đất, cải tiến giáo dục và y tế. Thời gian này cơ đạo gặp nhiều sự chình nghiêng. Năm 1934, Ngài lui về ẩn tu tại núi Kỳ Vân (Đất Đỏ - Bà Rịa) một thời gian. Sau đó, đến 24.7.1934, Ngài trở lại hành đạo và tạm lập văn phòng tại Thánh thất Bình Hòa (Gia Định) và An Hội (Bến Tre).

Ngày 14.10 Giáp Tuất (20.11.1934) nhậm vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh và Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh cùng tách rời Tây Ninh về Bến Tre lập Ban Chính Đạo<sup>209</sup>. Ngày 11.01 Ất Hợi (1935) tại Thánh Thất An Hội, Bến Tre, Đại Hội bầu cử Ngài Thượng Tương Thanh làm Giáo Tông (Ban Chính Đạo).

Bên cạnh việc phổ độ nhơn sanh, Ngài Thượng Tương Thanh rất chú trọng đến pháp môn tu tịnh. Từ khi xuất gia hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh, hằng ngày Ngài trì hành công phu tứ thời. Khoảng thời gian từ 1934 đến 1942, Ngài qua 10 kỳ đại tịnh, có đợt đến 120 ngày.

Và, đến đợt đại tịnh cuối cùng từ 22.2 Nhâm Ngọ (1942) đến ngày Ngài đăng Thiên vào Rằm tháng 5 Tân Mão (18.6.1951), thời gian tổng cộng 9 năm 81 ngày. Đạo gia gọi là Cửu niên diện bích. Liên đài của Ngài an vị trước Tòa Thánh An Hội.

---

<sup>209</sup> Theo quyển “Tiểu Sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương”, trang 53, cho biết: đến ngày 15.01 Mậu Dần (1938) nhiệm vụ Chính Đạo đã chấm dứt. “Từ nay, chỉ có Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để hướng dẫn nhơn sanh tu hành đúng theo chơn truyền và Tân pháp Đức Chí Tôn”.



**NGÀI  
NGỌC  
TRANG THANH  
(LÊ BÁ TRANG)  
(1878 - 1936)**

Ngài Lê Bá Trang sinh ngày 18.02.1878 tại làng Tân Quy Đông, xã Tân Vĩnh Hòa, tỉnh Sa Đéc,<sup>210</sup> là con của cụ ông Lê Văn Lâu và cụ bà Trần Thị Nga.

Thuở nhỏ Ngài học tại trường tỉnh Sa Đéc, sau đó lên Saigon học Chasseloup Laubat. Ra trường, Ngài làm thư ký tại dinh Toàn quyền; Đâu Tri huyện, về làm tại Tòa Bô Bến Tre.... Tiếp đến, Ngài làm chủ quận Thủ Đức (Gia Định), tại đây, Ngài được thăng Tri Phủ hạng Nhất. Năm 1925, Ngài làm chủ quận Châu Thành (Chợ Lớn) và được thăng Đốc Phủ Sứ. Tháng 3.1927, Ngài làm chủ quận Vũng Tàu. Khoảng năm 1917, lúc làm Tri Huyện, Ngài có chân trong hội Khuyến học Sài Gòn. Với người vợ trước tên Trần Thị Ngoạn (1878 - 1926) (tự Huồn) (mất sớm), Ngài Lê Bá Trang có một

---

<sup>210</sup> Các chi tiết về Ngài và gia đình căn cứ theo tờ tông chi được thị nhận số 1448/TVH/CT của xã Tân Vĩnh Hòa ngày 03.7.1973 (Bà Lê Thị Sáo, cháu ngoại Ngài, lưu giữ).

con gái tên Lê Thị Mạnh (tự Tam) (1900-1966), chồng là Lê Toàn Hích (1894-1924). Sau khi vợ mất, Ngài có gá nghĩa với bà Huỳnh Thị An (thường gọi là bà Hai An), người gốc Sa Đéc và không có con, nhị vị cùng vào đường tu.

Nhập môn Cao Đài tháng 5.1926, Ngài Lê Bá Trang thọ Thiên Phong Phối Sư phái Ngọc (Ngọc Trang Thanh) ngày 03.7 Bính Dần, thăng Chánh Phối Sư ngày 12.10 BD. Qua năm 1929, Ngài xin từ nhiệm việc đời, về Tòa Thánh Tây Ninh hành đạo. Năm 1930, Ngài được kiêm Quyền Ngọc Đầu Sư (Đạo Nghị định số 2).

Năm 1934, nhị vị Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh và Thượng Tương Thanh rời Tây Ninh về Thánh Thất An Hội (Bến Tre) lập Ban Chính Đạo. Trong Đại hội ngày 07.11 Giáp Tuất (1934) tại Thánh thất An Hội, Ngài Ngọc Trang Thanh được bầu làm Thượng Chương Pháp (Ban Chính Đạo).

Ngài Ngọc Trang Thanh quy Thiên ngày 30.5 Bính Tý (17.7.1936) tại Bến Tre, Liên đài được đưa về Tòa Thánh Tây Ninh ngày 21.7.1936. Hiện nay, xá lợi của Ngài được an vị ở tầng hầm dưới Bát Quái Đài Tòa Thánh Tây Ninh, cùng xá lợi của năm vị Đại Thiên phong khác (Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt; Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư; Bảo Đạo Ca Minh Chương; Thái Đầu Sư Thái Thơ Thanh và Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh).



**NGÀI**  
**THÁI THƠ THANH**  
**(NGUYỄN NGỌC THƠ)**  
**(1873 – 1950)**

Ngài Nguyễn Ngọc Thơ tên thật là Nguyễn Văn Tơ, quê ở Bãi Xàu, Sóc Trăng. Ngài sinh năm 1873, là người con thứ bảy của cụ ông Nguyễn Hưng Học (1839-1899) người gốc ở Huế, và cụ bà Trần Thị Thảo (các con của ngài nhị vị gồm: Nguyễn Thị Đỏ, Nguyễn Thị Điều, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Văn Tơ và Nguyễn Văn Lua).

Thuở thiếu thời, Ngài học Nho văn, sau theo tân học. Ngài có theo nghề cha làm thầy hốt thuốc<sup>211</sup> và cũng có phiên dịch cho báo tỉnh một thời gian.

---

<sup>211</sup> Theo lời bà Nguyễn Thị Hương (con gái Ngài Đào Sư Nguyễn Ngọc Thơ) (bà thọ phong Giáo Hữu trong  
 ⇨

---

Lúc trưởng thành, khoảng hơn 20 tuổi, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ lên Sài Gòn sống ở vùng Cầu Kiệu (Tân Định), làm nghề buôn bán, làm thầu khoán rồi chủ đồn điền cao su. Nhờ có khiếu kinh doanh, làm ăn rất thành công, Ngài trở nên khá giả và rước cha mẹ lên Sài Gòn để phụng dưỡng.

Giàu lòng mộ Đạo, trước lúc làm đệ tử Đức Cao Đài, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ đã quy y với Hòa Thượng Như Nhãn chùa Giác Hải. Tại đây, khoảng 1919, Ngài gặp bà Lâm Ngọc Thanh, là điền chủ ở Vũng Liêm (Vĩnh Long). Hai vị chấp nối với nhau và cùng lo việc Đạo.

Trước đó, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ đã lập gia đình với bà Mai Thị Thịnh (1880-1904), và có người con gái tên là Nguyễn Thị Hương (1901-1998) (thọ Thiên phong Giáo Hữu ngày 15.02.1927). Bà Nguyễn Thị Hương có chồng là ông Trương Văn Tuấn (giáo sư trường Chasseloup Laubat). Gia đình lúc ấy chung sống tại biệt thự số 439 đường Paul Blanchy góc Champagne (nay là đường Hai Bà Trưng, góc Lý Chính Thắng) và

---

đợt Thiên phong chức sắc Nữ phái đầu tiên 14.01 Đinh Mão), Ngài có tài xem mạch hốt thuốc bắc, nhưng khi lên Sài Gòn làm ăn ít sử dụng. Trong chỗ thân tình, nhiều lần Ngài đã xuống Mỹ Tho trị bệnh cho ông Đốc Phủ Lê Công Xứng.

cùng quản lý nhà in Đức Lưu Phương, 394-398 Paul Blanchy.

May duyên gặp được Đạo Trời, ngày 25.6.1926, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ cầu Đạo. Ngôi nhà của Ngài trở thành đàn Tân Định.

Ngày 03.7 Bính Dần (10.8.1926), Ngài Nguyễn Ngọc Thơ thọ Thiên phong Phối Sư phái Thái (Thái Thơ Thanh), đến ngày 12.10 Bính Dần, trong đàn cơ Thầy dạy chuẩn bị lễ Khai Minh Đại Đạo, Ngài thọ phong Chánh Phối Sư

Năm 1930, theo Đạo Nghị Định số 2, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ cùng nhị vị: Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang kiêm Quyền Đầu Sư. Khoản thời gian này, Ngài Nguyễn Ngọc Thơ quan tâm xúc tiến việc xây dựng kiên cố Tòa Thánh sau một số Thánh giáo. Công việc không trôi chảy, năm 1936, Đức Hộ Pháp trực tiếp tham gia mới xong việc.

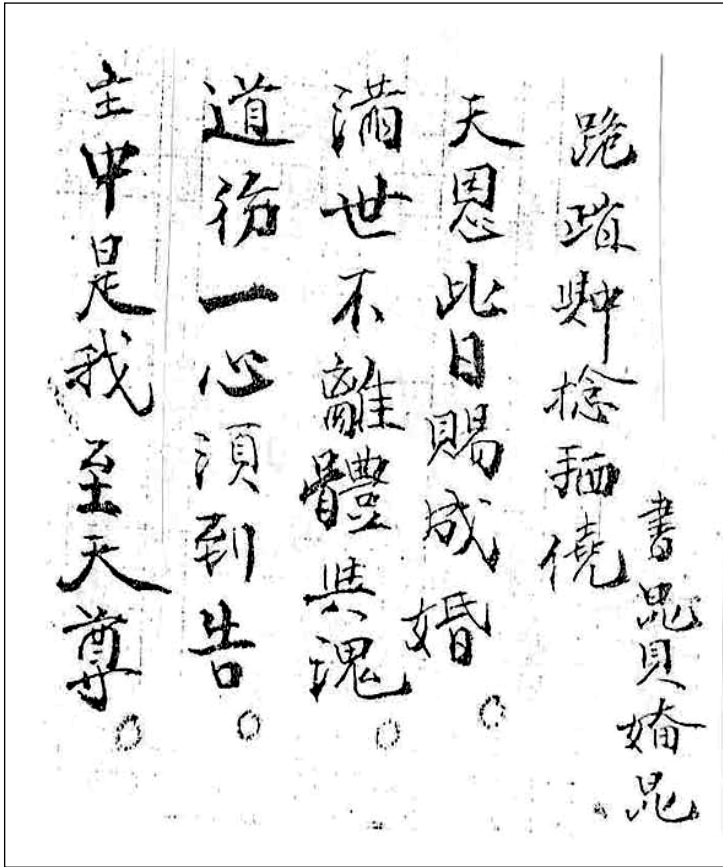
Năm 1931, Ngài cùng bà Hương Thanh mua thêm 100 mẫu đất ở Tây Ninh (từ Động Đình Hồ ra đến ngã ba Mít Một), dự định lập thành một cảnh “Thái Cực Toàn Đồ” rộng lớn; việc này không được sự đồng thuận của nhiều chức sắc, cho nên, sau đó Ngài đã giao chủ quyền đất lại cho Tòa Thánh, chỉ lập ngôi “Cực Lạc Cảnh” gần cổng số 7 ngoại ô mà thôi.

---

Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh, thời gian sau vì hay đau bệnh nên không còn hành đạo tích cực tại Tòa Thánh được. Tại Sài Gòn, Ngài cũng thường liên hệ đạo sự với Thánh thất Cầu Kho và Vĩnh Nguyên Tự.

Năm 1939, Ngài có lập ở Phú Lâm ngôi Bạch Vân Am (số 52 đường Bà Kế - Phú Lâm), và an dưỡng tại đây cho đến khi quy Tiên lúc 21 giờ ngày 20.7 Canh Dần (1950).

Lễ tang của Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh được tổ chức tại Nam Thành Thánh Thất, sau đó di thể Ngài nhập bửu tháp cạnh Tòa Thánh Tây Ninh.



Bút tích chữ Hán của Ngài Thái Thơ Thanh chép lại bài thi Đức Chí Tôn ân ban cho Ngài và bà Lâm Hương Thanh ngày 04.6 Bính Dần (1926). (Đàn cơ này do nhị vị Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc phò loan).



**BÀ  
HƯƠNG THANH  
(LÂM NGỌC THANH)  
(1874 - 1937)**

Tiền khai Hương Thanh tên thật là Lâm Ngọc Thanh, sanh năm Giáp Tuất (1874). Cha mất sớm, Bà sống với mẹ là cụ bà Trần Thị Sanh (1855-1906) và người dì thứ hai tên Trần Thị Thọ (1851-1940)<sup>212</sup> tại quê nhà làng Trung Tín, Vũng Liêm, Vĩnh Long. Lập gia đình với ông Huỳnh Văn Xây<sup>213</sup> (1878-1908), nhị vị có

---

<sup>212</sup> Bà Trần Thị Thọ có chồng là ông Khâm Sừ, ông bà không có con. Trong quyền Vĩnh Long xưa và nay, tác giả Huỳnh Minh gọi bà là "Nhà từ thiện nổi tiếng khắp Ba Kỳ" do Bà thường đứng đầu trong các sổ lạc quyền cứu trợ thiên tai, lập trường học...

Bà Trần Thị Thọ được vua Khải Định tặng "Kim Bội Tinh" (1916) và bằng vàng "Háo nghĩa khả gia" (1918). Chính phủ Pháp cũng tặng Bà nhiều Bội tinh ghi nhận lòng từ thiện của Bà.

<sup>213</sup> Trùng tên với Ông Phú Xây, chồng người dì thứ tư của Bà.

một gái tên Huỳnh Thị Hồ (sinh năm 1898, tên thường gọi là Nguyệt). Sau khi ông Huyện Xây bị nạn mất sớm, Bà phát tâm hướng thiện. Tại Vũng Liêm, trước nhà, Bà lập một ngôi chùa Phật (sau này chuyển thành Thánh thất Vũng Liêm). Khoảng năm 1919, Bà quy y Phật giáo với Hòa thượng Như Nhãn (chùa Giác Hải). Nơi đây, Bà kết thân với Ngài Nguyễn Ngọc Thơ.

Giữa năm 1926, trong một lần chấp bút tại đàn Tân Định (có sự hiện diện của quý Ngài Lê Văn Trung, Phạm Tấn Đãi...), qua lời cầu xin của Ngài Nguyễn Ngọc Thơ, Ông Trên ban huyện diệm, cho biết rõ từng hành động của Bà lúc ấy ở Vũng Liêm, nhờ vậy gây được sự tin tưởng nơi nhị vị. Ngày 05.6 Bính Dần (15.7.1926) Bà Lâm Ngọc Thanh nhập môn vào Đạo Cao Đài. Bà kể: *"Nhắc lại đoạn đầu tôi nhập môn rồi, khiến lòng tôi suy nghĩ cuộc đời không thấy ích gì cho phần linh hồn nên tôi không còn luyến tiếc sản nghiệp tôi nữa. Nếu còn say mê vật chất hữu hình này thì biết chừng nào trở về cảnh cũ ngôi xưa cho được".*

Từ đó Bà trọn tâm hành đạo, công quả tiền của rất nhiều cho cuộc Phổ độ buổi đầu như chỉnh trang Thánh Thất Gò Kén, chi phí tổ chức Đại lễ Khai Minh, mua đất ở Tây Ninh... Về việc mượn chùa Gò Kén, Bà cho biết: *"Nhờ Thiêng Liêng dùng huyền diệm trước khi tôi chưa nhập môn, khiến cho tôi phát nguyện quy y Phật*

*Giáo. Thầy tôi là Hòa Thượng Giác Hải. Hai vợ chồng tôi (Huyện Thơ) cúng một số tiền to để xây dựng Từ Lâm Tự (Gò Kén)... Vì thế mà hai tôi mượn được Chùa Gò Kén rất dễ dàng".*

Giai đoạn khai phá đất rừng mới mua tại làng Long Thành để xây dựng nên Tòa Thánh Tây Ninh, nhờ quen biết lớn với chánh phủ, Bà đã nhiều lần giúp bản đạo tránh được sự nghi kỵ cản trở việc tu hành.

Tiền khai Lâm Hương Thanh thọ phong Giáo Sư ngày 14.10 Bính Dần (18.11.1926), thăng Phối Sư ngày 14.01 Đinh Mão (15.02.1927). Cùng ngày này, bà Huỳnh Thị Hồ thọ phong phẩm Giáo Sư. Tiền khai Hương Thanh được Đức Lý (Nhứt Trán) ân phong phẩm Chánh Phối Sư ngày 09.3 Kỷ Tỵ (18.4.1929).

Mặc dù phẩm vị cao, lại rất giàu có, Bà Hương Thanh vẫn thường gần gũi tiếp xúc với đạo hữu trong các dịp khai đàn thượng tượng, đọc Thánh ngôn, giảng đạo nhiều nơi, gây được tình mến phục. Thời gian sau, vì trong người có bệnh (diabète), Bà thường về Vũng Liêm an dưỡng. Tiền khai Lâm Hương Thanh đăng Thiên tại quê nhà ngày 08.4 Đinh Sửu (16.5.1937), 17 ngày sau, vào ngày 24.4 năm Đinh Sửu (03.6.1937), Bà được Đức Chí Tôn ân tứ lên phẩm Nữ Đầu Sư và được tạc tượng nơi mặt tiền lầu trống Tòa Thánh.

Sau khi quy vị, 5 năm đầu Bà được an táng tại chùa Bửu Long (của Bà Hai Thọ), tiếp đến nhập bửu tháp vừa xây dựng cạnh nhà. Năm 1947, do lính Pháp phá khuấy, di hài Bà được đưa tạm qua nghĩa địa gần Thánh Tịnh Ngọc Thanh Quang (bên kia sông Vững Liêm) một thời gian ngắn, sau đó về nhập bửu tháp tại Tòa Thánh Tây Ninh.



**Ảnh dấu tích bửu tháp Nữ Đầu Sư Hương Thanh tại Vững Liêm**



**BÀ  
HƯƠNG HIẾU  
(NGUYỄN THỊ HƯƠNG)  
(1887 - 1971)**

Tiền khai Hương Hiếu sanh năm Đinh Hợi (1887) tại đường Paul Bert (nay là Trần Quang Khải) Đa Kao, Saigon. Bà là con của cụ ông Nguyễn Văn Niệm (người tỉnh Cần Thơ) và cụ bà Trần Thị Huệ (người tỉnh Gia Định).

Theo giấy căn cước (Titre d'Identité) số B.06853-B cấp ngày 19.8.1935 tại Tây Ninh, Bà tên là Nguyễn Thị Hương. Bà cũng thường ghi tên mình là Nguyễn Thị Hiếu (Trong gia đình, bà nội đặt tên Hương, hợp với tên cha vì muốn tỏ dấu gia đình đạo đức. Bên ngoài gọi tên Hiếu). Bà có hai người em trai khác mẹ tên Nguyễn Văn Thiệt và Nguyễn Văn Thà.

Năm 7 tuổi, Bà được mẹ cho đi học trường Nhà Trắng, đến 17 tuổi, học nữ công. Năm 1907, Bà lập gia đình với Ngài Cao Quỳnh Cư,



Bức Ảnh  
 Họ năm của quý gia  
 đình Đức Cao Thượng Phẩm  
 Cậu Cao Quỳnh - An  
 mới vừa lên 5 tuổi  
 (Chụp hình hồi năm 1915 dl)  
 Nữ Đầu Sư  
 Hương Hiếu

### Thủ bút của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu

(Ảnh gốc của Lễ Sanh Hương Huyền, Tòa Thánh Tây Ninh)

hai năm sau nhậm vị có một con trai tên Cao Quỳnh An.

Từ thuở đầu mở đạo, còn xây bàn, Bà là người phụ trách phần điền ký những bài Thánh giáo. Tiếp đến lúc chuẩn bị Thiên phong chức sắc lần thứ nhứt, Ông Trên giao Bà phụ trách việc may Thiên phục Giáo Tông, Đầu Sư và nhiều cấp chức sắc khác. Nhờ được học hành từ nhỏ, mọi việc Bà đều chu toàn.

Tuân lời dạy của Thầy, toàn gia đình Bà dọn về Tây Ninh, trước góp phần phụ trách việc tổ chức Đại Lễ Khai Minh, sau đó lo đại sự di chuyển Thánh thất từ Gò Kén về phía Bắc làng Long Thành, khai hoang rừng rậm lập nên Thánh Địa. Bà Nguyễn Thị Hương thọ Thiên phong Giáo Sư ngày 14.01 Đinh Mão (15.02.1927), Thánh danh là Hương Hiếu.

Chuỗi ngày cực nhọc khai phá rừng rậm tại làng Long Thành, cùng với Ngài Cao Quỳnh Cư, buổi sáng Bà lo trù phòng bếp núc cho công quả phá rừng (đến mấy trăm người), tối lại thường khi giúp cho nữ phái cầu đạo, học kinh.

Năm 1928, thử thách lại đến với người sứ mạng, theo lời Bà ghi lại trong Đạo Sử: "*Một nhóm người thiếu thương yêu (nhóm ông Tư Mất) gieo ác cảm*", nhậm vị bị bạc đãi. Ngài Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư ưu phiền thọ bệnh.

Ông bà lui về Thảo Xá Hiền Cung. Qua năm sau, bệnh tình thêm nặng, Ngài Thượng Phẩm quy Thiên (01.3 Kỷ Ty).

Năm Kỷ Ty (1929) này với Bà thật quá đau lòng, Bà thọ thêm tang mẹ ngày 14.9 Kỷ Ty, trước đó một tháng nhận tin con trai độc nhưt mất ở xứ người. Vượt qua mọi thử thách, Bà vẫn kiên tâm hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Năm 1930, Bà nhận nhiệm vụ hành đạo tại Sa Đéc (sau đó kiêm luôn Thủ Dầu Một), đến 1933 về Tòa Thánh dạy Giáo Nhi.

Năm 1935, Tiên khai Hương Hiếu được thăng phẩm Phối Sư, và dạy may Thiên phục tại "Linh Đức". Năm 1942 cơ đạo chinh nghiêng, Bà xuống Saigon. Đến 1946, nền đạo phục hưng, Bà trở về Tòa Thánh chưởng quản Hòa, Lại và Lễ Viện (Nữ phái). Năm 1950, Bà được thăng phẩm Chánh Phối Sư. Ngày 20.10 Mậu Thân (9.12.1968), Đức Lý Nhứt Trần Oai Nghiêm ân phong Bà phẩm Đầu Sư chánh vị.

Thời gian này, Bà có công sưu tập Thánh giáo xưa để viết nên hai quyển Đạo Sử I và II, giữ lại nhiều sử liệu quý. Ngoài ra, Bà còn biên soạn quyển Nữ Trung Bá Hạnh, hướng dẫn đạo đức cho nữ phái.

Trong hàng nữ chức sắc, Tiên khai Hương Hiếu là vị Nữ Đầu Sư thứ nhì sau Tiên khai

---

Hương Thanh. Trên thực tế, Bà Hương Hiếu là Nữ Đầu Sư đầu tiên khi còn sanh tiền.

Bà Hương Hiếu quy Thiên tại Nữ Đầu Sư Đường lúc 14 giờ ngày 11.5 Tân Hợi (03.6.1971), bửu tháp cạnh Tòa Thánh Tây Ninh.



**NGÀI  
THƯỢNG KỲ  
THANH  
(VƯƠNG QUAN KỲ)  
(1880 - 1939)**

Ngài Vương Quan Kỳ, tự Mỹ Lương, người tỉnh Chợ Lớn. Ngài sinh ngày 29.5.1880 (khai sinh ngày 04.7.1880 tại Chợ Lớn). Ngài là cháu nội của Thống Chế Vương Quan Hạc và là cháu ngoại của Tuần phủ Huỳnh Mẫn Đạt<sup>214</sup>.

Song thân Ngài là cụ ông Vương Quan Đê (1842-1887) và cụ bà Huỳnh Thị Bảy (1851-1935). Thuở nhỏ, Ngài học tại Collège de Mỹ Tho (từ 1894), sau lên Sài Gòn học năm thứ 3 trường Chasseloup Laubat (từ 1896). Năm 1898, Ngài đậu vào ngạch thơ ký sở Hành Chánh Nam Kỳ, và bắt

---

<sup>214</sup> Theo bản tin liễu đạo của Ngài Vương Quan Kỳ trên tạp chí Đại Đồng số 11 (01.4.1940), Ngài là dòng dõi Dương Ngạn Địch, một tướng nhà Minh lưu vong sang Việt Nam, bản tin này có chú thích không rõ vì sao họ Dương đổi thành họ Vương.

Và cũng lạ, thủ bút Ngài viết tên mình bằng quốc ngữ với chữ Quan không có "g", thế nhưng thủ bút chữ Hán, Ngài viết chữ Quang (光) có nghĩa là ánh sáng.

đầu đi làm việc ngày 18.5.1898 tại Direction de l'Agriculture et du Commerce. Ngài Vương Quan Kỳ nhập Pháp tịch ngày 16.3.1912, lấy tên là Guillaume.

Ngày 01.02.1906, Ngài Vương Quan Kỳ phối ngẫu với bà Huỳnh Ngọc Phan (1878- 1949), người tỉnh Sa Đéc. Bà là con của ông Huỳnh Long Huân và bà Trần Thị Kim. Ông bà có được hai người con gái: Bà Vương Thanh Chi (Sophie) (1908-1980) và bà Vương Xuân Hà (Anna) (1911-1983). Năm 1913, với người thiếp tên là Lê Thị Được, Ngài có một trai tên là Vương Quan Sen (1915-1985).

Anh trai thứ hai (khác mẹ) của Ngài Vương Quan Kỳ là ông Vương Quan Trân, còn gọi là Vương Thế Trân (1863-1927), phối ngẫu với bà Đỗ Thị Sang (1866-1931) (bà là con gái lớn của Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương), có hai người con là: Vương Thị Lễ (1900-1918) và Vương Hiếu Nghĩa (1905-1985).

Cô Vương Thị Lễ sanh mồng 8 tháng giêng Canh Tý (1900), học trường Sainte Enfance (thuộc nhà dòng Saint Paul de Chartres) đến Brevet Elémentaire (Trung Học Pháp). Cô Vương quy vị ngày 25.10 Mậu Ngọ (28.11.1918), năm ấy cô 19 tuổi. Chơn linh cô Vương Thị Lễ sau tiếp xúc với nhánh đạo thứ nhì (Nhánh Hai) lúc còn xây bàn với tá danh



Đoàn Ngọc Quế<sup>215</sup>, (thật sự cô là Thất Nương phò giá Đức Diêu Trì Kim Mẫu).

Qua sự giới thiệu của chơn linh Cô Vương Thị Lễ, Ngài Vương Quan Kỳ quen biết và cùng hành đạo với quý ngài Nhánh Hai từ 17.11.1925 (ngày này do chính Ngài ghi lại trong sổ). Trước đó, năm 1924 Ngài Vương Quan Kỳ làm việc chung Phòng Thương Mại tại Dinh Thống Đốc với Ngài Ngô Văn Chiêu. Là bạn đồng song, Ngài Vương Quan Kỳ đã biết phương tu hành của Ngài Ngô, nhưng cơ duyên đã khiến Ngài tu theo Nhánh Hai. Nhờ vậy, Ngài Vương Quan Kỳ là một trong những nhân tố nối liền hai nhánh (xem thêm nơi trang 174).

Cùng hành đạo trong Nhánh Hai từ cuối năm 1925, ngày 15.3 Bính Dần, Ngài thọ Thiên

---

<sup>215</sup> Cô **Vương Thị Lễ** được an táng nơi nghĩa trang Vườn Bà Lớn (Bà Lớn tức là Bà Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương (1842 - 1920), bà ngoại Cô Vương. Vườn Bà Lớn khi xưa rất rộng, trồng nhiều xoài, nay thuộc phường 1 quận 3, gần Ngã Bảy).

Thuở mới xây bàn, nhờ Cô Vương chỉ dẫn, quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang có đến đây tìm gặp mộ của Cô. Nghĩa trang này bốc mộ năm Mậu Thân (1968). Tất cả 13 phần tro cốt họ Đỗ Hữu được đưa vào một tháp xây trong Đỗ Hữu Từ Đường (giữa khu vườn trên).

Năm 1979, trước khi đi Pháp, ông Vương Quan Nghĩa đặt tất cả hũ tro ấy vào một hòm kiếng, gởi nơi chùa Huê Nghiêm (An Dưỡng Địa ), Phú Lâm.



**Ảnh cô Vương Thị Lễ chụp năm 1916**

sắc là Tiên Sắc Lang Quân Thuyết Đạo Giáo Sư. Đến Rằm tháng 10 năm Bính Dần (1926), lại xảy ra việc thử thách: Cô Vương Thanh Chi<sup>216</sup>, ái nữ Ngài Vương Quan Kỳ bị “nhập xác”, tạo nên chuyện biến ngày Lễ Khai Minh Đại Đạo tại Thánh Thất Gò Kén. Có lẽ vì vậy, dù Ngài Vương Quan Kỳ đã thọ Thiên phong Giáo Sư, Ngài khó lòng tích cực hành đạo ở Tòa Thánh Tây Ninh được nữa.

Tại Sài Gòn, Ngài cộng tác với Thánh Thất Cầu Kho, Huỳnh Quang Sắc và một số nơi khác. Thời gian này, Ngài có soạn một số sách chữ Miên và chữ Tàu để truyền bá mỗi Đạo Trời. Ngày 24.07.Nhâm Thân (1932, Ngài được phong Thượng Phối Sư (Minh Chơn Lý - Mỹ Tho).

Ngài Vương Quan Kỳ quy Tiên ngày 18.10 Kỷ Mão (1939), an táng tại Tân Sơn Nhì. Hôm tang lễ, nhị vị Nguyễn Ngọc Thơ và Đoàn Văn Bản đọc diếu văn đưa tiễn. Hiện tro phần của Ngài lưu tại Thánh thất Bình Hòa (Gia Định).

---

<sup>216</sup> Bà **Vương Thanh Chi** sanh ngày 28.4.1908. Bà lập gia đình với ông Lê Văn Trân (đạo danh Địa Linh Tinh, con thứ của ông Lê Minh Khá). Ông bà cùng hành đạo tại Tam Giáo Điện Minh Tân (Đạo danh của bà là Thanh Dương). Bà liễu đạo ngày 21.6.1980, an táng nơi thổ mộ gia đình ở Thủ Đức, gần sân banh.



**NGÀI  
THƯỢNG BẢN  
THANH  
(ĐOÀN VĂN BẢN)  
(1876 - 1941)<sup>217</sup>**

Ngài Đoàn Văn Bản tự là Văn Long, người làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa. Xuất thân từ một gia đình trung lưu, cha mẹ mất sớm, Ngài sống với người chú họ.

Trước năm 1914, Ngài được cấp học bổng vào Ecole Normale Primaire d'Instituteurs (Sư phạm Gia Định). Sau khi tốt nghiệp, Ngài được phái làm giáo viên nhiều nơi. Năm 1925, Ngài Đoàn Văn Bản làm Đốc học trường Cầu Kho. Nhà Ngài ở trước trường, số 42 Général Leman (nay là Cao Bá Nhạ, góc Trần Đình Xu). Với người vợ trước, Ngài không có con, với vợ sau,

---

<sup>217</sup> Năm sanh của Ngài (1876) được suy từ năm 1936, năm Ngài hưu trí (60 tuổi). Tiếc là chưa tìm được người thân của Ngài; bia mộ Ngài lại bằng đá ong nên nét chữ không còn đọc được.

Ngài Đoàn Văn Bản có một người con gái tên Đoàn Thị Quới (sinh khoảng năm 1914).

Đạo trưởng Huệ Lương Trần Văn Quế có viết về Ngài như sau:

*“Cụ hình vóc cao và người gầy, gương mặt lớn, trắng, rõ hoa mè, cặp mắt sâu mà rất tinh thần, ít râu... Gia đình thanh bạch lại ít con nên cụ có nhiều thì giờ để học tập thêm và giao du rất rộng. Đầu tiên cụ để ý về nghề dạy học mà cụ có nhiều sáng kiến, được bề trên quý mến và kể dưới kính phục... Cụ đối đãi với bạn đồng nghiệp dưới quyền rất là hòa ái, nhã nhặn, công bằng nhưng không kém phần cương quyết”.*

Ngày 15.3 Bính Dần, Ngài Đoàn Văn Bản thọ Thiên sắc là Tiên Đạo Công Thần Thuyết Đạo Sư 14.5.BD, Ngài thọ phong Lễ Sanh, đến 25.8 BD thăng Giáo Hữu. Sau lễ Khai Minh, Ngài thọ phong Giáo Sư. Ngày 24.7.1932, Ngài thọ phong Phối Sư (Minh Chơn Lý), nhưng vài năm sau, do không đồng tình với cách hành đạo tại đây, Ngài cùng hầu hết bốn đạo Cầu Kho lui về.

Năm 1936, Ngài Đoàn Văn Bản tham gia Liên Hòa Tổng Hội với trách vụ phó Hội Trưởng; cùng năm này, Ngài về hưu. Năm sau, Ngài Đoàn Văn Bản giao Thánh thất Cầu Kho lại cho bốn đạo để lui về Tân Uyên lập một Thánh

thất nhỏ bằng gỗ trên một gò đất tại ấp Bung Tre, xã Tân Nhuận (nay là khu 5 xã Uyên Hưng, Tân Uyên) để an dưỡng.

Đến giữa năm 1941, Ngài Đoàn Văn Bản quy vị, được an táng cạnh Thánh thất này. Ngôi Thánh thất nay cũng chỉ còn nền gạch giữa um tùm cây dại. Những ngôi mộ không người chăm sóc!



**NGÀI  
THƯỢNG TƯỜNG  
THANH  
(NGUYỄN VĂN TƯỜNG  
hay VÕ VĂN TƯỜNG)  
(1887 - 1939)**

Ngài Nguyễn Văn Tường sinh năm 1887 tại Xã Lương Hòa Lạc, Mỹ Tho; con của cụ ông Nguyễn Văn Tịnh và cụ bà Võ Thị Quyên (1867 - 1934).

Cha mất trước khi Ngài chào đời một tháng. Không lâu sau đó, Ngài được mẹ đưa lên Sài Gòn sống với người cậu thứ tư (đang là công chức), được người cậu giám hộ cho đi học. Khi trưởng thành, Ngài Nguyễn Văn Tường vào ngành Cảnh sát, làm thông ngôn tại bót Chaigneau (đường Yersin, quận I). Từ khi đi học, đi làm, Ngài lấy theo họ Võ của mẹ và cậu nhưng vẫn dùng họ Nguyễn gốc trong việc tế tự (các con Ngài về sau cũng vậy).

Ngài Nguyễn Văn Tường lập gia đình với bà Đặng Thị Kề (1888-1943), ông bà có hai người con là Nguyễn Văn Tri (1910-1984) và

Nguyễn Thị Phẩm (1912-1947). Thời gian đầu, gia đình Ngài còn tạm trú tại sở làm (bót Chaigneau). Đến khoảng 1921, Ngài mới mua được mảnh đất 1474<sup>m<sup>2</sup></sup> trong hẻm, số 237bis đại lộ Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo) làm nhà riêng, hướng mặt tiền ra Galliéni. Khoảng năm 1930, đường số 9 (sau là Dumortier, nay là Cô Bắc) phóng ngang phía sau, nhà Ngài trở nên mặt tiền đường, có số 208 Cô Bắc đến nay.

Nhập môn Cao Đài, ngày 14.5. Bính Dần, Ngài Nguyễn Văn Tường thọ Thiên phong Lễ Sanh phái Thượng, đến 26.10 Bính Dần, thăng phẩm Giáo Hữu. Ngày tổ chức họp Khai Tịch Đạo 23.8 Bính Dần tại nhà Ngài Nguyễn Văn Tường, cả gia đình 5 người đều có mặt. Từ đó về sau nơi đây đều tổ chức lễ kỷ niệm Khai Tịch Đạo.

Trong lễ kỷ niệm ngày 23.8 Mậu Thìn (1928), Ngài Thượng Trung Nhật có nhắc lại:

*"Đấng Chí Tôn giáng kêu tôi, dạy phải cho môn đệ của Thầy tôi 23.8 tụ lại nhà đạo hữu Tường đây. Tôi vâng mạng, cho chư đạo hữu hay lời Thánh truyền. Tới bữa 23 tháng 8 Bính Dần, là ngày 29 Septembre 1926, chư đạo hữu tụ lại đây. Đấng Chí Tôn giáng dạy tôi phải biên tên hết nam nữ lưỡng phái đặng đứng tờ Khai Đạo cho Chánh phủ. Khi ấy có mặt nơi đàn*

*hết thầy 240 vị đạo hữu nam nữ...Ấy là sự tích ngày kỷ niệm hôm nay".*

(Trích trong quyển Tiểu Sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật, trang 33)

Năm 1938, lễ kỷ niệm Khai Tịch Đạo được dời về Thánh thất Cầu Kho. Qua 1941, Thánh thất Cầu Kho bị dỡ, lễ lại trở về tổ chức tại nhà Ngài Nguyễn Văn Tường. Đến năm 1950, khi Nam Thành Thánh thất xây dựng xong, lễ kỷ niệm Khai Tịch Đạo được chuyển về Nam Thành.

Ngài Nguyễn Văn Tường thường xuyên hành đạo tại Thánh thất Cầu Kho. Năm 1931, Ngài cùng một số vị cộng tác với phái Minh Chơn Lý buổi đầu, tại đây Ngài thọ Thiên phong Thượng Phối Sư (24.07 Nhâm Thân - 1932). Sau đó, Hội Thánh Minh Chơn Lý có cuộc biến đổi lớn, Ngài Nguyễn Văn Tường cùng nhiều vị khác lui về Thánh thất Cầu Kho hành đạo.

Ngài Thượng Tường Thanh quy Tiên lúc 18 giờ ngày 26.9 Kỷ Mão (07.11.1939), được an táng nơi thổ mộ gia đình ở Gò Xoài (cạnh đình Trường Thọ - xã Phước Long, Thủ Đức).

## II. DI TÍCH LỊCH SỬ ĐẠO

### QUAN ÂM TỰ (PHÚ QUỐC)<sup>218</sup>



Phú Quốc là một hải đảo lớn ở miền Nam nước Việt (rộng 567km<sup>2</sup>, cách Hà Tiên 40km), nằm trong Vịnh Thái Lan. Thị trấn chính của đảo Phú Quốc là Dương Đông. Núi Dương Đông

---

<sup>218</sup> Ảnh chụp Cao Đài Hội Thánh cất trên vị trí nền Quan Âm Tự cũ. Địa chỉ hiện nay thuộc khu phố 1, thị trấn Dương Đông.

gần thị trấn, trên núi có nhiều cảnh chùa nổi tiếng, trong đó chùa Sùng Hưng ở dưới, chùa Quan Âm gần trên đỉnh núi.

Chùa Quan Âm thuộc Minh Sư<sup>219</sup>, hơn các chùa khác vẻ vẻ thanh vắng, u tịch. Thi sĩ Đông Hồ<sup>220</sup> trong dịp viếng chùa Quan Âm ngày 15.12.1927 có tả như sau:

*“Chùa cất trên tuyệt đỉnh, trước mặt thì có núi cao bình án, sau lưng thì có biển rộng hoành triều, rất được thế non thế nước. Tường đá rào tre quanh co, các thứ nhàn hoa cổ thụ u ảo thanh tĩnh vô cùng”.*

---

<sup>219</sup> Quan Âm Tự có lẽ thuộc tông Hoàng Tế (chùa tổ đình là Quan Âm Đường ở làng Thâm Nhiên, Long An). Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Ngưỡng (Quan Âm Đường, Tân An) (sinh năm 1917), cho biết khi xưa, hơn 60 năm trước, có lần ông được theo hộ tịch ông Lão Lâm Đạo Nguơn (Lâm Xương Quang) (1886-1945) ở Phú Quốc đây.

<sup>220</sup> Đông Hồ **Lâm Tấn Phác** (1906-1969) là một nhà thơ đất Hà Tiên. Ông đã có công sưu tầm, dịch và giới thiệu thơ của Tao Đàn Chiêu Anh Các (do Mạc Thiên Tích (1706-1780) sáng lập vào ngày Rằm tháng Giêng Bính Thìn-1736). Trong hơn 40 năm cầm bút, Đông Hồ đã viết nhiều thể loại: tùy bút, thơ, khảo cứu văn học... với khoảng 20 tác phẩm.

Ông Lâm Tấn Phác có người cô ruột tên Lâm Thị Đào Hoa, là thứ thất ông Huỳnh Kim Chung (nêu bên trên). Bài báo “Thăm đảo Phú Quốc” này đăng trong Nam Phong tạp chí số 124 – 1927 - Trang 545.

Quan Âm Đường đầu tiên do hai ông Huỳnh Đăng Khoa (Đạo danh Huỳnh Kim Chung) (? - 1906) và ông Đỗ Minh Châu tạo lập, giao con ông Đỗ Minh Châu là Đỗ Kim Cự (1874-1955) trụ trì. Sau đó, ông Cự giao cho ông Đỗ Văn Đò (thường gọi là Tám Gia) trông nom chùa, ông này có bệnh kinh phong, tánh khí thất thường.

Năm 1921, ông Tám Gia gây trở ngại, việc học đạo của Ngài Ngô Văn Chiêu phải dời xuống Sùng Hưng Tự bên cạnh, dưới chân núi Dương Đông. Từ đó Quan Âm Tự suy sụp dần, sau rồi không còn ai trông coi, bị hoang phế, hủy hoại.

Đến năm 1961, một số đệ tử phái Chiêu Minh gồm quý ông: Nguyễn Văn Truyện, Bùi Thiện Hùng, Trần Minh Trí... tìm được vết tích Quan Âm Tự. Ban Trị Sự đứng tên mượn lô công thổ số 129 này bằng giao kèo ngày 06.12.1961, sau đó xây cất lại trên nền chùa cũ ngôi Cao Đài Hội Thánh, thuộc Chiêu Minh Tam Thanh, khuôn viên nền và bệ thờ giữ đúng theo vị trí của chùa xưa.

Mặt khác, liên quan đến Ngài Ngô Văn Chiêu có điều cũng đáng nói: Theo một họa đồ xin xây cất nhà thờ Đền Thần Dương Đông năm 1962, cho thấy, con đường dưới núi trước Quan Âm Tự, đi ngang Sùng Hưng Tự (nay là Lý Tự Trọng tiếp qua một đoạn Trần Hưng Đạo, Thị

trần Dương Đông), lúc ấy có tên là đường “Đốc Phủ Chiêu”. Nhiều người từng làm Chủ quận Phú Quốc nhưng ít người được đặt tên đường như Ngài Ngô.



**Sùng Hưng Tự (Phú Quốc)**

## VĨNH NGUYÊN TỰ (LONG AN)



Ngôi Vĩnh Nguyên Tự được xây cất vào năm Mậu Thân (1908) tại xã Long An, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay là tỉnh Long An (ảnh trên chụp lúc chùa chưa tái thiết).

Nguyên Thái Lão Sư Lê Đạo Long, tên tục là Lê Văn Tiêng (sinh ngày 23 tháng 10 năm Quý Mão-1843-tại làng Long An, Chợ Lớn), con của cụ ông Lê Phước Nghệ và cụ bà Nguyễn Thị Nguyễn. Ngài ham thích tu hành, được Đức Di Minh Tử Ngô Đạo Chánh truyền thừa mỗi Đạo Minh Đường năm 1876 (năm Ngài 34 tuổi). Từ đó, Ngài chuyên tâm tu luyện, đến phẩm cuối

Thái Lão Sư, đạo hiệu là Lê Đạo Long. Do muốn độ nhân sanh vào đường đạo đức, Ngài Lê Đạo Long dùng phương tiện riêng xây dựng nên ngôi Vĩnh Nguyên Tự. Tại đây, Ngài dạy Đạo cho nhiều môn đệ. Tu đến phẩm bậc Thái Lão Sư có các vị: Trần Đạo Minh, Nguyễn Chánh Sắc, Nguyễn Đạo Chí, Nguyễn Đạo Cần...

Trước ngày quy Thiên, Thái Lão Sư Lê Đạo Long cho vời các con cháu và môn đệ tựu về đầy đủ, có mặt chủ quận Cần Giuộc là Tri phủ Huỳnh Khắc Thuận. Sau khi dạy lời di chúc, ký thác mọi việc, Ngài tắm gội tinh khiết, làm lễ Thiêng liêng. Đến 7 giờ ngày 03.12 Quý Sửu (1913), Ngài ngồi chánh tọa, các môn đệ quì lạy đưa tiễn Ngài đăng Tiên tại Phật đường Vĩnh Nguyên Tự. Lúc sanh tiền, Ngài có tiên tri rằng:

*“Nơi đây Thập Nhị Khai Thiên của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hoằng khai chánh pháp chơn truyền sau này”.*<sup>221</sup>

Tiếp nối đạo nghiệp của thân phụ, Ngài Lê Văn Lịch trụ trì Vĩnh Nguyên Tự, lúc ấy đang tu đến bậc Dẫn Ân (Nhị thừa). Ngày 04.3.1926, chư Tiên Khai Đại Đạo được lệnh đến lập đàn

---

<sup>221</sup> Trích tiểu sử của Ngài trong quyển Đạo Nguyên Chánh Nghĩa (Vĩnh Nguyên Tự xuất bản năm 1939). Tương truyền, lời tiên tri này để trong một ống tre. Sau, các môn đồ mở ra biết được.

cơ tại Vĩnh Nguyên. dịp này, Ngài Lê Đạo Long về đàn nhắc lại lời tiên tri xưa, đồng thời cho biết Ngài đã đắc vị Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn. Ngài khuyên bốn đạo tại Vĩnh Nguyên quy nhập Cao Đài.

Tuân lời dạy trên, học trò lớn của Đức Như Ý là Thái Lão Sư Trần Đạo Minh cùng Ngài Lê Văn Lịch quy hiệp Cao Đài. Ngài Lê Văn Lịch thọ Thiên phong Đầu Sư phái Ngọc (Ngọc Lịch Nguyệt) và Ngài Trần Đạo Minh thọ Thiên phong Ngọc Chương Pháp. Từ đó Vĩnh Nguyên Tự trở nên một trong những cơ sở đầu tiên của Đạo Cao Đài.

Đức Đông Phương Chương Quán có lời Thánh huấn ngày 20 tháng 2 Quý Sửu (1973):

*“Ngô Văn Chiêu đã kiến nhận và tiếp lãnh dấu hiệu Thiên Nhân. Nói về lý số, Thiên Nhân là con số **Một** tượng trưng cho Ngôi Thái Cực. Kế đến, lập thành Luồng Nghi nơi Vĩnh Nguyên Tự. Đó là nhật nguyệt âm dương. Từ Thái Cực biến Luồng Nghi trở thành cái pháp sanh hóa muôn loài vạn vật, cái pháp ấy Hộ Pháp đã tượng trưng...”*

Từ khi quy hiệp về Cao Đài, nơi đây tiếp nhận nhiều Thánh giáo quan trọng làm căn bản cho cơ Đạo buổi đầu, như:

- Ôn Trên dạy Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt chơn kinh nhứt tụng cho Cao Đài.

Ngài dựa theo kinh Minh Sư, soạn lại thành bài Ngọc Hoàng Kinh và ba bài kinh xung tụng Tam Giáo Đạo Tổ.

- Dạy pháp môn tu thiền bước đầu cho chư vị Tiên khai Đại Đạo (quý ngài: Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Nguyễn Ngọc Thơ...).

- Hướng dẫn soạn thảo Tân Luật.
- Thiên phong một số chức sắc Tiên Khai và ban Tịch đạo Nam phái.

Thánh giáo ngày 25.5 Kỷ Dậu (1969), Ôn Trên cho lệnh tái thiết Vĩnh Nguyên Tự (hướng mặt tiền ngược lại). Vĩnh Nguyên Tự tái khánh thành ngày 13.3 Quý Sửu (1973). Hằng năm, vào ngày này, Vĩnh Nguyên Tự thiết lễ kỷ niệm. Hai ngày kỷ niệm hàng năm khác là: 2 tháng 9: Kỷ niệm Đức Ngọc Lịch Nguyệt và 3 tháng 12: Kỷ niệm Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn.

Từ Minh Đường hiệp về với Cao Đài, Vĩnh Nguyên Tự vẫn được Ôn Trên giữ tên chùa xưa, với ý nghĩa như lời Đức Như Ý giảng đàn giải thích:

*“Vĩnh là vĩnh cửu bất biến,  
Nguyên là nguyên bản hằng hữu hằng  
thường.*

*Chỉ có cái nguyên bản mới hằng hữu hằng  
thường bất di bất biến. Vạn hữu do từ hằng hữu*

*mà sanh. Vô thường do từ hằng thường mà có....”*

(Rằm tháng 3 Giáp Dần - 1974 -  
Bộ Phận Hiệp Thiên Đài CQPTGL / CĐGVN)



**Thái Lão Sư Lê Đạo Long (1843 - 1913)**

## TỪ LÂM TỰ (TÂY NINH)



Từ Lâm Tự (còn gọi là chùa Gò Kén), tên đúng là Thiên Lâm Tự<sup>222</sup>, được xây cất trên một gò đất rộng độ 4 mẫu mọc nhiều cây kén (một loại

---

<sup>222</sup> Căn cứ vào bản đồ tổng thể có bút phê, con dấu và chữ ký của chủ tỉnh Tây Ninh ngày 15.7.1925 cho phép xây cất chùa – cùng các giấy tờ liên quan sau này – ngay từ đầu chùa đã có tên Thiên Lâm Tự. Sở dĩ quyển sách này vẫn gọi Từ Lâm Tự là để khớp với các tư liệu đạo sử do chư Tiên khai lưu lại.

Ngoài ra vào thời ấy, chùa ở cùng làng Long Thành với Tòa Thánh Tây Ninh. Nay chùa thuộc ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành.

dây leo thân cứng, lá xanh đậm, trái chín đỏ tròn cỡ hạt mít). Phần đất phía sau dùng làm nghĩa địa được mua thêm năm 1931 (giá 50 đồng). Đường vào chùa trải đá, dài khoảng 300 mét. Phía trước chùa, nay an vị 3 tháp của chư Hòa thượng: Như Nhãn, Minh Đạt, Hồng Tăng (đệ tử Hòa thượng Như Nhãn).

Nguyên từ khoảng năm 1920, do Phật Giáo bị suy thoái trầm trọng, nhiều nhà sư có tâm huyết thành lập “Lục Hòa Liên Xã” (không phải giáo hội Lục Hòa Tăng) để vận động phong trào chấn hưng Phật Giáo. Chủ động phong trào này có nhà sư trẻ Thiện Chiếu (Nguyễn Văn Tài) (1898–1974) lúc ấy đang trụ trì Linh Sơn Tự (đường Douamont, nay là Cô Giang).

Hòa Thượng Như Nhãn trụ trì chùa Giác Hải (Phú Lâm) cũng tích cực tham gia việc chấn hưng Phật Giáo, quyên góp trong Phật tử (trong đó có ông bà Nguyễn Ngọc Thơ) phát triển thêm ngôi chùa Từ Lâm ở Tây Ninh này.

Ngày 16.7 Bính Dần, chư Tiên khai thọ lệnh đến lập đàn tại Từ Lâm Tự. Tuân lời dạy của Ôn Trên, Hòa Thượng Như Nhãn đồng ý chuyển Từ Lâm Tự thành Thánh thất và dùng nơi đây làm Đại Lễ Khai Minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ngày rằm tháng 10 Bính Dần (1926). Lúc đó, chùa nằm giữa cánh đồng rừng chồi mênh mông với một ít cỏ thụ

chung quanh, khung cảnh vắng vẻ cô tịch. Muốn viếng chùa, khách phải dùng phương tiện thô sơ.

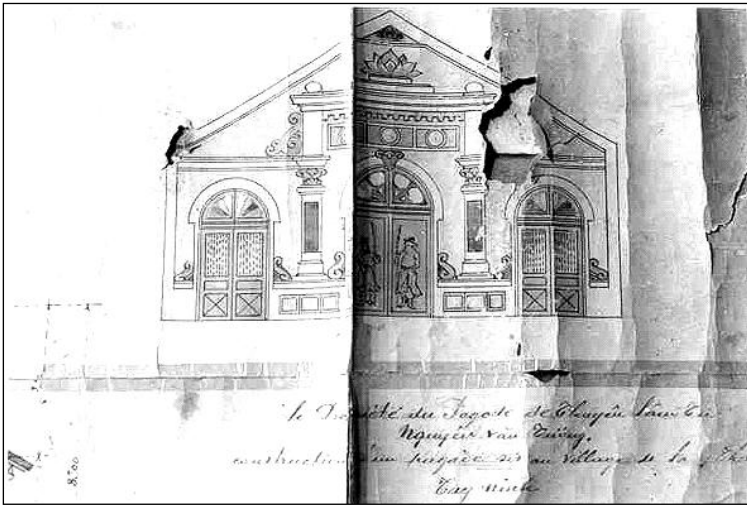
Do chùa mới được xây dựng, chưa hoàn chỉnh, cần làm thêm một số công việc, Ông bà Nguyễn Ngọc Thơ đã công quả tích cực dọn dẹp, làm con đường đá hơn 300 mét cho xe hơi vào đến chùa, trang hoàng sạch đẹp... để trở nên nơi thuận tiện hành Đại lễ Khai Minh.

Sau Đại lễ Khai Minh Đại Đạo, Hòa thượng Như Nhãn<sup>223</sup> dời chùa lại và không còn nhận phẩm Thái Chương Pháp (cùng lúc, vị môn đệ là Hòa thượng Thiện Minh mất phẩm Thái Đầu Sư). Chư vị Tiên khai Đại Đạo mua đất phía Bắc làng Long Thành, xây dựng nên Thánh địa Tây Ninh ngày nay.

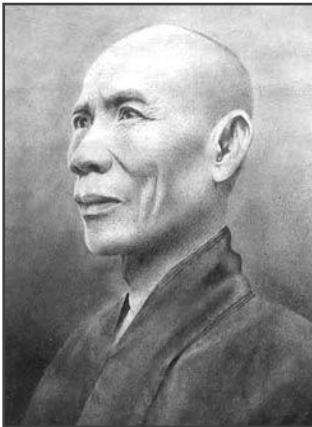
---

<sup>223</sup> Hòa thượng **Như Nhãn** (1864-1939) tục danh Nguyễn Văn Tường, người gốc ở Đức Hòa, Long An; là con của cụ ông Nguyễn Văn Bàu và cụ bà Đoàn Diệu Hoa. Phát tâm tu hành từ 17 tuổi, ông quy y với Hòa thượng Minh Đạt (Thích Trí Lượng) nơi Thiền Lâm Cổ Tự (xóm Chùa, Tây Ninh), thọ pháp danh Thích Từ Phong (Tông Lâm Tế, đời thứ 39). Khoảng 1890, Sư về Giác Lâm Tự (tổ đình Tông Lâm Tế) ở Tân Bình tiếp tục tu học.

Năm 1885, bà Trần Thị Liễu cúng 1,2 ha đất, tại Phú Lâm, chùa Giác Hải được xây dựng và Sư về đây trụ trì. Thời gian này Sư thọ phong Hòa thượng. Hòa Thượng Như Nhãn thị tịch ngày 05.12 Mậu Dần (1939), an táng tại Thiền Lâm Tự; năm 1952, được thiêu cốt và chia một phần tro về Giác Hải Tự (Phú Lâm).



**Ảnh chụp một phần họa đồ xây dựng chùa (Chủ tỉnh Tây Ninh ký ngày 15.7.1925 ở mặt sau) cho thấy hiệu chùa là Thiên Lâm Tự**



**Hòa Thượng Như Nhãn**  
(1864-1939)

## THÁNH THẤT CẦU KHO <sup>224</sup>



Thánh thất Cầu Kho là một trong những Thánh thất đầu tiên cơ Phổ độ Công truyền (đầu năm 1926), lập tại ngôi nhà ngói ba gian, cột gỗ vách ván của Ngài Đoàn Văn Bản, số 42 đường Général Leman (cuộc đất địa chỉ 102 Trần đình Xu hiện nay, góc đường Cao Bá Nhạ). Trước đó, năm 1925, Ngài Đoàn Văn Bản đã thờ Đức Cao Đài theo sự hướng dẫn của Ngài Ngô Minh Chiêu.

<sup>224</sup> Ảnh chụp các chức việc trước Thánh thất Cầu Kho, khoảng năm 1939. Thánh thất nay không còn vết tích.

“Nguyên ban đầu, mấy ông Trung, Kỳ, Cư, Tắc, Sang, Hậu, Đức, Bản, Giảng mỗi đêm đều tụ lại khi ở nhà ông Trung (rue Testard Cho Lon), khi ở nhà ông Cư (rue Bourdais Saigon), khi ở nhà ông Bản (Cầu Kho) để cầu Thượng Đế giảng cơ dạy Đạo. Mà hễ mỗi lần có chư nhu đến xin nhập môn, Thượng Đế lại dạy phải đến Đại đàn Cầu Kho. Vì vậy mà nhà ông Bản thành ra một cái đàn lệ, rồi gọi là tiểu Thánh thất.

Thánh thất Cầu Kho ban đầu rất chật hẹp, đồ đạc thiếu trước hụt sau, vì chủ nhà lúc bấy giờ đang ở trong vòng bán chật, không đủ sức sắm đồ vật để thờ cho xứng đáng. Bàn thờ chỉ là một cái ghế <sup>225</sup> nho nhỏ bằng cây giá tị. “Thiên Nhân” chỉ vẽ trong một mảnh giấy cao chừng ba tấc, ngang độ hai tấc tây. Chiều dệm cũng không đủ trải mà lạy.

Tình cảnh tuy nghèo mà mấy chục bôn đạo mới không hổ, cứ mỗi đêm thứ bảy là đến hầu đàn”. <sup>226</sup>

---

<sup>225</sup> “Ghế” là tiếng người Nam bộ xưa gọi chiếc bàn nhỏ và thấp

<sup>226</sup> Nguyễn Trung Hậu - Đại Đạo Căn Nguyên - 1957 - Trang 22.

Tọa độ theo hệ thống định vị toàn cầu (GPS) đàn Cầu Kho xưa là: 10°45'42" N; 106°41'22" E.

Dần dần, nhờ đạo hữu liên tay chung góp, đến năm 1929, nơi đây trở nên một Thánh thất tương đối hoàn chỉnh: Chính giữa thờ Thiên Nhân, bên trái thờ Đức Quan Thánh, bên phải thờ Đức Quan Âm; phía trước có đủ chuông trống. Việc hành đạo tại đây được tổ chức thành các ban:

- Ban Thuyết Đạo gồm quý vị: Vương Quan Kỳ, Lê Văn Giảng, Huỳnh Văn Mới, Đoàn Văn Bản Nguyễn Văn Đồi...

- Ban Nghi lễ gồm quý ông: Nguyễn Văn Phùng, Lương Văn Bôi, Hà Văn Lương, Nguyễn Văn Hòa...

- Ban Nhạc gồm quý ông: Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thân và Trần Văn Lô...

- Ban Bảo Trợ gồm quý ông: Huỳnh Trung Tuất, Hồ Vinh Quy, quý bà Phạm Thị Thôi, Nguyễn Thị Sâm, Tôn Nữ Thị Kiều, Hứa Thị Nhiều...

- Ban Phổ Tế Học Đường do ông Huỳnh Đích và các cô Nguyễn Thị Hồng, cô Nhờ, cô Tiếng mở lớp dạy học miễn phí.

Thánh thất có một chiếc thuyền Bát Nhã dùng khi hữu sự, do ông Lương Phát Lợi đảm nhiệm. Phần tập đồng nhi có bà Ba Diêu và bà Mười Nhuận phụ trách.

Năm 1936, Ngài Đoàn Văn Bản hưu trí, ông và bà về quê ở Tân Uyên (Sông Bé), giao Thánh thất lại cho Đạo. Năm 1938, bốn đạo đồ Thánh thất cũ cất lại hai căn lầu bằng gỗ, kang trang. Cũng năm này, ông Nguyễn Văn Phùng (1893-1961) được bầu làm Chánh Hội trưởng. Đồng thời, Liên Hòa Tổng Hội - ông Nguyễn Phan Long làm Hội trưởng, nhị vị Đoàn Văn Bản và Trần Quang Nghiêm làm Hội phó, hợp cùng quý ông: Nguyễn Hữu Đắc, Nguyễn Hữu Lợi, Trần Văn Quế, Trương Kế An, Nguyễn Văn Đức, Phan Trường Mạnh - dùng nơi đây làm trụ sở.

Năm 1941, chính quyền thuộc địa lấy đất lại để xây cư xá công chức (vì đây là đất công), Thánh thất Cầu Kho bị dỡ. Khung nhà, hệ thống bàn thờ... ngay cả ly chén, đồ dùng bình thường, được chuyển về dựng lại trên nền Thánh thất Tân Hương ở Long An (mà trước đó đã bị lính Pháp tiêu hủy), lúc ấy do ông Nguyễn Văn Trò cai quản. Nhờ vậy, hiện nay nhiều vật kỷ niệm có giá trị lịch sử của Thánh thất Cầu Kho còn được lưu giữ như: Đại ngọc cơ, bàn thờ, khung và bao lam quanh Thánh Tượng...

Đến năm 1948, cụ Nguyễn Văn Phùng hiệp cùng ông Phan Thanh mời đạo hữu cũ họp tại nhà số 7 đường Cao Bá Nhạ (nhà ông Phùng), quyết tâm xây dựng lại Thánh thất Cầu Kho.

---

Thánh thất mới được xây trên cuộc đất của Hui Bon Hoa (không lấy tiền cho mướn đất) trên đường Nguyễn Cư Trinh. Việc xây dựng đến cuối năm 1948 tạm xong. Ngày 30.10.1948, Đức Quan Thánh Đế Quân giáng cơ đặt tên là Nam Thành Thánh Thất.

## THANH AN TỰ (THỦ DẦU MỘT)



Thanh An Tự là tên ngôi chùa của đàn Minh Thiện. Tọa lạc trên đường Hùng Vương, thị xã Thủ Dầu Một tỉnh Sông Bé, chùa được dân địa phương gọi là chùa Ông Ngựa (trước chùa có tượng ngựa Xích Thố). Chánh điện thờ Đức Quan Thánh Đế Quân. Linh tượng Ba Ông tại đây đã trên 100 năm, cùng lúc mới tạo dựng chùa. Những năm đầu thế kỷ 20, ông Trần Hiến Vinh<sup>227</sup> (1884-

---

<sup>227</sup> Trong danh sách bằng hữu của Ngài Vương Quan Kỳ (do chính Ngài ghi lại) có tên ông Trần Hiến Vinh. ⇨

1962) được tổ phụ truyền lại, làm chủ chùa. Ông cho trùng tu, mở rộng chánh điện, lát gạch tàu toàn bộ nền chùa, trở nên nơi thờ phượng khang trang. Cũng trong những năm ấy, ông Tư Vinh và anh ruột là ông Trần Phát Đạt cùng các thân hữu gồm quý vị: Nguyễn Văn Trọng, Lê Văn Hơn, Trần Duy Khánh, Phan Văn Tý.. hợp nhau cầu cơ thỉnh Tiên. Ông Nguyễn Văn Trọng làm đồng tử phò Đại ngọc cơ. Có lẽ vì làm phước, lập đàn cầu Tiên gia cho thuốc trị bệnh bá tánh là chủ yếu, nên gọi là Đàn Minh Thiện. Tên Minh Thiện có từ đó.

Sau khi ông Trần Hiến Vinh qua đời (1962), khoảng 2 năm, chùa có tên là Minh Chơn. Tiếp đến, ông Trương Kế An cùng một số đạo hữu hành đạo tại đây có thượng Thánh Tượng Thiên Nhân và cúng kiến theo Cao Đài (Các tượng thờ khác vẫn giữ nguyên). Đến khoảng 1972, ông Trương Kế An bệnh không thường hành đạo tại đây được nữa, chùa trở lại thờ Đức Quan Thánh như ngày nay. Thời gian còn là Đàn Minh Thiện, trùng với buổi đầu Khai Đại Đạo Tam Kỳ, chùa cũng có những căn duyên:

- **Với Nhánh Một:**

Ngài Ngô Văn Chiêu thời chưa ngộ đạo,

---

Hai vị cùng tuổi nên có thể học đồng lớp tại trường Chasseloup-Laubat.

GPS Thanh An Tự: 10°58'41"N;106°39'20"E.

năm 1902, do muốn cầu thọ cho thân mẫu, có lên Thủ Dầu Một hầu đàn Minh Thiện. Hôm ấy Ngài Ngô được Thiêng Liêng ban cho bài thi khuyến tu “*Thủ bôi vị lễ ...*” (xin xem thêm phần: Bước đầu tiếp xúc với Thần Tiên nơi trang 61). Đến năm 1919, một năm trước khi làm đệ tử Đấng Cao Đài, Ngài Ngô Văn Chiêu có trở lên đàn Minh Thiện cầu thuốc cho mẹ. Đức Quan Thánh hôm ấy giáng cơ ban cho Ngài bài thi tứ tuyệt.

Cũng nhờ đã biết trước cách thức cầu Đại ngọc cơ tại đàn Minh Thiện, nên sau này tại Tân An, khi nhận được lệnh Ôn Trên chuyển từ chấp bút sang dùng Đại ngọc cơ, Ngài Ngô dễ dàng thay đổi.

• **Với Nhánh Hai:**

Vào trước đêm Trung Thu Ất Sửu (1925), quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang được lệnh phải dùng Đại ngọc cơ hầu tiếp Đức Diêu Trì trong Lễ Hội Yến Bàn Đào.

Do từ trước chỉ biết xây bàn, quý ngài đang còn bỡ ngỡ. Khiến sau Ngài Cao Quỳnh Cư có người bạn tên Phan Văn Tý (1888-1962) (là người gốc ở Thủ Dầu Một, môn đạo của đàn Minh Thiện), nhà ở bên kia đường Bourdais. Ông Phan Tý đang có sẵn một Đại ngọc cơ, ông đã cho mượn và tận tình hướng dẫn quý ngài cách sử dụng Đại ngọc cơ, vừa khớp với lệnh Ôn Trên.

• Năm 1920, Ông Lê Minh Khá nguyên là xã trưởng Vĩnh Hội, qua nhiều lần lên Đoàn Minh Thiện cầu thuốc trị bệnh, ông đã được Đức Quan Thánh độ dẫn dạy lập chi Minh Tân (xin xem thêm nơi trang 499). Đến năm 1926, Ông Trần chuyển lệnh Chi Minh Tân quy nhập Cao Đài Giáo.

Tuy có những căn duyên với Cao Đài Giáo về nhiều phương diện như kể trên, nhưng hiện nay Thanh An Tự đã bế cơ bút và hoạt động hoàn toàn độc lập, giữ đúng nếp xưa.



**Ông Trần Hiến Vinh**  
( 1884 - 1962 )



**Ông Trần Phát Đạt**  
(Nguyễn Phát Đạt)  
(1881 - 1942 )

## CHÙA HIỆP MINH (CÁI KHẾ - CẦN THƠ)



Chùa Hiệp Minh được xây dựng từ năm 1911 tại làng Thới Bình, xã An Bình, Cái Khế, tỉnh Cần Thơ; do vậy, còn được gọi là Đền Cái Khế. Địa chỉ hiện nay là 97 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Nghiệp, thành phố Cần Thơ.

Nguyên, ông Phan Thông Lý có người con trai thứ 9 là Phan Thông Sung đau nặng, qua hầu đàn Tiên tại chùa Quang Xuân cạnh nhà, xin thuốc giải được bệnh (chùa Quang Xuân lập đàn Tiên theo cách của Nam Nhã Đường (Minh Sư) ở Bình Thủy - Cần Thơ). Ông Phan Thông Lý phát tâm xây dựng nơi đất nhà ngôi chùa Chánh

Minh (1911), có lập đàn Tiên phò ngọc cơ; chủ yếu trị bệnh bá tánh, ông thọ pháp danh là Nghiêm Hòa. Sau đó ít năm ông qua đời. Chùa đặt dưới sự cai quản của 3 vị: Phan Thông Ý (Chơn Từ), Phan Thông Giai (Khánh Nhơn) và Nguyễn Văn Bảy (Thiên Ấn), gọi là Tam Quyền. Từ đó, chùa đổi tên thành Hiệp Minh.

Thời gian Ngài Ngô Văn Chiêu đến chùa cầu thuốc cho mẹ, lúc ấy pháp đàn kiêm đọc giả là ông Phan Chánh Thống (Khuê Quang), đồng tử dương là ông Giáo Thọ Bửu Nghiêm, đồng tử âm là Thiên Ấn và điển ký là Chơn Từ. Tại đây, Ngài Ngô được các Đấng dạy nhiều Thánh giáo, đặc biệt có bài thơ: "*Trời còn sông biển đều còn...*" mà sau, Ngài Ngô được lệnh thêm 4 câu cuối để trở nên bài kinh đọc cầu cơ trong buổi đầu khai nền đạo Cao Đài.

Ngoài ra, theo sự nghiên cứu tìm hiểu của Đạo huynh Phan Lương Minh (Cao Đài Thượng Đế - Càn Thơ) thì ba bài kinh dâng Tam Bửu (hoa, rượu, trà): "*Hoa tươi năm sắc...*"; "*Tửu vị hương ...*" và "*Đông độ thanh trà...*" mà hiện nay một số Hội Thánh Cao Đài còn tụng, có gốc từ đàn Hiệp Minh này.

Năm 1942, chùa Hiệp Minh được tu sửa lại và bền vững đến nay. Từ lâu, chùa đã bé cơ bút, nhưng cảnh quan thanh nhã và vẻ u tịch vẫn giữ được như thuở trước.

## LINH QUANG TỰ (MINH SƯ)



Linh Quang Tự hay Linh Quang Phật Đường là ngôi tổ đình phái Phổ Tế chi Minh Sư.

Nguyên khoảng năm 1905, một vị Lão Sư phái Minh Sư từ Long Liên Tự ở Hải Nam (Trung Quốc) sang Việt Nam hành đạo. Ông thu nhận tín đồ và xây dựng nên ngôi Linh Quang Tự tại Hanh Thông Tây; nơi vùng đất ngày nay cạnh Trung tâm dạy nghề quận Gò Vấp (đối diện nhà thờ Hanh Thông Tây). Nền đạo Minh Sư tại đây vào lúc ấy rất thịnh.

Đến năm 1950, do giải tỏa để mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất, chùa được dời tạm về Bình Hòa, mướn ngôi nhà số 240, trong ngõ cạnh Hưng Gia Tự đường Lê Quang Định. Năm 1953, Thái Lão Sư Nguyễn Đạo Cơ (sinh năm 1883, trụ trì Linh Quang Tự từ 1946 đến lúc liễu đạo, 1989) dùng tiền đền bù giải tỏa Chùa mua đất tại Hóc Môn, xây dựng lại ngôi Linh Quang Tự. Ngày 04.08.1953 dời chùa từ Bình Hòa về. Địa chỉ hiện nay là 21/3 Lê Lợi, Hóc Môn. Qua nhiều dời đổi, chùa chỉ còn giữ lại được hệ thống bàn thờ, bao lam... chạm trổ tinh vi mà nay cũng đã hư mục phần nào.

Ngài Trần Đạo Quang khi được Ôn Trên dạy chuyển về Cao Đài, đang là Thái Lão Sư trụ trì Linh Quang Tự tại Hạnh Thông Tây. Một số đệ tử lúc ấy cũng theo Ngài quy hiệp.

Ngài Trần Đạo Quang quy Thiên năm 1946 và được an táng tại nghĩa trang Minh Sư gần chùa (đối diện chùa Thới Hòa). Năm 1956, Ngài được cải táng về nghĩa trang gia tộc ông Lê Hồng Quang (phía sau Thánh Tịnh Minh Kiến Đài), một ngày sau lễ khánh thành tái thiết Minh Kiến. Lúc ấy, thời cuộc khó khăn, nhờ uy tín của ông Phan Khắc Sửu với chính quyền bấy giờ, chỉ một mình Ngài được cải táng. Chùa cũ và nghĩa trang Minh Sư nay không còn.

### III. TÌM HIỂU THÊM

#### A. VỀ CƠ BÚT TRONG CAO ĐÀI GIÁO

Xưa nay, việc liên lạc với thế giới huyền linh vô hình là điều nhiều người luôn quan tâm mong muốn. Sự liên lạc ấy thông qua nhiều cách: bói toán, cầu cơ và trực nhận...

Tôn giáo Cao Đài khởi kỷ nguyên Tam Kỳ Phổ Độ được Đức Thượng Đế chọn phương tiện huyền diệu cơ bút để thông công dạy Đạo. Ngày 08.10 Bính Dần, Thầy cho biết:

*“Chánh Đạo chẳng dùng sự phi thường, nhưng mà lập Tam Kỳ Phổ Độ, Ta phải mượn Tiên bút, chớ nhu chẳng nên lấy làm lạ”.*

Cơ bút có nhiều loại, được Ông Trên sử dụng đến là: Huyền cơ, xây bàn, chấp bút và cuối cùng quy về sử dụng Đại ngọc cơ.

##### a. Huyền Cơ

*“Một bao thơ, trong ấy có một lá phù, giữa đạo phù có một mẫu giấy trắng. Đạo phù và mẫu giấy được xếp hai, bỏ vào bao treo lên nóc chùa, ở một nơi mà không có ai lấy được. Bao thơ ấy cột vào tám sợi chỉ chuyền từ bao thơ xuống đến đất, và do tám vị hầu đàn mặc lễ phục cầm và đứng cách nhau hình tròn.*

*Khởi đầu cuộc lễ cầu nguyện, bao thơ được treo trên một bàn hương án, có hương đăng trà hoa bài bố đúng phép. Cuộc cầu kinh bắt đầu và kéo dài đến 48 tiếng đồng hồ, nhất là mấy giờ chính là Tý, Ngọ, Mẹo và Dậu.*

*Lễ dĩ nhiên tám vị hầu đàn đều phải trai giới tinh nghiêm và nơi lập đàn phải khiết tịnh tuyệt đối. Sau 48 giờ, chủ đàn mới bắt thang lên mở và đem bao thơ xuống. Bao thơ mở ra, nhiều khi không có chi cả vì cuộc lễ không được trọn tín thành. Một đôi khi, sau khi mở bao thơ ra thì có nhiều bài thơ trong ấy, lời chữ viết cách chân thật và bằng một chất gì xam xám đủ rõ để đọc chớ không phải hẩn là một chất than hay viết chì. Lối chữ viết là chữ quốc ngữ.”<sup>228</sup>*

Huyền cơ trước thường được chi Minh Lý áp dụng, về sau, khi mở Đạo Cao Đài, Ôn Trên không dùng đến vì đòi hỏi nhiều điều kiện nghiêm ngặt và cần nhiều thời gian.

Năm 1968, tại Giáo Hội Cao Đài Thống Nhất (Minh Tân), Ôn Trên dạy lập Huyền Cơ với một hình thức khác: Một lò Bát Quái đường kính 0.81m, cao 0.96m, bên trên lò đặt bằng một miếng gỗ trắng, mặt trên vẽ một vòng tròn Vô Cực. Bên ngoài vòng viết tám chữ “Liễu

---

<sup>228</sup> Huệ Lương - Cao Đài Giáo Lý, số 76, tháng 3  
Nhâm Tý (1972), tr. 20.

Nhút Chơn Nhơn Trán Giữ Trung Phù” màu châu sa. Bên trong vòng viết 29 chữ (theo mẫu tự Việt Nam) và 5 dấu, màu đỏ. Úp lên vòng Vô Cực là một khung nhựa trong suốt cũng bát giác. Trên khung có hai thanh kết hình chữ Thập (tượng trưng Tứ Tượng), giữa chữ Thập cột sợi chỉ màu vàng mà đầu dưới là một mũi bút màu đen, đầu bút vừa chấm sát trung tâm cực đồ.

Khi lập đàn, một nam đồng tử ngồi trong lò Bát Quái được trợ điển bởi bốn vị Hiệp Thiên Đài ngồi bên ngoài. Chung quanh, nhiều chức sắc trán thủ đứng theo lời chỉ dạy của Ôn Trên. Lúc Thiêng liêng giáng điển, dù không có sự trực tiếp tác động của đồng tử ngồi phía dưới, sợi chỉ vàng trở nên như sợi kẽm, hướng đầu bút vào những mẫu tự đã viết trong vòng tròn bên trên. Các vị điển ký theo đó ghi lại lời Thánh giáo.

Huyền cơ dạng này đã được thực hiện thành công ba lần trong năm lần tổ chức, và lần cuối vào Tý thời 30.2 Kỷ Dậu (1969).

### **b. Xây bàn**

Kỹ thuật xây bàn (La technique de la table tournante) phổ biến ở Châu Âu và truyền sang Việt Nam vào những năm 1920. Quý ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Cao

Quỳnh Diêu trong buổi đầu áp dụng phương thức này:

Vài người ngồi quanh một chiếc bàn nhỏ (được kê hông một chân), hai tay cùng để úp trên mặt bàn (đầu ngón cái và ngón út giao nhau). Cạnh đó một chiếc bàn khác chưng bày hương đăng trà quả nghiêm chỉnh kính lễ Ôn Trên. Mọi người lắng lặng định thần, khi cơ lên, chiếc bàn dao động, chân bàn gỗ từng cái được đếm chữ theo thứ tự Alphabet, đến chữ nào cần dùng, bàn sẽ ngưng gỗ. Ráp các chữ đơn ấy lại sẽ thành những chữ nguyên, những câu văn xuôi, những câu thơ... Để trả lời một câu hỏi, bàn gỗ một cái là không; hai cái là được, phải.

Khi xây bàn, mọi người dự cầu đều tỉnh táo, do vậy, diễn khó đạt mức thông linh. Hơn nữa, để tiếp được một câu, một ý rất lâu và mất nhiều công sức. Về sau, quý ngài Tiên khai Đại Đạo được lệnh chuyển qua dùng Đại ngọc cơ.

### c. Cháp bút

*“Cháp bút là khi đồng tử không nương Đại ngọc cơ mà chỉ cháp bút hay thủ bút. Cây bút có thể là cây bút lông theo điệu viết chữ Hán hoặc là cây bút chì theo điệu quốc ngữ.*

*Điều cần thiết là đồng tử phải ở chỗ thanh tịnh và được tịnh tâm. Trong khi cháp bút, đồng tử thường tỉnh táo, thiên linh diễn chỉ nhập vào*

*tay đồng tử mà thôi. Trong lúc ấy sự cử động của tay đồng tử không còn theo ý muốn của đồng tử được nữa”.* <sup>229</sup>

Cây bút cũng có thể bằng gỗ, dài độ 2 tấc tây, lớn hơn ngón tay cái. Một đầu tiện hình búp sen, đầu trên chạm hình hoa sen (có chỗ cắm nhang). Toàn thân cây bút được sơn son thếp vàng.

Ngài Ngô Minh Chiêu khi còn làm việc ở Tân An cuối năm 1919, đã cùng một số thân hữu tập chấp bút để chữa bệnh bá tánh.

#### **d. Đại Ngọc Cơ**

Gọi là Đại ngọc cơ để phân biệt với Tiểu cơ (planchette). Tiểu cơ là một miếng ván mỏng hình trái tim, dưới có ba hòn đạn để dễ di chuyển, đầu nhọn chỉ vào các chữ cái viết trên một tờ giấy. Cách cầu Tiểu cơ (còn gọi là xây cơ) thiếu nhiều điều kiện và nghi lễ thiếu nghiêm túc, nên chỉ có các vong linh cấp thấp nhập vào mà thôi. Ở Trên cấm dùng phương pháp này.

Đại ngọc cơ về cấu tạo, gồm một chiếc giỏ làm bởi 28 ngọn trúc (lựa cây trúc có ngọn xoay về hướng Đông, vì theo Đạo học, phương Đông

---

<sup>229</sup> Huệ Lương, *Cao Đài Giáo Lý*, số 76, 1972, tr. 25.

phát xuất sinh khí), phía bên ngoài bọc bằng vải trắng (hoặc vàng). Chiếc giỏ ấy được ráp thêm một thanh gỗ nhỏ làm bằng cây dâu tằm ăn, dài độ 7 tấc, ngoài đầu chạm hình chim loan (do đó, phò cơ còn gọi là phò loan), phía trên chim loan có một lỗ nhỏ để cắm nhang, phía dưới gắn một cây cọ ngắn. Toàn bộ Đại ngọc cơ kết thành hình chòm sao Thất Tinh (Đại Hùng Tinh).

Điều hành chung buổi lập đàn cơ là vị Pháp đàn. Diễn tiến cuộc hầu cơ như sau: Trước hết tất cả vị hiện diện đồng làm lễ trước Thiên bàn, sau đó phân ban nam nữ đứng hai bên. Lúc ấy vị Pháp đàn trấn đàn với những phép bí tích riêng. Tiếp đến, tất cả đồng vào quỳ hầu. Bộ phận Hiệp Thiên Đài gồm Pháp đàn, đồng tử, điển ký... vào vị trí được dành riêng, đọc bài cầu cơ. Khi Thiên điển bắt đầu giáng, quý vị đọc tiếp bài Thúc cơ.

Phò Đại ngọc cơ gồm hai đồng tử: Một dương (tích cực) và một âm (hỗ trợ).

Thời Khai Đạo có nhiều cặp đồng tử, thí dụ (tên vị tích cực đặt trước):

- Cao Quỳnh Cư - Phạm Công Tắc.
- Trương Hữu Đức - Nguyễn Trung Hậu.
- Trần Duy Nghĩa - Trương Văn Tràng.
- Ca Minh Chương - Phạm Văn Tươi.

Phạm Tấn Đãi - Nguyễn Thiêng Kim.  
Cao Hoài Sang - Cao Quỳnh Diêu.

Riêng trường hợp Ngài Phạm Công Tắc vốn là một đồng tử tích cực, nhưng nhường phần tích cực cho Ngài Cao Quỳnh Cư. Sau này lúc Ngài Cao Thượng Phẩm đã quy Thiên, Ngài Phạm Công tặc có thể tự chấp cơ hay cùng phò cơ với bất cứ ai.

Khi Ôn Trên giáng điển, lúc ấy người đồng tử đã xuất chơn thân, hoàn toàn trong trạng thái mê... Một người làm nhiệm vụ độc giả, đọc nét cơ được đồng loan viết phốt trên mặt bàn. Vị độc giả (đã thọ Thiên điển), thấy nét chữ đó sáng lên như có lân tinh, đọc rõ từng chữ cho một vị khác làm điển ký, ghi chép lại lời Thánh huấn. Cũng có khi đồng tử vừa viết vừa khai khẩu, không cần độc giả.

Phò Đại ngọc cơ là một điều rất bí nhiệm, đồng tử và các vị hầu đàn phải trọn phần thanh tịnh, tinh khiết và kính thành. Đây là ân phước cho tín đồ Cao Đài, do vậy cần được trân trọng đặc biệt, chỉ những vị được đặc trách phò loan, và những lúc cần thiết mới tổ chức phò cơ, không được dễ dãi phải mang trọng tội.

Đức Chí Tôn căn dặn:

*“Kẻ phò cơ chấp bút cũng như tướng soái*

---

*của Thầy để truyền Đạo cho thiên hạ. Các con đừng tưởng việc bút cơ là việc tầm thường... Vậy khi nào chấp cơ thì phải đợi lệnh Thầy rồi sẽ thi hành.”*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển

)

## B. VỀ CÁC CHI ĐẠO HỌ MINH

Các chi đạo họ Minh truyền bá ở Việt Nam gồm: Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý, Minh Thiện và Minh Tân. Do có năm chi tất cả, nên đôi khi bị lẫn lộn với Ngũ Chi Đại Đạo là: Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo.

### 1. CHI MINH SƯ

Được thành lập đã khá lâu, và dù không phải là người lập giáo, Đạt Ma Tổ Sư (vị Tổ Thiên tông Ấn Độ thứ 28, truyền giáo qua Trung Quốc năm 520) được Đạo Minh Sư tôn là vị Tổ đầu tiên. Tuy nhiên, chi Minh Sư lại lấy năm lên ngôi vua Hoàng Đế (2697 – 2597 TTL) làm năm Đạo thứ I (có lẽ do tích Nhiên Đăng Cổ Phật truyền Phật Giáo vào thời này). Như vậy, năm 2000 là năm Đạo thứ 4698. Đạo Minh Sư dụng pháp giới nhà Phật làm căn bản.

Từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, vị Thần Tú lập Bắc Tông (vùng Trường An, Lạc Dương, Sơn Đông...); Lục Tổ Huệ Năng truyền giáo pháp Nam Tông (vùng Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây...). Phật Giáo Nam Tông có nhiều nhánh mà một là Nam Tông Phật Đường, dân gian gọi là Minh Sư. Sau Lục Tổ, mỗi đạo bị ngưng trệ 70 năm. Đến năm 783, nhị vị Mã Công Đạo Nhứt và Bạch Ngọc Cư Sĩ song thừa Thất Tổ. Năm 956,

Bát Tổ La Công Húy thị tịch trong nhà lao. Vì pháp nạn, Phật Đường Nam Tông chịu đày đọa suốt 700 năm. Đến đời nhà Minh (1623), Ngài Huỳnh Công Đức Huy kế thừa tổ mạng thứ 9... Năm 1863, triều nhà Thanh, Đông Sơ Tổ Sư (tổ thứ 15) nhận mật phó của Y Đạo Tổ Sư truyền Đạo qua Việt Nam. Đầu tiên, Ngài xây dựng ngôi Quảng Tế Phật Đường ở Hà Tiên (nay vẫn còn).

Chùa Minh Sư có hai chữ Phật Đường sau tên chùa, thờ Đức Vô Cực Từ Tôn và Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng chư Phật Tiên Tam Giáo. Trước điện thờ, ngọn Nhiên Đăng nơi tâm điểm vòng Vô vi tỏa sáng thường xuyên. Đệ tử Minh Sư trì tụng kinh điển riêng như: Ngọc Hoàng Kinh, Địa Mẫu Chơn Kinh, Văn Đế và Võ Đế Cứu Kiếp Chơn Kinh, Bắc Đẩu Chơn Kinh, Cao Thượng Ngọc Hoàng Bồn Hạnh... (các kinh trên đều tiếp qua cơ bút).

Pháp tu Minh Sư rất nghiêm mật, tín đồ đều phải trường trai tuyệt dục. Bước đường tu bên phái nam phân ra Tam Thừa, gồm:

- \* Nhất thừa: Nhất Bộ, Nhị Bộ và Tam Bộ.
- \* Nhị thừa: có bốn bậc:
  - Thiên Ân.
  - Chứng Ân, chữ lót tên tín đồ đổi thành chữ Minh.

- Dẫn Ân, chữ lót tên đổi thành chữ Xương.
- Bảo Ân, chữ lót tên đổi thành chữ Vĩnh.

\* Tam thừa: có hai phẩm:

- Đảnh Hàng, chữ lót tên đổi thành chữ Vận, phẩm Lão Sư.
- Thập Địa, chữ lót tên đổi thành chữ Đạo, phẩm Đại Lão Sư.

Những vị Lão Sư và Đại Lão đồng công cử một vị xứng đáng lên làm Chương môn, gọi là Thái Lão Sư. Như vậy, phái nam có 9 bậc. Riêng phái nữ có 7 bậc, đạo danh được ban từ đầu không đổi và phẩm cuối cũng cấp Thái nhưng pháp tu chỉ khoảng Bảo Ân. Nam nữ tín đồ cùng mặc đạo phục màu đen.

Tại Việt Nam, chi Minh Sư có ba tông phái: Phở Tế, Đức Tế và Hoằng Tế. Tông Phở Tế gốc ở chùa Thanh Sơn, La Phù Sơn (Hồng Kông), tông Đức Tế có gốc ở chùa Triều Nguyên, cùng vùng La Phù Sơn, đều từ Trung Quốc truyền qua Việt Nam khoảng thế kỷ 19. Năm 1863, sau khi Tông Đức Tế lập ngôi Quảng Tế Đường tại Hà Tiên, chư vị lên Sài Gòn xây tiếp ngôi Quang Nam Đường (cả hai chùa do Đại Lão Sư Ngô Đạo Chương (Ngô Cẩm Tuyền) công quả xây dựng nhưng ông không làm Tổ).

Một số ngôi chùa khác thuộc tông Đức Tế gồm: Khánh Nam Đường (Bình Thạnh); Nam Nhã Đường (Cần Thơ); Vận Bửu Đường (Gò Công)... các chùa thuộc tông Phổ Tế gồm: Linh Quang Tự; Long Hoa Đường (Cai Lậy); Phổ Hòa Đường (Mỹ Tho)... và thuộc tông Hoằng Tế gồm: Quan Âm Đường (Thâm Nhiên, Long An); Quan Âm Đường (thị xã Tân An); Trọng Văn Đường (Bình Điền)... Toàn Việt Nam có hơn 50 cảnh chùa Minh Sư.

Thuở mới khai Đạo, Ôn Trên đã tuyển chọn nhiều vị tu hành chi Minh Sư qua làm chức sắc cao cấp Cao Đài Giáo như: Ngài Thái Lão Sư Trần Đạo Quang, Ngài Đại Lão Sư Nguyễn Đạo Tương... Mặt khác, Ngài Ngô Minh Chiêu thường luận Đạo với chư vị tu Minh Sư ở Tân An và chùa Ngọc Hoàng (Sài Gòn). Chính mẹ đồng tử Tư Ngung (người hầu cận với Đức Ngô) cũng xuất gia tu tại Quang Nam Phật Đường từ trước đó.

## 2. CHI MINH ĐƯỜNG

Chi Minh Sư ở Trung Hoa do có nhiều cự thần nhà Minh, nên đôi khi mang danh “Phản Thanh phục Minh”. Qua Việt Nam, khẩu hiệu trên trở thành “Bãi Pháp phục Nam”. Để tránh tiếng, một nhánh Minh Sư đổi tên là Minh Đường. Chi Minh Đường cũng

dùng kinh sách, luật tu hành, phẩm vị... y như Minh Sư, không khác.

Trước năm 1926, Vĩnh Nguyên Tự (Cần Giuộc) thuộc Chi Minh Đường, Thái Lão Sư Lê Đạo Long truyền lại cho con là Ngài Lê Văn Lịch lúc ấy đang tu đến phẩm Dẫn Ân<sup>230</sup>.

Pháp môn tu Minh Đường có tịnh luyện tứ thời như Minh Sư. Đầu năm 1926, Đức Cao Đài giảng lệnh dạy quý ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung:

*“Phải xuống chùa Minh Đường của **Lịch** mà học Đạo. **Lịch**, dạy chúng nó nghe”*

Từ khi Vĩnh Nguyên Tự quy hiệp Cao Đài, chi Minh Đường ngày nay ít được nghe nói đến.

### 3. CHI MINH LÝ

Phần trình bày về chi Minh Lý, xin trích nguyên văn bài viết của quý huynh trưởng trụ trì Tam Tông Miếu sau đây:

*“Minh Lý cũng là một chi trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.*

---

<sup>230</sup> Trong *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, 1965, quyển 1, trang 29 có đoạn: " **Lịch**, mời chư môn đệ Minh Đường của Thầy ra nghe dạy...". Xin xem thêm về Vĩnh Nguyên Tự nơi trang 458.

“Sự tích lập đạo Minh Lý có ghi trong kinh “Sám Hối” của đạo. Vì thời kỳ Pháp thuộc, nên không thể nói rõ cách khai đạo bằng “huyền cơ”.

“Trước khi Bề Trên ban hiệu đạo Minh Lý, nghĩa là khai đạo chánh thức, thì trong năm 1922 và 1923 đã có một số người mến đạo, nhờ sự un đức của Thần Tiên bằng các “Huyền cơ”.

“Minh Lý Đạo khai chẳng những trúng vào năm Tý, mà tháng, ngày, giờ cũng đều thuộc Tý cả:

Năm: Giáp Tý (1924)

Tháng: Bính Tý (tháng 11 âm lịch, tiết Đông chí)

Ngày: Bính Tý

Giờ: Mậu Tý, 11 giờ khuya, đầu ngày Bính Tý.

“Để có nơi thờ phượng, tu học, năm 1927 bốn đạo Minh Lý tạo dựng ngôi chùa đầu tiên tại “xóm Bàn Cờ”<sup>231</sup> với hiệu Tam Tông Miếu. Chùa đã qua

---

<sup>231</sup> Nay là đường Cao Thắng, số 82, phường 4, Quận 3, TP. HCM.

Được ông Trần Kim Ký hiến đất, cùng quý bà Ba Ngõ, bà Huỳnh Thị Ngõn ... ủng hộ một phần tài chánh, Tam Tông Miếu khởi công xây dựng. Lễ đặt viên đá đầu tiên ngày 10.8.1926, đến 02.02.1927 hoàn thành ( GPS: 10°46’14” N; 106°40’53” E). Trước đó ngày 20.11 Ất Sửu (03.01.1926), Đức Điều Trì Kim Mẫu đã giáng ban hiệu chùa là Tam Tông Miếu.

hai đợt sửa chữa, trùng tu vào các năm 1941 và 1957.

“Bên trong Tam Tông Miếu, sự thờ phượng được sắp xếp như sau:

### BỮU ĐIỆN

Lịch Đại  
Tổ Tiên

Địa Mẫu  
Tứ Tôn

Thanh Phước  
Chánh Thần

Thập Điện  
Minh Vương

Long Thần Hộ Pháp

Môn Quan Thổ Địa

“Cung thờ ở BỮU ĐIỆN có 5 cấp. Trên hết:

Cấp thứ 1 thờ: Diêu Trì Kim Mẫu	} 3 ngôi Thượng Đế (Tam Cực)
Cấp thứ 2 thờ: Hồng Quân Lão Tổ Ngọc Hoàng Thượng Đế	
Cấp thứ 3 thờ: Tam Giáo Tổ Sư	
Cấp thứ 4 thờ: Tứ Đại Bồ Tát	
Cấp thứ 5 thờ: Ngũ Đẩu Tinh Quân	

“Như đã nói Minh Lý là một chi trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Nên Cao Đài và Minh Lý về căn bản giáo lý, mục đích cứu cánh giống nhau, nhưng vì nguồn gốc khai đạo và phạm sự có khác nên mỗi bên tùy nghi phương tiện mà hành đạo.

### **PHƯƠNG TIỆN VÀ TỔ CHỨC:**

\* **Thánh sở Tam Tông Miếu:** Có Ban Quản Trị. Phần “Ngoại giáo công truyền”.

\* **Tịnh đường Bác Nhã Long Hải:** Có Ban Giám Đạo. Phần “Nội giáo tâm truyền”.

“Thánh Hội Minh Lý được điều hành bởi một “Hội Đồng Hội Thánh”, chia ra có:

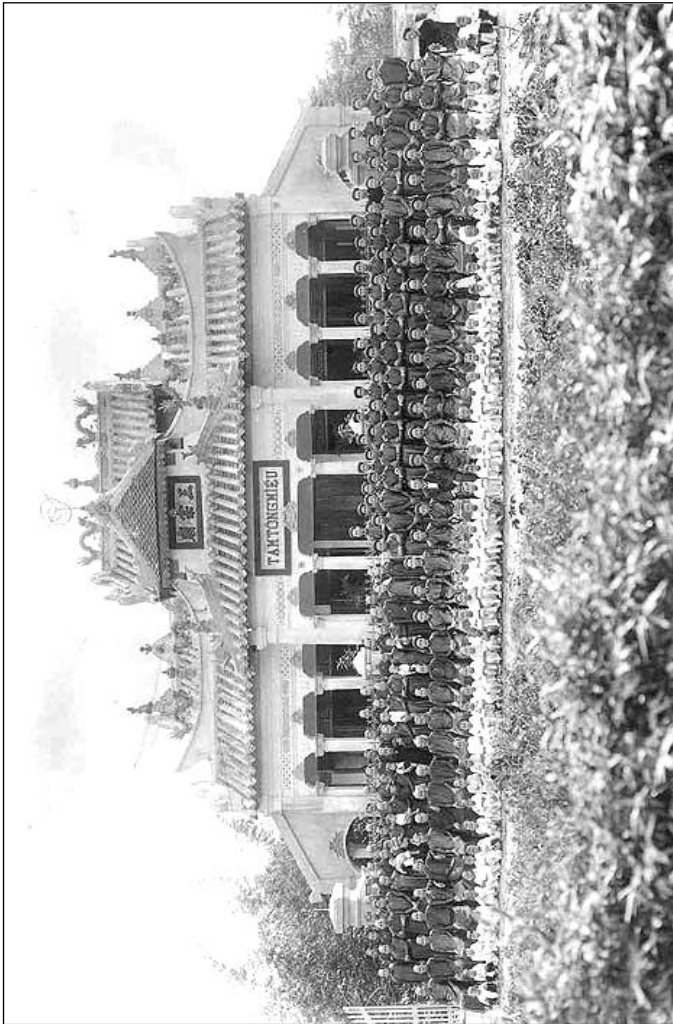
- i. Ngành dọc (đạo thống), có 8 bậc chức sắc (Bát chánh), thuộc về ngành đạo đức.
- ii. Ngành ngang (chính thống) có 9 vụ, thuộc về ngành quản trị (hành chánh đạo).

Đạo phục: Màu đen”.

### **Ghi chú thêm:**

♦ Buổi đầu, Ngài Âu Kiệt Lâm (1896 - 1941) cùng một số thân hữu mua sách từ Pháp nghiên cứu về nhân điện (magnétisme), sau đó phát tâm tin tưởng Thiêng liêng, học cách cầu "huyền cơ", rồi dần được Ôn Trên hướng vào cửa Đạo. Sáu vị Tiên khai Minh Lý Đạo gồm:

- Âu Kiệt Lâm (Đạo danh Minh Chánh)
- Nguyễn Văn Xung (Minh Giáo) (1891-1957)
- Nguyễn Văn Đề (Minh Đạo) (1893 (?) - 1925)
- Lê Văn Ngọc (Minh Truyền) (1887-1965)
- Nguyễn Văn Miết (Minh Thiện) (1897- 1972)
- Võ Văn Thạnh (Minh Trục) (1895-1976)



**Toàn thể Minh Lý môn sinh chụp trước Tam Tông Miếu năm 1930 (chùa xưa, nay đã thay đổi cấu trúc)**

♦ Trước khi xây dựng ngôi Tam Tông Miếu, Minh Lý môn sanh có tạm mượn chùa Linh Sơn (đường Douaumont, nay là Cô Giang) làm nơi tụng kinh Sám Hối vào các ngày 14 và 30 âm lịch (ngày Sóc Vọng giành cho gia chủ) từ tháng 9 năm 1925 đến tháng 2 năm 1927. Vị Giáo Thọ tại Linh Sơn Tự lúc đó là Sư Thiện Chiếu (tục danh Nguyễn Văn Tài) (1898-1974) đã sẵn lòng cho mượn chùa.

#### 4. CHI MINH THIỆN

Đầu thế kỷ 20, một nhóm trí thức, nhân sĩ tại Thủ Dầu Một thường họp nhau lại cầu cơ. Đồng tử lúc ấy là ông Nguyễn Văn Trọng sử dụng Đại ngọc cơ. Ông không biết chữ, nhưng khi hầu cơ, viết ra toàn chữ Nho rất minh mẫn linh diệu. Đến năm 1917, chi Minh Thiện thành hình, gồm các ông: Trần Phát Đạt, Trần Hiến Vinh, Lê Văn Hơn, Trần Duy Khánh... Nơi hành đạo thường được gọi là đàn Minh Thiện, thờ Đức Quan Thánh và tụng Minh Thánh Kinh tại ngôi chùa có tên là Thanh An Tự.<sup>232</sup>

Năm 1919, Ngài Ngô Văn Chiêu có lên đây cầu thuốc cho mẹ. Ông Trần Hiến Vinh còn nhớ: *“Bữa ấy, Ngài cùng Ông Phủ Kim đến hầu đàn. Ông Kim quì ở trong, còn Ngài thì quì ở góc*

---

<sup>232</sup> Chùa tọa lạc tại đường Hùng Vương thị xã Thủ Dầu Một. Xin xem thêm về Thanh An Tự nơi trang 472.

ngoài. Khi Đức Quan Thánh giáng cơ liền gọi Ngài vào, cho một bài thi bốn câu...”.<sup>233</sup>

Khoảng năm 1922, ông Phan Văn Tý có thỉnh một Đại ngọc cơ từ Đàn Minh Thiện về, lại ở cạnh nhà Ngài Cao Quỳnh Cư (phố Bourdais). Sau lệnh của Ông Trên, chuẩn bị cho đàn đêm Hội Yến Diêu Trì năm Ất Sửu (1925), quý vị “Nhánh Hai” mượn Đại ngọc cơ của ông Phan Tý và nhờ ông hướng dẫn tập dợt phò cơ.

Bài kinh câu cơ “Chón Bồng lai...” cũng mượn của chi Minh Thiện trong buổi này, sau mới đổi lại bài “Trời còn...”. Bài “Chón Bồng lai” gồm tất cả 38 câu, sau đây xin trích một đoạn:

“Chón Bồng lai là nơi thanh tịnh,  
 Thú triều ưa trắng cảnh nước ngời.  
 Gió thanh quét sạch bụi đời,  
 Tình trong sơn thủy, cuộc ngoài Càn Khôn.  
 Lân qua khỏi chón hầu môn,  
 Công danh biệt ngoại, cảm tôn như nhàn.  
 Gậy lê dò chón Quảng Hàn,  
 Dấu Kiều còn tạc Minh Hoàng thuở xưa.  
 Hội Đào một tiệc say sưa,  
 Mê man chẳng thấm ngàn thừa Xuân Thu.  
 Trường sanh có thuốc nhiệm mầu,  
 Đạo vàng sẵn nấu một bầu đơn sa.

<sup>233</sup> Lịch sử Quan Phủ Ngô Minh Chiêu - 1962 – tr. 22.

*Nghêu ngao vui thú yên hà,  
Sớm vào biển Thánh, tối ra non Thần.  
Trải qua một cuộc phong vân,  
Tay nâng bầu cục, chơn lần đóa mây...”*

Ngày nay, ngôi chùa Thanh An ở Thủ Dầu Một vẫn còn tấp nập khách thập phương, nhưng từ lâu đã bé cơ bút.

## 5. CHI MINH TÂN

Ông Lê Minh Khá (1868-1946) người làng An Phú, Chợ Lớn, nguyên là xã trưởng Vĩnh Hội, vợ là bà Nguyễn Ngọc Tâm (1876-1937)<sup>234</sup>.

Khoảng năm 1917, ông Lê Minh Khá bị bệnh nặng, lên hầu đàn Minh Thiện (Thủ Dầu Một) và được Tiên gia ban bài thuốc, uống lành. Đến năm 1920, do căn bệnh mới phát, ông trở lên đàn Minh Thiện xin thuốc. Lần này, ông được Đức Quan Thánh Đế Quân giải bệnh và khuyên lo tu hành. Tuân lệnh Ôn Trên, năm ấy ông Lê Minh Khá lập tại nhà riêng (236 quai de la Marne – nay là Bến Vân Đồn) một bàn thờ Tam Giáo và chư Tiên Phật.

---

<sup>234</sup> Lập gia đình năm 1894, nhị vị có 5 người con gồm: Lê Ngọc Ý (1895-1941); Lê Văn Vị (1898-1945); Lê Ngọc Trinh (1902-1941); Lê Minh Sanh (1906-1988); Lê Văn Trân (1908-1966). Trong đó, cô Lê Ngọc Trinh tu hành từ nhỏ và là một trong những vị Tiên khai Nữ Chung Hòa Phái.

Qua năm sau, Thiêng Liêng ban lệnh lập ngôi Cao Thâm Đàn trên đất vườn cao su (xã Gia Lộc, Trảng Bàng), lệnh giao cho hai con ông là Lê Minh Sanh và Lê Văn Trân trấn giữ.

Năm 1922, Ôn Trên dạy ông Lê Minh Khá lập Cao Minh Đàn tại nhà. Cách thờ phượng nghiêm túc hơn: trên có vòng Thái Cực với ngọn linh đăng, cấp dưới thờ chư Tiên chư Phật. Tiếp đến, Ôn Trên dạy ông mua lô đất 601<sup>m<sup>2</sup></sup> (số 221 Bến Vân Đồn hiện nay) và chuyển Cao Thâm Đàn từ Trảng Bàng về, lập nên Cao Tân Đàn (sát vách bên phải Minh Tân hiện nay). Cơ đạo tại đây biến chuyển nhanh chóng. Năm 1925, Thiêng Liêng ban lệnh sáp nhập Cao Minh và Cao Tân lại thành Minh Tân Đàn.

Trên điện thờ, từ trên xuống có các bài vị: Diêu Trì Kim Mẫu; Ngọc Hoàng Thượng Đế; chư Tiên Phật... Có riêng bàn thờ Đức Lê Sơn Thánh Mẫu. Tất cả tạm đặt tại Cao Tân Đàn. Lúc ấy Cao Minh Đàn trở lại thành nơi thờ phụng riêng của gia đình ông Lê Minh Khá.

Năm 1928, tại khu đất 221 Bến Vân Đồn, ông cho khởi công xây dựng ngôi chùa mới, đến năm 1930 khánh thành. Ôn Trên ban hiệu là Tam Giáo Điện Minh Tân (lúc này trên chánh điện có thêm bàn thờ Đức Tề Thiên Đại Thánh) (GPS: 10°45'36"N; 106°41'48"E). Cao Tân Đàn giải tán, các bài vị thờ chuyển qua lưu tại Minh Tân. Từ khi tạo dựng xong các đàn chính thức nêu trên,

một bộ phận thông công được thành lập để Thiêng Liêng giảng dạy việc tu hành và ban nhiều huyền diệu cho bốn đạo địa phương.

Đến trước Đại lễ Khai Minh Đại Đạo, vào ngày 26.9 Bính Dần (01.11.1926), Đức Thái Thượng Đạo Quân giảng cơ tại Minh Tân Đoàn ban lệnh cho toàn chư bốn đạo nam nữ chi Minh Tân phải quy nhập về Cao Đài (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển - 1928 - trang 46). Chư bốn Đạo tại đây nghiêm chỉnh tuân hành. Ngày 06.10.Bính Dần, toàn thể bốn đạo nam nữ chi Minh Tân thượng sớ xin quy nhập Cao Đài. Từ đấy, Minh Tân đã hoàn toàn trở nên một Thánh Thất của Cao Đài Giáo.

Ông Lê Minh Khá liễu đạo ngày 15.01 Bính Tuất (1946) thọ 79 tuổi, an táng tại đất nhà ở Thủ Đức, gần sân banh.



**Ông Lê Minh  
Khá**

(1868 – 1946)



Danh sách 2114 vị Môn đệ nam - nữ của Đ  
 Cao Đài Thượng Đế tham dự buổi họp tại nhà  
 ông NGUYỄN CÔNG TƯỜNG, đại tá Gallieni, Saigon  
 ngày 29-9-1926 đồng lý tín đồng tôn KHAİ-ĐẠO  
 lên ở số LÊ TOL, Phố Sỏi Nam Kỳ (trung tâm  
 số 247, 11 phố d'Albani)

- 1 Lâm thị Thanh 林正清記
- 2 Nguyễn thị Miêu Hồ Quỳnh
- 3 Trần thị Lưu Đm Cao quýk Diệu
- 4 Trần thị Chi Trí
- 5 Vương thị Miêu Huệ
- 6 Trần thị Chính 正
- 7 Nguyễn thị Thanh Thanh
- 8 Trần thị Hoàng Hoàng
- 9 Nguyễn thị Hương Hương
- 10 Huỳnh thị Chính Đm Giảng Chính
- 11 Đỗ thị Chi Chi
- 12 Võ thị Quy Quy
- 13 Hằng thị Đỗ Đỗ
- 14 Trương thị Hằng

- 15 Lê-thị Bình 卅
- 16 Nguyễn-thị Văn 卅
- 17 Lê-thị-Cúc 卅
- 18 Phạm-thị Diệu 卅
- 19 Dương-thị-Kê 卅
- 20 Trương-thị-Tròn 卅
- 21 Nguyễn-thị-Thơm 卅
- 22 Nguyễn-thị-Sanh 卅
- 23 Nguyễn-thị-Bình 卅
- 24 Nguyễn-thị-Thắm 卅
- 25 Trần-thị-Chiều 卅
- 26 Trần-thị-Trong 卅
- 27 Trương-thị-Nhan 卅
- 28 Lê-thị-Huân 卅
- 29 Võ-thị-Quyên 卅
- 30 Lê-thị-Chinh 卅
- 31 Nguyễn-thị-Huân 卅

32	Chi thi Côi
33	Nguyễn thi Lài Lôi
34	Huyền thi Hai Lôi
35	Trần thi Bửu Lôi
36	Tham. họ. Tâm Tâm.
37	Tham. họ. Thanh Thanh.
38	Nguyễn. thi. Nhung Nhung
39	Trần. thi. Huệ Huệ
40	Nguyễn. thi. Tiên *
41	Nguyễn. thi. Diễm *
42	Cao. thi. Diễm
43	Huyền thi. Bà Bà
44	Hồ. thi. Bà Bà
45	Đặng. thi. Ngân *
46	Nguyễn. thi. Xuân Xuân
47	Vũ. thi. Ngọc Ngọc
48	Nguyễn. thi. Thanh Thanh
49	Trần. thi. Hằng Hằng
50	Trần. thi. Trang Trang
51	Ngo. thi. Mai Mai

49	bis	Hà Văn Chuẩn	Hg	
50	bis	Lê Văn Trung		<i>Signature</i>
51	bis	Lê Văn Lịch	<i>Signature</i>	
52		Đường Quang Thủy	<i>Signature</i>	
53		Lê Bá Orange	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
54		Nguyễn Ngọc Thọ	<i>Signature</i>	
55		Nguyễn Văn Trường		Hg
56		Đhe vi - Nguyễn Văn Miễn	<i>Signature</i>	
57		Phan Văn Nguyễn Khai Đạt	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
58		Phùng Văn Ngô Tấn Văn	<i>Signature</i>	
59		Nguyễn Văn Hình	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
60		Lâm Quang Bình	<i>Signature</i>	
61		Trương Văn Hồng		<i>Signature</i>
62		Đoàn Văn Đan	<i>Signature</i>	張文丹記
63		Phùng Văn Giới	<i>Signature</i>	
64		Lê Văn Giảng	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
65		Nguyễn Văn Trường	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
66		Nguyễn Văn Bảy	<i>Signature</i>	
67		Nguyễn Văn Bàn	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
68		Phùng Văn Đức	<i>Signature</i>	
69		Bao Quynh Cui	<i>Signature</i>	
70		Phạm Công Tài	<i>Signature</i>	
71		Cao Hoài Đăng	<i>Signature</i>	

73	Cao Quỳnh Viên	Kiên	
73	Trần Duy Nghĩa	Định	
74	Trương Văn Giảng		Trương
75	Nguyễn Đình Quyết	Đức	
76	Hồ Văn Đình		Ry
77	Hoàng Đình Phú	Phú	
78	Nguyễn Văn Từ		Văn
79	Trần Văn Hoàng	Hoàng	Trần
80	Ngô Văn Văn		
81	Nguyễn Văn Cường	Cường	
82	Nguyễn Văn Dân		Dân
83	Nguyễn Thành Đăng	Đăng	
84	Đoàn Văn Đề	Đề	
85	Cao Quỳnh Hải	Hải	
86	Ngô Văn Hữu		Hữu
87	Hồ Văn Ngọc	Ngọc	
88	Trần Văn Từ		
89	Ngô Văn Đề	Đề	Ngô
90	Phạm Văn Hiến		Phạm
91	Ngô Đình Fong	Fong	
92	Phí Văn Chung		Chung
93	Truyết Tân (Khánh)	Khánh	

94	Hồ Quang Chấn		<u>Lok out</u>
95	Tham van Thu	<u>Phu</u>	
96	Đỗ văn Nghĩa		<u>Tham</u>
97	Ng. Kim Lợi	<u>Col</u>	
98	Phạm Văn Hải		<u>Pham</u>
99	Ngô văn Hoai	<u>Pham</u>	
100	Võ văn Hoang		<u>Pham</u>
101	Nguyễn Văn Mai	<u>Pham</u>	
102	Huỳnh Văn Báo		<u>Pham</u>
103	Lê Văn Hoa	<u>Phu</u>	
104	Ngô Văn Điền		<u>Phu</u>
105	Trần Văn Khâm	<u>Phu</u>	
106	Lê Văn Gi	<u>Phu</u>	
107	Trần Văn Khoa	<u>Phu</u>	
108	Trần Văn Hưng	<u>Phu</u>	
109	Tham Văn Lê	<u>Phu</u>	
110	Tham Văn Lợi	<u>Phu</u>	
111	Tham Văn Dũng	<u>Phu</u>	
112	Lê Văn Quý	<u>Phu</u>	
113	Ngô Văn Kiên	<u>Phu</u>	
114	Linh Văn Khoa		<u>Phu</u>
115	Bồ Văn Kim	<u>Phu</u>	<u>Phu</u>
116	Lê Văn Thuật		<u>Phu</u>
117	Ng. Văn Thán		<u>Phu</u>

118	Liê thê Vinh	Liê thê Vinh	
119	Hồg. văn Mạnh		None
120	Trần văn Dân	Trần Văn Dân	
121	Phan văn Di		Phan Văn Di
122	Nguyễn Văn Đức	Nguyễn Văn Đức	
123	Trình văn Thịnh		Trình Văn Thịnh
124	Trần văn Vương	Trần Văn Vương	
125	Loãn văn Mân		Loãn Văn Mân
126	Vân văn Bảy	Vân Văn Bảy	
127	Tân văn Tủa		Tân Văn Tủa
128	Trình văn Kỳ	Trình Văn Kỳ	
129	Nguyễn Văn Văn	Nguyễn Văn Văn	
130	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Văn Luận	
131	Phạm văn Long	Phạm Văn Long	
132	Lê văn Phước	Lê Văn Phước	
133	Trương văn Kỳ		Trương Văn Kỳ
134	Hồg. văn Hoàng	Hồg. Văn Hoàng	
135	Hồg. văn Khai		Hồg. Văn Khai
136	Hồg. văn Võ		Hồg. Văn Võ
137	Hồg. v. Dũng		Hồg. v. Dũng
138	Đã v. Đức	Đã v. Đức	
139	Nguyễn v. Sơn		Nguyễn v. Sơn
140	Trần v. Phát	Trần v. Phát	

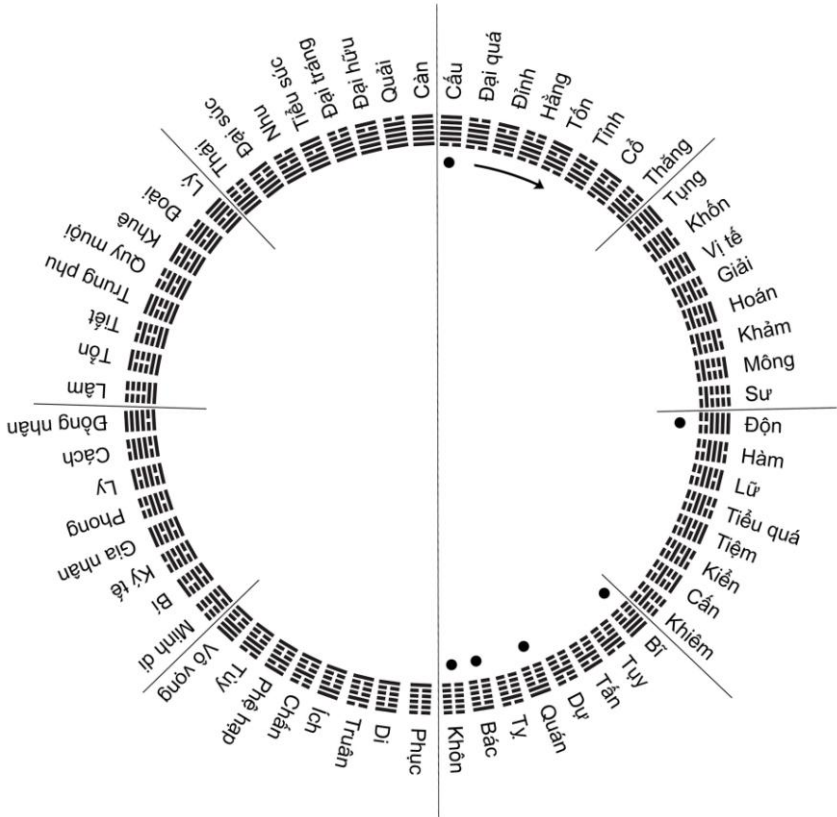


156	H. K. M. K.		
7	Trần v. Chu		
8	Nguyễn ngọc. Cường	Đi lại ra về	Nguyễn ngọc Cường
9	Phạm văn. Tuấn		Phạm văn Tuấn
160	Lê văn Sơn		Lê văn Sơn
1	Nguyễn văn. Lạc		Nguyễn văn Lạc
2	Ngô văn. Đình		Ngô văn Đình
3	Cao minh. Cường		Cao minh Cường
4	Phạm văn. Bích		Phạm văn Bích
5	Đào ngọc. Chi		Đào ngọc Chi
6	Trương văn. Văn		Trương văn Văn
7	Nguyễn v. Hùng		Nguyễn v. Hùng
8	Nguyễn Văn. Hùng		Nguyễn Văn Hùng
9	Võ v. Kinh		Võ v. Kinh
170	Phạm Văn. Dân		Phạm Văn Dân
1	Nguyễn Văn. Văn		Nguyễn Văn Văn
2	Hồ Văn. Dân		Hồ Văn Dân
3	Nguyễn Kim. Chi		Nguyễn Kim Chi
4	Nguyễn Văn. Hùng		Nguyễn Văn Hùng
5	Phạm Văn. Hùng		Phạm Văn Hùng
6	Phạm Văn. Chi		Phạm Văn Chi
7	Ngô ngọc. An		Ngô ngọc An
8	Đào Văn. Văn		Đào Văn Văn
9	Hồ Văn. Văn		Hồ Văn Văn
180	Nguyễn v. Nghiệp		Nguyễn v. Nghiệp
1	Nguyễn Minh. Dân		Nguyễn Minh Dân

187	Nguyễn-tông-Triều 李忠
3	Nguyễn-vân-Cả 李紀
4	Nguyễn-vân-Chức 李職
5	Huyền-trung-Đệ 阮忠弟
6	Huyền-trung-Nguyễn 阮忠
7	Trần-vân-Dương 阮陽
8	Nguyễn-vân-Nguyên 阮元
9	Nguyễn-v. Duyên 阮淵
190	Phạm-vân-Ei 阮宜
1	Nguyễn-vân-Eb-sin 阮信
2	Cả-phước-Huyền 阮福
3	Phạm-công-Sinh 阮生
4	Trần-vân-Nhân 阮人
5	Hà-vân-Nguyễn 阮
6	Cả-vân-Lôi 阮
7	Bùi-quang-Thư 阮
8	Trương-v. Tâm 阮
9	Phạm-v. Nguyệt 阮
200	Nguyễn-v. Châu 阮
1	Cả-vân-Nai 阮
2	Võ-thành-Nai 阮
3	Võ-vân-Lịch 阮
4	Phan-v. Nhân 阮
5	Nguyễn-v. Hồn 阮
6	Trình-v. Hoa 阮
7	Trần-quang-Lực 阮

208	Võ-vân - Bình	手記
9	Bùi-vân - Nga	手記
210	Đặng-v. Huệ	手記
1	Trần-v. Trí	手記
2	Nguyễn-v. Văn	手記
3	Võ-v. Văn	手記
4	Hà-v. Kỳ	手記
5	Nguyễn-v. Hội	手記
6	Li-v. Hòa	手記
7	Nguyễn-v. Chính	手記
8	Trần Văn Trầm	手記
9	Dũng-v. Hải	手記
220	Phan-v. Nhung	手記
1	Nguyễn-v. Xuân	手記
2	Nguyễn-v. Vàng	手記
3	Võ-v. Cảnh	手記
4	Nguyễn-v. Hải	手記
5	Chánh-v. Chánh	手記
6	Nguyễn-v. Cảnh	手記
7	Hà-v. Bình	手記
8	Lê-v. Ngọc	手記
9	Nguyễn-v. Huệ	手記
230	Đặng-v. Đĩa	手記
1	Chí-v. Thành	手記
2	Li-v. Sâm	手記
3	Võ-v. Lữ	手記
4	Võ-v. Bích	手記
5	Nguyễn-v. Huệ	手記
6	Phạm-v. Chơ	手記
7	Đào-v. Côn	手記
8	Trần-v. Mỹ	手記
9	Nguyễn-v. Huệ	手記
240	Nguyễn-v. Bạch	手記
1	Nguyễn-v. Kỳ	手記
2	Nguyễn-v. Kỳ	手記
3	Nguyễn-v. Kỳ	手記
4	Nguyễn-v. Kỳ	手記
5	Nguyễn-v. Kỳ	手記
6	Nguyễn-v. Kỳ	手記
7	Nguyễn-v. Kỳ	手記
8	Nguyễn-v. Kỳ	手記
9	Nguyễn-v. Kỳ	手記
241	Nguyễn-v. Kỳ	手記

PHÒNG ANH BÀN SAO  
 SAIGON, ngày 18-05-1955  
 Trương-Trọng-TRƯỜNG-TÂN



### VÒNG DỊCH TIÊN THIÊN

**Phần Âm (Khôn Đạo), các quẻ Cẩu; Động; Bĩ; Quan;  
Bác; Khôn được đánh dấu bằng một chấm.**

## MỤC LỤC

### PHẦN THỨ NHẤT

## HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI THỜI KỲ KHAI ĐẠO

### PHẦN THỨ HAI

## CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH MÔI ĐẠO

### I. ĐỨC THƯỢNG ĐẾ KHAI MỞ NGUỒN ĐẠO MẠCH THỨ NHỨT (NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN)

<b>A. Ngài Ngô Văn Chiêu và con đường đến với Cao Đài</b>	53
1. Nhơn đạo, nền tảng ban đầu	54
a. Lòng hiếu thảo với cha mẹ	54
b. Bôn phận làm chồng, làm cha	56
c. Lòng nhân ái với mọi người	59
2. Bước đầu tiếp xúc với Thần Tiên	60
3. Lập đàn cầu Tiên	65
<b>B. Thừa tiếp hồng danh Cao Đài</b>	
1. Nghe hồng danh Cao Đài lần đầu (Tân An 1920) - Đại Ngọc Cơ	71
2. Nghe hồng danh Cao Đài lần thứ hai (Hà Tiên 1920)	75
<b>C. Thọ pháp môn Cao Đài</b>	
1. Được chọn làm đệ tử đầu tiên	

(Phú Quốc - 1920)	79
2. Trường trai, thọ nhận pháp môn	83
<b>D. Những bước tu tiến tiếp theo</b>	
1. Thiên Nhãn xuất hiện (Phú Quốc 1921)	86
2. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Phú Quốc 1921)	90
3. Lễ dâng rượu nho cảm tạ chư Thiên	92
4. Thoáng hiện cảnh Bồng Lai (1924)	94
5. Chuyển về Sài Gòn (1924)	96
<b>A. Nhân duyên đến với các vị có sứ mạng</b>	102
1. Môi duyên thơ qua phương pháp xây bàn	102
a. Cụ Cao Quỳnh Tuân	105
b. Thất Nương	107
2. Chư Thiên gia tăng mối liên hệ	113
a. Bát Nương	114
b. Đức AẤẤ	116
<b>B. Ngưỡng cửa Cao Đài</b>	121
1. Chư Thiên chính thức xưng danh	121
a. Đại Ngọc cơ	122
b. Hội Yên Diêu Trì (1925)	123
2. Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo và hồng danh Cao Đài lần thứ nhứt (1925)	128
a. Thừa tiếp hồng danh Cao Đài lần nhứt	130
b. Lễ Vọng Thiên Cầu Đạo	131
c. Thừa tiếp hồng danh Cao Đài lần hai	135
3. Xây dựng nền tảng ban đầu	137
a. Khuyên tu	137

b. Thừa tiếp đầy đủ hồng danh Cao Đài Tiên Ông (Noel 1925)	139
c. Khởi sự học Đạo	144
d. Thờ Thiên Nhân	149
<b>C. Phát triển và tu tiên</b>	
1. Tiếp nhận thêm thành viên nòng cốt	153
a. Ngài Trương Hữu Đức	153
b. Ngài Nguyễn Trung Hậu	154
c. Ngài Lê Văn Trung	158
d. Ngài Đoàn Văn Bản	162
2. Pháp môn Cao Đài bước đầu	165
a. Ăn chay	165
b. Tu tâm luyện tánh	167

### III. HÌNH THÀNH THỂ TƯỞNG ĐẠO

<b>A. Cơ vận chuyển hai nguồn đạo sum hợp</b>	174
1. Những buổi tiếp xúc đầu tiên	174
2. Đoàn giao thừa Ất Sửu - Bính Dần	180
3. Lễ vía Trời (Bính Dần)	188
<b>B. Những thành quả buổi đầu</b>	
1. Hình thành nền tôn giáo	193
a. Nghi thức thờ cúng ở Nhánh Một	193
b. Hoàn chỉnh các nghi thức ở Nhánh Hai	195
2. Khai đàn thượng tượng tư gia	201
3. Phần giáo lý căn bản buổi đầu	204
4. Nguồn gốc và ý nghĩa danh hiệu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ	208

## IV. CƠ ĐẠO PHÂN LẬP PHÓNG PHÁT

<b>A. Cuộc phân lập</b>	217
<b>B. Con đường nội tu của Ngài Ngô Văn Chiêu</b>	225
1. Nguyên tắc pháp môn Nội giáo Tâm truyền	225
2. Phần Công truyền trong cơ Tuyển độ vô vi	227
<b>C. Công cuộc phổ độ diện rộng</b>	231
1. Thâu nhận thêm thành viên nòng cốt	231
a. Ngài Nguyễn Ngọc Tương	231
b. Ngài Lê Văn Lịch và Ngài Trần Văn Thụ	232
c. Ngài Trần Đạo Quang	234
d. Ngài Nguyễn Ngọc Thơ và Bà Lâm Ngọc Thanh	236
2. Lễ Thiên phong Chức sắc lần 1	239
a. Ban Thiên phục Chức sắc	241
b. Lễ Thiên phong Chức sắc lần 1	242
3. Các đàn phổ độ đầu tiên	250
a. Phân bố các đàn phổ độ đầu tiên	251
b. Nghi thức tại các đàn phổ độ	263
4. Lễ Thiên phong Chức sắc lần 2 - Tịch đạo Nam phái (8/1926)	273

## V. HƯỚNG ĐẾN KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

<b>A. Khai tịch đạo với chính quyền</b>	286
1. Tình thế khi phải lập tờ Khai Tịch	286
2. Buổi họp bàn Khai Tịch Đạo	290
3. Nội dung tờ Khai Tịch Đạo	298

- Danh sách 28 môn đệ Đức Cao Đài ký tên tờ Khai Tịch Đạo	304
- Danh sách 245 vị hiện diện tại nhà ông Nguyễn Văn Tường soạn tờ Khai Tịch Đạo	309
4. Tác dụng của tờ Khai Tịch Đạo	320
a. Với bốn đạo Cao Đài	320
b. Phản ứng của chính quyền thuộc địa	324
<b>B. Phân công phổ độ lục tỉnh</b>	329
<b>C. Công việc chuẩn bị lễ Khai Minh Đại Đạo</b>	335
1. Địa điểm hành Đại Lễ: Từ Lâm Tự	335
2. Công việc chuẩn bị Đại Lễ	339
a. Thiên phong ỏ sung chức sắc cao cấp	339
b. Hoàn chỉnh Thánh thất Gò Kén	342
c. Sắp xếp tổ chức cuộc lễ	348
d. Tịch Đạo nữ phái	352
<b>A. Đại lễ Khai Minh Đại Đạo</b>	354

## PHẦN THỨ BA

### BỔ SUNG

#### I. TIỂU SỬ CHƯ TIỀN KHAI ĐẠI ĐẠO

- Ngài Ngô Văn Chiêu	365
- Ngài Cao Quỳnh Cư	375
- Ngài Phạm Công Tắc	379
- Ngài Cao Hoài Sang	384
- Ngài Ca Minh Chương	389

- Ngài Nguyễn Trung Hậu	393
- Ngài Trương Hữu Đức	398
- Ngài Cao Quỳnh Diêu	401
- Ngài Lê Văn Trung	403
- Ngài Lê Văn Lịch	407
- Ngài Trần Văn Thụ (Trần Đạo Minh)	411
- Ngài Nguyễn Văn Tương	414
- Ngài Trần Đạo Quang	417
- Ngài Nguyễn Ngọc Tương	422
- Ngài Lê Bá Trang	426
- Ngài Nguyễn Ngọc Thơ	428
- Bà Lâm Ngọc Thanh	433
- Bà Nguyễn Thị Hương	437
- Ngài Vương Quan Kỳ	442
- Ngài Đoàn Văn Bản	448
- Ngài Nguyễn Văn Tường	451

## II. DI TÍCH LỊCH SỬ

- Quan Âm Tự (Phú Quốc)	454
- Vĩnh Nguyên Tự (Long An)	458
- Từ Lâm Tự (Tây Ninh)	463
- Thánh Thất Cầu Kho	467
- Thanh An Tự (Thủ Dầu Một)	472
- Chùa Hiệp Minh (Cái Khế - Cần Thơ)	476
- Linh Quang Tự (Minh Sư)	478

## III. TÌM HIỂU THÊM

A. Về cơ bút trong Cao Đài Giáo	480
---------------------------------	-----

---

a. Huyền cơ	480
b. Xây bàn	482
c. Chắp bút	483
d. Đại Ngọc Cơ	484
<b>B. Về các chi đạo họ Minh</b>	488
a. Chi Minh Sư	488
b. Chi Minh Đường	491
c. Chi Minh Lý	493
d. Chi Minh Thiện	497
e. Chi Minh Tân	499
- Bản đồ Nam Kỳ năm 1928	502
- Danh sách chư vị họ Khai Tịch Đạo (viết tay và ký tên)	503
- Vòng Dịch Tiên Thiên	514

## SÁCH THAM KHẢO

1. Ban Đạo Sử Tòa Thánh Tây Ninh, *Đạo Sử*, Tòa Thánh Tây Ninh, bản ronéo 1975.
2. Ban Tín Sử Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, *Tư liệu lịch sử Cao Đài Tiên Thiên*.(không ghi năm)
3. Bernardini, Pierre, *Le Caodaisme au Cambodge*, Université de Paris VII. 1974 (thèse)
4. *Bí Truyền Vạn Pháp Qui Tông*, chữ Hán, (không ghi năm và nhà xuất bản.)
5. Chiêu Minh Đàn, *Đại Thừa Chơn Giáo*, Saigon, 1956, (kinh).
6. Chiêu Minh Đàn, *Lịch sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu*, Saigon, 1962.
7. Đồng Tân, *Lịch sử Đạo Cao Đài*, Saigon, Q.1, 1967, Q.2, 1972.
8. Hàn Sinh, *Thuần Đức Thi Hiệp Tuyển*, phát hành nội bộ, 1995.
9. Hoài Nhân, *40 năm lịch sử Đạo Cao Đài*, Saigon, 1966.
10. *Hồi Ký - Thanh Long Lương Vĩnh Thuật*, ronéo, không ghi năm phát hành.
11. Huệ Chương, *Đạo Mạch Tri Nguyên*, Saigon, 1929.
12. Huệ Lương, *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài Giáo) sơ giải*, Saigon, Thanh Hương Tùng Thơ, 1963.
13. Hương Hiếu, *Đạo Sử*, Tòa Thánh Tây Ninh, hai quyển ronéo, không ghi năm xuất bản.
14. Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Saigon, 1973.

15. Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa và Nay*, Saigon, 1965.
16. Vĩnh Nguyên Tự, *Đạo Nguyên Chánh Nghĩa*, 1939, (kinh).
17. La Laurette, "*Le Caodaisme*", Rapport, 01 Janvier 1932.
18. Lê Anh Dũng, *Lịch sử Đạo Cao Đài thời kỳ tiền ảm 1920 - 1926*, Thuận Hóa, 1996.
19. Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP. HCM, 1993.
20. Nguyễn Nam Châu, *Những nhà Văn Hóa mới*, Huế, 1958.
21. Nguyễn Như Lân, *200 năm Dương lịch và Âm lịch đối chiếu (1780-1980)*, Saigon, Khai Trí, 1968.
22. Nguyễn Trung Hậu, *Luận Đạo vấn đáp*, Saigon, 1927.
23. Nguyễn Trung Hậu, *Đại Đạo Căn Nguyên*, Bến Tre, 1957
24. Nguyễn Văn Hồng, *Đại Đạo Danh Nhân*, phát hành nội bộ.
25. Smith, R.B, "*An Introduction to Caodaism*" BSOAS, University of London, Volume XXXIII, Part 2, 1970.
26. Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP.HCM, 1984.
27. Thanh Minh, *Ba chặng đường đạo sự*, Bản ronéo phát hành nội bộ.
28. Thánh Thất Cầu Kho, *Tập San Đại Đồng*, Saigon, 1938 - 1940.

29. Tòa Thánh An Hội, *Tập San Hành Đạo*, An Hội, 1962.
30. Tòa Thánh An Hội, *Tiểu sử Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương*, Saigon, 1958.
31. Tòa Thánh Tây Ninh, *Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật*, Tây Ninh, 1973.
32. Tòa Thánh Tây Ninh, *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, 1928, (kinh).
33. Vương Hồng Sển, *Saigon năm xưa*, Saigon, Khai Trí, 1969.

---

LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI - QUYỂN I  
**KHAI ĐẠO**  
TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN KHAI MINH

□ *Chịu trách nhiệm xuất bản:* **NGUYỄN THANH XUÂN**

□ *Biên tập:* **QUANG LÊ**

□ *Biên soạn và chỉnh lý:*

**CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**

*171B Cống Quỳnh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh*

□ *Bìa:* **CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ  
ĐẠI ĐẠO**

**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
4 -10 TRẦN DUY HƯNG, HÀ NỘI**

ĐT: 04.5566714 FAX: 045566702

---

In 1.000 cuốn khổ 14 x 20 cm

Tại Xí nghiệp in

Số XB.140-647XB/QLXB; ngày 21.05.2004

In xong nộp lưu chiểu tháng 2. 2005